



©GIZ/ Binh Dang.

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG HIỆN TẠI ĐỐI VỚI EUDR VÀ ĐỒNG LỢI TIỀM NĂNG CỦA MỘT SỐ TÁC NHÂN TRONG CHUỖI CUNG ỨNG CÀ PHÊ, CAO SU VÀ GỖ TẠI VIỆT NAM



Co-funded by
the European Union



Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



@GIZ/ Binh Dang.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Ấn phẩm này được đồng tài trợ bởi Liên minh Châu Âu (EU) và BMZ. Nội dung của ấn phẩm hoàn toàn thuộc trách nhiệm của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của EU hoặc BMZ. Thông tin trong nghiên cứu này, hoặc là cơ sở cho nghiên cứu này, được thu thập từ các nguồn mà nhóm tác giả tin rằng đáng tin cậy và chính xác. Mặc dù đã nỗ lực để đảm bảo nội dung ấn phẩm là chính xác về mặt thông tin, GIZ không chịu trách nhiệm đối với tính chính xác hoặc tính đầy đủ của nội dung được trình bày. Việc đề cập đến các công ty cụ thể hoặc sản phẩm của các nhà sản xuất—dù đã được cấp bằng sáng chế hay chưa—không ngụ ý rằng GIZ xác nhận hoặc khuyến nghị các công ty hoặc sản phẩm đó hơn những đơn vị tương tự không được đề cập. Các quan điểm được trình bày trong tài liệu này là của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của GIZ.

MỤC LỤC

TỪ VIẾT TẮT	04	07. KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC ĐỊA	44
01. TÓM TẮT CHUNG	05	7.1. Ngành cà phê	45
02. GIỚI THIỆU CHUNG	09	7.2. Ngành Cao su	50
2.1. Bối cảnh	10	7.3. Ngành Gỗ	56
2.2. Mục tiêu của nghiên cứu	11	8. HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN EUDR	62
2.3. Trọng tâm nghiên cứu	11	8.1. Mức độ sẵn sàng	63
2.4. Hạn chế của nghiên cứu	13	8.2. Đồng lợi ích tiềm năng	64
03. PHƯƠNG PHÁP	14	8.3. Các rủi ro tiềm ẩn	65
3.1. Thiết kế nghiên cứu và cách tiếp cận	15	09. BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TÍNH BAO TRÙM	66
3.2. Khung phân tích	16	10. KHUYẾN NGHỊ	68
3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu	17	10.1. Cho các cơ quan quản lý nhà nước	69
3.3.1. Rà soát tài liệu và phân tích tổng hợp (Desk review and Meta-analysis)	17	10.2. Cho các tác nhân trong chuỗi	70
3.3.2. Phỏng vấn sâu với các bên am hiểu (Key Informant Interviews – KIIs)	17	10.3. Dành cho các đối tác phát triển và tổ chức phi chính phủ	74
3.3.3. Thảo luận nhóm tập trung (Focus Group Discussions – FGDs)	17	11. KẾT LUẬN	75
3.3.4. Quan sát và rà soát tài liệu	17	12. PHỤ LỤC	77
04. TỔNG QUAN VỀ EUDR VÀ MỨC ĐỘ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI VIỆT NAM	18	Phụ lục 1	78
05. TỔNG QUAN VỀ NGÀNH CÀ PHÊ, CAO SU, GỖ VÀ CÁC TÁC NHÂN CHÍNH TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ	22	Phụ lục 2	91
5.1. Cà phê	23	Phụ lục 3	126
5.2. Cao su	25	Phụ lục 4	173
5.3. Gỗ	27		
06. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU SẴN CÓ	29		
6.1. Tổng quan các nghiên cứu	30		
6.2. Đánh giá mức độ sẵn sàng	34		



TỪ VIẾT TẮT

API	Giao diện lập trình ứng dụng
CPC	Ủy ban Nhân dân xã
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm (Chain of Custody)
DAE	Sở Nông nghiệp và Môi trường (cấp tỉnh)
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (tên gọi trước đây, cấp tỉnh)
DoNRE	Sở Tài nguyên và Môi trường (cấp tỉnh)
EUDR	Quy định chống phá rừng của EU
EFI	Viện Lâm nghiệp châu Âu
ERP	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp
FGD	Thảo luận nhóm tập trung
FLEGT	Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại
FPIC	Tham vấn trước, tự nguyện và được thông tin đầy đủ
FRMS	Hệ thống Giám sát Tài nguyên Rừng (nền tảng thông tin rừng quốc gia)
FSC	Hội đồng Quản trị rừng (Forest Stewardship Council)
GDC	Tổng cục Hải quan (thuộc Bộ Tài chính)
GIZ	Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức
GIS	Hệ thống Thông tin Địa lý
GPS	Hệ thống Định vị Toàn cầu
HAWA	Hiệp hội Thủ công mỹ nghệ và Gỗ TP. Hồ Chí Minh
IDAT	Công cụ Đánh giá Tính bất hợp pháp & Phá rừng (Forest Trends)
IDH	Sáng kiến Thương mại Bền vững
KII	Phòng vấn Người cung cấp thông tin chủ chốt
LURC	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (tên gọi trước đây, cấp TW)
MIC	Bộ Thông tin và Truyền thông
MOF	Bộ Tài chính
MOIT	Bộ Công Thương
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
NGO	Tổ chức phi chính phủ
QA	Đảm bảo chất lượng
RBP	Thanh toán dựa trên kết quả
SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
SOP	Quy trình vận hành chuẩn
SRD	Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
VCCB	Ban Điều phối Cà phê Việt Nam
VICOFA	Hiệp hội Cà phê – Ca cao Việt Nam
VINACAFE	Tổng Công ty Cà phê Việt Nam (dùng trong điều phối ngành)
VNTLAS	Hệ thống Bảo đảm Gỗ hợp pháp Việt Nam
VPA	Hiệp định Đối tác Tự nguyện (EU – Việt Nam FLEGT)
VRA	Hiệp hội Cao su Việt Nam
VSS	Hệ thống tiêu chuẩn tự nguyện
VIFORES	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VNFOREST	Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam (thuộc Bộ NN&MT)



01. TÓM TẮT CHUNG

TÓM TẮT CHUNG

Quy định không gây mất rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR) yêu cầu các sản phẩm liên quan khi được đưa vào thị trường Châu Âu hoặc xuất khẩu từ Châu Âu phải bảo đảm không gây mất rừng và được sản xuất hợp pháp. Điều này bao gồm việc cung cấp tọa độ địa lý ở cấp thửa đất, thông tin về sản xuất, và bằng chứng về sản xuất hợp pháp theo pháp luật quốc gia tại nước sản xuất – tất cả đều là cơ sở cho quy trình đánh giá rủi ro và giảm thiểu rủi ro bắt buộc đối với các doanh nghiệp lần đầu tiên đưa sản phẩm vào thị trường Châu Âu.

Đối với các ngành cà phê, cao su và gỗ của Việt Nam, việc triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc chuyển dịch từ ghi chép bằng giấy sang bằng chứng số liệu xuyên suốt chuỗi cung ứng trong bối cảnh EUDR. Mặc dù việc cung cấp các thông tin bắt buộc đặt ra nhiều thách thức về mặt kỹ thuật và tài chính – đặc biệt đối với nông hộ và thương lái – quy trình này cũng hỗ trợ

các mục tiêu rộng lớn hơn của Việt Nam về chuyển đổi số, minh bạch hóa, và sản xuất bền vững, đồng thời mang lại các đồng lợi ích như giảm rủi ro chuỗi cung ứng, tăng khả năng chống chịu và duy trì ổn định khả năng tiếp cận các thị trường giá trị cao.

Nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng đối với EUDR của các tác nhân chủ chốt trong chuỗi cung ứng cà phê, cao su và gỗ tại Việt Nam, cũng như xác định các đồng lợi ích tiềm năng, nghiên cứu này tổng hợp các tài liệu, nghiên cứu hiện có và bổ sung thêm bằng chứng thực địa tại các tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk (cà phê), Đồng Nai (cao su), và Gia Lai (gỗ). Phương pháp nghiên cứu kết hợp rà soát tài liệu đã có, phỏng vấn chuyên gia, thảo luận nhóm và khảo sát hiện trường, nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng trên bốn khía cạnh: truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp, năng lực kỹ thuật và năng lực tài chính, cùng với giới và năng lực số là các yếu tố lồng ghép xuyên suốt.



Các phát hiện chính: mức độ sẵn sàng và đồng lợi ích tiềm năng đối với từng ngành.

Ngành Cà phê cho thấy khoảng cách lớn nhất về mức độ sẵn sàng ở đầu chuỗi: nông hộ và thương lái địa phương vẫn phụ thuộc vào việc gom lô hỗn hợp và dữ liệu địa lý không đầy đủ, khiến thông tin liên quan đến EUDR thường bị thất lạc trước khi đến được các doanh nghiệp xuất khẩu. Tuy nhiên, tại những nơi doanh nghiệp xuất khẩu vận hành các tuyến sản phẩm phân tách và thử nghiệm hệ thống thẩm định bắt buộc dạng số (digital due diligence), đôi khi dựa trên các chương trình chứng nhận sẵn có như 4C, Rainforest Alliance hoặc Fairtrade, các đồng lợi ích cho nông hộ thể hiện rất rõ rệt, chẳng hạn như thanh toán nhanh hơn, khả năng nhận thưởng, và quản lý rủi ro tốt hơn. Việc nhân rộng các ứng dụng ngoại tuyến đơn giản và phiếu mua hàng có mã vạch có thể truyền tải thông tin mã số nông hộ, tọa độ/thửa đất, và dữ liệu lô hàng có ngày tháng đến doanh nghiệp vận hành, giúp mở khóa các gói tài chính và dịch vụ (ví dụ: ví điện tử, dịch vụ tư vấn) cho nông dân. Một số ví dụ cụ thể gồm: (i) Phiếu mua hàng có mã vạch do một số doanh nghiệp xuất khẩu sử dụng, rút ngắn chu kỳ thanh toán xuống còn 24–48 giờ; (ii) Thanh toán liên kết MoMo/VNPay trong các dự án thí điểm truy xuất nguồn gốc, giúp nông dân xây dựng lịch sử giao dịch số để chấm điểm tín dụng vi mô; (iii) Các mô-đun tư vấn tích hợp trong ứng dụng truy xuất nguồn gốc, cung cấp cảnh báo thời tiết, khuyến nghị bón phân và nhắc nhở hồ sơ.

Ngành Cao su cho thấy sự phân hóa rõ rệt về mức độ sẵn sàng. Các nhà máy chế biến lớn và các nông trường với hệ thống truy xuất nguồn gốc vận hành khá tốt, nhưng “điểm nghẽn” nằm ở khâu đầu chuỗi – nông hộ và hệ thống thương lái nhiều tầng – do tình trạng gom lô nhỏ hàng ngày và hồ sơ manh mún. Khi nhà máy hỗ trợ kinh phí cho thương lái để thu thập dữ liệu và chi trả cho bộ hồ sơ hoàn chỉnh (bao gồm tọa độ hoặc đa giác thửa đất và giấy tờ pháp lý như Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất), thương lái trở nên chuyên nghiệp hơn, tốc độ thanh toán được cải thiện và thu nhập của nông hộ trở nên ổn định hơn. Điều này cho thấy rằng các cơ chế khuyến khích phù hợp có thể chuyển việc tuân thủ thành lợi ích sinh kế.

Ngành Gỗ có thể tận dụng nền tảng đã được xây dựng thông qua VNTLAS và các chương trình chứng nhận hiện có như FSC và PEFC. Nông hộ và các tác nhân tại cộng đồng nhìn chung quen với quy trình xin phép và khai thác, nhưng vẫn cần hỗ trợ để hoàn thiện bản đồ số theo tọa độ/đa giác và chuẩn hóa bộ hồ sơ pháp lý. Khi dữ liệu pháp lý/chính thức được tích hợp vào hệ thống truy xuất nguồn gốc của nhà máy, các doanh nghiệp ghi nhận ít lỗi hơn, xác minh quyền sử dụng đất rõ ràng hơn, và giảm chi phí giao dịch cũng như chi phí tuân thủ trong dài hạn.

Lợi ích đồng thời giữa các ngành hàng (Cross-commodity co-benefits)

- **Truy xuất nguồn gốc số mang lại các lợi ích đồng thời cụ thể cho hộ sản xuất nhỏ.** Các công cụ số giúp giảm rủi ro trong quá trình kiểm tra, giám sát và cải thiện khả năng tiếp cận, tính liên tục của dữ liệu cho nông hộ, chẳng hạn như thông tin cảnh báo về giá cả và thời tiết. Dữ liệu tổng hợp ở cấp thửa đất góp phần tăng khả năng tiếp cận thị trường – bao gồm cả các thị trường như Nhật Bản và Hàn Quốc – nâng cao tính minh bạch về giá và vị thế đàm phán, đồng thời giảm chi phí xác minh và chứng nhận trên mỗi hộ gia đình.
- **EUDR có thể đóng vai trò chất xúc tác cho các lợi ích mang tính hệ thống và kinh tế rộng lớn hơn.** Ngoài việc duy trì khả năng tiếp cận thị trường EU, việc tuân thủ EUDR còn thúc đẩy quá trình chính thức hóa hoạt động sản xuất, làm rõ quyền sử dụng đất và tạo ra các đơn hàng ổn định, có thể dự báo tốt hơn. Các thửa đất đã được xác minh và gắn tọa độ địa lý cho phép cải thiện công tác lập kế hoạch, mở ra cơ hội tiếp cận các cơ

chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES), thị trường các-bon và đa dạng hóa nguồn thu nhập. Việc chính thức hóa quyền sử dụng đất cũng làm tăng khả năng đầu tư vào các thực hành sản xuất bền vững.

- **Các thực hành bền vững và giải pháp số góp phần củng cố khả năng chống chịu và tính bao trùm.** Mô hình nông lâm kết hợp và việc số hóa hồ sơ, dữ liệu giúp tăng cường khả năng chống chịu sinh thái, năng suất và sự ổn định thu nhập. Dữ liệu đầy đủ và đáng tin cậy cho phép cung cấp các dịch vụ khuyến nông có mục tiêu, tạo điều kiện tiếp cận nguồn tài chính khí hậu, đồng thời tăng cường sự tham gia của các hộ sản xuất nhỏ, phụ nữ và các nhóm thiểu số trong các chuỗi cung ứng tuân thủ quy định.

Có những thách thức mang tính hệ thống: Bao gồm sự phân mảnh ở tuyến đầu (tức là tình trạng trộn lẫn và quy trình vận hành chuẩn – SOP – không thống nhất), thiếu một hệ thống không gian thống nhất cung cấp các lớp dữ liệu rừng/đất quốc gia qua API tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, dữ liệu và định nghĩa không đồng nhất giữa các tỉnh, tài liệu pháp lý không chuẩn hóa và chi phí khởi tạo cao. Các rào cản đối với tính bao trùm (về thời gian, ngôn ngữ và kỹ năng số) cũng khiến phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số ít được tham gia vào các vai trò ghi nhận dữ liệu và ra quyết định.

Khuyến nghị:

- Tăng cường kỷ luật ở khâu đầu chuỗi (first-mile discipline): Mở rộng áp dụng các công cụ đơn giản, có thể sử dụng ngoại tuyến và hệ thống biên lai gắn mã vạch nhằm bảo đảm các dữ liệu bắt buộc theo EUDR được theo kèm một cách nhất quán với từng lô hàng, với sự phối hợp hỗ trợ triển khai và hướng dẫn nông dân tham gia của các doanh nghiệp xuất khẩu, hợp tác xã, chính quyền địa phương và các đối tác phát triển.
- Cung cấp hạ tầng công phục vụ trực tiếp cho các chủ thể thực hiện (operator-ready public infrastructure): Công bố các lớp dữ liệu chính thức ở cấp quốc gia về mốc thời điểm cắt (cut-off date) và tình trạng sử dụng đất, cùng với bộ hồ sơ EUDR tiêu chuẩn hóa (liên kết thông tin tọa độ địa lý thửa đất, quyền sử dụng đất, giấy phép khai thác/vận chuyển và hồ sơ giao dịch) thông qua các API quốc gia được thiết kế tương thích với hệ thống của doanh nghiệp; trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc cung cấp dữ liệu, bảo đảm khả năng tương tác giữa các hệ thống và hoàn thiện khung pháp lý liên quan.
- Đầu tư vào tiếp cận tài chính và kỹ năng mang tính bao trùm: Thúc đẩy dịch vụ lập bản đồ dùng chung, tin dụng ưu đãi, các khoản chi trả theo kết quả hoặc trả thưởng, kết hợp với tập huấn song ngữ tại thôn/bản, có hỗ trợ chính sách an sinh (trồng trẻ) và chi phí đi lại, cùng với hệ thống chỉ số (KPI) về giới và dân tộc rõ ràng.

Liên quan đến chính sách:

- Chính phủ cần thiết lập dịch vụ dữ liệu không gian cung cấp qua API và ban hành hướng dẫn về khung pháp lý quốc gia liên quan đến EUDR nhằm giảm chi phí giao dịch và hạn chế nguy cơ bị loại khỏi chuỗi cung ứng.
- Khu vực tư nhân nên áp dụng các hệ thống truy xuất có khả năng tương thích với API quốc gia và mẫu biểu của EU, công bố bộ công cụ dành cho thương lái theo hướng tiền cạnh tranh (pre-competitive), và có cơ chế khuyến khích khi nhà cung cấp nộp đủ dữ liệu địa lý-pháp lý.
- Cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng và các đối tác phát triển cần phối hợp hướng đến phụ nữ và cộng đồng dân tộc thiểu số thông qua các chương trình đào tạo bản địa hóa và cơ chế khuyến khích nhằm tăng khả năng tuân thủ và mức độ tham gia.



02. GIỚI THIỆU CHUNG

02. GIỚI THIỆU CHUNG

2.1 Bối cảnh

Với EUDR, Liên minh Châu Âu (EU) đặt mục tiêu giảm thiểu đóng góp của Châu Âu vào tình trạng mất rừng và suy thoái rừng, cả hợp pháp và bất hợp pháp, trên toàn thế giới, qua đó thể hiện cam kết ứng phó biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính và suy giảm đa dạng sinh học. EUDR yêu cầu các doanh nghiệp phải bảo đảm, thông qua cơ chế thẩm định bắt buộc (due diligence), rằng các hàng hóa và sản phẩm liên quan khi được đưa vào thị trường Châu Âu hoặc xuất khẩu từ Châu Âu không gây mất rừng, và đối với sản phẩm gỗ thì không gây suy thoái rừng sau năm 2020, đồng thời tuân thủ pháp luật của quốc gia sản xuất. Quy định này áp dụng cho bò thịt, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ, cũng như một số sản phẩm được chế biến sâu. Đối với Việt Nam, một nhà cung cấp quan trọng các sản phẩm cà phê, cao su và gỗ, các yêu cầu này dịch chuyển điều kiện tiếp cận thị trường khỏi các hình thức theo dõi giấy sang hệ thống truy xuất nguồn gốc và đánh giá rủi ro dạng số, có thể kiểm chứng và gắn với thửa đất. Nghiên cứu này xem xét tiến độ chuẩn bị hiện nay của các tác nhân trong chuỗi cung ứng tại Việt Nam trước khi EUDR được áp dụng, những hỗ trợ cần thiết, và các đồng lợi ích tiềm năng từ việc tăng cường tính hợp pháp, truy xuất nguồn gốc và quản trị dữ liệu.

Trong hai năm qua, cộng đồng các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách tại Việt Nam (Phái đoàn EU, GIZ/EFI, Forest Trends, SRD, Tropenbos và các tổ chức khác) đã thực hiện nhiều báo cáo khảo sát, đánh giá mức độ sẵn sàng và phân tích ngành hàng, với các kết luận tương đồng về: (i) truy xuất nguồn gốc bị chia cắt tại cấp đầu nguồn (first mile); (ii) các lớp dữ liệu không gian phục vụ việc kiểm tra mốc 31-12-2020 còn thiếu đồng nhất và chưa sẵn sàng cho doanh nghiệp; (iii) khoảng trống về giấy tờ pháp lý/quyền sử dụng đất đối với nông hộ; (iv) chi phí lớn

cho việc triển khai và “onboarding” đối với doanh nghiệp nhỏ, vừa và mạng lưới thương lái (Aldinger et al., 2024; Đặng et al., 2025; Lê et al., 2024; Nguyễn et al., 2025a; Nguyễn et al., 2025b). Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu và khuyến nghị chính sách, thách thức nằm ở việc chuyển tải thông tin một cách nhanh chóng và dễ tiếp cận hơn tới các nhóm mục tiêu tại Việt Nam và quốc tế, cũng như rà soát các khoảng trống hoặc cập nhật mới trong bối cảnh các tác nhân chuỗi cung ứng trong nước đang nỗ lực nâng cao mức độ sẵn sàng đối với EUDR.

Nghiên cứu này giải quyết những khoảng trống trên bằng cách tổng hợp các bằng chứng cập nhật sẵn có và bổ sung thông tin khảo sát thực địa mới về nông hộ, thương lái và người thu mua tại địa phương, đồng thời chú trọng đến khía cạnh giới, dân tộc thiểu số và năng lực số – những yếu tố quyết định mức độ tham gia vào quá trình tuân thủ.



@FreePik

2.2 Mục tiêu của nghiên cứu

Mục tiêu tổng thể của nghiên cứu là cung cấp một đánh giá tổng hợp, cập nhật về mức độ sẵn sàng của các nhóm tác nhân được lựa chọn trong chuỗi giá trị cà phê, cao su và gỗ của Việt Nam đối với quy định EUDR tính đến thời điểm cuối năm 2025, đồng thời xác định các đồng lợi ích tiềm năng phát sinh từ quá trình chuẩn bị này.

Các mục tiêu cụ thể bao gồm: 1) Thực hiện phân tích tổng hợp (meta-analysis) từ các nghiên cứu sẵn có để đưa ra một bức tranh thống nhất và có thể so sánh về mức độ sẵn sàng; 2) Ghi nhận các bước đã triển khai và chi phí mà nông hộ, thương lái và doanh nghiệp thu mua đã đầu tư; 3) Xem xét các đồng lợi ích tiềm năng (ví dụ: cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc, mở rộng tiếp cận thị trường, tăng khả năng chống chịu); 4) Đề xuất các khuyến nghị thực tiễn và phù hợp cho các cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân.

Các câu hỏi nghiên cứu chính:

- Những bước đã được thực hiện để thích ứng với yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và chứng minh tính hợp pháp.
- Các chi phí đã phát sinh cho đến thời điểm hiện tại để thực hiện những bước này.
- Các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật cho truy xuất nguồn gốc (ví dụ: khả năng tiếp cận thị trường, thu thập tọa độ GPS) đã được cung cấp đến nay và các hỗ trợ bổ sung dự kiến trong tương lai.
- Mức độ tham gia vào các khóa đào tạo liên quan đến chuẩn bị đáp ứng EUDR và các lựa chọn để tăng cường sự tham gia, đặc biệt chú trọng đến yêu cầu nhằm nâng cao sự tham gia của phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số.
- Đánh giá các yêu cầu cụ thể (tiềm năng) để tiếp cận các nhóm dân tộc thiểu số và phụ nữ với các hoạt động cung cấp thông tin và kiến thức liên quan đến EUDR (đặc biệt về tài chính và truy xuất nguồn gốc).
- Đánh giá điểm mạnh và điểm yếu về năng lực số (digital literacy) của từng nhóm tác nhân liên quan.

2.3 Trọng tâm nghiên cứu

Về phạm vi địa lý, nghiên cứu thực địa tập trung vào ba trung tâm sản xuất được lựa chọn dựa trên tính đại diện cho ngành và khả năng tiếp cận dữ liệu: **Lâm Đồng/Đắk Lắk (cà phê), Đồng Nai (cao su) và Gia Lai (rừng trồng gỗ)**. Các tỉnh này được chọn do có đóng góp quan trọng vào chuỗi giá trị xuất khẩu của Việt Nam và có sự hiện diện của nhiều nhóm tác nhân ở các khâu khác nhau của chuỗi cung ứng.

Trong mỗi tỉnh, nhóm nghiên cứu ưu tiên lựa chọn các tác nhân chủ chốt, bao gồm: nông hộ nhỏ, thương lái địa phương, doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu và các bên liên quan khác, nhằm bảo đảm các cấp độ khác nhau của chuỗi cung ứng đều được đại diện.

Với thời gian nghiên cứu hạn chế, nhóm nghiên cứu tập trung vào hai mô hình chuỗi cung ứng chính trong mỗi ngành:

Nhóm 1 – Chuỗi rủi ro thấp/chuỗi có chứng nhận:

Liên kết với các doanh nghiệp lớn, định hướng xuất khẩu, có hệ thống truy xuất nguồn gốc và VSS (hệ thống tiêu chuẩn tự nguyện) đã được thiết lập.

Nhóm 2 – Chuỗi rủi ro cao/chuỗi không chứng nhận:

Liên kết với các doanh nghiệp nhỏ hơn, hoặc các doanh nghiệp lớn tập trung vào thị trường ngoài EU, hoặc các thương nhân phi chính thức với mức độ sẵn sàng thấp đối với việc thực hiện EUDR.

Cách tiếp cận này giúp nghiên cứu ghi nhận được bức tranh so sánh và chi tiết hơn về mức độ sẵn sàng, thách thức và các đồng lợi ích tiềm năng giữa các chuỗi có mức rủi ro và năng lực khác nhau trong ba ngành hàng tại Việt Nam.

Về khung phân tích, mức độ sẵn sàng được đánh giá theo bốn nhóm phạm trù:

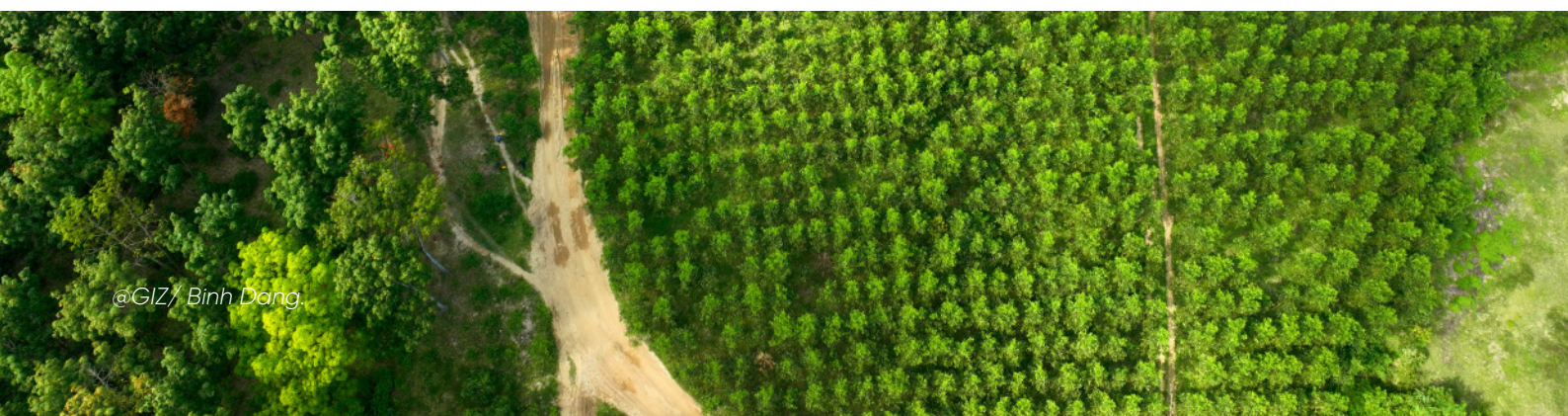
- **Truy xuất nguồn gốc:** mức độ đầy đủ và chất lượng của tọa độ thửa đất (điểm/đa giác), mức độ minh bạch của chuỗi (trộn/không trộn) và việc sử dụng công cụ thu thập số hóa cùng mã định danh từ nông hộ đến doanh nghiệp.
- **Tính hợp pháp:** tình trạng pháp lý và mối liên kết địa lý của quyền sử dụng đất (sổ đỏ/giải pháp thay thế), giấy phép khai thác/vận chuyển, và các vấn đề khác như bảo vệ môi trường, quyền lao động và quyền con người, FPIC, và giảm mất rừng.
- **Năng lực kỹ thuật:** mức độ hiểu biết về các nhiệm vụ liên quan EUDR, sự tồn tại và sử dụng các quy trình chuẩn (GPS/đa giác, mã lô hàng và quy trình xử lý tách biệt), quản trị dữ liệu và thực hành đảm bảo chất lượng, cùng với các giải pháp ngoại tuyến và vùng kết nối yếu.
- **Năng lực tài chính:** chi phí tuân thủ một lần và định kỳ; khả năng tiếp cận tài chính/hỗ trợ phù hợp; và nguy cơ bị loại trừ đối với các nhóm dễ tổn thương.

Tất cả các cuộc phỏng vấn và quan sát đều ghi nhận yếu tố giới, dân tộc, an toàn xã hội và năng lực số, vì chúng có thể ảnh hưởng đến mức độ tham gia hoặc gánh nặng chi phí.



2.4. Hạn chế của nghiên cứu

- Nghiên cứu được thực hiện trong điều kiện thời gian rất hạn hẹp, do phạm vi địa lý vùng trồng và chế biến rộng và số lượng lớn các bên tham gia trong chuỗi giá trị cà phê, cao su và gỗ. Do đó, nghiên cứu thực địa chỉ có thể bao phủ một phần các tỉnh và tác nhân chuỗi cung ứng, và có thể chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng về sản xuất trên toàn quốc.
- Mặc dù các cuộc phỏng vấn, thảo luận nhóm và chuyến đi thực địa đã được lựa chọn cẩn thận, số lượng vẫn còn hạn chế so với quy mô và tính không đồng nhất của từng ngành. Vì vậy, các ý kiến thu thập được có thể không đại diện đầy đủ cho tất cả các nhóm tác nhân, đặc biệt ở những vùng có cấu trúc quản trị, điều kiện sản xuất hoặc động lực thị trường khác biệt.
- Các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là nhà xuất khẩu, cơ sở chế biến và thương nhân, đôi khi tỏ ra dè dặt trong việc chia sẻ thông tin nhạy cảm liên quan đến thực tế thu mua, hệ thống truy xuất nguồn gốc, dữ liệu thương mại và quy trình tuân thủ nội bộ. Lo ngại về bảo mật và cạnh tranh giữa các công ty có thể hạn chế mức độ chuyên sâu của thông tin thu thập được.
- Nghiên cứu dựa nhiều vào thông tin tự báo cáo từ các bên liên quan, nên có thể chịu ảnh hưởng của thiên lệch, ghi nhớ không đầy đủ hoặc tiết lộ có chọn lọc. Trong khả năng cho phép, nhóm nghiên cứu đã thực hiện kiểm chứng, nhưng không phải tất cả thông tin đều có thể được xác minh độc lập trong khoảng thời gian thực hiện nghiên cứu.
- Đánh giá một phần dựa trên dữ liệu thứ cấp và các nghiên cứu hiện có, trong đó một số đã lỗi thời hoặc sử dụng phương pháp khác nhau. Sự khác biệt về khái niệm, cách đo lường và chất lượng dữ liệu giữa các nguồn có thể ảnh hưởng đến tính so sánh của các phát hiện.
- Sự năng động của cải cách chính sách – đặc biệt liên quan đến quản trị đất đai, số hóa dữ liệu công và yêu cầu của EUDR – đồng nghĩa rằng một số điều kiện có thể thay đổi nhanh chóng sau khi nghiên cứu kết thúc. Báo cáo phản ánh tình hình tại thời điểm thu thập dữ liệu vào đầu tháng 11 năm 2025.
- Tính phức tạp và mức độ phi chính thức của các giao dịch “đầu chuỗi – first-mile” khiến việc có được bức tranh chính xác hoàn toàn về thực hành truy xuất nguồn gốc, hành vi trộn lẫn và tài liệu pháp lý về quyền sử dụng đất ở cấp nông hộ và thương lái trở nên khó khăn. Những yếu tố mang tính cấu trúc này không thể được phản ánh đầy đủ qua khảo sát nhanh thực địa.
- Do hạn chế về thời gian và cỡ mẫu nhỏ, các phát hiện chủ yếu mang tính định tính; các số liệu định lượng cần được nghiên cứu sâu hơn nếu muốn có tính đại diện cao hơn.
- Đối với yêu cầu về tính hợp pháp trong EUDR, các bên liên quan chủ yếu tập trung vào quyền sử dụng đất; vì vậy các vấn đề như bảo vệ môi trường, quyền lao động và quyền con người, FPIC và thậm chí giảm mất rừng vẫn chưa được xem xét đầy đủ. Những hạn chế này cần được xem xét khi diễn giải các kết luận và khuyến nghị trong báo cáo.





03. PHƯƠNG PHÁP

03. PHƯƠNG PHÁP

3.1 Thiết kế nghiên cứu và cách tiếp cận

Nghiên cứu áp dụng **phương pháp hỗn hợp (mixed-methods)**, kết hợp cả bằng chứng định tính và thảo luận tham gia nhằm đảm bảo hiểu rõ, toàn diện và được đối chiếu nhiều chiều về mức độ sẵn sàng đối với EUDR và các đồng lợi ích của nông hộ, thương lái và doanh nghiệp thu mua trong chuỗi giá trị cà phê, cao su và gỗ của Việt Nam.

Thiết kế nghiên cứu dựa trên ba trụ cột chính:

- **Phân tích tổng hợp tài liệu thứ cấp (desk-based meta-analysis):** tổng hợp và so sánh mức độ sẵn sàng giữa các ngành dựa trên các nghiên cứu và dữ liệu hiện có.
- **Nghiên cứu thực địa có sự tham gia:** bao gồm phỏng vấn sâu với các bên am hiểu (KIs) và thảo luận nhóm (FGDs) nhằm thu thập kinh nghiệm thực tiễn, biện pháp thích ứng và quan điểm của các nhóm tác nhân.
- **Đối chiếu và tổng hợp (triangulation):** đối chiếu kết quả từ phân tích tài liệu, phỏng vấn và thảo luận nhóm để đảm bảo tính nhất quán, bao trùm và độ tin cậy của bằng chứng.

Cách tiếp cận này phản ánh các nguyên tắc của nghiên cứu có sự tham gia, lồng ghép giới và hòa nhập xã hội, cũng như phân tích dựa trên bằng chứng—phù hợp với định hướng của GIZ về thúc đẩy sự tham gia công bằng và tính bền vững.





3.2 Khung phân tích

Nghiên cứu áp dụng Khung Đánh giá Mức độ Sẵn sàng và Đồng lợi ích, tích hợp bốn nhóm tiêu chí sẵn sàng và hai tiêu chí xuyên suốt.

Nhóm tiêu chí	Chỉ số chính	Phương pháp đánh giá
Sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc	- Tỷ lệ thửa đất được định vị địa lý (geo-referenced) - Sự tồn tại của các công cụ số - Chi phí/đầu tư đã phát sinh - Tài liệu về chuỗi hành trình (chain of custody)	Phân tích tổng hợp, KIs, FGDs, nghiên cứu trường hợp, quan sát, kiểm chứng
Sẵn sàng về tính hợp pháp	- Hồ sơ pháp lý về đất đai/khai thác - Tuân thủ các quy định pháp luật liên quan của Việt Nam - Chi phí/đầu tư đã phát sinh	Phân tích tổng hợp, KIs, FGDs, nghiên cứu trường hợp, quan sát, kiểm chứng
Năng lực kỹ thuật	- Mức độ hiểu biết về EUDR - Chi phí/đầu tư đã phát sinh - Tiếp cận đào tạo/khuyến nông - Áp dụng các thực hành bền vững	Phân tích tổng hợp, KIs, FGDs, nghiên cứu trường hợp, quan sát, kiểm chứng
Năng lực tài chính	- Khả năng tiếp cận các khoản vay phù hợp - Mức độ sử dụng công cụ tài chính - Rủi ro bị loại trừ	Phân tích tổng hợp, KIs, FGDs, nghiên cứu trường hợp, quan sát, kiểm chứng
Giới và hòa nhập (xuyên suốt)	- Mức độ tham gia trong nhóm sản xuất/thu mua - Tiếp cận đào tạo, tài chính và công cụ số	Phân tích tổng hợp, KIs, FGDs, nghiên cứu trường hợp, quan sát, kiểm chứng
Năng lực số (xuyên suốt)	- Khả năng tiếp cận smartphone/ internet - Chi phí/đầu tư đã phát sinh - Mức độ sử dụng ứng dụng, công cụ GPS - Sự tự tin khi nhập dữ liệu số	Phân tích tổng hợp, KIs, FGDs, nghiên cứu trường hợp, quan sát, kiểm chứng

Đối chiếu (Triangulation): Đối chiếu giữa dữ liệu tài liệu và dữ liệu thực địa nhằm kiểm tra tính nhất quán và làm nổi bật các khác biệt giữa các ngành.

3.3 Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu kết hợp phân tích dữ liệu thứ cấp và thu thập dữ liệu sơ cấp như sau:

3.3.1. Rà soát tài liệu và phân tích tổng hợp (Desk review and Meta-analysis)

Nhóm nghiên cứu đã rà soát và hệ thống hóa các tài liệu và báo cáo hiện có từ GIZ, SRD, EFI, Tropenbos, Forest Trends và các nguồn liên quan khác. Các kết quả chính bao gồm:

- **Ma trận tổng hợp mức độ sẵn sàng**, so sánh các phát hiện theo bốn nhóm tiêu chí EUDR: truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp, năng lực kỹ thuật và năng lực tài chính.
- **Xác định các khoảng trống về kiến thức và bằng chứng** để định hướng thu thập dữ liệu sơ cấp.
- **Lập bản đồ sơ bộ** về các đồng lợi ích tiềm năng, thách thức và xu hướng mới nổi trong từng ngành.

3.3.2. Phỏng vấn sâu với các bên am hiểu (Key Informant Interviews – KIIs)

Các cuộc phỏng vấn KIIs tập trung vào các nhóm bên liên quan sau:

- **Cơ quan nhà nước:** Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Chi cục Khuyến nông, Chi cục Kiểm lâm.
- **Khu vực tư nhân và hiệp hội:** doanh nghiệp xuất khẩu, cơ sở chế biến, hợp tác xã, các hiệp hội ngành hàng (ví dụ: VICOFA, Hiệp hội Cao su Việt Nam, VIFORES, Ban Điều phối Cà phê Việt Nam).
- **Đối tác phát triển và các tổ chức phi chính phủ:** các tổ chức đang hỗ trợ chuẩn bị EUDR, chúng nhận và truy xuất nguồn gốc.

Các cuộc phỏng vấn nhằm tìm hiểu quan điểm của các bên, các khoảng trống về mức độ sẵn sàng, chi phí thích ứng, cơ chế hỗ trợ và tác động chính sách. Bộ câu hỏi bán cấu trúc giúp đảm bảo tính so sánh giữa các ngành.

3.3.3. Thảo luận nhóm tập trung (Focus Group Discussions – FGDs)

Mỗi ngành đều tổ chức các cuộc FGD với nông hộ nhỏ và với thương lái/thu gom.

Bộ câu hỏi bán cấu trúc được sử dụng trong các FGD nhằm:

- **Ghi nhận các bước thích ứng đã thực hiện** để đáp ứng yêu cầu của EUDR, bao gồm các hành động sớm về truy xuất nguồn gốc (ghi chép cơ bản và theo dõi lô hàng), tài liệu chứng minh tính hợp pháp, thu thập tọa độ GPS (điểm/đa giác), và tham gia các khóa đào tạo liên quan đến EUDR.
- **Khám phá các đồng lợi ích** (tiếp cận thị trường, ưu đãi giá, nâng cao năng lực số).
- **Đánh giá các chi phí đã phát sinh, hỗ trợ đã nhận được và các nhu cầu năng lực còn thiếu.**
- **Làm nổi bật các khía cạnh giới và hòa nhập** – đặc biệt là những rào cản mà phụ nữ và người dân tộc thiểu số gặp phải.

Chi tiết chương trình khảo sát thực địa và bộ câu hỏi được trình bày trong Phụ lục 2.

3.3.4. Quan sát và rà soát tài liệu

Trong các chuyến công tác thực địa, các chuyên gia cũng ghi nhận dữ liệu quan sát (ví dụ: việc sử dụng các công cụ số, quy trình truy xuất nguồn gốc, tài liệu chứng nhận tại điểm thu mua và nhà máy) và thu thập các tài liệu liên quan (quy trình SOP, tài liệu đào tạo, danh mục kiểm tra tuân thủ, hợp đồng/hóa đơn) nhằm củng cố nguồn bằng chứng định tính.

Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng dựa trên kinh nghiệm thực tiễn trong ngành và mạng lưới chuyên môn với nông hộ, thương lái/đại lý, hợp tác xã, cơ sở chế biến/xuất khẩu, hiệp hội và cơ quan quản lý để kiểm chứng thông tin, tiếp cận các tài liệu khó thu thập, và đối chiếu các thực hành được báo cáo với thực tế diễn ra tại hiện trường.



04 • TỔNG QUAN VỀ EUDR VÀ MỨC ĐỘ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI VIỆT NAM

04. TỔNG QUAN VỀ EUDR VÀ MỨC ĐỘ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Quy định không gây mất rừng của EU (EUDR) đã có hiệu lực từ năm 2023 như một quy định bắt buộc đối với EU và các quốc gia thành viên. Quy định này nêu rõ rằng, cà phê, cao su và sản phẩm gỗ được đưa vào thị trường EU phải không gây mất rừng (tức là không có mất rừng sau ngày 31/12/2020), được sản xuất hợp pháp tại quốc gia xuất xứ, và phải được kèm theo Tuyên bố Thẩm định rủi ro (Due Diligence Statement – DDS). Để đảm bảo rằng các hàng hóa và sản phẩm được đưa vào hoặc xuất khẩu từ thị trường EU không gây mất rừng hoặc suy thoái rừng, tính minh bạch về nguồn gốc là điều bắt buộc. Theo EUDR, các nhà vận hành (operators)—tức là những doanh nghiệp đưa sản phẩm vào thị trường EU hoặc xuất khẩu từ EU—phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thẩm định rủi ro để đảm bảo sản phẩm không gây mất rừng và được sản xuất hợp pháp, đồng thời chịu trách nhiệm nộp dữ liệu tọa độ địa lý của thửa đất trong tuyên bố DDS. Trong trường hợp các sản phẩm đến từ các nước ngoài Châu Âu, nhà vận hành thường được xem là nhà nhập khẩu. Mặc dù các quốc gia sản xuất, bên thứ ba hoặc các nhà sản xuất không trực tiếp xuất khẩu sang EU không có nghĩa vụ pháp lý theo EUDR, họ vẫn có lợi ích trong việc cung cấp các thông tin được người mua và đối tác kinh doanh yêu cầu. Trong quá trình thẩm định, nhà vận hành không chỉ phải thu thập thông tin mà còn phải đánh giá rủi ro và giảm thiểu mọi rủi ro đáng kể trước khi đưa sản phẩm vào thị trường EU. Để nộp DDS, doanh nghiệp phải tổng hợp và chuyển tiếp các thông tin bắt buộc, bao gồm dữ liệu vị trí thửa đất (lý tưởng là dạng đa giác—polygon—gắn với mã chủ sở hữu hoặc mã thửa). Họ phải đánh giá rủi ro, xem xét bảng phân loại rủi ro theo quốc gia/khu vực của EU, và giảm thiểu các rủi ro đáng kể trước khi thông quan. Tuyên bố DDS được nộp dưới dạng điện

tử trong hệ thống của EU, trong khi các bằng chứng hỗ trợ có thể là bản số hoặc bản giấy. Đối với các sản phẩm gỗ, giấy phép FLEGT được công nhận là bằng chứng đáp ứng yêu cầu về tính hợp pháp theo EUDR.

EUDR sẽ bắt đầu được áp dụng vào ngày 30 tháng 12 năm 2026 đối với các doanh nghiệp lớn và vừa, và vào ngày 30 tháng 6 năm 2027 đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ vốn đã thuộc phạm vi áp dụng của Quy định Gỗ EU (EUTR), thời điểm áp dụng sẽ là ngày 30 tháng 12 năm 2026. Điểm mấu chốt đối với Việt Nam là việc tiếp cận thị trường đang chuyển từ cơ chế tự tuyên bố sang yêu cầu bằng chứng có thể kiểm chứng, gắn với thửa đất và được hỗ trợ bởi các tài liệu được công nhận. Khi các tác nhân trong chuỗi cung ứng của Việt Nam có thể cung cấp nhất quán tọa độ địa lý, ngày tháng và bằng chứng về tính hợp pháp trong toàn bộ chuỗi cung ứng, hoạt động thương mại với EU sẽ diễn ra suôn sẻ hơn; ngược lại, nếu không thể — đặc biệt trong các chuỗi cung ứng do nông hộ nhỏ chi phối — sẽ có nguy cơ chậm trễ, giảm giá hoặc bị loại khỏi thị trường EU trong ngắn hạn.

Mức độ liên quan đối với Việt Nam khác nhau tùy theo từng mặt hàng. Đối với cà phê, chẳng hạn, EU là thị trường quan trọng nhất, chiếm khoảng 46% tổng xuất khẩu cà phê của Việt Nam, vì vậy mức độ sẵn sàng EUDR là yếu tố mang tính then chốt đối với ngành này. Ngược lại, EU chỉ tiếp nhận dưới 4% lượng gỗ xuất khẩu và khoảng 7% lượng cao su xuất khẩu.⁰¹ Do đó, nghĩa vụ EUDR chỉ áp dụng cho các lô hàng xuất khẩu sang EU, chứ không áp dụng cho toàn bộ ngành. Việc Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu sản phẩm gỗ hàng đầu thế giới không đồng nghĩa rằng toàn ngành phải tuân thủ EUDR — chỉ

⁰¹Các hộ gia đình trong chuỗi giá trị Cà phê, Cao su và Gỗ" – FOREST TRENDS:

<https://mkresourcesgovernance.org/wp-content/uploads/2025/11/20251105-Bao-cao-tieu-dien.pdf>

những lô hàng “đưa vào thị trường EU” mới phải đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, các nhà nhập khẩu và các tổ chức tài chính EU thường lan tỏa kỳ vọng về thẩm định rủi ro trên toàn bộ chuỗi cung ứng toàn cầu, vì vậy việc đồng bộ hóa hệ thống có thể mang lại lợi ích rộng hơn (EFI, 2024 – Báo cáo đánh giá mức độ sẵn sàng EUDR cho ngành cà phê và lâm nghiệp thương mại). Khi các tác nhân trong chuỗi cung ứng của Việt Nam có thể cung cấp bằng chứng gắn với thửa đất (tọa độ/đa giác, ngày sản xuất, tính hợp pháp), thương mại sẽ tiếp tục thuận lợi hơn và thậm chí có thể đạt được các điều kiện tốt hơn. Ngược lại, nếu không thể – các rủi ro bao gồm việc bị giảm giá, hủy đơn hàng hoặc bị loại khỏi các kênh tiếp cận thị trường EU. Các ngành hàng chủ yếu dựa vào hộ sản xuất nhỏ sẽ dễ chịu những hệ quả này hơn do các hạn chế về truy xuất nguồn gốc phát sinh ngay từ khâu đầu chuỗi (first mile).

Trong thực tế, đặc biệt đối với gỗ – vốn đã vận hành theo Hệ thống Bảo đảm hợp pháp gỗ của Việt Nam (VNTLAS) – các chứng từ giấy (như giấy phép, phiếu vận chuyển và hợp đồng) vẫn cần thiết để chứng minh nguồn gốc không gây mất rừng và sản xuất hợp pháp. EUDR chuyển yêu cầu tiếp cận thị trường từ cơ chế tự tuyên bố sang bằng chứng có thể kiểm chứng, gắn với thửa đất và được hỗ trợ bởi các tài liệu được công nhận hợp pháp.

Việt Nam có một nền tảng thuận lợi để thực hiện điều chỉnh phù hợp. Hệ thống Bảo đảm hợp pháp gỗ Việt Nam (VNTLAS), được thiết lập theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP ban hành năm 2020, cùng với tiến trình VPA-FLEGT với EU, tạo cơ sở thể chế và pháp lý để đảm bảo tính hợp pháp của gỗ và thúc đẩy thương mại⁰². Kết hợp với dữ liệu rừng của MAE/VNFOREST và

hồ sơ địa chính cấp tỉnh, các công cụ này có thể được vận hành phục vụ EUDR, miễn là có khả năng liên thông dữ liệu và sự tham gia của toàn ngành. Hiện nay, các cơ quan nhà nước và các đối tác đang xây dựng các lớp dữ liệu “cut-off” sẵn sàng cho doanh nghiệp (tình trạng rừng/đất tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020), xác định khung pháp lý quốc gia có liên quan và kiểm thử khả năng liên thông, nhằm đảm bảo rằng các thông tin thiết yếu phục vụ EUDR (dữ liệu tọa độ, ngày sản xuất và mã lô hàng) được truyền tải đầy đủ từ thửa đất đến nhà vận hành EU.

Trong khu vực tư nhân, các doanh nghiệp xuất khẩu và chế biến hàng đầu đang thử nghiệm các dây chuyền chế biến tách biệt, thắt chặt chuỗi hành trình sản phẩm (chain of custody) và hỗ trợ nhà cung cấp thông qua các ứng dụng thu thập dữ liệu đơn giản⁰³. Các nhà tài trợ và sáng kiến ngành hàng (ví dụ: các cơ sở dữ liệu trồng rừng/cà phê-rừng do IDH hỗ trợ; UNDP/EFI; GIZ; và Forest Trends cùng các đối tác) đã triển khai các dự án thí điểm nhằm chứng minh những lựa chọn thực tiễn cho việc xác định tọa độ và xây dựng hệ thống đăng ký. Tuy nhiên, nhiều sáng kiến trong số này vẫn đang ở giai đoạn đầu hoặc gặp phải hạn chế về ngân sách và thủ tục hành chính cấp tỉnh. Các nghiên cứu và ghi chú chính sách gần đây đều đưa ra các kết luận tương tự: các doanh nghiệp lớn, có chứng nhận (FSC/VFCS, các tiêu chuẩn tự nguyện, PEFC, QMS/ERP tích hợp GPS) là những đơn vị có mức độ sẵn sàng EUDR cao nhất. Ngược lại, nông hộ nhỏ, thương lái và thương nhân địa phương thường thiếu hồ sơ tọa độ được chuẩn hóa và thiếu sự rõ ràng trong tài liệu pháp lý, phản ánh hai khoảng trống liên kết: (i) khoảng trống mang tính cấu trúc, khi người sản xuất canh tác trên các thửa đất lâu năm nhưng không có sổ đỏ đầy đủ hoặc giấy tờ về quyền

⁰²Tài liệu phạm vi (Scoping paper) về EUDR đối với tình trạng mất rừng tại Việt Nam

⁰³Forest Trends và Hiệp hội Cao su (2025) – Tài liệu hướng dẫn thu thập thông tin cao su (Guidelines for Collecting data and information for Rubber to be prepared for EUDR)

<https://mkresourcesgovernance.org/wp-content/uploads/2025/11/20251105-Bao-cao-tieu-dien.pdf>

sử dụng đất được công nhận chính thức; và (ii) khoảng trống về quy trình, khi không có hướng dẫn tiêu chuẩn hóa về chính xác loại dữ liệu nào hoặc những lựa chọn thay thế nào (ví dụ: giấy xác nhận đơn giản của xã) là chấp nhận được cho việc thích ứng theo EUDR. Họ cũng thiếu tiếp cận hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, khiến họ trở thành nhóm có nguy cơ bị loại trừ.

Đồng thời, việc triển khai EUDR rất phức tạp vì đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều cơ quan: Bộ NN&MT/VNFOREST chịu trách nhiệm về dữ liệu rừng và hướng dẫn ngành, trong khi cơ quan quản lý đất đai chịu trách nhiệm về hồ sơ địa chính/trạng thái thửa đất và các định nghĩa (đất rừng so với đất nông lâm kết hợp).

Các cơ quan khác tham gia gồm Bộ Công Thương và Hải quan, phụ trách kiểm tra thương mại/nhập khẩu, và Bộ Thông tin và Truyền thông, phụ trách chia sẻ dữ liệu và các tiêu chuẩn API. Các hiệp hội ngành như VIFORES/HAWA (gỗ), VICOFA/VINACAFE (cà phê) và VRA (cao su) đóng vai trò then chốt trong việc huy động hội viên, hài hòa hóa quy trình (SOPs) và hỗ trợ giai đoạn đầu tại cấp sản xuất. Bằng cách triển khai các hành động phối hợp để công bố các lớp dữ liệu không gian quốc gia, chuẩn hóa bộ tài liệu pháp lý (bao gồm giấy phép, hợp đồng, chứng từ vận chuyển, liên kết với sổ đỏ, v.v.) và tài trợ cho quá trình tham gia mang tính bao trùm, Việt Nam có thể chuyển các nguồn lực hiện có của mình thành hệ thống thực thi EUDR bao phủ toàn bộ chuỗi cung ứng.





05.

TỔNG QUAN VỀ NGÀNH CÀ PHÊ,
CAO SU, GỖ VÀ CÁC TÁC NHÂN
CHÍNH TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ

05. TỔNG QUAN VỀ NGÀNH CÀ PHÊ, CAO SU, GỖ VÀ CÁC TÁC NHÂN CHÍNH TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ

Phần này cung cấp cái nhìn tổng quan về các ngành cà phê, cao su và gỗ của Việt Nam, đồng thời phân tích các tác nhân chính tham gia vào từng chuỗi giá trị. Nội dung làm rõ cấu trúc sản xuất, định hướng thị

trường và vai trò của các tác nhân từ “đầu chuỗi” đến xuất khẩu, qua đó tạo nền tảng cho việc đánh giá truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp và mức độ sẵn sàng EUDR.

5.1. Cà phê

Tổng quan ngành cà phê Việt Nam

Việt Nam có khoảng 720.000 ha diện tích trồng cà phê với tổng sản lượng trung bình khoảng 1,8 triệu tấn. Trong đó, cà phê Robusta chiếm khoảng 93%, tương đương khoảng 670.000 ha, với tổng sản lượng khoảng 1,75–1,8 triệu tấn. Diện tích trồng cà phê Arabica

khá khiêm tốn, với tổng diện tích khoảng 50.000 ha và tổng sản lượng trung bình khoảng 70.000 tấn cà phê nhân xanh (theo báo cáo GIZ 2025 và ForestTrend 2025).

Theo ước tính trong 10 năm qua:

- Khoảng 12% tổng sản lượng cà phê được chế biến và tiêu thụ trong nước;
- Khoảng 88% tổng sản lượng cà phê được xuất khẩu. Trong đó:
 - 85% tổng sản lượng được xuất khẩu dưới dạng cà phê nhân xanh, sau sơ chế để loại bỏ tạp chất, cân bằng độ ẩm và phân loại theo kích cỡ hạt;
 - 2% tổng sản lượng được xuất khẩu dưới dạng cà phê bột đã qua chế biến;
 - 1% tổng sản lượng được xuất khẩu dưới dạng cà phê rang xay.

Ngành cà phê Việt Nam có đặc điểm là số lượng lớn nông hộ nhỏ, cấu trúc “đầu chuỗi” phân mảnh và mức độ định hướng xuất khẩu rất cao, đặc biệt là sang Liên minh Châu Âu (46% kim ngạch xuất khẩu⁰⁴). Sản xuất chủ yếu do các nông hộ nhỏ canh tác trên các thửa đất thường dưới 2 ha, với sự tham gia đáng kể của các nhóm dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên và Tây Bắc. Vì vậy, chuỗi cung ứng cà phê có sự phân tán rộng về địa lý và đa dạng về mặt xã hội.

Ngành đã có kinh nghiệm tuân thủ các yêu cầu bền vững thông qua các bộ chứng nhận tự nguyện như 4C, Rainforest Alliance và Fairtrade. Các chương trình này đã giới thiệu một số yếu tố cơ bản về truy xuất nguồn gốc, tài liệu hợp pháp và hệ thống kiểm soát nội bộ.

Tuy nhiên, EUDR đưa ra các yêu cầu chặt chẽ hơn và có tính pháp lý ràng buộc, đặc biệt là tọa độ thửa đất ở cấp độ khoảnh gắn với mốc thời gian không mất rừng và xác minh tính hợp pháp một cách toàn diện.

Do đó, ngành cà phê đang phải chuyển đổi từ tuân thủ dựa trên chương trình tự nguyện sang tuân thủ theo quy định pháp lý, đòi hỏi các hệ thống dữ liệu chuẩn hóa, có khả năng liên thông và có thể kiểm chứng ở tất cả các cấp của chuỗi.

Chuỗi giá trị cà phê Robusta và Arabica ở Việt Nam khác nhau đáng kể về cấu trúc sản xuất, tổ chức thị trường và mức độ phù hợp với các yêu cầu về bền vững và minh bạch. Cà phê Robusta chiếm ưu thế

⁰⁴<https://mkresourcesgovernance.org/wp-content/uploads/2025/11/20251105-Bao-cao-tieu-dien.pdf>

trong sản xuất quốc gia và chủ yếu tập trung tại khu vực Tây Nguyên. Chuỗi giá trị của Robusta mang đặc trưng bởi khối lượng lớn, mức độ phân mảnh cao ở cấp độ đầu chuỗi và phụ thuộc mạnh vào lực lượng thương lái địa phương. Giá trị gia tăng chủ yếu diễn ra ở giai đoạn chế biến xuất khẩu cà phê nhân xanh, trong khi việc phân tách lô hàng và truy xuất nguồn gốc có hệ thống vẫn còn hạn chế bên ngoài các chương trình thí điểm.

Ngược lại, cà phê Arabica được sản xuất với quy mô nhỏ hơn nhiều tại các vùng sinh thái–nông nghiệp đặc thù như Tây Bắc và một số khu vực của tỉnh Lâm

Đồng. Mặc dù sản lượng thấp hơn, chuỗi giá trị Arabica mang tính chuyên biệt cao hơn và thường thể hiện mối liên kết chặt chẽ hơn giữa nông dân, hợp tác xã và các nhà xuất khẩu hoặc nhà rang xay. Sản xuất Arabica có sự gắn kết mạnh mẽ hơn với các thị trường yêu cầu sự khác biệt và định hướng chất lượng, vốn đòi hỏi phân tách lô hàng ngay từ đầu, tài liệu về nguồn gốc và kiểm soát chất lượng. Do đó, các chuỗi cung ứng Arabica thường có vị thế tốt hơn trong việc áp dụng truy xuất nguồn gốc ở cấp độ thửa đất và minh bạch dữ liệu, mặc dù chi phí giao dịch tính trên đơn vị sản phẩm thường cao hơn so với chuỗi Robusta.

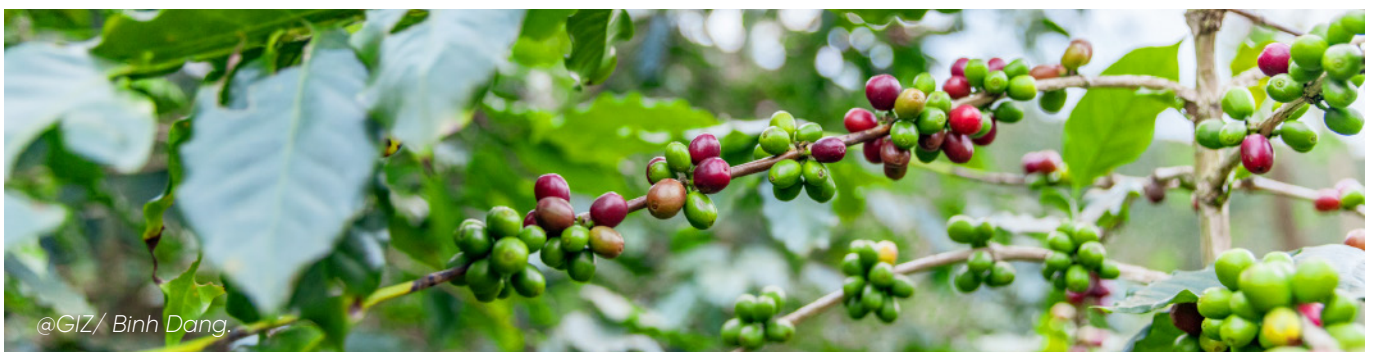
Định nghĩa và vai trò của các tác nhân chính trong chuỗi giá trị cà phê

Nông hộ nhỏ: chịu trách nhiệm sản xuất ban đầu và là nguồn cung cấp các thông tin then chốt như vị trí thửa đất, tình trạng sử dụng đất và dữ liệu thu hoạch. Mức độ tham gia của họ vào các quy trình truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp chịu ảnh hưởng mạnh bởi khả năng tiếp cận các chương trình của người mua, hỗ trợ từ dự án và thể chế địa phương. Những hạn chế chính bao gồm năng lực số còn thấp, quỹ thời gian hạn chế và khả năng hành chính còn yếu, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thương lái/ Người thu gom/ Thương nhân địa phương: thu gom cà phê từ nhiều hộ khác nhau và đóng vai trò then chốt kết nối giữa người sản xuất và các tác nhân ở khâu sau. Họ có vai trò quan trọng trong việc ghi chép giao dịch mua bán và duy trì tính toàn vẹn của từng lô hàng. Trên thực tế, nhiều thương

lái hoạt động với mức độ chính quy thấp, chủ yếu dựa vào hồ sơ giấy hoặc bảng tính đơn giản, khiến họ trở thành điểm nghẽn quan trọng đối với việc truyền tải dữ liệu nhất quán trong chuỗi cung ứng.

Thương nhân/ Nhà rang xay/ Nhà xuất khẩu: là những đơn vị đưa cà phê vào thị trường EU và chịu trách nhiệm thực hiện quy trình thẩm định rủi ro (due diligence) theo khung EUDR. Nhóm này thường có năng lực kỹ thuật và tài chính mạnh hơn và đã đầu tư vào hệ thống thu mua số hóa, truy xuất nguồn gốc và sàng lọc rủi ro. Tuy nhiên, hiệu quả của họ phụ thuộc vào chất lượng và mức độ nhất quán của thông tin nhận được từ các tác nhân thượng nguồn và khả năng tiếp cận dữ liệu tham chiếu đáng tin cậy từ các cơ quan công quyền.



5.2. Cao su

Tổng quan ngành cao su Việt Nam

Ngành cao su của Việt Nam là một ngành xuất khẩu chủ lực, được cấu trúc theo mô hình sản xuất kép, kết hợp giữa các nông trường quy mô lớn và lực lượng nông hộ nhỏ lẻ có mức độ phân mảnh cao. Tính đến giai đoạn 2023–2024, cả nước có khoảng 911.000 ha diện tích trồng cao su, trong đó 54% (tương đương khoảng 490.000 ha) do các hộ sản xuất nhỏ quản lý. Các diện tích cao su này được canh tác bởi khoảng 264.000–265.000 hộ gia đình và đóng góp ước tính khoảng 63% tổng nguồn cung cao su nguyên liệu của cả nước, cho thấy vai trò then chốt của khu vực hộ sản xuất nhỏ trong chuỗi sản xuất⁰⁵. Năng suất tương đối cao hơn được ghi nhận ở khu vực hộ sản xuất nhỏ có thể được lý giải bởi việc nhiều nông trường/quy mô lớn đã tiến hành tái canh trong thời gian gần đây, trong khi một tỷ lệ đáng kể diện tích cao su của các hộ sản xuất nhỏ hiện đang ở giai đoạn khai thác mủ cao điểm và được quản lý theo các chế độ khai thác thâm canh hơn. 46% diện tích còn lại thuộc sở hữu của các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và doanh nghiệp FDI, đáng chú ý nhất là các đơn vị thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) (theo báo cáo GIZ 2025 và ForestTrend 2025).

Tại Việt Nam, khai thác mủ cao su được thực hiện thủ công bằng cách tạo các vết cạo kiểm soát trên cây cao su trưởng thành để thu mủ vào chén. Việc khai thác thường bắt đầu khi cây đạt 6–7 năm tuổi và có thể kéo dài hơn hai thập kỷ. Trong hệ thống nông hộ, mủ thường được cô đặc tại trang trại và bán dưới dạng mủ tạp (cup-lump), trong khi các nông trường quy mô lớn có thể cung cấp mủ tươi trực tiếp cho nhà máy chế biến.

Chuỗi cung ứng cao su có mức độ trung gian rất cao: hơn 95% lượng mủ từ nông hộ nhỏ đi qua thương lái hoặc người thu gom trước khi đến các nhà máy chế biến. Mặc dù các tác nhân trung gian này đóng vai trò quan trọng trong kết nối thị trường, họ cũng tạo ra rủi ro liên quan đến truy xuất nguồn gốc, xác minh tính hợp pháp và tuân thủ EUDR, do phần lớn giao dịch mang tính phi chính thức, lô hàng bị trộn lẫn và ghi chép dựa trên thủ công.

Ở khâu hạ nguồn, các nhà chế biến, thương nhân và xuất khẩu—đặc biệt là các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu—là nhóm có mức độ sẵn sàng EUDR cao nhất. Nhiều đơn vị đã vận hành hệ thống chứng nhận (ví dụ: PEFC/VFCS, các tiêu chuẩn ISO), duy trì hồ sơ giao dịch số hóa và quen thuộc với các yêu cầu tuân thủ do người mua áp đặt. Tuy nhiên, sự phụ thuộc của họ vào các tác nhân thượng nguồn có hồ sơ EUDR không đầy đủ tạo ra rủi ro mang tính hệ thống trong khuôn khổ EUDR.

Tóm lại, ngành cao su không phải là ngành có động cơ gây mất rừng chủ đích, nhưng đối mặt với rủi ro tuân thủ do tính phức tạp của lịch sử sử dụng đất, sự phổ biến của cao su trồng trên đất có nguồn gốc lâm nghiệp, thực hành lao động phi chính thức và dòng dữ liệu phân mảnh, hơn là do chuyển đổi rừng chủ động.

⁰⁵Các số liệu (54% diện tích so với 63% sản lượng) đã được xác nhận bởi các báo cáo ngành gần đây nhất. “Khoảng cách năng suất” này phản ánh các khác biệt mang tính cấu trúc hơn là tiềm năng sinh học: các nông trường quy mô lớn có tỷ lệ diện tích đáng kể đang ở giai đoạn kiến thiết cơ bản hoặc vừa được tái canh nên chưa khai thác mủ, trong khi các hộ sản xuất nhỏ duy trì tỷ lệ cây ở giai đoạn khai thác cao điểm cao hơn nhiều (chiếm khoảng 88% diện tích) và áp dụng tần suất thu hoạch thâm canh hơn.

Định nghĩa và vai trò của các tác nhân chính trong chuỗi giá trị cao su

Nông hộ nhỏ: là những người sử dụng hoặc nắm giữ đất, chịu trách nhiệm sản xuất mủ cao su. Họ chủ yếu tập trung vào khai thác và bán mủ thô, với rất ít sự tham gia vào ghi chép hồ sơ hay tài liệu tuân thủ. Mặc dù nhiều hộ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ hoặc sổ xanh), tình trạng tính hợp pháp khác nhau tùy khu vực, đặc biệt tại những nơi cao su được trồng trên đất có nguồn gốc lâm nghiệp. Nông hộ thường thiếu hợp đồng lao động chính thức, công cụ số và hiếm khi nắm rõ yêu cầu EUDR ngoài những giải thích cơ bản từ người thu mua.

Thương lái / Người thu gom: đóng vai trò trung gian, mua mủ từ nhiều nông hộ và bán cho các nhà chế biến. Họ thực hiện các giao dịch tần suất cao – khối lượng nhỏ, đóng vai trò thiết yếu trong việc duy trì nguồn cung liên tục. Hầu hết thương lái có đăng ký

kinh doanh, nhưng hoạt động lại mang tính phi chính thức trong các khâu hợp đồng, lao động và tài liệu giao dịch, và không thu thập hoặc chuyển giao có hệ thống các dữ liệu liên quan đến EUDR, đặc biệt là yêu cầu truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp.

Nhà chế biến / Thương nhân / Nhà xuất khẩu: là các tác nhân mua mủ cao su, chế biến thành sản phẩm bán thành phẩm hoặc thành phẩm, và tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu. Các nhà chế biến định hướng xuất khẩu là lực lượng thúc đẩy việc chuẩn bị EUDR mạnh nhất, đầu tư vào hệ thống truy xuất nguồn gốc, quy trình thẩm định rủi ro, đào tạo nhân sự và tương tác với nhà cung cấp. Họ ngày càng đầu tư vào thu thập tọa độ, đào tạo và thu thập dữ liệu, tạo ra cả động lực lẫn áp lực tài chính cho chuỗi cung ứng.



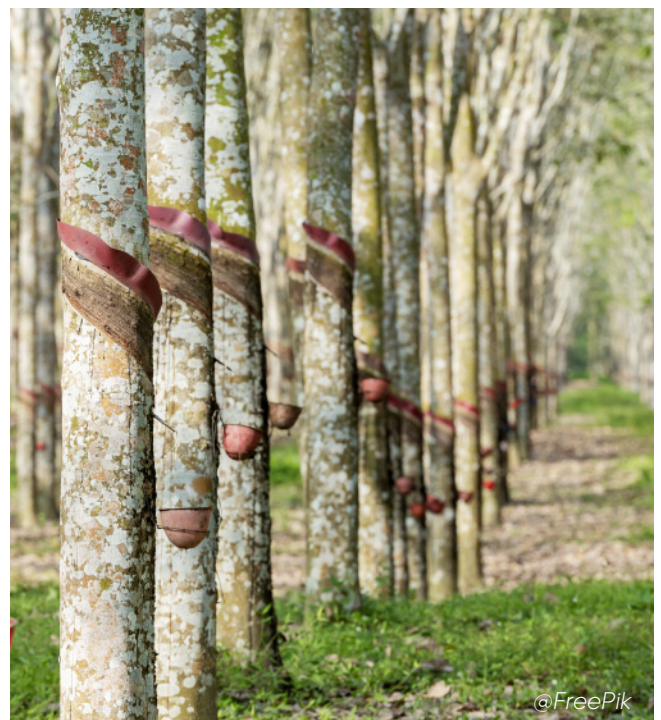
5.3. Gỗ

Tổng quan ngành gỗ Việt Nam

Ngành gỗ của Việt Nam có nền tảng vững chắc trong lâm nghiệp trồng rừng và được đặc trưng bởi vai trò chủ đạo của các hộ gia đình nhỏ lẻ trong sản xuất và cung ứng gỗ. Tổng diện tích rừng trồng trên toàn quốc vào khoảng 4,73 triệu ha, trong đó khoảng 1,821 triệu ha được quản lý bởi khoảng 1,1 triệu hộ gia đình (Nguyen, 2024; Tô & Lương, 2023). Rừng trồng phân bố trên hầu hết các tỉnh, với tập trung lớn nhất ở khu vực miền Trung (khoảng 40% tổng diện tích rừng trồng) và khu vực trung du và miền núi phía Bắc (khoảng 36%). Các hộ trồng rừng quy mô nhỏ đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng gỗ rừng trồng của Việt Nam, vận hành ở quy mô nhỏ nhưng đóng góp đáng kể vào sản lượng chung. Trung bình mỗi hộ quản lý khoảng 1,3 ha, thường được chia thành hai đến ba lô nhỏ (Tô & Lương, 2023). Ở cấp độ ngành, các hộ nhỏ quản lý khoảng 300.000 ha rừng trong các chương trình chứng nhận, chiếm khoảng 15% tổng diện tích rừng trồng vào năm 2024, trong tổng số khoảng 600.000 ha rừng trồng liên quan đến sản xuất quy mô nhỏ (Nguyen et al., 2025). Do diện tích đất phân tán và năng lực hạn chế, các chương trình chứng nhận theo nhóm là phương thức phổ biến nhất để các hộ tiếp cận chứng nhận và thị trường chính thức.

Gỗ rừng trồng, đặc biệt là do các hộ sản xuất, đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ ngành chế biến gỗ hướng đến xuất khẩu của Việt Nam. Gỗ trồng từ hộ gia đình được sử dụng để sản xuất nhiều loại sản phẩm, bao gồm đồ nội thất, ván nhân tạo, dăm gỗ và viên nén gỗ, với phần lớn phục vụ thị trường xuất khẩu. Năm 2024, gỗ từ rừng trồng đóng góp khoảng 23,3 triệu m³ gỗ tròn, trong đó gỗ từ hộ gia đình chiếm khoảng 60%. Nguồn cung còn lại đến từ nhập khẩu (khoảng 25%) và các công ty lâm nghiệp, bao gồm cả hợp tác xã (khoảng 15%) (Nguyen et al., 2025).

Chuỗi cung ứng gỗ rừng trồng có mức độ trung gian rất cao. Thời điểm bán cây phụ thuộc vào nhu cầu của từng hộ, nhưng cây thường được bán khi đạt 5–6 năm tuổi. Nông hộ thường bán gỗ đứng trực tiếp cho thương lái (người thu gom), với bên mua chịu trách nhiệm khai thác; chỉ một số ít hộ thuê lao động khai thác trước khi bán (Nguyen et al., 2025; Tô & Lương, 2023). Một số hộ bán trực tiếp cho nhà máy hoặc doanh nghiệp thu mua, nhưng phương thức bán qua thương lái vẫn chiếm ưu thế, và gỗ có thể qua nhiều tầng thương nhân trước khi đến nhà máy chế biến. Gỗ có đường kính lớn được đưa vào chế biến đồ nội thất và sản phẩm gỗ xẻ, trong khi gỗ đường kính nhỏ và phụ phẩm chế biến được cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất veneer, ván ép, dăm gỗ và viên nén, chủ yếu phục vụ xuất khẩu (Nguyen et al., 2025; Tô & Lương, 2023). Chỉ một phần nhỏ gỗ rừng trồng từ hộ gia đình được sử dụng cho thị trường nội địa, chủ yếu cho ngành đồ nội thất và sản phẩm ván. Ước tính 4% sản phẩm gỗ được xuất khẩu sang thị trường EU (Nguyen et al., 2025).



@FreePik

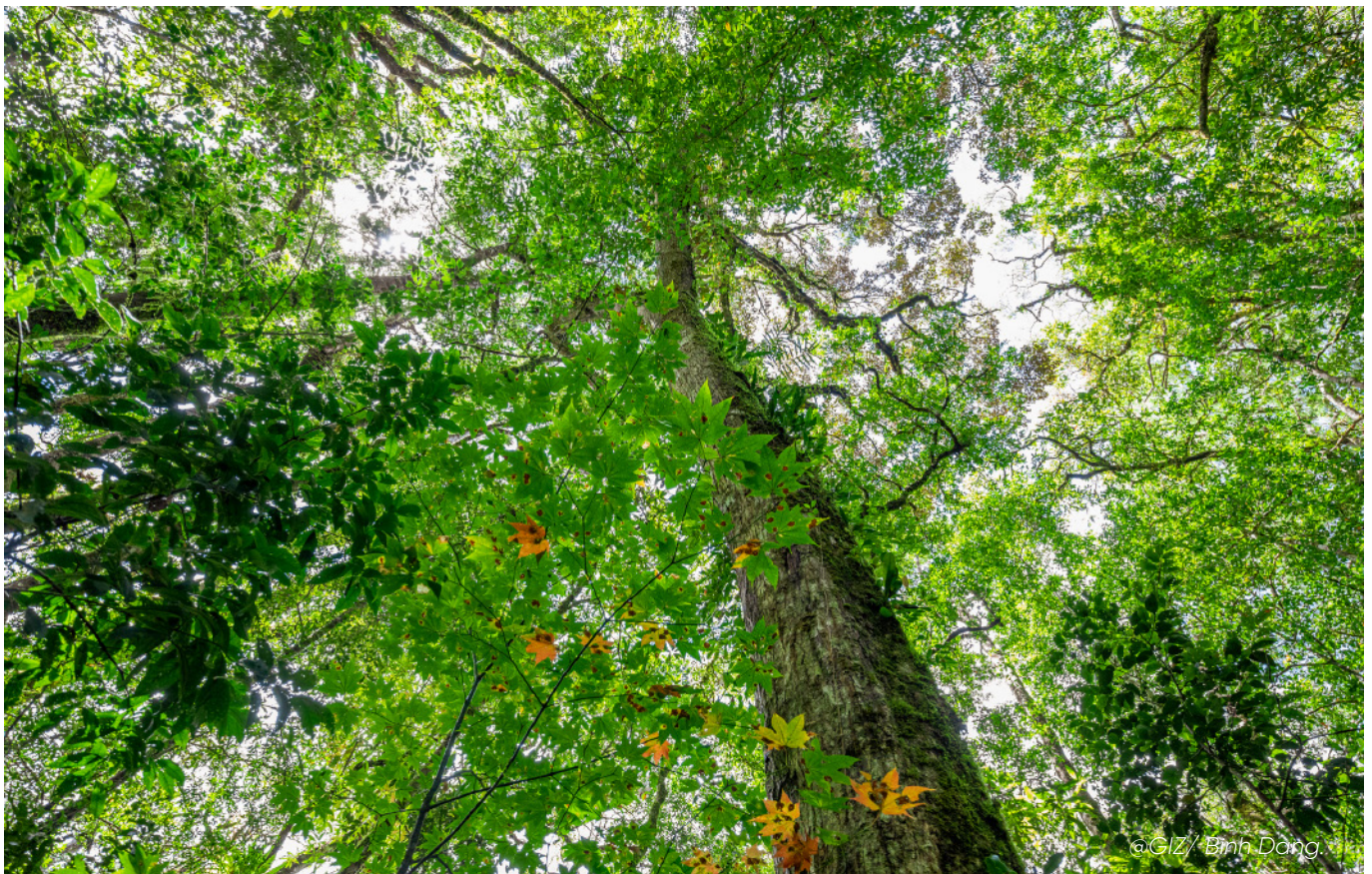
Định nghĩa và vai trò của các tác nhân chính trong chuỗi giá trị gỗ

Hộ trồng rừng quy mô nhỏ: là các hộ gia đình hoặc nhóm hộ sản xuất sở hữu, quản lý hoặc khai thác gỗ từ những lô rừng nhỏ hoặc rừng trồng. Họ thường quản lý nhiều thửa đất nhỏ, kết hợp cả đất có giấy tờ (sổ đỏ) và đất không có giấy tờ. Nhìn chung, họ dựa vào ghi chép thủ công hoặc phi chính thức và có năng lực hạn chế trong việc đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc số, định vị tọa độ và tài liệu chứng minh tính hợp pháp nếu không có hỗ trợ bên ngoài.

Thương lái / Người thu gom: là những tác nhân mua gỗ từ nhiều hộ nhỏ và gom hàng để bán cho các nhà máy chế biến hoặc công ty lâm nghiệp. Họ đóng vai trò quan trọng trong kết nối các nhà sản xuất nhỏ với thị trường nhưng thường dựa trên nhật ký mua bán bằng giấy và hợp đồng phi chính thức. Thương lái hiếm khi duy trì các hồ sơ định vị hoặc tính hợp pháp có cấu trúc, khiến họ trở thành điểm nghẽn quan trọng trong truy xuất nguồn gốc của chuỗi giá trị.

Công ty lâm nghiệp: là các tổ chức quản lý rừng trồng hoặc rừng tự nhiên ở quy mô thương mại. Họ có thể thuộc sở hữu nhà nước, tư nhân hoặc liên doanh và thường quản lý diện tích rừng lớn, liên vùng. Các công ty lâm nghiệp thường có năng lực kỹ thuật và hành chính cao hơn, bao gồm lập bản đồ GPS, tài liệu tính hợp pháp và hệ thống quản lý tài nguyên rừng số hóa. Các công ty rừng được chứng nhận (ví dụ: FSC hoặc PEFC) thường là nhóm sẵn sàng đáp ứng yêu cầu EUDR nhất.

Nhà xuất khẩu: là các doanh nghiệp chế biến và/hoặc kinh doanh sản phẩm gỗ phục vụ thị trường quốc tế, bao gồm thị trường EU. Họ chịu trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của thị trường và yêu cầu pháp lý, chẳng hạn như thẩm định rủi ro theo EUDR. Các nhà xuất khẩu thường phụ thuộc vào chuỗi cung ứng phức tạp gồm công ty lâm nghiệp, thương lái và nông hộ; do đó, khả năng tuân thủ của họ phụ thuộc nhiều vào chất lượng và mức độ đầy đủ của hồ sơ truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp từ thượng nguồn.





06. TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU SẢN CÓ

06. TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU SẴN CÓ

6.1. Tổng quan các nghiên cứu

Rà soát tài liệu về cà phê, cao su và gỗ cho thấy một bức tranh nhất quán: Việt Nam là một nhà cung cấp lớn, với khâu thượng nguồn do nông hộ chiếm ưu thế và các "ốc đảo" truy xuất nguồn gốc phân mảnh, chỉ liên thông một phần. Mặc dù đã tồn tại các dòng chứng nhận/chương trình, các công cụ chuỗi hành trình sản phẩm (chain of custody) của doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu công (ví dụ: FRMS), chúng vẫn chưa tạo thành một hồ sơ thống nhất, đạt chuẩn doanh nghiệp, chứa đầy đủ thông tin theo yêu cầu của EUDR từ thửa đất đến nhà xuất khẩu. Các lát cắt ngành cho thấy sự đồng nhất: cà phê là cây trồng có sản lượng lớn thứ hai thế giới, với khoảng 700.000 nông hộ (khoảng 95% trong số đó trồng robusta), và chuỗi cung ứng dài với hơn 3.000 thương lái; cao su vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, được cung ứng bởi hơn 260.000 nông hộ cũng như các nông trường và nhà chế biến; gỗ đưa Việt Nam vào nhóm các nhà sản xuất hàng đầu thế giới, với khoảng 1,1 triệu nông hộ quản lý rừng trồng và rừng cộng đồng⁰⁶.

Các nghiên cứu chỉ ra những khoảng trống tương tự ở cả ba ngành. Chúng cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của các công cụ truy xuất nguồn gốc mang tính bao trùm, có khả năng hoạt động ngoại tuyến, với trách nhiệm được xác định rõ ràng – như ai ghi dữ liệu nào, vào thời điểm nào trong chuỗi cung ứng. Các dòng chứng nhận/chương trình và các nhà xuất khẩu hàng đầu là nhóm tiến gần nhất đến mục tiêu này, trong khi số đông chưa được chứng nhận (khoảng 70% trong cà phê, 80% trong cao su và 85% trong gỗ⁰⁷), vốn giao dịch qua thương lái lưu động, vẫn là nhóm khó nhất để kết nối với dữ liệu đạt chuẩn cho doanh nghiệp.

- **Truy xuất nguồn gốc:** Trong cả ba ngành cà phê, cao su và gỗ, giao dịch ở khâu đầu nguồn diễn ra thường xuyên, khối lượng nhỏ và qua nhiều tầng trung gian. Việc pha trộn và sang bao, đặc biệt trong cà phê và cao su, làm đứt đoạn lịch sử lô hàng trước khi vào nhà máy. Nhiều thửa đất của nông hộ chưa được lập bản đồ. Thêm vào đó, các ghi chép đầu nguồn (dùng giấy hoặc điện thoại) thường thiếu các thông tin bắt buộc của EUDR như mã số nông hộ, tọa độ thửa đất, ngày lô hàng và mã lô hàng. Hệ thống số của các nhà chế biến hiếm khi liên thông với dữ liệu tham chiếu công/pháp lý, dẫn đến việc kiểm tra tọa độ hoặc tính hợp pháp không được thực hiện hoặc phải nhập thủ công.

Mức độ mất nhận dạng lớn nhất ở khâu đầu nguồn xảy ra trong ngành cao su: khoảng 63% cao su thô đến từ nông hộ và hơn 95% lượng mù này đi qua nhiều tầng trung gian, nơi việc sang bao diễn ra phổ biến⁰⁸. Mặc dù chuỗi gỗ sử dụng nhiều giấy tờ và chính quy hơn, việc lập bản đồ tọa độ và liên kết liên mạch từ thửa đất đến lô hàng vẫn chưa hoàn chỉnh⁰⁹.

Một điểm nghẽn xuyên suốt là sự thiếu vắng của một dịch vụ không gian "một cửa", sẵn sàng cho doanh nghiệp, cung cấp ranh giới rừng quốc gia và các lớp trạng thái đất phù hợp với "ngày chốt" 31/12/2020. Mặc dù EUDR không yêu cầu dữ liệu này, nhưng với bối cảnh Việt Nam, việc cung cấp qua API và đảm bảo tính đồng nhất giữa các tỉnh sẽ cải thiện đáng kể chất lượng đánh giá rủi ro

⁰⁶<https://mkresourcesgovernance.org/wp-content/uploads/2025/11/20251105-Bao-cao-tieu-dien.pdf>

⁰⁷Mức độ sẵn sàng đáp ứng EUDR đối với Cà phê, Cao su và Gỗ

⁰⁸GIZ (2025) – Phân tích các điểm tương hỗ giữa quy định quốc gia, chứng nhận áp dụng và truy xuất nguồn gốc trong ngành cao su Việt Nam theo yêu cầu của EUDR.

⁰⁹GIZ (2025) – Nghiên cứu về các công cụ truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm cà phê và gỗ tại Việt Nam theo EUDR.

mất rừng. Nếu không có điều này, doanh nghiệp không thể tự động hóa việc kiểm tra “không mất rừng”, dẫn đến đánh giá rủi ro thiếu nhất quán và tốn kém do khác biệt cấp tính.

- **Tính hợp pháp:** Khung VNTLAS của Việt Nam cung cấp nền tảng cho sản xuất hợp pháp trong ngành gỗ, bao gồm thẩm định nhập khẩu, phân loại doanh nghiệp và chuỗi hành trình sản phẩm theo quy định. Tuy nhiên, EUDR yêu cầu ba dữ liệu phải được giữ nguyên và có thể liên kết từ nông hộ tới nhà vận hành cuối cùng: (i) tọa độ thửa đất, (ii) ngày sản xuất/thu hoạch, và (iii) bằng chứng về tính hợp pháp. Để đáp ứng yêu cầu cao hơn này, tài liệu hợp pháp phải bao trùm các lĩnh vực chính sách liên quan đến quy định xã hội và môi trường. Các tài liệu này bao gồm LURC/mã thửa hoặc xác nhận của xã, giấy tờ khai thác/vận chuyển có ngày tháng và khối lượng, hóa đơn/hợp đồng liên kết với cùng tham chiếu thửa đất, và các yếu tố khác như bảo vệ môi trường, quyền lao động và quyền con người, FPIC, và các quy định về rừng/đa dạng sinh học.

Trong khi các doanh nghiệp lớn có chứng nhận tự nguyện thường duy trì hồ sơ đầy đủ và vượt qua kiểm tra VNTLAS khi tuân thủ quy định quốc gia, nông hộ và thương lái thường chỉ có giấy tờ một phần hoặc không gắn với tọa độ, tạo ra khoảng trống đối soát. Nhận thức về yêu cầu pháp lý cũng khác nhau: trong khi nhà xuất khẩu và nhà chế biến có thể liệt kê tài liệu cần thiết và thời hạn, nhiều tác nhân đầu chuỗi – đặc biệt trong cao su và gỗ – không chắc chắn tài liệu nào, định dạng nào hoặc lựa chọn thay thế nào (ví dụ: xác nhận đơn giản của xã) được chấp nhận để cung cấp thông tin cho EUDR.

- **Hiểu biết về EUDR và năng lực kỹ thuật:** Các doanh nghiệp lớn được chứng nhận tự nguyện và một số hợp tác xã đã có năng lực cao nhất: họ phân tách được “dòng sạch”, quy trình tiếp nhận có mã vạch¹⁰. Ngược lại, nhiều SME, thương lái và nông hộ có hiểu biết hạn chế về yêu cầu EUDR, động lực yếu và thiếu hướng dẫn rõ ràng về GPS/lập đa giác, quy trình mã vạch/hóa đơn, đồng bộ dữ liệu hàng ngày và kiểm soát chất lượng (QA). Tài liệu nhất trí rằng cần các giải pháp đơn giản, theo từng vai trò, ví dụ: ứng dụng ngoại tuyến với hướng dẫn từng bước, biên lai mã vạch mang ID nông hộ – mã thửa – ngày – khối lượng, danh mục tính hợp pháp và bảng chấm điểm thương lái.
- **Tài chính:** Chi phí phát sinh ở mọi cấp của chuỗi cung ứng, nhưng lớn nhất ở thượng nguồn. Nông hộ và thương lái nhỏ phát sinh chi phí cho điện thoại/GPS, lập bản đồ, chuẩn hóa giấy tờ, thu thập dữ liệu và hồ sơ. Thương lái cần vốn lưu động để giữ hàng tách biệt, đã xác minh và tránh pha trộn. SME và nhà máy phải nâng cấp hệ thống CNTT, cơ sở tiếp nhận và kho bãi để duy trì các dòng sạch. Các nghiên cứu nhấn mạnh rằng nếu không lập bản đồ chung và hỗ trợ tham gia ban đầu, chia sẻ chi phí giữa người mua và gói tiếp cận tài chính ưu đãi, quá trình mở rộng ngoài giai đoạn thí điểm sẽ diễn ra chậm và nguy cơ bị loại trừ sẽ tăng.
- **Năng lực số (yếu tố xuyên suốt):** Mặc dù Việt Nam có tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh cao và vùng phủ 4G rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho thu thập dữ liệu qua ứng dụng, khoảng trống năng lực vẫn là rào cản lớn ở giai đoạn đầu. Nhiều nông hộ và một bộ phận lớn thương lái gặp trở

¹⁰GIZ (2025) – Nghiên cứu về các công cụ truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm cà phê và gỗ tại Việt Nam.

ngại do hạn chế về khả năng tiếp cận và sử dụng điện thoại thông minh hoặc kết nối ổn định, chi phí đầu tư thiết bị, sự thiếu quen thuộc với ứng dụng và công cụ GPS, và tâm lý ngại nhập dữ liệu số. Do đó, nhiều người gặp khó khăn trong việc ghi lại tọa độ, chụp ảnh có gắn tọa độ và quản lý biên lai mã vạch. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của các công cụ siêu đơn giản, hoạt động ngoại tuyến và các buổi đào tạo ngắn, thực hành trực tiếp.

- **Giới và hòa nhập (yếu tố xuyên suốt):** Mặc dù phụ nữ và người dân tộc thiểu số tham gia vào

sản xuất, thu gom và công tác hành chính, họ lại ít xuất hiện trong các công việc liên quan đến truy xuất nguồn gốc và kỹ thuật – những vị trí đòi hỏi tài liệu và kỹ năng số. Thiếu thời gian, rào cản ngôn ngữ và sự tự tin thấp trong sử dụng công nghệ hạn chế khả năng tham dự các khóa đào tạo cả ngày và tham gia lập bản đồ. Bằng chứng cho thấy rằng đào tạo song ngữ, hướng dẫn ngang hàng thông qua các nhóm/phụ nữ dẫn dắt, các mô-đun tại thôn và tài liệu trực quan có thể cải thiện chất lượng dữ liệu đầu nguồn và giảm tỷ lệ bỏ cuộc (FERN/SRD/IDH 2023).

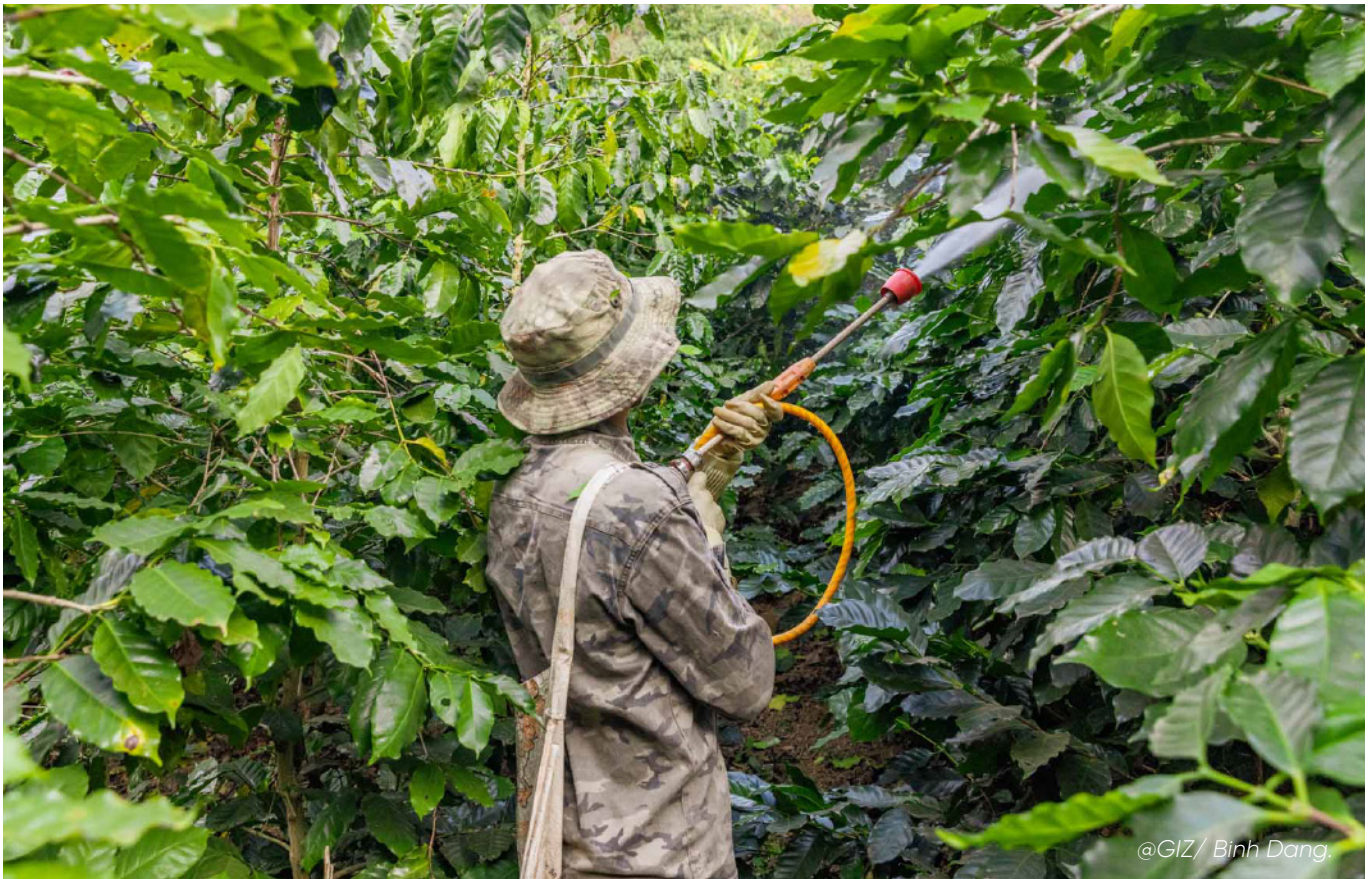


Các nghiên cứu nhìn chung đều thống nhất về một lộ trình khả thi:

- I. công bố các lớp dữ liệu “cut-off/tình trạng đất” có thể sử dụng cho doanh nghiệp thông qua các API ổn định, để hệ thống tư nhân có thể tự động hóa việc kiểm tra thửa đất
- II. tiêu chuẩn hóa một “bộ tài liệu hợp pháp đơn giản” dành cho từng nhóm và cung cấp các SOP ngắn gọn nhằm duy trì sự liên kết giữa mã ID nông hộ, định vị/đa giác thửa đất, lô hàng có ngày tháng và tài liệu hợp pháp tại mọi điểm bàn giao
- III. hỗ trợ thực thi ở khâu đầu chuỗi bằng ứng dụng ngoại tuyến, biên lai mã vạch, bộ công cụ hỗ trợ cho thương lái và các khóa đào tạo ngắn, song ngữ
- IV. giảm rủi ro trong quá trình tiếp nhận bằng cách dùng chung nguồn lực lập bản đồ và tham gia, đồng thời áp dụng các cơ chế tài chính hỗn hợp
- V. tăng cường truyền thông về yêu cầu EUDR và làm rõ một cách có hệ thống các câu hỏi còn bỏ ngỏ thông qua hướng dẫn trọng tâm, bộ câu hỏi thường gặp (FAQs) và các diễn đàn đối thoại dành cho doanh nghiệp, hợp tác xã, thương lái và nông hộ.

Tóm lại, mặc dù các hệ thống truy xuất nguồn gốc của Việt Nam khá đầy đủ, chúng vẫn bị phân tán. Khung pháp lý đã có, nhưng việc duy trì dữ liệu ở cấp thửa đất, xuyên suốt toàn chuỗi vẫn chưa trở thành thông lệ. Năng lực và tài chính giữa các nhóm tác nhân không đồng đều, và khoảng trống về hòa nhập có thể khiến nông hộ và thương lái nhỏ bị bỏ lại phía sau. Do đó, giải quyết thất thoát dữ liệu đầu nguồn, khả năng liên thông không gian và yếu tố hòa nhập là chìa khóa để đạt mức độ sẵn sàng EUDR.

Xem Phụ lục 3 để biết chi tiết hơn về kết quả rà soát tài liệu đối với từng ngành.



6.2. Đánh giá mức độ sẵn sàng

Các nghiên cứu hiện có chưa cung cấp một bức tranh đầy đủ về mức độ sẵn sàng đối với EUDR; chúng chủ yếu mô tả các thực hành hiện tại và những hành động đang hình thành nhằm đáp ứng yêu cầu. Dựa trên những mô tả đó, chúng tôi đã tổng hợp một đánh giá tạm thời về mức độ sẵn sàng theo từng ngành và từng nhóm tác nhân (nông hộ, thương lái/đại lý thu gom, nhà chế biến/xuất khẩu), trên bốn trạng thái: truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp, năng lực kỹ thuật và năng lực tài chính, đồng thời lồng ghép năng lực số và giới & hòa nhập xã hội, dựa trên thực tế rằng theo EUDR, chỉ các nhà vận hành (operators) mới có nghĩa vụ, còn nông hộ hoặc các tác nhân khác trong chuỗi cung ứng ở các quốc gia thứ ba không trực tiếp đưa sản phẩm vào thị trường EU thì không có nghĩa vụ pháp lý.

Bảng dưới đây trình bày tổng quan kết quả đánh giá mức độ sẵn sàng của ba ngành hàng:

Ngành hàng		Truy xuất nguồn gốc	Tính hợp pháp	Năng lực kỹ thuật	Năng lực tài chính
CÀ PHÊ	Hộ sản xuất nhỏ	Thấp – Trung bình (định vị địa lý mới ở mức một phần; chuỗi cung ứng dài; tình trạng trộn lẫn)	Thấp – Trung bình (thiếu hồ sơ LURC: quyền sử dụng đất, tuân thủ môi trường, sử dụng đầu vào, vv.)	Thấp – Trung bình (có điện thoại thông minh nhưng cần đào tạo về kỹ năng số/định vị địa lý)	Thấp (chi phí tham gia cao: lập bản đồ, hoàn thiện hồ sơ, mua điện thoại /GPS, thời gian nhập dữ liệu)
		Tham gia các chương trình thí điểm của người mua/hợp tác xã để ghi nhận tọa độ thửa đất (thường dưới dạng điểm) và giao dịch bán hàng qua các sổ/ứng dụng đơn giản; một số tham gia các chương trình chứng nhận.			
	Thương lái / đại lý thu mua	Thấp (trộn lẫn; hồ sơ hạn chế như mã hộ, ngày mua, hoặc tọa độ thửa đất)	Thấp – Trung bình (chuỗi bằng chứng pháp lý hạn chế; không có hợp đồng mua bán chính thức; còn nhiều khoảng trống hồ sơ)	Thấp – Trung bình (ứng dụng/SOP chưa được chuẩn hóa)	Thấp – Trung bình (biên lợi nhuận mỏng; cần thêm vốn để tách riêng các lô đáp ứng EUDR)
		Bắt đầu sử dụng biểu mẫu hoặc bảng tính/ứng dụng di động để ghi nhận mã hộ, tọa độ thửa đất, ngày thu mua và thực hiện phân loại cơ bản tại kho.			

Những gợi ý dưới đây phản ánh thực tế rằng các tác nhân trong chuỗi cung ứng vẫn có thể có nhu cầu cung cấp thông tin liên quan đến EUDR cho đối tác kinh doanh khi sản phẩm của họ được tiêu thụ tại thị trường EU, đồng thời phản ánh ý kiến thu thập được từ các cuộc phỏng vấn thực địa. Cần nhấn mạnh rằng đánh giá này thể hiện hiện trạng tại thời điểm đầu tháng 11, 2025 và không phải là cái nhìn toàn diện về toàn bộ tình hình của tất cả các bên liên quan trong chuỗi giá trị của ba ngành được đánh giá. Đánh giá này chỉ nhằm cung cấp một bức tranh khái quát, không phải phân tích chi tiết về từng nhóm tác nhân và từng danh mục.

	Chế biến / xuất khẩu	Trung bình – Cao (có hệ thống doanh nghiệp; dây chuyền tách biệt)	Trung bình (có thể tổng hợp hồ sơ xác minh nhưng vẫn còn khoảng trống giấy tờ)	Cao (thiết lập bảng điều khiển, dây chuyền sạch, tiếp nhận nguyên liệu bằng mã vạch)	Cao (có khả năng đầu tư vốn)
		Siết chặt chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) và dây chuyền tách biệt cho các dòng chương trình/chứng nhận; yêu cầu nhà cung cấp cung cấp dữ liệu định vị và hồ sơ pháp lý; thử nghiệm nâng cấp API/IT để bảo đảm dữ liệu bắt buộc theo EUDR đi kèm từng lô hàng.			
CAO SU	Hệ sản xuất nhỏ	Thấp (tỷ lệ định vị địa lý thấp; trộn lẫn nhiều với nguyên liệu nhập khẩu)	Thấp – Trung bình (khoảng trống về quyền sử dụng đất; thiếu hồ sơ về tuân thủ môi trường, đầu vào)	Thấp (hiểu biết hạn chế về định vị địa lý, tính hợp pháp và quy trình EUDR)	Thấp (hạn chế về chi phí tham gia: lập bản đồ, hồ sơ, mua điện thoại/GPS, thời gian nhập liệu)
		Thực hiện theo hướng dẫn của thương lái: ghi GPS diện tích trồng cao su, lưu nhật ký sản xuất đơn giản/chứng cứ ảnh; tham gia các nhóm nông dân có tổ chức khi có điều kiện.			
	Thương lái / trung gian	Thấp (trộn lẫn; hồ sơ hạn chế; có giấy tờ kinh doanh nhưng bằng chứng xuất xứ yếu)	Thấp – Trung bình (thiếu hồ sơ; mức độ nhận thức còn hạn chế)	Thấp–Trung bình (đã có bộ công cụ/SOP nhưng việc áp dụng phụ thuộc vào yêu cầu từ người mua mạnh hơn; hiểu biết về EUDR còn hạn chế)	Thấp – Trung bình (biên lợi nhuận thấp; cần thêm vốn để tách lô)
		Triển khai biểu mẫu/ứng dụng thu thập dữ liệu theo từng bước (mã hộ, đa giác thửa đất, ngày thu mua, sản lượng, mã lô); áp dụng lưu kho tách biệt đối với mủ cao su đủ điều kiện EUDR.			
	Chế biến / xuất khẩu	Trung bình–Cao (có hệ thống doanh nghiệp; có khả năng tách dây chuyền)	Trung bình (nguồn từ nông trường rõ hơn; nhập khẩu làm tăng rủi ro)	Cao (đội IT / chất lượng; hệ thống truy xuất đã được thiết lập)	Cao (vốn đầu tư, quan hệ đối tác)
		Vận hành dây chuyền sạch (bể/kho tách biệt), yêu cầu thương lái cung cấp thông tin liên quan đến EUDR và sàng lọc chặt chẽ nguyên liệu nhập khẩu từ Campuchia/Lào.			
GỖ	Hệ sản xuất nhỏ / rừng cộng đồng	Trung bình (có kinh nghiệm hồ sơ lâm nghiệp nhưng cần nâng cấp định vị địa lý)	Trung bình (quen thuộc với giấy phép; có thể thiếu bằng chứng định vị cấp thửa hoặc giấy tờ đất ổn định)	Thấp – Trung bình (có kinh nghiệm VNTLAS nhưng cần công cụ/đào tạo từng bước)	Thấp (hạn chế chi phí tham gia)
		Duy trì giấy phép/giấy tờ vận chuyển; tham gia các nhóm FSC/VFCS; tham gia thi điểm lập bản đồ đa giác thửa rừng.			

	Thương lái / đơn vị kinh doanh gỗ	Trung bình (có kinh nghiệm chuỗi hành trình sản phẩm – CoC)	Trung bình (có thể tổng hợp hồ sơ xác minh nhưng vẫn còn khoảng trống giấy tờ)	Thấp – Trung bình (đã có bộ công cụ; chờ áp dụng)	Thấp – Trung bình (biên lợi nhuận thấp)
		Tổ chức bộ hồ sơ (hợp đồng nguồn gốc, giấy tờ vận chuyển), cải thiện việc phân loại nguồn gốc trước khi nhập xưởng; chuẩn bị cho kiểm tra theo VNTLAS.			
	Chế biến / xuất khẩu	Trung bình–Cao (đã có hệ thống truy xuất; cần dữ liệu công tương thích)	Trung bình – Cao (hồ sơ pháp lý cơ bản đầy đủ)	Cao (đội IT/chất lượng am hiểu chuỗi pháp lý và hồ sơ)	Cao (vốn đầu tư, quan hệ đối tác)
		Bản đồ theo các Điều 9–11 của EUDR; liên kết dữ liệu FRMS/đất đai với CoC doanh nghiệp khi có thể; lưu trữ hồ sơ; một số doanh nghiệp mở rộng sàng lọc nhập khẩu từ các nguồn rủi ro cao.			
TẤT CẢ	Ghi chú: - Trên cả ba ngành hàng, tiến độ triển khai tốt hơn trong các chuỗi cung ứng có tổ chức hoặc đã được chứng nhận. - Hộ sản xuất nhỏ và thương lái địa phương vẫn là mắt xích khó nhất trong việc vận hành truy xuất nguồn gốc gắn với thửa đất, tính hợp pháp và dòng dữ liệu xuyên suốt đến chủ thể chịu trách nhiệm theo EUDR. - Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) chưa bắt đầu hoặc gặp khó khăn nếu không có hỗ trợ bên ngoài; chi phí là đáng kể nhưng hiện chưa được lượng hóa đầy đủ trong các báo cáo.				

Lưu ý: định nghĩa các mức độ sẵn sàng

Thấp: phản ánh việc chỉ có các hệ thống ở mức tối thiểu, hồ sơ rời rạc và mức độ phụ thuộc cao vào các thực hành phi chính thức.

Trung bình: thể hiện việc đã áp dụng một phần các công cụ, hồ sơ và quy trình, thường chỉ giới hạn trong các chương trình thí điểm hoặc một số dòng/kênh cụ thể.

Cao: chỉ các hệ thống đã được thiết lập và chuẩn hóa, có khả năng thu thập dữ liệu nhất quán, phân tách dòng/lô hàng và có đủ nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu của EUDR ở quy mô lớn.

6.2.1. Truy xuất nguồn gốc

Cà phê:

a. Nông hộ nhỏ: cho thấy mức độ sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc ở mức thấp đến trung bình. Nhiều nông hộ có nhiều hơn một thửa đất, việc xác định tọa độ thửa đất thường chỉ được thực hiện một phần và chủ yếu dựa trên một điểm GPS đơn lẻ; các chuỗi cung ứng dài, nhiều tầng trung gian dẫn đến việc pha trộn diễn ra thường xuyên trước điểm tập kết đầu tiên. Hầu hết nông hộ không

duy trì hồ sơ giao dịch theo mẫu biểu. Việc tham gia các chương trình thí điểm do người mua dẫn dắt, các hợp tác xã hoặc các chương trình chứng nhận tự nguyện đã giúp một số nông hộ bắt đầu ghi chép vị trí thửa đất và giao dịch bán hàng thông qua nhật ký đơn giản hoặc ứng dụng di động, nhưng mức độ bao phủ vẫn không đồng đều.

b. Thương lái/Đại lý thu gom: đại diện cho điểm nghề quan trọng trong truy xuất nguồn gốc. Các giao dịch diễn ra thường xuyên và với khối lượng lớn, nhưng hồ sơ thường thiếu thông tin về danh tính nông hộ, tọa độ thửa đất và ngày thu mua. Việc pha trộn tại điểm thu mua và kho chứa là phổ biến. Một số thương lái đã bắt đầu sử dụng các biểu mẫu đơn giản hoặc bảng tính trên điện thoại để ghi lại ID nông hộ, tọa độ thửa đất và ngày thu mua, cũng như áp dụng bước đầu phân tách lô hàng, nhưng các thực hành này chưa được chuẩn hóa.

Cao su:

- a. Nông hộ nhỏ:** có mức độ sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc rất thấp. Việc thu thập tọa độ thửa đất hầu như không đáng kể, và mủ cao su từ nông hộ thường xuyên bị trộn lẫn với nguyên liệu trong nước và nhập khẩu. Việc ghi chép hồ sơ mang tính phi chính thức và hiếm khi gắn với thửa đất. Khi có hướng dẫn, nông hộ được khuyến khích ghi lại điểm GPS của diện tích trồng, lưu lại nhật ký sản xuất đơn giản hoặc bằng chứng hình ảnh, và tham gia vào các nhóm nông dân có tổ chức.
- b. Thương lái/Đại lý thu gom:** chiếm ưu thế trong khâu gom hàng đầu nguồn nhưng vận hành với khả năng kiểm soát truy xuất nguồn gốc yếu, do đó mức sẵn sàng thấp. Tình trạng pha trộn và sang bao qua nhiều tầng trung gian là phổ biến, khiến nhận dạng lô hàng bị phá vỡ ngay từ sớm.

Gỗ:

- a. Nông hộ nhỏ / rừng cộng đồng:** có mức sẵn sàng truy xuất nguồn gốc trung bình, nhờ kinh nghiệm với hồ sơ lâm nghiệp theo VNTLAS. Tuy nhiên, việc lập bản đồ thửa đất thường dựa trên điểm tâm (centroid) thay vì đa giác, và các liên kết giữa thửa đất và giấy tờ pháp lý chưa đầy đủ. Việc tham gia chứng nhận nhóm FSC/VFCS và các sáng kiến thí điểm lập đa giác thửa đất đang giúp thu hẹp các khoảng trống này.
- b. Thương lái/Trung gian:** thường duy trì hồ sơ chuỗi hành trình sản phẩm cơ bản và quen thuộc với giấy tờ vận chuyển. Mặc dù vậy, các khâu gom

c. Nhà chế biến/Xuất khẩu: thể hiện mức độ sẵn sàng truy xuất nguồn gốc từ trung bình đến cao. Hầu hết các doanh nghiệp vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ và các dây chuyền tách biệt đối với cà phê được chứng nhận hoặc theo dự án thí điểm. Tuy nhiên, truy xuất nguồn gốc chỉ thực sự mạnh đối với các dòng cung ứng có tổ chức. Các doanh nghiệp đang siết chặt kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm, yêu cầu thông tin tọa độ và tính hợp pháp từ nhà cung cấp, và thử nghiệm các nâng cấp hệ thống dựa trên API để đảm bảo dữ liệu theo yêu cầu EUDR được gắn liền với từng lô hàng.

Hồ sơ thường ở dạng giấy và thiếu các thông tin quan trọng theo EUDR. Các công cụ ghi dữ liệu từng bước – bao gồm ID nông hộ, tọa độ/thửa đất dạng đa giác, ngày thu mua, khối lượng và mã lô hàng – đang được thí điểm.

c. Nhà chế biến/Xuất khẩu: ở mức tương đối tiên tiến, do đó có mức sẵn sàng từ trung bình đến cao, với hệ thống doanh nghiệp có khả năng tách biệt sản phẩm đạt chuẩn. Tuy nhiên, rủi ro truy xuất nguồn gốc vẫn lớn do thiếu hụt dữ liệu từ đầu chuỗi và nguồn cung xuyên biên giới. Các doanh nghiệp đang vận hành các “dòng sạch”, yêu cầu thương lái cung cấp dữ liệu liên quan đến EUDR, và sàng lọc nguyên liệu nhập khẩu từ Campuchia và Lào.

hàng vẫn phụ thuộc nhiều vào hồ sơ giấy, và phân tách nguồn gốc trước khi nhập vào nhà máy còn thiếu nhất quán. Thực hành đóng gói tài liệu và phân tách lô hàng đang dần cải thiện để chuẩn bị cho yêu cầu của VNTLAS và EUDR.

c. Nhà chế biến/Xuất khẩu: thể hiện mức độ sẵn sàng từ trung bình đến cao, với các hệ thống CoC đã được thiết lập. Hạn chế chính là khả năng liên thông hạn chế với dữ liệu không gian công. Các doanh nghiệp hàng đầu đang lập sơ đồ quy trình phù hợp với các Điều 9–11 của EUDR và cố gắng liên kết FRMS và dữ liệu đất đai vào hệ thống doanh nghiệp.

6.2.2. Hợp pháp

Cà phê:

- a. **Nông hộ nhỏ:** đối mặt với mức độ sẵn sàng về tính hợp pháp từ thấp đến trung bình do tồn tại các khoảng trống trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài liệu về tuân thủ môi trường. Những khoảng trống này nghiêm trọng nhất ở các khu vực gần đất rừng.
- b. **Thương lái/Đại lý thu gom:** thể hiện mức sẵn sàng thấp đến trung bình và hoạt động mà không có hợp đồng thu mua chính thức, đồng thời chỉ duy trì thông tin một phần về tính hợp pháp của sản xuất. Hồ sơ ít khi liên kết giao dịch với quyền sử dụng đất

ở cấp thửa hoặc với tuân thủ môi trường; các yếu tố về lao động và quyền con người cũng không được ghi nhận một cách hệ thống.

- c. **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thể hiện mức độ sẵn sàng trung bình về tính hợp pháp và có khả năng tổng hợp các bằng chứng cốt lõi cho thẩm định rủi ro, bao gồm quyền sử dụng đất và tuân thủ môi trường cơ bản. Tuy nhiên, hồ sơ yếu từ thượng nguồn hạn chế khả năng xác minh điều kiện lao động, sự đồng thuận của cộng đồng và tình trạng mất rừng ở cấp thửa đất.

Cao su:

- a. **Nông hộ nhỏ:** có mức sẵn sàng thấp đến trung bình về tính hợp pháp. Hồ sơ về quyền sử dụng đất không đồng đều, và nhiều diện tích không có bằng chứng gắn tọa độ về việc sử dụng đất hợp pháp – đặc biệt đối với các trường hợp cao su được trồng trên đất có nguồn gốc rừng, rất khó chứng minh sản xuất hợp pháp nếu thiếu bản đồ tình trạng đất được chuẩn hóa. Các thỏa thuận lao động thường mang tính phi chính thức, với tài liệu hạn chế về quyền và điều kiện an toàn của người lao động.
- b. **Thương lái/Đại lý thu gom:** thể hiện mức sẵn sàng thấp đến trung bình, duy trì tài liệu kinh doanh cơ

bản nhưng có mức độ hiểu biết hạn chế về yêu cầu pháp lý rộng hơn theo EUDR. Các yếu tố môi trường và lao động không được đánh giá có hệ thống, và FPIC hầu như không được xem xét trong các quyết định thu mua.

- c. **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thể hiện mức sẵn sàng trung bình; nguồn cung từ các nông trường lớn thường có vị thế tốt hơn về quyền sử dụng đất và yêu cầu môi trường. Tuy nhiên, nhập khẩu nguyên liệu từ Campuchia và Lào làm tăng đáng kể rủi ro về pháp lý liên quan đến tiêu chuẩn lao động và quyền cộng đồng.



Gỗ:

- a. **Nông hộ nhỏ:** thể hiện mức sẵn sàng trung bình, nhìn chung hiểu yêu cầu về giấy phép và quy định khai thác hợp pháp theo VNTLAS. Tuy nhiên, bằng chứng định vị theo tọa độ ở cấp thửa và tính nhất quán của giấy tờ đất thường còn thiếu. Mặc dù các biện pháp bảo vệ môi trường được thiết lập tốt hơn so với cà phê hoặc cao su, tài liệu về thực hành lao động và FPIC – đặc biệt trong quản lý rừng cộng đồng – vẫn không đồng đều và phần lớn mang tính phi chính thức.
- b. **Thương lái/trung gian:** cho thấy mức sẵn sàng trung bình; luồng tài liệu pháp lý bao gồm giấy phép khai thác và vận chuyển vẫn được duy trì,

nhưng phụ thuộc nhiều vào hệ thống thủ công. Các yếu tố về lao động và quyền con người hiếm khi được ghi nhận ngoài việc tuân thủ những quy định quốc gia cơ bản, và bằng chứng liên quan FPIC không được thu thập một cách hệ thống.

- c. **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thể hiện mức độ sẵn sàng trung bình đến cao, với năng lực đảm bảo tính hợp pháp mạnh mẽ dưới VNTLAS, bao gồm tuân thủ quy định quốc gia về môi trường và bảo vệ rừng. Tuy nhiên, nguồn gỗ nhập khẩu làm tăng các rủi ro liên quan đến điều kiện lao động và quyền con người tại các quốc gia cung ứng.

6.2.3. Năng lực kỹ thuật

Cà phê:

- a. **Nông hộ nhỏ:** có mức độ năng lực kỹ thuật từ thấp đến trung bình. Mặc dù việc sở hữu điện thoại thông minh khá phổ biến ở một số vùng, nhiều nông hộ vẫn thiếu kỹ năng sử dụng công cụ GPS, ứng dụng định vị/đo đa giác và ghi chép số hóa một cách nhất quán. Dữ liệu thửa đất thường chỉ giới hạn ở một điểm GPS duy nhất; nhiều thửa đất hiếm khi được liên kết chung dưới một mã nhận diện nông hộ. Nhận thức về yêu cầu kỹ thuật của EUDR vẫn còn thấp.
- b. **Thương lái/Đại lý thu gom:** có năng lực kỹ thuật thấp đến trung bình. Việc thu mua với tần suất cao chủ yếu dựa trên ghi chép tay hoặc các ghi chú đơn giản trên điện thoại; quy trình chuẩn (SOP) cho việc ghi nhận dữ liệu số, mã hóa lô hàng và phân tách lô chưa được chuẩn hóa. Một số thương lái sử dụng biểu mẫu điện tử đơn giản, nhưng chất lượng dữ liệu không đồng đều. Áp lực thời gian và khả năng sử dụng công cụ số còn hạn chế dẫn đến việc tiếp nhận các công cụ kỹ thuật số còn thấp, nhấn mạnh nhu cầu về các ứng dụng đơn giản, hoạt động ngoại tuyến và SOP rõ ràng.

- c. **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thể hiện năng lực kỹ thuật cao, với các hệ thống truy xuất nguồn gốc cấp doanh nghiệp, quy trình tiếp nhận có mã vạch và dây chuyền chế biến phân tách đã được áp dụng rộng rãi. Tuy nhiên, hạn chế về khả năng tương tác giữa dữ liệu không gian công và hệ thống CoC/ERP của doanh nghiệp gây cản trở việc tự động hóa các kiểm tra liên quan EUDR, khiến doanh nghiệp vẫn phải đối chiếu thủ công.



Cao su:

- a. **Nông hộ nhỏ:** có năng lực kỹ thuật rất thấp. Nhiều hộ không có điện thoại thông minh phù hợp và hầu như không quen với GPS hoặc ghi chép số. Lịch khai thác mủ hàng ngày khiến họ rất ít thời gian cho việc lưu hồ sơ, và mức độ nhận thức về EUDR cực kỳ hạn chế. Do đó, việc tham gia kỹ thuật phụ thuộc gần như hoàn toàn vào sự hỗ trợ từ thương lái hoặc nhà chế biến.
- b. **Thương lái/Đại lý thu gom:** có năng lực kỹ thuật thấp đến trung bình. Mặc dù đã có bộ công cụ và SOP kỹ thuật, mức độ áp dụng phụ thuộc mạnh vào sự hỗ trợ và yêu cầu của nhà chế biến. Hiểu biết về các yêu cầu kỹ thuật chính—như ID lưu trữ

bền vững, định vị/đo đa giác, và dữ liệu cấp lô hàng—vẫn còn hạn chế. Tần suất giao dịch cao làm nản lòng việc nhập liệu số trừ khi công cụ được thiết kế cực kỳ đơn giản.

- c. **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thường có năng lực kỹ thuật cao, được hỗ trợ bởi hệ thống truy xuất nguồn gốc cấp doanh nghiệp, kho bãi phân tách và đội ngũ tuân thủ nội bộ. Tuy nhiên, các khoảng trống dữ liệu từ thượng nguồn và hạn chế trong việc tiếp cận dữ liệu không gian công chính thức vẫn cản trở việc tích hợp hệ thống hoàn chỉnh, đặc biệt đối với latex nhập khẩu.

Gỗ:

- a. **Nông hộ nhỏ:** có năng lực kỹ thuật thấp đến trung bình. Kinh nghiệm với VNTLAS và chứng chỉ giúp tạo nền tảng tốt hơn so với cà phê hoặc cao su, nhưng nhiều hộ vẫn thiếu kỹ năng định vị/đo đa giác, quản lý hồ sơ số và liên kết dữ liệu không gian với giấy tờ đất.
- b. **Thương lái/Trung gian:** thể hiện năng lực kỹ thuật trung bình, có quen thuộc với tài liệu CoC. Tuy nhiên, việc thực hiện vẫn chủ yếu dựa vào giấy tờ; mức độ ứng dụng số không đồng đều, và SOP

cho ghi nhận dữ liệu nhất quán cũng như liên kết lô chưa được áp dụng một cách hệ thống.

- c. **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** có năng lực kỹ thuật cao, vận hành các hệ thống quản lý rừng số và CoC điện tử. Hạn chế chính là khả năng tương tác: dữ liệu rừng và tình trạng đất công chưa tích hợp đầy đủ vào hệ thống doanh nghiệp, làm tăng khối lượng công việc kiểm chứng và tuân thủ thủ công.



6.2.4. Năng lực tài chính

Cà phê:

- a. **Nông hộ nhỏ:** có năng lực tài chính thấp để tự chi trả các chi phí liên quan đến EUDR. Chi phí ban đầu bao gồm mua máy GPS hoặc điện thoại thông minh, đo vẽ thửa đất, chuẩn hóa giấy tờ, trả phí dữ liệu mạng, cũng như thời gian dành cho tập huấn và ghi chép. Những chi phí này thường cao hơn lợi ích ngắn hạn, đặc biệt trong bối cảnh không có phụ phí giá thu mua.
- b. **Thương lái/Đại lý thu mua:** vận hành với biên lợi nhuận thấp nên năng lực tài chính thấp đến trung bình. Việc chuẩn bị cho EUDR đòi hỏi thêm vốn lưu động để phân tách hàng đạt chuẩn và không đạt chuẩn, đầu tư công cụ số cơ bản và duy trì hồ sơ. Giữ hàng phân tách có thể làm chậm dòng

tiền, tạo rủi ro thanh khoản. Tiếp cận tín dụng ưu đãi hạn chế càng làm giảm khả năng đầu tư cho quá trình đáp ứng yêu cầu.

- c. **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** nhìn chung có năng lực tài chính cao. Họ có khả năng đầu tư cho nâng cấp hệ thống CNTT, hệ thống truy xuất, kho phân tách và nhân sự. Tuy nhiên, chi phí tăng đáng kể khi doanh nghiệp phải đồng tài trợ cho hoạt động đo đạc thửa đất, tập huấn và hỗ trợ đầu vào cho chuỗi cung ứng thượng nguồn. Những chi phí này mang tính lặp lại và không phải lúc nào cũng có thể bù đắp bằng phụ phí, đặc biệt trong thị trường cạnh tranh.

Cao su:

- a. **Nông hộ nhỏ:** có năng lực tài chính rất thấp. Việc đo đạc, chuẩn hóa giấy tờ, mua thiết bị, di chuyển đến cơ quan hành chính và thời gian nhập dữ liệu là gánh nặng lớn. Nhiều nông hộ không muốn hoặc không thể tự chi trả nếu không có hỗ trợ tài chính trực tiếp hoặc các ưu đãi kinh tế rõ ràng.
- b. **Thương lái/Đại lý thu gom:** có năng lực tài chính thấp đến trung bình. Việc phân tách mủ cao su đáp ứng EUDR đòi hỏi thêm kho bãi, nhãn mác và vốn lưu động. Biên lợi nhuận nhỏ trong hoạt động thu mua cao su thô thường không đủ để hấp thụ các

chi phí này, khiến khả năng thích ứng phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ nhà máy hoặc các ưu đãi giá.

- c. **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thường có năng lực tài chính cao nhờ nguồn vốn và quan hệ đối tác. Tuy nhiên, vận hành dây chuyền "sạch", đào tạo và kết nối thương lái, cũng như kiểm tra nguồn nguyên liệu nhập khẩu làm tăng chi phí và nhu cầu vốn lưu động. Không có cơ chế chia sẻ chi phí hoặc tài chính ưu đãi, những khoản đầu tư này có thể hạn chế khả năng mở rộng.



Gỗ:

- a. Nông hộ nhỏ / rừng cộng đồng:** có năng lực tài chính thấp tương tự các ngành khác. Chi phí liên quan đến đo GPS/đa giác thửa đất, chuẩn hóa giấy tờ, thiết bị và tập huấn là đáng kể so với thu nhập hộ. Chúng chỉ theo nhóm và các chương trình hỗ trợ giúp giảm chi phí cá nhân nhưng chưa phổ biến rộng rãi.
- b. Thương lái/Trung gian:** có năng lực tài chính thấp đến trung bình. Mặc dù tài liệu pháp lý cơ bản đã nằm trong quy trình, việc chuẩn bị cho EUDR làm

tăng chi phí quản lý dữ liệu, phân tách lô và xác minh thông tin. Biên lợi nhuận nhỏ hạn chế động lực đầu tư vào số hóa nếu không có hỗ trợ bên ngoài.

- c. Nhà chế biến/Xuất khẩu:** nhìn chung có năng lực tài chính cao. Họ có thể đầu tư cho nâng cấp hệ thống CNTT, giám sát và hệ thống thẩm định. Tuy nhiên, chi phí chuẩn bị tăng mạnh đối với các doanh nghiệp thu mua từ nông hộ hoặc nhập khẩu gỗ từ khu vực có rủi ro cao, đòi hỏi đầu tư dài hạn cho hoạt động sàng lọc và xác minh.

6.2.5. Kiến thức về chuyển đổi số (xuyên suốt)

Cà phê: Mức độ ứng dụng số trong ngành cà phê vẫn chưa đồng đều. Mặc dù tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh tương đối cao ở Tây Nguyên, nhiều nông hộ nhỏ—đặc biệt là các hộ dân tộc thiểu số—gặp khó khăn trong việc sử dụng công cụ GPS, ứng dụng di động và hệ thống biên lai điện tử. Các thương lái, những người trung gian của hầu hết giao dịch ở “đầu chuỗi”, thường không muốn sử dụng công cụ số do tính chất giao dịch nhanh hằng ngày và lo ngại bị chính thức hóa hoặc phát sinh rủi ro thuế. Do đó, các thông tin quan trọng theo yêu cầu của EUDR như tọa độ địa lý, dấu thời gian và mã lô hàng được ghi nhận không nhất quán. Vì vậy, các giải pháp hiệu quả cần cực kỳ đơn giản, có khả năng hoạt động ngoại tuyến, và được hỗ trợ bằng đào tạo thực địa lặp lại, giúp người dùng tự tin và hình thành thói quen sử dụng.

Cao su: Ngành cao su có mức độ hiểu biết số thấp nhất trong ba ngành. Hầu hết nông hộ không có điện thoại thông minh đủ khả năng ghi lại tọa độ địa lý hoặc thông tin có dấu thời gian một cách ổn định. Các thương lái/đại lý—những người xử lý hơn 95% lượng mủ cao su từ nông hộ trước khi đến nhà máy—chủ yếu dựa vào sổ ghi chép tay hoặc ghi chú cơ bản trên điện thoại, vốn không chứa các dữ liệu

bắt buộc theo EUDR. Số lượng giao dịch hằng ngày lớn khiến việc nhập liệu số trở thành gánh nặng nếu không có công cụ tự động hoặc bán tự động. Do đó, mã định danh (persistent IDs) và truy xuất nguồn gốc thường bị mất ngay tại “first mile”. Nâng cao hiểu biết số sẽ cần các ứng dụng đơn giản dành cho thương lái, hướng dẫn thực hành tại chỗ và hỗ trợ có mục tiêu để xây dựng thói quen nhập dữ liệu số.

Gỗ: Mức độ hiểu biết số trong ngành gỗ cao hơn tương đối, đặc biệt ở các doanh nghiệp quen thuộc với hệ thống VNTLAS, FSC hoặc PEFC. Nhiều nhà chế biến đã sử dụng công cụ quản lý rừng số và chuỗi hành trình điện tử. Tuy nhiên, các chủ rừng/hộ trồng rừng nhỏ lẻ—với các lô rừng phân tán—vẫn gặp khó khăn trong ghi tọa độ thửa đất/đa giác lô rừng, liên kết dữ liệu tọa độ với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURC), và quản lý hồ sơ pháp lý số. Nếu không có đào tạo chuyên biệt và quy trình đo vẽ đơn giản hóa, các điểm nghẽn này sẽ hạn chế khả năng đáp ứng yêu cầu EUDR về bằng chứng truy xuất theo từng thửa đất. Tuy vậy, nền tảng sẵn có tốt hơn của ngành gỗ giúp việc nhân rộng truy xuất số diễn ra nhanh hơn so với cà phê và cao su.



6.2.6. Giới và tính hòa nhập (vấn đề xuyên suốt)

Cà phê: Phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số đóng vai trò quan trọng trong sản xuất cà phê nhưng lại ít được tham gia vào các công việc đòi hỏi tài liệu hóa, kỹ năng số hoặc tương tác với hệ thống truy xuất và quy định. Hạn chế về thời gian, trình độ đọc viết và sự tự tin trong sử dụng công nghệ khiến họ ít tham gia các khóa đào tạo và quy trình truy xuất. Những khoảng trống này làm tăng nguy cơ bị loại trừ dưới EUDR, vốn yêu cầu thông tin chính xác về tọa độ và tính hợp pháp ở cấp hộ. Các phương pháp thiết yếu để bảo đảm phụ nữ và nông hộ dân tộc thiểu số có thể đóng góp hiệu quả vào thu thập dữ liệu phù hợp với EUDR bao gồm đào tạo song ngữ, đào tạo theo mô-đun ngắn, hỗ trợ kèm cặp ngang hàng và tài liệu hướng dẫn trực quan.

Cao su: Thách thức về giới và hòa nhập thể hiện rõ nhất trong ngành cao su. Phụ nữ đóng vai trò lớn trong việc cạo mủ và quản lý hộ nhưng hầu như không tham gia vào công việc liên quan đến hồ sơ, truy xuất số hoặc ra quyết định trong chuẩn bị tuân thủ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thường đứng tên nam giới, khiến phụ nữ gặp khó khăn trong việc xác thực thông tin trang trại phục vụ EUDR. Các hộ dân tộc

thiểu số chịu thêm rào cản về ngôn ngữ và hạn chế tiếp cận thông tin pháp lý. Công việc thu hoạch hằng ngày và chu kỳ bán nhanh khiến các nhiệm vụ về kỹ thuật số và tính hợp pháp thường chuyển sang nam giới hoặc các thương lái. Do đó, cần có các biện pháp đặc thù—như đào tạo song ngữ tại thôn/bản và đưa phụ nữ vào trực tiếp tham gia thu thập dữ liệu—để tránh nguy cơ bị loại trừ theo EUDR.

Gỗ: Ngành gỗ cho thấy mức độ tham gia của phụ nữ trong công việc hành chính và lưu giữ hồ sơ cao hơn, nhờ vai trò của họ trong quản lý hợp tác xã và văn phòng doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nhiệm vụ ngoài hiện trường như đo đạc bản đồ, giám sát khai thác và xác minh kỹ thuật vẫn do nam giới đảm nhận, và các hộ dân tộc thiểu số vẫn gặp các rào cản tương tự về ngôn ngữ và khả năng tiếp cận như trong các ngành khác. Sự hiện diện mạnh mẽ của phụ nữ trong vai trò hành chính là một cơ hội: đào tạo phụ nữ trong thu thập bằng chứng số và quy trình EUDR có thể mang lại hiệu quả cao cho tuân thủ toàn ngành. Việc thúc đẩy hòa nhập sẽ phụ thuộc vào bảo đảm tài liệu đào tạo dễ tiếp cận, chia nhỏ theo mô-đun và có sẵn bằng ngôn ngữ dân tộc thiểu số.



07. KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC ĐỊA

07. KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC ĐỊA

Các kết quả khảo sát thực địa bổ sung cho phân tích tổng hợp các báo cáo nói trên bằng cách xem xét cách các yêu cầu của EUDR được các bên liên quan chính hiểu và triển khai trên thực tế. Thay vì đưa ra các chủ đề mới, nghiên cứu thực địa quay lại các vấn đề cốt lõi về mức độ sẵn sàng đã được xác định trong các nghiên cứu trước đó, nhằm kiểm chứng, điều chỉnh và đặt chúng vào bối cảnh thực tế dựa trên bằng chứng thực nghiệm. Cách tiếp cận này giải thích sự trùng lặp một phần với phân tích tổng hợp nói trên và giúp xác nhận liệu những khoảng trống được ghi nhận trước đây có thực sự tồn tại trong thực tế hay không.

Ngoài ra, kết quả khảo sát thực địa còn đánh giá chi phí mà các nhóm bên liên quan đã đầu tư và xác định các đồng lợi ích tiềm năng khi áp dụng EUDR – những khía cạnh mới chỉ được đề cập hạn chế trong các nghiên cứu trước đó.

7.1. Ngành cà phê

7.1.1 Quan sát chung

Chuỗi cung ứng cà phê của Việt Nam thể hiện mức độ sẵn sàng trung bình nhưng không đồng đều đối với việc triển khai EUDR, trong đó các tác nhân ở khâu hạ nguồn có mức độ chuẩn bị cao hơn nhiều so với các tác nhân ở cấp nông hộ và thu gom. Các nhà xuất khẩu và chế biến là nhóm tiến bộ nhất nhờ đầu tư sớm vào hệ thống số và mô hình thu mua phân tách, trong khi thương lái/đại lý mới chỉ áp dụng một phần các hình thức ghi chép ở tuyến đầu, và nông hộ vẫn là nhóm kém sẵn sàng nhất. Tiến triển nhìn chung mạnh nhất tại những huyện đã có các chương trình và doanh nghiệp lớn thí điểm thu mua số hóa và lập bản đồ nông hộ, tiêu biểu như: Chư Prông, Chư Sê và Ia Grai (Gia Lai), Krông Năng và Cư M'gar (Đắk Lắk), và Mai Sơn – Thuận Châu (Sơn La). Các khu vực này hưởng lợi từ những can thiệp sớm của nhà xuất khẩu và các tổ chức phát triển, dẫn đến tỷ lệ phủ geolocation cao hơn và quy trình truyền dữ liệu ổn định hơn.

Mức độ sẵn sàng về truy xuất và tính hợp pháp vẫn không đồng đều trong toàn chuỗi cà phê. Tỷ lệ định vị thửa đất theo tọa độ điểm đạt khoảng 80–85% diện tích; phần lớn diện tích dưới 4 ha nên tọa độ điểm vẫn được EU chấp nhận theo EUDR, tuy nhiên các tọa độ này chưa được liên kết nhất quán với danh tính nông hộ hay hồ sơ quyền sử dụng đất. Theo chia sẻ của lãnh đạo UBND xã và cán bộ

khuyến nông, khoảng 80% nông hộ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; số còn lại phải dựa vào xác nhận cấp xã hoặc đang xử lý hồ sơ, gây chậm trễ trong việc xác minh lô hàng. Những trường hợp này ảnh hưởng nhiều hơn đến hộ do phụ nữ làm chủ và hộ dân tộc thiểu số—những nhóm gặp nhiều rào cản trong hoàn thiện thủ tục và tiếp cận dịch vụ địa chính. Các nhà xuất khẩu vận hành hệ thống số bán hoặc hoàn toàn (ERP/QMS, thử nghiệm QR/blockchain), nhưng việc duy trì dòng hàng tuân thủ EUDR vẫn khó khăn khi dữ liệu tuyến đầu chưa đầy đủ. Việc tích hợp lớp dữ liệu đất rừng quốc gia/tỉnh với mốc kiểm đếm ngày 31/12/2020 và truyền tải đầy đủ dữ liệu EUDR dọc chuỗi vẫn chưa được thực hiện đồng bộ.

Thương lái và hợp tác xã đang ở giai đoạn chuyển đổi nhưng đóng vai trò then chốt: theo các thương nhân, chỉ khoảng 1/4 thương lái lưu danh sách nông hộ hoặc sổ mua hàng (chủ yếu trên giấy hoặc Excel), rất ít người sử dụng quy trình số hóa có cấu trúc. Năng lực tài chính và CNTT còn hạn chế khiến họ phụ thuộc vào nhà xuất khẩu để nhận biểu mẫu, đào tạo và dòng tiền nhằm giữ hàng phân tách. Không có quy trình tiếp nhận chuẩn (như chụp/ghi ID, tọa độ lô, ngày/khối lượng mua, mã lô) tại điểm thu mua, lịch sử lô hàng bị mất trước khi vào nhà máy.

Các doanh nghiệp xuất khẩu – được xem là “người vận hành –operator” theo EUDR vì trực tiếp đưa cà phê Việt Nam vào thị trường EU – báo cáo chi phí thiết lập hệ thống CNTT khoảng 2–5 tỷ đồng (75,000–190,000 USD) và chi phí vận hành/bảo trì khoảng 0,5–1 tỷ đồng (19,000–38,000 USD) mỗi năm. Chi phí tuân thủ bình quân trên mỗi tấn dao động khoảng 17–20 USD (một số doanh nghiệp báo cáo trên 50 USD). Thương lái phải chi 5–10 triệu đồng mỗi

năm cho quản lý hành chính và phần mềm. Với nông hộ, chi phí mua điện thoại/GPS, thời gian lập bản đồ và hoàn thiện hồ sơ là cao so với thu nhập nên việc tham gia phụ thuộc vào đồng tài trợ từ dự án/người mua. Dù các chi phí này là thực tế, chúng vẫn chưa được lượng hóa đầy đủ trong các nghiên cứu hiện có, nhấn mạnh nhu cầu xây dựng một khung tính toán chi phí chuẩn hóa¹⁷.

Các hạn chế cốt lõi gồm:

- thiếu một hệ thống dữ liệu không gian tập trung, sẵn sàng cho doanh nghiệp (có API để cung cấp lớp rừng/đất theo mốc cắt);
- quản trị dữ liệu phân tán giữa ngành nông nghiệp – đất đai – lâm nghiệp;
- thiếu SOP/công cụ chuẩn tại tuyến đầu (ngoại tuyến/offline, phù hợp nông hộ) để thu thập dữ liệu yêu cầu của EUDR;
- ngân sách cấp tỉnh hạn chế cho các chức năng công liên quan đến EUDR—như cập nhật bản đồ đất/rừng, xác minh giấy tờ pháp lý, đào tạo cán bộ xã và phối hợp chia sẻ dữ liệu giữa các sở ngành—khiến việc thích ứng phụ thuộc mạnh vào các dự án/donor (IDH, GIZ, EFI) hoặc hỗ trợ từ các nhà mua lớn như Nestlé, JDE Peet’s..., dẫn đến phạm vi bao phủ không đồng đều.

Cơ hội và sự tương thích: Chiến lược Phát triển Cà phê Bền vững của Việt Nam (số hóa dữ liệu trang trại, chứng nhận, tăng vai trò tổ chức nông dân) tạo nền tảng vững chắc để các tác nhân điều chỉnh theo yêu cầu EUDR. Ưu tiên sự vào cuộc của thương lái, đẩy nhanh hợp pháp hóa quyền sử dụng đất cho 20% diện tích còn lại, và xây dựng nền tảng dữ liệu quốc gia dựa trên API sẽ giúp tăng nhanh tốc độ truyền dữ liệu. Nếu thực hiện hiệu quả, các đầu tư này cũng giúp giảm khối lượng xác minh nội bộ, tăng cường quản trị rủi ro và đảm bảo khả năng tiếp cận bền vững thị trường EU cho các chuỗi cung ứng tuân thủ.

Hàm ý cho các bước tiếp theo – các lĩnh vực hỗ trợ có thể

- I. thu thập dữ liệu tuyến đầu: biểu mẫu chuẩn, phiếu mã vạch và ứng dụng offline;
- II. các lớp dữ liệu mốc cắt cấp quốc gia/tỉnh tiếp cận qua API;
- III. công cụ tài chính: hỗ trợ vi mô, tín dụng ưu đãi, thanh toán dựa trên kết quả để tránh loại trừ nông hộ và thương lái;
- IV. đầu tư vào hạ tầng số công và hệ thống truy xuất có khả năng tương thích, liên kết dữ liệu địa chính–lâm nghiệp của MAE/VNFOREST với hệ thống doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng (như VICOFA) để triển khai trên diện rộng.

¹⁷Các chi phí tuân thủ được báo cáo là các ước tính mang tính chỉ báo, được xây dựng dựa trên các cuộc thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn với các tác nhân trong chuỗi cung ứng, thay vì dựa trên một bài toán hạch toán chi phí đầy đủ theo phương pháp “từ dưới lên”. Do đó, các ước tính này phản ánh cách các tác nhân tự cảm nhận và trải nghiệm chi phí tuân thủ ở giai đoạn hiện nay trong quá trình chuẩn bị thực hiện EUDR. Mặc dù cách tiếp cận này không cung cấp các con số chi phí chính xác hoặc hoàn toàn được chuẩn hóa, nhưng nó đáng tin cậy trong việc phản ánh các khoảng chi phí tương đối, các yếu tố chi phí chính và sự khác biệt giữa các nhóm tác nhân. Vì vậy, các ước tính này nên được hiểu là các mốc tham chiếu về bậc độ lớn (order of magnitude) hơn là các tính toán tài chính chính xác. Độ tin cậy của các ước tính này thể hiện rõ nhất trong việc xác định nơi chi phí tập trung, cách thức chi phí thay đổi theo thời gian và những nhóm tác nhân chịu tác động lớn nhất, hơn là trong việc xác định chi phí tuân thủ chính xác trên mỗi đơn vị sản phẩm.

7.1.2. Các bước chuẩn bị và thích ứng

Việt Nam đã chủ động chuẩn bị cho việc triển khai EUDR. Từ giữa năm 2023, chuỗi cung ứng cà phê đã chuyển từ giai đoạn thí điểm sang triển khai thực tiễn: các nhà xuất khẩu đã xác định các bước cụ thể để đáp ứng yêu cầu Thẩm định bắt buộc (Due Diligence), thương lái đã bắt đầu ghi nhận dữ liệu tuyến đầu, và hoạt động lập bản đồ trang trại được mở rộng tại các huyện ưu tiên. Tuy nhiên, mức độ tiến triển vẫn không đồng đều giữa các nhóm tác nhân.

Tất cả các doanh nghiệp được khảo sát đã nâng cấp hoặc triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc số (tích hợp ERP/QMS, cơ sở dữ liệu trang trại dựa trên GPS, tiếp nhận QR/mã vạch, một số thử nghiệm blockchain). Các hệ thống này thường dựa trên nền tảng chứng nhận (4C, Rainforest Alliance, Fairtrade) và hiện tích hợp các quy trình phù hợp với EUDR: sự tham gia từ nhà cung cấp, sàng lọc mất rừng dựa trên bản đồ nền, đánh giá rủi ro và hồ sơ giảm thiểu rủi ro, cũng như hồ sơ kiểm toán nội bộ. Các nhà xuất khẩu lớn (như SIMEXCO, DAKMAN, NKG, ACOM, Sucden, OFI) đang vận hành các thí điểm ở quy mô lớn và có khả năng phân tách lô hàng tuân thủ thông qua các "dòng sản xuất sạch" trong xay xát và lưu kho.

Theo chia sẻ của các nhà xuất khẩu được phỏng vấn, chỉ khoảng một phần tư thương lái bắt đầu ghi chép mạng lưới nhà cung cấp của họ bằng Excel hoặc các ứng dụng di động đơn giản—chủ yếu trong khuôn khổ thí điểm của dự án IDH/GCP do các nhà xuất khẩu tài trợ. Việc áp dụng vẫn chưa đồng đều, với những thiếu hụt phổ biến trong: mẫu biểu chuẩn hóa, quy trình (SOP) rõ ràng để liên kết ID nông hộ với tọa độ lô, ngày/khối lượng thu mua và mã lô, cũng như các quy trình phân tách trong kho. Yêu cầu vốn lưu động tăng lên khi áp dụng thu mua theo "dòng sạch".

Việc thích ứng ở cấp trang trại chủ yếu được thúc đẩy bởi các dự án và yêu cầu từ người mua, hơn là sự chủ động của nông dân. Trong các khu vực có dự án PPI (Production, Protection & Inclusion) của IDH tại Lâm Đồng và Đắk Lắk, và các chương trình bền vững của những nhà rang xay lớn như Nestlé, JDE Peet's và Tchibo, nhiều trang trại đã được lập bản đồ GPS và tập huấn ghi chép cơ bản. Tuy nhiên, ngoài các khu vực này, phần lớn hộ vẫn sử dụng biên lai giấy. Khoảng 80% hộ cho biết có LURC hoặc trích lục địa chính, số còn lại dựa vào xác nhận cấp xã hoặc đang chờ xử lý hồ sơ, và việc liên kết địa lý các giấy tờ này với bản đồ lô đất vẫn chưa nhất quán.



Các chi phí đã phát sinh:

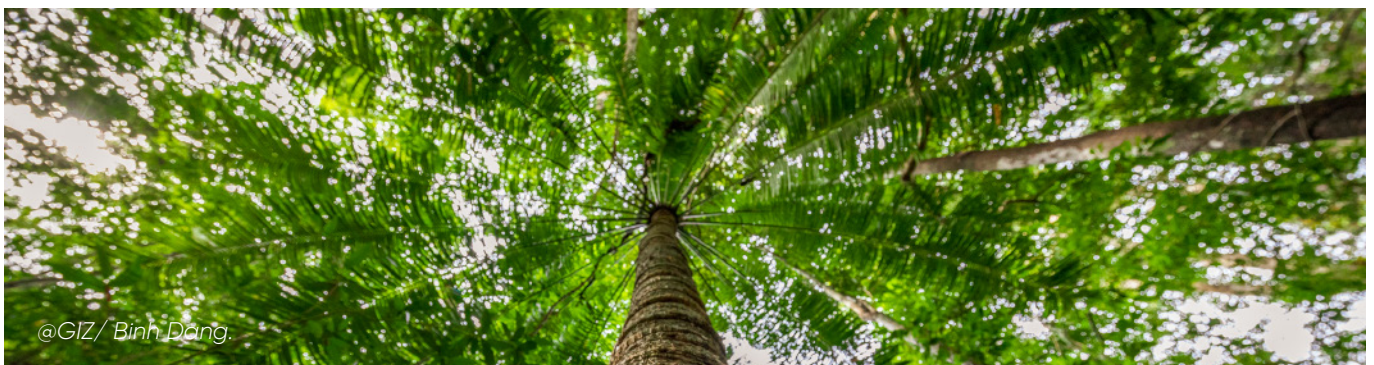
- **Nông hộ:** Các khoản chi thường gặp gồm thu thập GPS/đa giác (thường được hỗ trợ nhưng trị giá khoảng 10–20 USD/ha), chi phí đi lại và thời gian kiểm tra giấy tờ, và đôi khi là phí thành viên hợp tác xã—tương đối lớn so với thu nhập.
- **Thương lái:** Chi phí thường dao động khoảng 300–800 USD để thiết lập hệ thống ghi chép sổ cơ bản, mua điện thoại thông minh và sử dụng ứng dụng truy xuất. Ngoài ra, họ cần vốn lưu động cao hơn để giữ hàng phân tách theo EUDR—đặc biệt khi thu mua từ nhiều hộ.
- **Nhà xuất khẩu/chế biến:** Chi phí cho phần mềm, tích hợp hệ thống, đào tạo nhân sự, lập bản đồ nhà cung cấp và kiểm toán. Chi phí tuân thủ ước tính khoảng 17–20 USD/tấn cà phê nhân đối với một số doanh nghiệp FDI; một số doanh nghiệp báo cáo trên 50 USD/tấn tùy mức độ phân tách và phạm vi onboarding.

Dự án PPI của IDH đã tài trợ cho lập bản đồ GPS và sàng lọc rủi ro mất rừng; GIZ và EFI đã đào tạo cho cán bộ kỹ thuật cơ quan nhà nước và doanh nghiệp về truy xuất theo EUDR; các chương trình tư nhân (ví dụ: Nescafé Plan, JDE Peet's) kết hợp hỗ trợ canh tác, thu thập GPS một phần và cung cấp ưu đãi hiện vật. Các sáng kiến này cho thấy việc kết hợp động lực thị trường với hỗ trợ kỹ thuật giúp huy động sự tham gia hiệu quả. Tuy nhiên, trao đổi với các bên liên quan cho thấy một số nhu cầu tiềm năng, bao gồm: (i) Đồng tài trợ để tăng cường sự vào cuộc của tuyến đầu (lập bản đồ, ứng dụng, mã vạch, phân tách); (ii) Một cơ chế tích hợp quốc gia có khả năng tương thích, kết nối hệ thống doanh nghiệp với dữ liệu địa chính/lâm nghiệp thông qua API mở; (iii) Các chương trình nâng cao năng lực sổ có mục tiêu cho phụ nữ, nhóm dân tộc thiểu số và thanh niên.

Việc tham gia các khóa đào tạo liên quan đến EUDR đang tăng nhưng tập trung chủ yếu vào khối doanh nghiệp xuất khẩu và cán bộ nhà nước. Phụ nữ và

người dân tộc thiểu số có tham gia nhưng ít hiện diện trong các vai trò ghi chép, do rào cản ngôn ngữ, hạn chế thời gian và sự tự tin thấp khi sử dụng GPS/ứng dụng. Các cuộc phỏng vấn cho thấy các lựa chọn hiệu quả gồm: các mô-đun ngắn tại thôn/bản, giảng dạy bằng ngôn ngữ địa phương, thời gian linh hoạt phù hợp với phụ nữ/kèm hỗ trợ trông trẻ, tài liệu trực quan, và mô hình “người hướng dẫn đồng đẳng” thông qua các nhóm do phụ nữ dẫn dắt.

Mặc dù tỷ lệ sở hữu điện thoại thông minh cao, việc lập bản đồ đa giác và nhập dữ liệu có cấu trúc vẫn là rào cản lớn đối với nông hộ và thương lái. Các ứng dụng hoạt động ngoại tuyến, dạng hướng dẫn từng bước (wizard-style) với kiểm tra chất lượng tích hợp có thể giảm đáng kể sai sót, khiến các công cụ đơn giản, mẫu biểu chuẩn và hỗ trợ ngôn ngữ địa phương trở nên thiết yếu cho khả năng sẵn sàng EUDR đầy đủ. Bên cạnh đó, năng lực tổ chức và khả năng truyền tải thông tin vẫn hạn chế, tiếp tục cản trở mức độ áp dụng.



7.1.3. Đồng lợi ích tiềm năng

Các thí điểm ban đầu về truy xuất nguồn gốc số và hệ thống lập bản đồ trang trại—được triển khai thông qua dự án PPI Compact của IDH, các chương trình đào tạo của GIZ/EFI, và các chương trình bền vững do doanh nghiệp dẫn dắt như của Nestlé, JDE Peet's và Tchibo tại Việt Nam—cho thấy rằng truy xuất nguồn gốc số, vốn được phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu tuân thủ EUDR, cũng có thể tạo ra các đồng lợi ích thiết thực cho nông hộ, thương lái và người mua khi các công cụ đơn giản và cơ chế thu thập dữ liệu tuyến đầu được áp dụng.

- Các cơ hội ban đầu về tài chính bao trùm: Việc sử dụng ngày càng rộng rãi các dịch vụ tiền di động (MoMo, VNPAY, ViettelPay) đã tạo điều kiện cho các thí điểm ban đầu, trong đó ID nông hộ gắn với hệ thống truy xuất giúp thanh toán nhanh hơn và an toàn hơn. Các thử nghiệm do nhà xuất khẩu thực hiện tại Lâm Đồng và Đắk Lắk cho thấy nông dân sẵn sàng đăng ký hơn khi ID số gắn liền với các khoản thanh toán ổn định hoặc ưu đãi nhỏ.
- Các mô hình dịch vụ tích hợp ban đầu: Tại các khu vực có dự án PPI của IDH và trong các chương trình của doanh nghiệp (ví dụ: Nestlé, JDE Peet's), nông dân cung cấp dữ liệu định vị được tiếp cận tư vấn canh tác, cảnh báo thời tiết hoặc giảm giá đầu vào qua cùng một kênh số. Các thí điểm này cho thấy mức độ tham gia tăng khi các hoạt động tuân thủ mang lại lợi ích rõ rệt cho năng suất hoặc giảm thiểu rủi ro.
- Tiếp cận thị trường và khả năng phân biệt sản phẩm: Các lô hàng đã được xác minh “không mất rừng” đang giúp doanh nghiệp xuất khẩu duy trì hoặc ký mới hợp đồng với người mua EU và các khách hàng tiên phong tại Nhật Bản và Hàn Quốc. Mức thưởng hiện còn khiêm tốn và không nhất quán, nhưng người mua đã thể hiện sự ưu tiên dành cho các nhà cung cấp có hệ thống truy xuất đáng tin cậy, qua đó thúc đẩy quan hệ đối tác ổn định hơn.
- Tăng cường quản lý rủi ro: Các hoạt động lập bản đồ và sàng lọc thí điểm tại Di Linh và Krông Năng cho thấy dữ liệu địa lý cấp lô giúp chính quyền địa phương và doanh nghiệp phát hiện sớm nguy cơ lấn chiếm và xử lý nhanh hơn các vấn đề liên quan đến ranh giới hoặc giấy tờ.
- Lợi ích về hòa nhập khi đào tạo được thiết kế phù hợp: Các buổi đào tạo ngắn tại thôn/bản trong các dự án thí điểm của IDH/GIZ cho thấy tỷ lệ tham gia cao hơn từ phụ nữ và người dân tộc thiểu số khi có tài liệu bằng ngôn ngữ địa phương và ứng dụng đơn giản.

Nhìn chung, những kinh nghiệm ban đầu này cho thấy hệ thống truy xuất phù hợp với EUDR có thể phát triển thành một nền tảng dịch vụ rộng hơn, nhưng phần lớn các lợi ích vẫn đang ở giai đoạn thí điểm hoặc chuẩn bị và cần tiếp tục được đầu tư để mở rộng quy mô.

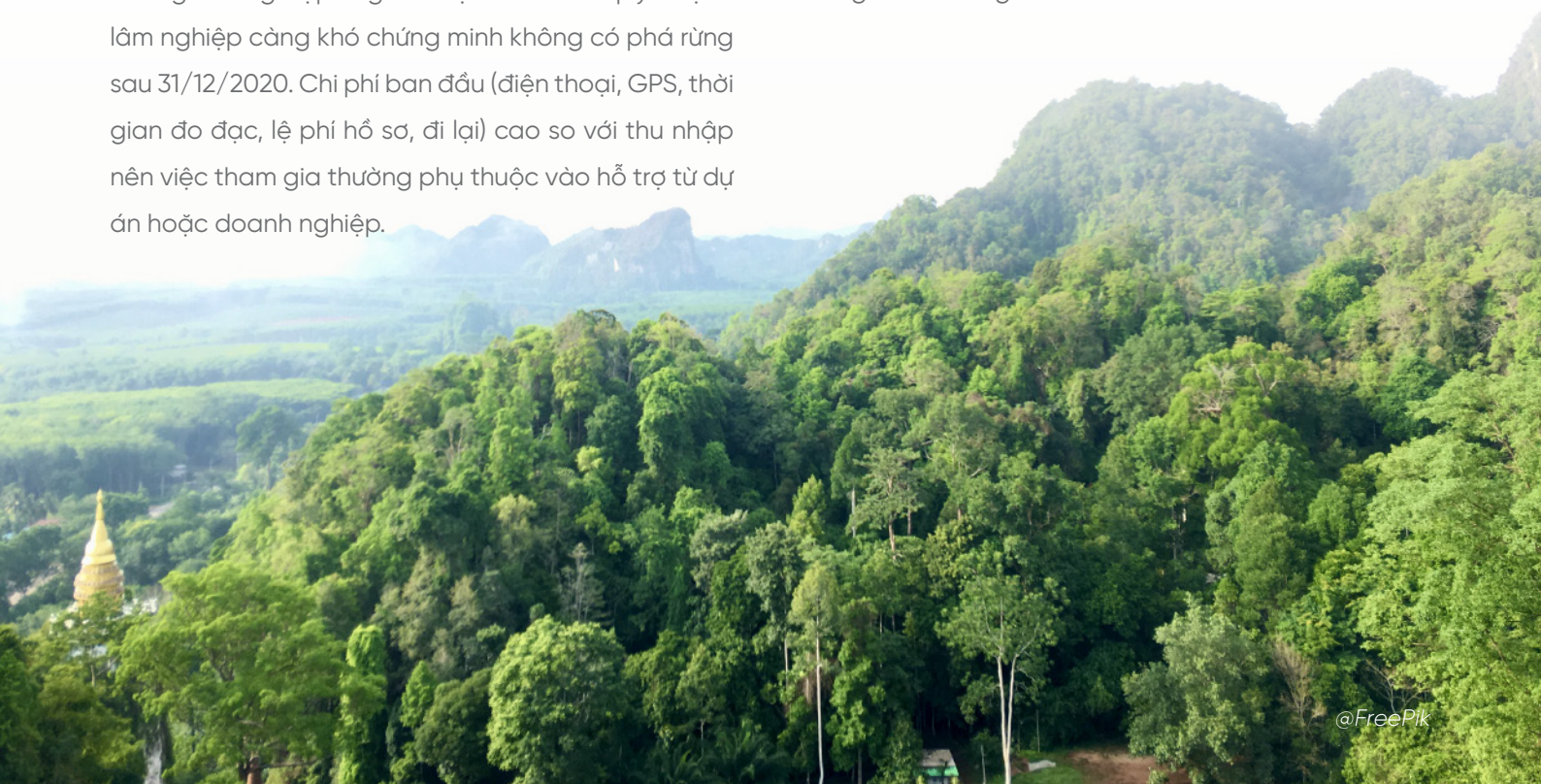
7.2 Ngành Cao su

7.2.1. Quan sát chung

Mức độ sẵn sàng của chuỗi cung ứng cao su Việt Nam mang tính phân cực: các nhà chế biến và các nông trường quy mô lớn đang ở mức sẵn sàng rất cao, trong khi nhóm nông hộ nhỏ và thương lái/đại lý thu mua ở cấp độ “đầu chuỗi” vẫn là điểm nghẽn hệ thống, khiến bộ dữ liệu EUDR đầy đủ (tọa độ lô đất, ngày thu hoạch và tính hợp pháp) không thể được truyền tải xuyên suốt chuỗi. Đánh giá này dựa trên kết quả từ mẫu nông hộ và thương lái được phỏng vấn trong chuyến khảo sát thực địa. Những người được chọn nhằm đại diện cho nhóm có mức sẵn sàng thấp. Do đó, mô tả dưới đây phản ánh tình hình chung của nhóm tác nhân “đầu chuỗi” mang các đặc điểm này, với mức điểm thể hiện mức độ sẵn sàng quan sát được ở mẫu khảo sát.

Nông hộ nhỏ: Ở nhóm có mức sẵn sàng thấp, các nông hộ nhỏ (đóng góp khoảng 63% tổng lượng nguyên liệu mủ cao su nội địa) cùng với lực lượng thương lái đông đảo tiếp tục là điểm nghẽn hệ thống. Mức độ sẵn sàng của họ đối với EUDR ở mức rất thấp, trùng khớp với kết quả phân tích từ các tài liệu. Vấn đề cốt lõi là đứt gãy truy xuất nguồn gốc ở cấp “đầu chuỗi”: giao dịch nhiều tầng nấc, khối lượng lớn, lô nhỏ. Giao dịch chủ yếu bằng tiền mặt và ghi chép thủ công, dẫn đến việc trộn lẫn, sang bao thường xuyên, khiến lịch sử lô hàng không thể truy xuất trước khi đến nhà máy. Hầu hết lô đất của nông hộ chưa được lập bản đồ đa giác hoặc liên kết với ID nông hộ/Sổ đỏ; ghi chú bán hàng thường chỉ viết tay hoặc lưu trong điện thoại, không có ngày giờ hoặc mã lô hàng. Những trường hợp ở gần hoặc trên đất quy hoạch lâm nghiệp càng khó chứng minh không có phá rừng sau 31/12/2020. Chi phí ban đầu (điện thoại, GPS, thời gian đo đạc, lệ phí hồ sơ, đi lại) cao so với thu nhập nên việc tham gia thường phụ thuộc vào hỗ trợ từ dự án hoặc doanh nghiệp.

Thương lái/Đại lý thu mua: Chuỗi thương lái phân mảnh và phụ thuộc nhiều vào giao dịch tiền mặt, tạo ra hồ sơ không nhất quán và lượng lớn mủ trộn lẫn, khó truy xuất. Với các nhà máy xuất khẩu sang EU, yêu cầu sử dụng công cụ số là bắt buộc, nhưng chi phí vận hành – tài chính cao khiến nhiều thương lái phản kháng hoặc ghi chép không đầy đủ. Việc duy trì dòng hàng “tuân thủ EUDR” đòi hỏi vốn lưu động lớn hơn, làm tăng áp lực dòng tiền. Những hạn chế này phản chiếu các khó khăn mà nhà máy đối mặt: (i) đào tạo – quản lý mạng lưới thương lái lớn, (ii) kiểm tra nguồn gốc mủ nhập từ Campuchia, Lào, và (iii) duy trì chi phí phần mềm – nhân sự – kiểm toán định kỳ. Những khó khăn của nhà máy chính là nguyên nhân hệ thống ảnh hưởng trực tiếp đến mức sẵn sàng của thương lái.



Nhà chế biến/Xuất khẩu: Doanh nghiệp chế biến quy mô vừa và lớn có mức sẵn sàng cao nhờ nguồn cung tự chủ hoặc từ các dòng nguyên liệu kiểm soát PEFC/FSC. Tự đánh giá của doanh nghiệp và hồ sơ hệ thống cho thấy sự sẵn sàng rõ rệt. Họ đã đầu tư

vào hệ thống DDS, tích hợp GIS và nâng cấp chuỗi hành trình số. Thách thức của họ không phải tuân thủ, mà là mở rộng: tài trợ cho việc mở rộng quy mô, onboarding hàng nghìn thương lái và xử lý lô hàng từ nông hộ chưa tuân thủ.

Điểm nghẽn thể chế và chính sách: Việt Nam chưa có một hệ thống bản đồ thống nhất, chứa lớp dữ liệu rừng và hiện trạng đất được chuẩn hóa, cũng như chưa có hệ thống truy xuất nguồn gốc quốc gia kèm API cho doanh nghiệp. Dữ liệu cấp tỉnh không đồng bộ, định nghĩa “rừng” so với “nông lâm kết hợp” chưa thống nhất. Không có bộ hồ sơ pháp lý chuẩn cho mùn cưa su tiểu điền. Nhiều lô mùn nhập khẩu từ Campuchia, Lào thiếu giấy tờ nguồn gốc, buộc nhà máy phải tách riêng hoặc từ chối.

Hàm ý cho bước tiếp theo: Tuân thủ EUDR phụ thuộc vào cấp “đầu chuỗi”. Nếu không có ghi nhận số hóa từ thương lái (ID nông hộ → đa giác lô → ngày/mã lô hàng) và lớp dữ liệu cut-off cung cấp qua API, dữ liệu sẽ không thể duy trì xuyên suốt. Các ưu tiên:

- I. mở rộng sự tham gia của thương lái – nông hộ bằng ứng dụng ngoại tuyến và biên lai mã vạch;
- II. công bố lớp bản đồ cut-off/hợp pháp thống nhất và mẫu hồ sơ EUDR chuẩn;
- III. triển khai tài chính ưu đãi, chia sẻ chi phí đo đạc – lập bản đồ và thưởng chất lượng cho dòng hàng tuân thủ.





7.2.2. Các bước chuẩn bị và thích ứng

Các nhà chế biến và xuất khẩu lớn không chỉ "hỗ trợ" mà chính là **tác nhân chủ chốt** dẫn dắt và triển khai công nghệ truy xuất nguồn gốc và thu thập dữ liệu tại hiện trường để thích ứng với EUDR. Họ đang đầu tư vào các giải pháp truy xuất nguồn gốc độc quyền, liên kết dữ liệu đầu vào với tọa độ địa lý của lô đất, đảm bảo tách biệt dòng hàng "sạch" và lưu trữ bằng chứng hợp pháp. Để bù đắp cho khả năng hạn chế ở cấp "đầu chuỗi", các nhà chế biến (hoặc đại lý được ủy quyền) đã tiếp nhận nhiệm vụ thu thập dữ liệu – chụp đa giác/toạ độ và quét bản sao Sổ đỏ từ nông dân – đồng thời cung cấp ứng dụng di động tiêu chuẩn và quy trình vận hành (SOP) cho thương lái ghi lại giao dịch có liên kết tọa độ (ID nông hộ, đa giác lô đất, ngày/khối lượng, mã lô). Một số doanh nghiệp trả **phụ phí hoặc thưởng** để đổi lấy bộ dữ liệu đầy đủ về tọa độ–tính hợp pháp.

Các nhà chế biến đang chịu chi phí thực tế cho việc áp dụng EUDR: chi phí đầu tư (CapEx) cho tích hợp GIS/IT và chi phí vận hành định kỳ (OpEx) cho đào tạo thương lái, nhân sự và kiểm toán bên ngoài (mức cố định được báo cáo khoảng 1 tỷ đồng/năm cho các nhà máy lớn, cộng thêm chi phí biến đổi). Chi phí ở đầu nguồn (thiết bị, lập bản đồ, phí hành chính) thường được trợ giá hoặc hoàn lại thông qua các chương trình của nhà chế biến, giúp giảm áp lực tài

chính trước mắt cho nông hộ và thương lái, nhưng lại tăng gánh nặng vận hành cho nhà máy.

Các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật được chứng minh là hiệu quả theo chia sẻ của các nhà chế biến được phỏng vấn. Trong bối cảnh lo ngại về quyền riêng tư dữ liệu, các khuyến khích tài chính tỏ ra là đòn bẩy hiệu quả nhất. Các nhà chế biến kết hợp chi trả với đào tạo miễn phí và ứng dụng thân thiện để chuyên nghiệp hóa tương tác ở cấp "đầu chuỗi" và giảm lỗi phát sinh. Cách tiếp cận này tăng tính hợp tác và rút ngắn chu kỳ tham gia, dù mức độ tiếp nhận vẫn khác nhau tùy địa phương và ảnh hưởng của từng người mua.

Trong các chuỗi có chứng nhận tự nguyện và tổ chức tốt, sự tham gia của phụ nữ rất đáng chú ý, chiếm khoảng 47% lực lượng lao động và 42% vị trí quản lý/kỹ thuật theo báo cáo doanh nghiệp. Các nhóm công tác nội bộ về EUDR có khoảng 30% thành viên là nữ. Doanh nghiệp cũng báo cáo duy trì các biện pháp an sinh như giờ làm linh hoạt, hỗ trợ nhà ở và gắn kết cộng đồng để tránh loại trừ các nhóm dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, trong các chuỗi không có chứng nhận, mức độ tham gia của phụ nữ thấp hơn và cần tăng cường nội địa hóa hoạt động truyền thông.

- **Chiến lược của nhà chế biến:** Doanh nghiệp áp dụng chiến lược hai hướng: (1) đảm bảo các dòng cung ứng rủi ro thấp từ nông trường và nhà cung cấp có chứng nhận; và (2) giảm rủi ro khi mua từ nông hộ bằng cách hỗ trợ truy xuất nguồn gốc/lập bản đồ, đào tạo và phụ phí. Họ kêu gọi quy trình xác minh quyền sử dụng đất rõ ràng hơn, vì việc cấp LURC chậm hoặc thiếu, đặc biệt với đất quy hoạch lâm nghiệp, có thể khiến nhiều nông hộ bị loại khỏi chuỗi cung ứng – đe dọa nguồn nguyên liệu đầu vào.
- **Thực tế của nông hộ:** Hầu hết nông dân chỉ đóng vai trò “cung cấp dữ liệu thụ động”, cho phép đo lô và chia sẻ LURC, nhưng hiếm khi tự thu thập tọa độ vì hạn chế về kỹ năng số, thiếu thiết bị và không quen phần mềm. Tâm lý e ngại chia sẻ giấy tờ nhân thân và đất đai cũng khiến việc thu

thập dữ liệu chậm lại. Ghi chép của nông hộ đơn giản và thường thiếu các trường thông tin quan trọng theo yêu cầu EUDR.

- **Điểm nghẽn của thương lái:** Thương lái cấp “đầu chuỗi” là điểm nghẽn vận hành. Ngày càng nhiều thương lái làm việc với doanh nghiệp định hướng thị trường EU bắt đầu dùng ứng dụng của nhà máy, chuyển gánh nặng nhập liệu từ nông dân sang thương lái. Tuy nhiên mô hình kinh doanh của họ – giao dịch khối lượng lớn, lô nhỏ, hằng ngày, thường bằng miệng – khiến việc chuyển sang nhập liệu số chi tiết, có định vị địa lý gặp nhiều cản trở. Trễ dữ liệu và trộn lẫn lô làm suy yếu tính toàn vẹn của chuỗi hành trình. Mối quan hệ phi chính thức lâu năm và thiếu hợp đồng càng khiến việc bắt buộc ghi chép trở nên khó khăn.

Các nhà chế biến/xuất khẩu có năng lực mạnh về IT/GIS, nhưng việc tích hợp với hàng nghìn thương lái có trình độ số thấp tạo ra chi phí vận hành lớn. Nông hộ và thương lái sẵn sàng tham gia khi được hỗ trợ và cung cấp công cụ đơn giản. Tuy nhiên, kỹ năng số rất thấp, thiếu quy trình chuẩn và thói quen giao dịch phi chính thức lâu đời khiến họ không thể tự ghi chép theo yêu cầu EUDR.

Các cơ quan tỉnh/xã đang tuyên truyền nhưng gặp hạn chế mang tính cấu trúc: bản đồ đất rừng không đầy đủ hoặc lỗi thời; mức độ chi tiết thiếu để kiểm tra cut-off EUDR; nhận thức về EUDR không đồng đều tại cấp huyện/xã; thiếu ngân sách, phối hợp kém và năng lực kỹ thuật hạn chế.

Công tác chuẩn bị để thích ứng hiện nay do nhà chế biến dẫn dắt và đòi hỏi nguồn lực lớn. Bước tiếp theo mang tính quyết định là mở rộng sự tham gia của thương lái và nông hộ thông qua ứng dụng ngoại tuyến, biên lai mã vạch và bộ hồ sơ pháp lý tiêu chuẩn; đồng thời cải thiện dữ liệu không gian công và quy trình hành chính địa phương để đẩy nhanh xác minh quyền sử dụng đất có liên kết tọa độ.



7.2.3 Đồng lợi ích tiềm năng

Việc chuyển sang chuẩn bị thích ứng EUDR không chỉ là một bài tập quản lý rủi ro mà còn đang tạo ra những lợi ích đo lường được trong toàn chuỗi cung ứng cao su của Việt Nam. Dựa trên các thực hành quan sát được và phỏng vấn hiện trường, nỗ lực thích ứng với EUDR đang mang lại các đồng lợi ích tức thời. Các nhà chế biến đang tích cực triển khai các quy trình “dòng sạch” – tách biệt dòng thu mua, lưu trữ và chế biến đối với sản phẩm tuân thủ – đồng thời cung cấp bộ công cụ tiêu chuẩn cho thương lái (thường là ứng dụng di động hoặc biểu mẫu đơn giản) với các thông tin bắt buộc như ID nông hộ, đa giác/toạ độ lô đất, ngày thu mua, khối lượng và mã lô. Để đảm bảo nguồn cung tuân thủ, nhiều doanh nghiệp đang đưa ra **phụ phí hoặc khoản thanh toán bổ sung** (thường 100–300 VNĐ/kg – khoảng 0.003–0.01 EUR/kg) để đổi lấy đầy đủ dữ liệu tọa độ–pháp lý. Ngoài ra, các chương trình đào tạo lồng ghép giới trong các chuỗi chứng nhận và tổ chức bài bản đang tăng cường tính hòa nhập bằng cách ưu tiên phụ nữ tiếp cận công cụ số và đào tạo về hồ sơ, công nhận vai trò trung tâm của họ trong quản lý tài chính và giấy tờ của hộ gia đình.

Thanh toán nhanh hơn và cải thiện dòng tiền: Tại cả hai xã Thuận Lợi và Minh Đức, thương lái và nông hộ cho biết ghi chép thủ công thường dẫn đến tranh chấp về trọng lượng, thời điểm và tổng khối lượng thu mua. Ứng dụng di động và biên lai mã vạch do các công ty triển khai – đã được một số doanh nghiệp áp dụng – tạo ra hồ sơ có dấu thời gian và có thể xác minh, giúp giảm ngay lập tức các bất đồng. Thương lái được phỏng vấn cho biết khi nhà chế biến nhập liệu thay cho họ, chu kỳ thanh toán trở nên nhanh hơn và ổn định hơn. Về lâu dài, các bộ dữ liệu được xác minh này giúp nông hộ chứng minh độ tin cậy và có thể hỗ trợ hồ sơ vay hoặc ứng tiền, đặc biệt tại các xã nơi nông dân hiện gặp khó trong việc cung cấp hồ sơ tài chính chính thức.

Tăng sức cạnh tranh và củng cố động lực khuyến khích: Các nhà chế biến lớn được khảo sát đã duy trì dòng tách biệt và đưa ra khoản thưởng cho nhà cung cấp có dữ liệu đầy đủ về tọa độ–pháp lý. Một số doanh nghiệp cho biết trả thêm cho các lô đất đã được lập bản đồ giúp họ bảo đảm nguồn cung trong giai đoạn cao điểm. Với nông hộ, điều này biến việc cung cấp dữ liệu thành một nguồn thu nhập bổ sung thay vì chi phí. Các cơ chế khuyến khích minh bạch – như thưởng cho thương lái đáp ứng tối thiểu yêu cầu dữ liệu – giúp định hình hành vi trong các chuỗi còn

mang tính phi chính thức và giảm gánh nặng cho nhà chế biến (nếu không họ phải tự nhập toàn bộ dữ liệu thủ công).

Thông tin quyền sử dụng đất rõ ràng hơn và giảm rủi ro tranh chấp: Lập bản đồ ở cấp lô giúp làm rõ tình trạng đất đai tại các xã có mô hình sử dụng đất phức tạp. Tại xã Thuận Lợi, phần lớn nông dân có giấy tờ LUR rõ ràng, nhưng ở Minh Đức, nơi nhiều diện tích cao su nằm trên đất lâm nghiệp, người sản xuất thường dựa vào việc sử dụng lâu dài thay vì giấy tờ chính thức. Các hoạt động lập bản đồ và củng cố tài liệu do nhà chế biến giới thiệu giúp hộ gia đình tập hợp hoặc cập nhật bằng chứng về việc sử dụng hợp pháp, giảm bất ổn và củng cố vị thế của họ trước chính quyền địa phương. Khi có đa giác lô đất và lịch sử bán theo ngày, nhà máy có thể tách các lô gộp vấn đề nhanh hơn và xác minh nguồn gốc khi bên mua yêu cầu bằng chứng thẩm tra.

Phù hợp hơn với các tiêu chuẩn bền vững và an toàn lao động: Các nhà chế biến đã được đào tạo trong các chương trình bền vững trước đây (ví dụ FSC, VFCS/PEFC, ISO) đang tích hợp yêu cầu EUDR vào quy trình hiện có. Phỏng vấn hiện trường cho thấy các nhóm tuân thủ nội bộ đang bổ sung các biện pháp bảo đảm về hồ sơ, thực hành lao động và lưu

trữ tài liệu. Những công ty có hệ thống nội bộ bài bản – đặc biệt các đơn vị thuộc Nhóm 1 (chuỗi rủi ro thấp/chuỗi chứng nhận) – báo cáo rằng tương tác giữa các phòng ban (thu mua, QA, bền vững) được cải thiện, giảm ma sát trong kiểm toán và tăng niềm tin của người mua.

Vận hành hiệu quả hơn và luồng dữ liệu sạch hơn:

Công cụ truy xuất số đang thúc đẩy doanh nghiệp cải thiện việc tách biệt kho bãi, chuẩn hóa SOP và bắt buộc các trường thông tin cho phiếu cân. Tại Việt Sing và Đồng Phú, nhân viên đã trình bày cách bằng chứng liên kết QR giúp giảm thời gian đối chiếu giữa biên nhận cổng nhà máy và hồ sơ sản xuất. Thương lái cũng ghi nhận ít lỗi hơn khi doanh nghiệp cung cấp biểu mẫu hoặc ứng dụng ngoại tuyến cho họ. Những cải thiện này không chỉ áp dụng cho lô hàng EUDR: ngay cả khách hàng ngoài EU cũng được hưởng lợi từ hồ sơ sạch hơn và phản hồi nhanh hơn. Tăng cường bình đẳng giới và hòa nhập: Dù phụ nữ trong hộ nông dân thường quản lý tài chính và giấy tờ gia đình, họ hiếm khi là đối tượng của các khóa đào tạo. Phỏng vấn ở cả hai xã cho thấy phụ nữ có nhu cầu cao khi thông tin được truyền đạt bằng định

dạng dễ tiếp cận. Các chương trình của doanh nghiệp ngày càng dành không gian cho phụ nữ trong các buổi đào tạo và nhóm công tác. Sắp xếp giờ làm linh hoạt và hỗ trợ chỗ ở – được ghi nhận ở một số công ty – giúp phụ nữ và lao động dân tộc thiểu số có thể tham gia nâng cao năng lực mà không bị thiệt thòi. Khi đưa hồ sơ hộ gia đình phi chính thức vào hệ thống chuẩn hóa, quá trình chuẩn bị EUDR cũng giúp làm rõ vai trò của phụ nữ trong công tác ghi chép.

Cải thiện quản trị và chuyên nghiệp hóa toàn hệ thống:

Nỗ lực thích ứng EUDR đang tạo ra lợi ích rộng hơn cho cả ngành: hồ sơ lô đất rõ ràng hơn cho chính quyền địa phương, hoạt động của thương lái nhất quán hơn và bộ dữ liệu tin cậy hơn cho đối thoại công-tư. Chính quyền cấp xã ở Thuận Lợi và Minh Đức ghi nhận rằng nhu cầu tăng về xác minh hiện trạng đất đang thúc đẩy họ rà soát hồ sơ và tăng cường phối hợp giữa lâm nghiệp, quản lý đất đai và nông nghiệp. Về lâu dài, những cải thiện này xây dựng một ngành cao su kiên cường hơn, sẵn sàng tiếp cận tài chính và đáp ứng cả yêu cầu EUDR lẫn các tiêu chuẩn bền vững mới từ các thị trường khác.



7.3. Ngành Gỗ

7.3.1. Quan sát chung

Truy xuất nguồn gốc

Các cuộc phỏng vấn cho thấy các hộ trồng rừng nhỏ, thương lái và doanh nghiệp đang đối mặt với nhiều thách thức đáng kể trong việc chuẩn bị cho việc áp dụng EUDR. Hầu hết các tác nhân trong chuỗi cung ứng đều có năng lực số hạn chế liên quan đến truy xuất nguồn gốc (tọa độ địa lý, sử dụng ứng dụng, v.v.), hồ sơ phân tán (tức là thông tin không đầy đủ, không nhất quán, rời rạc ở nhiều nguồn khác nhau hoặc không được duy trì trong một hệ thống thống nhất), và tài liệu đất đai thiếu đồng bộ. Các hộ gia đình thường quản lý nhiều lô đất nhỏ (từ 1 đến 10

lô, diện tích trung bình khoảng 1,3 ha/lô), bao gồm cả đất có và không có giấy tờ pháp lý, và phần lớn không có hồ sơ tọa độ hoặc hồ sơ sản xuất ở dạng số. Thương lái (tư thương/đại lý thu gom) và doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hệ thống truy xuất giấy tờ, vốn thường không được liên kết với thông tin thời gian thực liên quan đến geolocation và yêu cầu pháp lý. Những hạn chế kỹ thuật này chuyển hóa trực tiếp thành gánh nặng tài chính, bao gồm chi phí lập bản đồ, nâng cấp hệ thống lưu trữ hồ sơ, xác minh bởi bên thứ ba, và chi phí lao động bổ sung.

Hợp pháp

Thách thức về tính hợp pháp không chỉ dừng lại ở giấy tờ đất và định vị mà còn phản ánh sự hiểu biết hạn chế của nhiều tác nhân về toàn bộ phạm vi yêu cầu pháp lý theo EUDR. Bằng chứng thực địa cho thấy các nỗ lực chuẩn bị chủ yếu tập trung vào chứng cứ cơ bản về quyền sử dụng đất, trong khi các yếu tố pháp lý bắt buộc khác – như tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, quy định khai thác, yêu cầu bảo vệ môi trường, quyền lao động, an toàn nghề nghiệp và nghĩa vụ liên quan đến FPIC, đặc biệt tại khu vực dân tộc thiểu số – lại được ghi chép hoặc xác minh không đầy đủ. Ở cấp hộ gia đình và thương lái, kiểm tra tính hợp pháp hiếm khi vượt quá quyền sở hữu đất hoặc hợp đồng mua bán, với rất ít hồ sơ về điều kiện

lao động, việc thuê mướn nhân công hoặc biện pháp bảo vệ môi trường, đồng thời mức độ nhận thức về FPIC thấp trong các khu vực có hình thức sử dụng đất phong tục hoặc không chính thức.

Về mặt thể chế, trách nhiệm xác minh tính hợp pháp bị phân mảnh giữa các cơ quan lâm nghiệp, đất đai, lao động và môi trường; các hệ thống hiện có như VNTLAS và FLEGT-VPA chỉ cung cấp hướng dẫn hạn chế đối với các khía cạnh pháp lý xã hội và môi trường mà EUDR hiện nay nhấn mạnh. Do đó, mức độ sẵn sàng vẫn không đồng đều, tạo lợi thế cho các công ty lâm nghiệp lớn có năng lực mạnh, trong khi các hộ nhỏ và thương lái đối mặt với rủi ro pháp lý cao hơn.

Giới và năng lực chuyển đổi số

Có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm và tác nhân liên quan đến năng lực số. Các công ty lâm nghiệp nhận hỗ trợ từ các dự án QLRBV (SFM) nên ước tính từ 70–100% nhân viên có thể sử dụng các thiết bị số (GPS, điện thoại thông minh, ảnh vệ tinh, v.v.) để truy xuất và xác minh thông tin liên quan đến sản phẩm gỗ. Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ địa phương có khả năng sử

dụng công cụ số để giám sát tài nguyên rừng và truy xuất sản phẩm gỗ dưới 10%.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ và nhóm dân tộc thiểu số phải đối mặt với rào cản lớn: hạn chế tiếp cận địa điểm đào tạo, ít tham gia vào lập bản đồ và xác minh tính hợp pháp, và phụ thuộc nhiều

vào hồ sơ giấy. Phụ nữ chiếm ít nhất 20% vị trí quản lý, 70% vị trí kinh doanh–tiếp thị và khoảng 50% lao động cấp hộ, nhưng khả năng tiếp cận đào tạo và công cụ số vẫn hạn chế. Dữ liệu phỏng vấn cũng cho

thấy người dân tộc thiểu số có ít cơ hội tiếp cận thông tin và hệ thống truy xuất theo yêu cầu của EUDR. Những khoảng cách này làm tăng nguy cơ bị loại trừ không công bằng khỏi chuỗi cung ứng.

Sẵn sàng về bộ máy

Những điểm nghẽn thể chế và chính sách tiếp tục làm chậm tiến trình thích ứng với EUDR. Các tổ công tác cấp tỉnh thiếu kinh phí vận hành; hướng dẫn còn phân tán và chưa có thông tư thực thi cấp quốc gia. Các cơ quan cũng gặp khó khăn do hệ thống dữ liệu chưa đầy đủ hoặc không tương thích: đăng ký đất

đai, cơ sở dữ liệu trồng rừng, bản đồ tài nguyên rừng và hồ sơ truy xuất của doanh nghiệp chưa được đồng bộ. Điều này tạo ra sự chênh lệch lớn về mức độ sẵn sàng giữa các doanh nghiệp lớn được chứng nhận (có tiến độ nhanh hơn) và các tác nhân nhỏ (tụt lại phía sau).

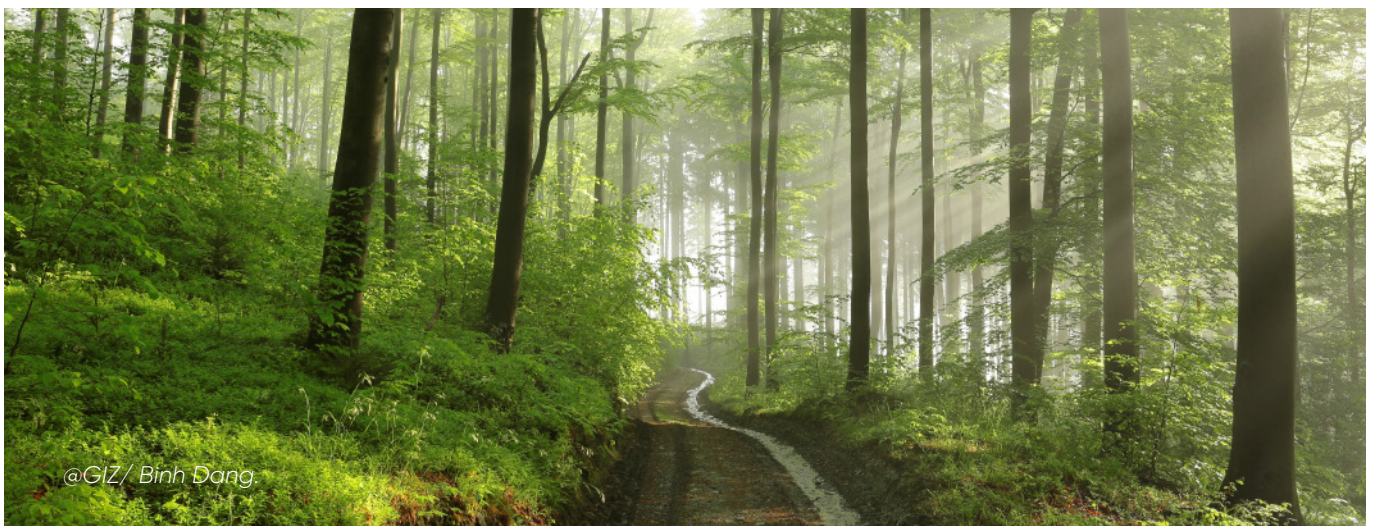
Cơ hội và rủi ro

Bất chấp những hạn chế trên, EUDR mang đến nhiều cơ hội rõ ràng cho ngành gỗ. Việt Nam đã có nền tảng mạnh gồm VNTLAS, FLEGT-VPA và chứng chỉ FSC/PEFC. Ngành gỗ đang thí điểm công cụ iWood hỗ trợ truy xuất nguồn gốc. Ở những nơi các nhà tài trợ thí điểm cơ sở dữ liệu trồng rừng hoặc công cụ FRMS, người tham gia được hưởng lợi từ bản đồ chính xác hơn, hồ sơ sản xuất rõ ràng hơn và quản lý mạnh hơn.

Bên cạnh đó, nhiều cơ hội mới đang xuất hiện giúp tăng cường vị thế cho các tác nhân nhỏ. Việc cải thiện tọa độ và tài liệu pháp lý giúp các tác nhân đáp ứng yêu cầu của thị trường ngoài EU. Khả năng cạnh tranh tăng lên đối với những bên đáp ứng ngưỡng EUDR:

các chủ rừng có chứng chỉ đã ghi nhận tiếp cận thị trường tốt hơn, đơn hàng ổn định hơn và năng lực kỹ thuật cao hơn. Về dài hạn, truy xuất tốt hơn có thể thu hút người mua tìm kiếm nguồn cung tin cậy và ít rủi ro, mở ra cơ hội vào các thị trường đa dạng hơn.

Tuy nhiên, rủi ro tiềm ẩn cũng lớn. Hộ nhỏ và thương lái địa phương có thể thiếu tọa độ, tài liệu pháp lý hoặc dữ liệu truy xuất. Thương lái có nguy cơ bị bỏ qua khi doanh nghiệp chuyển sang mua từ các công ty lâm nghiệp đã được chứng nhận đầy đủ. Các SME không có chứng chỉ hoặc năng lực số đối mặt với rủi ro thiếu tọa độ và ngày sản xuất từ các tác nhân đầu nguồn.



7.3.2. Các bước chuẩn bị và thích ứng

Mức độ sẵn sàng hiện tại

Mức độ sẵn sàng giữa các nhóm tác nhân trong ngành gỗ có sự khác biệt rõ rệt. Các công ty lâm nghiệp thể hiện mức độ sẵn sàng cao nhất với thông tin tọa độ địa lý, tài liệu pháp lý và ngày sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc, đặc biệt là những đơn vị có chứng chỉ FSC/PEFC. Các doanh nghiệp xuất

khẩu cho thấy mức độ sẵn sàng trung bình vì họ phụ thuộc vào thông tin đầu vào từ nhà cung cấp. Cuối cùng, nhóm hộ trồng rừng nhỏ và thương lái có mức độ sẵn sàng rất thấp do năng lực số hạn chế, tài liệu pháp lý thiếu hoàn chỉnh và hồ sơ lưu trữ không có cấu trúc.

Các bước đã thực hiện

Các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và các đơn vị quản lý rừng đã bắt đầu triển khai những bước đầu tiên nhằm đáp ứng yêu cầu của EUDR ở các mức độ khác nhau. Các công ty lâm nghiệp có chứng chỉ FSC hoặc PEFC đã lập bản đồ lô rừng, lập hồ sơ pháp lý và tổ chức các tài liệu truy xuất theo yêu cầu của VNTLAS. Nhiều đơn vị đã sử dụng công cụ FRMS, MapInfo, QGIS và thiết bị GPS cầm tay để thu thập tọa độ cấp lô. Tiếp nối các công ty lâm nghiệp, các doanh nghiệp xuất khẩu sử dụng ảnh chụp có gắn tọa độ, tệp GeoJSON và tài liệu trên giấy để phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Các tổ công tác cấp tỉnh đã được thành lập theo quyết định của UBND tỉnh, và các cơ quan đã nghiên cứu Công văn 7126 để định hướng bước thích ứng ban đầu. Giống với các cuộc phỏng vấn trước, công cụ iTwood và các cơ sở dữ liệu trồng rừng đóng vai trò như các hướng tiếp cận kỹ thuật bổ sung, dù nhiều sáng kiến vẫn đang ở giai đoạn đầu hoặc bị đình trệ do các rào cản hành chính. Ở cấp hộ gia đình, người dân chỉ ghi chép thông tin tối thiểu, chủ yếu dựa vào ảnh chụp điện thoại và sổ đỏ, với rất ít hệ thống truy xuất bài bản.

Chi phí phát sinh

Chi phí đã tăng lên trên toàn chuỗi cung ứng:

- Các công ty lâm nghiệp được chứng nhận báo cáo mức tăng 10–20% chi phí vận hành liên quan đến xác minh, lập bản đồ, nâng cấp hành chính và duy trì hệ thống số. Đánh giá bởi bên thứ ba hàng năm cho chứng chỉ có thể tiêu tốn khoảng **250 triệu đồng (~10.000 USD)** đối với hoạt động trên diện tích khoảng 1.300 ha. Doanh nghiệp cũng phải chịu chi phí tăng cho lao động, thu mua và nhập liệu; một số phải thuê chuyên gia hoặc tư vấn bên ngoài do yêu cầu pháp lý và kỹ thuật chưa rõ ràng.
- Các thương lái nhỏ và doanh nghiệp cũng đối mặt với chi phí cao hơn cho tài liệu, hợp đồng hoặc danh mục sản phẩm chứng nhận.
- Các hộ gia đình phải chịu chi phí chuẩn bị cho EUDR, và nhóm hộ nhỏ – thương lái cho biết giá bán gỗ cần tăng **5%–15%** để bù đắp cho các hoạt động đáp ứng yêu cầu EUDR.
- Các cơ quan cấp tỉnh thiếu ngân sách vận hành để điều phối các hoạt động hỗ trợ tác nhân chuỗi giá trị đáp ứng yêu cầu của EUDR.

Hỗ trợ đã nhận và nhu cầu được xác định

Hỗ trợ đến nay còn không đồng đều và phụ thuộc nhiều vào dự án quốc tế. Các doanh nghiệp tham gia quản lý rừng bền vững (dự án SFM do BMZ tài trợ và GIZ triển khai) được tập huấn, cung cấp thiết bị GPS, máy tính và phần mềm. Nhiều đơn vị cho biết hệ thống chứng chỉ (PEFC/FSC) gián tiếp hỗ trợ họ đáp ứng yêu cầu EUDR bằng cách củng cố tài liệu pháp lý. Các thí điểm cơ sở dữ liệu trồng rừng do IDH tài trợ dự kiến sẽ giảm chi phí truy xuất khi vận hành chính thức.

Tham gia, hòa nhập và nhu cầu nâng cao năng lực

Mức độ tham gia cho thấy các quản lý và kỹ thuật viên (chủ yếu là nam giới) tham dự các hội thảo về EUDR do GIZ, Cục Lâm nghiệp, Văn phòng Chứng chỉ Rừng và Trung tâm Đào tạo Quốc gia tổ chức (tỷ lệ nam giới chiếm 50–80%). Ở cấp hộ và xưởng, tỷ lệ tham gia giữa nam và nữ tương đối cân bằng, nhưng khả năng tiếp cận thông tin EUDR vẫn còn phân tán ở cả hai nhóm.

Tỷ lệ tham gia của nhóm dân tộc thiểu số vẫn thấp (khoảng 20%), và phụ nữ chủ yếu tham gia vai trò thu mua và kế toán trong doanh nghiệp. Các hộ nhỏ và thương lái địa phương thường thiếu cơ hội hoặc lời mời tham dự đào tạo.

Năng lực số

Năng lực số giữa các tác nhân có sự chênh lệch lớn. Các công ty lâm nghiệp được hỗ trợ bởi dự án SFM cho thấy năng lực mạnh, với **70–100%** nhân viên sử dụng thành thạo thiết bị GPS, ảnh vệ tinh, phần mềm FRMS hoặc công cụ lập bản đồ. Một số đơn vị sử dụng drone và bản đồ số hóa như một phần hoạt động thường xuyên.

Ngược lại, cơ quan nhà nước được phỏng vấn cho biết cán bộ huyện, kiểm lâm và cán bộ xã thường thiếu kỹ năng số, với **dưới 10%** có khả năng dùng công cụ giám sát rừng tại một số khu vực.

Tuy nhiên, ngân sách địa phương hiện không cung cấp ưu đãi tài chính cho lập bản đồ hoặc xác minh pháp lý, và cán bộ thiếu hỗ trợ công tác phí. Các cơ quan và tác nhân kỳ vọng nhận được hỗ trợ bổ sung liên quan đến thu thập dữ liệu tọa độ, phần mềm tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật, mẫu tài liệu pháp lý, và một thông tư EUDR cấp quốc gia rõ ràng. Hộ gia đình quan tâm đến sự ổn định giá cả nhưng chưa thấy nhiều động lực trực tiếp để đầu tư truy xuất nguồn gốc.

Để tăng cường sự tham gia, ban tổ chức có thể áp dụng chỉ tiêu cho phụ nữ và đại diện dân tộc thiểu số, cung cấp hỗ trợ đi lại và phụ cấp, và phối hợp tuyển chọn qua Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và lãnh đạo xã. Các buổi đào tạo thực hành ngoài hiện trường về dùng GPS, lập bản đồ và tài liệu pháp lý có thể giảm rào cản gia nhập. Tài liệu bằng ngôn ngữ địa phương và định dạng đơn giản sẽ giúp hộ dân hiểu rõ hơn tầm quan trọng của việc tuân thủ EUDR.

Việc tiếp cận nhóm dân tộc thiểu số cần sự tương tác trực tiếp ở cộng đồng do hạn chế về ngôn ngữ, khó tiếp cận địa điểm đào tạo chính thức và dòng thông tin không ổn định. Phụ nữ mặc dù đóng vai trò trong thu mua và kế toán nhưng ít tiếp cận thực địa với công tác lập bản đồ, giám sát rừng và truy xuất kỹ thuật.

Các doanh nghiệp vẫn dựa nhiều vào hồ sơ giấy và phần mềm văn phòng cơ bản. Hộ gia đình sử dụng điện thoại thông minh nhưng chủ yếu để chụp ảnh hoặc gắn tọa độ đơn giản, chưa có lưu trữ dữ liệu có cấu trúc hoặc định dạng tệp đáp ứng chuẩn EUDR. Thương lái và người thu gom cũng dùng danh sách giấy, khiến việc truy xuất phối hợp trở nên khó khăn. Những khoảng cách này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết về đào tạo số theo từng bước, quy trình di động đơn giản và hệ thống tương thích với năng lực thực tế của các tác nhân địa phương.

7.3.3. Phân tích đồng lợi ích tiềm năng

Các công cụ truy xuất nguồn gốc số như một nguồn tạo đồng lợi ích cho hộ sản xuất nhỏ (bối cảnh quốc gia)

- Việc thu thập dữ liệu qua điện thoại, lập bản đồ lô đơn giản và ghi nhận giao dịch có đóng dấu ngày giúp giảm phụ thuộc vào hồ sơ giấy rời rạc và giảm rủi ro kiểm toán, đồng thời tăng tính liên tục của dữ liệu từ trang trại đến khách hàng.
- Lập bản đồ cấp lô và hồ sơ số hóa có thể liên kết tình trạng đất với gỗ khai thác.
- Dữ liệu được tổng hợp theo nhóm giúp cải thiện khả năng tiếp cận thị trường EU và các thị trường khác như Nhật Bản, Hàn Quốc giảm nguy cơ bị loại khỏi chuỗi và hỗ trợ định giá rõ ràng hơn cũng như thanh toán kịp thời.
- Nền tảng truy xuất nguồn gốc có thể cung cấp khuyến nghị kỹ thuật, cảnh báo sâu bệnh và giá thị trường phù hợp với từng hộ.
- Các lô đất được xác minh và tổng hợp bởi thương lái hoặc hợp tác xã giúp tăng sức mạnh đàm phán với doanh nghiệp xuất khẩu và tạo điều kiện ký hợp đồng nhóm hoặc chứng nhận nhóm, giảm chi phí xác minh trên mỗi hộ.
- Công cụ truy xuất nguồn gốc tăng cường luồng thông tin giữa các bên trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

Các đồng lợi ích lớn hơn mà EUDR mang lại đối với hộ sản xuất nhỏ, thương lái và người buôn bán địa phương

- Các phỏng vấn thực địa cho thấy quy định này có thể thúc đẩy cải thiện mang tính hệ thống vượt ra ngoài phạm vi tiếp cận thị trường EU.
- Các tác nhân đáp ứng EUDR báo cáo khả năng duy trì đơn hàng EU ổn định, điều này có thể chuyển thành nhu cầu dự đoán được và dòng tiền tốt hơn.
- Dữ liệu thực địa cho thấy các vùng rừng trồng được chứng nhận đã có khả năng tiếp cận thị trường tốt hơn và đôi khi nhận được giá ưu đãi.
- Việc thúc đẩy hồ sơ tài liệu (sổ đỏ, tọa độ) khuyến khích quá trình chính quy hóa; các hộ có quyền sử dụng đất rõ ràng hơn có xu hướng đầu tư vào thực hành bền vững và có tài sản đảm bảo tốt hơn để vay vốn.
- Các lô được gắn tọa độ và theo dõi số hóa hỗ trợ lập kế hoạch tốt hơn (chu kỳ khai thác, chọn loài), phát hiện sớm sâu bệnh và giảm nguy cơ khai thác trái phép.
- Các lô đất được xác minh và gắn tọa độ giúp khu vực của các hộ sản xuất nhỏ đủ điều kiện tham gia chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES), dự án carbon hoặc các khoản chi trả môi trường khác, qua đó đa dạng hóa thu nhập ngoài gỗ.
- Đồng thời, nhiều cơ hội mới đang nổi lên giúp tăng vị thế của tác nhân nhỏ. Việc cải thiện tọa độ địa lý, quyền sử dụng đất và tài liệu pháp lý giúp các tác nhân đáp ứng tốt hơn yêu cầu EUDR. Năng lực cạnh tranh được cải thiện cho những người đáp ứng chuẩn EUDR: các chủ rừng có chứng nhận báo cáo khả năng tiếp cận thị trường mạnh hơn, đơn hàng ổn định và năng lực kỹ thuật tốt hơn. Về lâu dài, truy xuất nguồn gốc tốt hơn có thể thu hút người mua tìm nguồn đáng tin cậy, rủi ro thấp và mở đường tới các thị trường đa dạng hơn.



@GIZ/ Binh Dang.

Vai trò của thực hành sản xuất bền vững và giải pháp số trong tạo ra thay đổi tích cực

- Kết quả phỏng vấn cho thấy trong bối cảnh EUDR, hệ thống nông lâm kết hợp (agroforestry) tăng khả năng chống chịu sinh thái và ổn định thu nhập. Công cụ số có thể ghi nhận loài cây, tuổi cây và thực hành canh tác theo yêu cầu của người mua hoặc hệ thống chứng nhận, giúp các hệ thống đa dạng hóa được thị trường công nhận.
- Người được phỏng vấn cho biết hồ sơ lô đất số hóa cho phép khuyến nông có mục tiêu (nơi năng suất thấp hoặc có sâu bệnh), giúp cải thiện năng suất và giảm thiệt hại. Các gói hỗ trợ tích hợp (lập bản đồ + cây giống + tư vấn kỹ thuật) giúp tỷ lệ tham gia của hộ tăng đáng kể.
- Người trả lời nhấn mạnh rằng dữ liệu gần tọa độ tin cậy là điều kiện tiên quyết cho dự án carbon và PES; do đó, hồ sơ số hóa có thể mở ra dòng thu nhập mới đồng thời thúc đẩy sử dụng đất bền vững.
- Tuân thủ quy định của quốc gia sản xuất hỗ trợ tạo dựng các biện pháp an sinh xã hội và môi trường, đồng thời tăng cường khả năng hòa nhập và tiếng nói của hộ nhỏ, phụ nữ và cộng đồng dân tộc thiểu số trong ngành gỗ.



08. HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN EUDR

08. HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN EUDR

8.1 Mức độ sẵn sàng

Mức độ sẵn sàng không đồng đều trong toàn chuỗi đối với cả ba mặt hàng: các nhà xuất khẩu/chế biến có hệ thống mạnh nhất, trong khi các tác nhân tuyến đầu (nông hộ và thương lái/thu gom) vẫn là nhóm kém sẵn sàng nhất để truyền tải đầy đủ bộ dữ liệu EUDR (tọa độ lô, ngày tháng và tính hợp pháp) từ đầu đến cuối. Các lớp dữ liệu không gian phục vụ kiểm tra mốc 31/12/2020 hiện chưa được cung cấp dưới dạng sẵn sàng cho doanh nghiệp và chưa thể truy cập qua API. Năng lực số ở cấp nông hộ/thương lái còn thấp, và các SOP cho GPS/khoanh vùng lô, mã lô và quy trình "dòng sạch" chưa được chuẩn hóa. Tài chính ở tuyến đầu hạn chế, nên chi phí cho tham gia, lập bản đồ và phân luồng có nguy cơ loại bỏ nông hộ. Tác động giới ở mức trung bình: phụ nữ tham gia nhiều vào sản xuất và hành chính nhưng lại ít xuất hiện trong các nhiệm vụ truy xuất kỹ thuật.

Sự khác nhau về mức độ sẵn sàng theo từng mặt hàng:

- **Cà phê:** Truy xuất nguồn gốc là lĩnh vực gần đạt quy mô lớn nhất: các nhà xuất khẩu vận hành ERP/QMS và các thử nghiệm QR/blockchain, và khoảng 80–85% diện tích mẫu có điểm GPS. Tuy nhiên, biểu mẫu và dữ liệu chuyển qua thương lái vẫn chưa nhất quán. Khoảng 80% diện tích có sổ đỏ/trích lục địa chính; phần còn lại cần xác nhận của xã hoặc liên kết địa lý. Chi phí tuân thủ trên mỗi tấn thường ở mức 17–20 USD (một số công ty báo cáo trên 50 USD).
- **Cao su:** Tuyến đầu chi phối rủi ro, với ghi chép thủ công, trộn lẫn thường xuyên và kiểm tra tính hợp pháp phức tạp liên quan đến nguồn gốc lô trồng. Các nhà chế biến đang đầu tư vào "dòng sạch" tách biệt và sự vào cuộc của thương lái, nhưng chuỗi cung ứng đáng tin cậy từ nông hộ đến nhà máy vẫn chưa phổ biến. Một nhà máy điển hình chi khoảng 1 tỷ đồng mỗi năm cho phần mềm và hỗ trợ (chưa kể nhân sự và kiểm toán).
- **Gỗ:** Chuỗi có tổ chức/chứng nhận (FSC/VFCS) cho thấy khả năng truy xuất tốt ở cấp nhà máy và tài liệu pháp lý đầy đủ theo VNTLAS. Vấn đề chính là thiếu khả năng liên thông với dữ liệu công và hạn chế trong thu nhận dữ liệu số của các SME. Chi phí duy trì chứng nhận khoảng 250 triệu đồng/năm cho diện tích ~1.300 ha, cộng thêm 5–10% chi phí vận hành cho tuân thủ.

Tác động khác nhau theo nhóm tác nhân: Nông hộ chịu chi phí ban đầu; thương lái cần vốn lưu động và công cụ đơn giản; SME chịu chi phí CNTT và nhân sự; nhà xuất khẩu có khả năng đầu tư nhưng phụ thuộc vào dữ liệu từ tuyến đầu; phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số cần đào tạo chuyên biệt.

So sánh chi phí đầu tư giữa các ngành và cơ chế hỗ trợ¹².

- **Cà phê:** Thiết lập IT của các nhà xuất khẩu: 2–5 tỷ VND (~ 0,08 – 0,2 triệu USD), chi phí vận hành và bảo trì (O&M): 0,5–1 tỷ VND/năm (~ 20.000 – 40.000 USD); chi phí hành chính của thương lái: 5–10 triệu VND/năm; chi phí tuân thủ trên mỗi tấn: 17–20 USD (có thể lên tới 50+ USD). Các ưu tiên gồm: sự tham gia của thương lái, đẩy nhanh xử lý khoảng ~20% diện tích còn tồn đọng và xây dựng một nền tảng API quốc gia.
- **Cao su:** Chi phí phần mềm và hỗ trợ cho nhà máy khoảng 1 tỷ VND mỗi năm (~ 40.000 USD), trong khi chi phí tuyến đầu hầu như chưa được tài trợ.

¹²Xem Phụ lục 5 để biết thêm thông tin chi tiết về những gì được bao gồm trong các mục chi phí khác nhau.

Các ưu tiên gồm: các lớp dữ liệu cut-off có tính pháp lý để phân biệt đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp, các ứng dụng offline đơn giản và SOP dễ sử dụng, cùng các lộ trình thay thế rõ ràng cho xác minh quyền sử dụng đất.

- **Gỗ:** 250 triệu VND (~ 10.000 USD) mỗi năm cho 1.300 ha cộng thêm 5–10% chi phí vận hành. Cần có các dịch vụ chung cho SME về số hóa, các mẫu chuẩn cho hồ sơ pháp lý/giao dịch và các API công.

Hỗ trợ xuyên suốt: Thiết lập dịch vụ dữ liệu không gian “một cửa”, tài trợ cho tuyển đầu tham gia, bắt buộc truyền tải đầy đủ dữ liệu EUDR, và triển khai đào tạo số bao trùm với sự phối hợp của các hiệp hội ngành hàng.

8.2 Đồng lợi ích tiềm năng

Mặc dù việc chuẩn bị cho EUDR phát sinh các chi phí ban đầu và chi phí duy trì (lập bản đồ, công nghệ thông tin, phân tách và đào tạo), cả ba ngành đều cho thấy một số lợi ích giống nhau:

- **duy trì thị trường và giảm rủi ro**, như giữ vững khả năng tiếp cận người mua EU, tránh bị giữ hàng hoặc bị giảm giá, và giảm rủi ro hợp đồng;
- **lợi thế về giá và hợp đồng**, như khả năng đàm phán tốt hơn đối với các lô hàng đã được xác minh, hợp đồng thu mua dài hạn hơn và quá trình onboarding nhà cung cấp nhanh hơn với các khách hàng yêu cầu thẩm tra nguồn gốc;
- **hiệu quả vận hành**, như chuỗi hành trình sản phẩm (chain-of-custody) rõ ràng hơn và hồ sơ số hóa giúp giảm công việc làm lại, giảm tranh chấp và rút ngắn thời gian kiểm toán, đồng thời tạo dữ liệu tái sử dụng cho chứng nhận, báo cáo ESG và tuân thủ trong nước;
- **tiếp cận tài chính và dịch vụ**, như nguồn cung truy xuất được và được xác minh tính hợp pháp, giúp cải thiện khả năng đủ điều kiện tiếp cận vốn lưu động, tài chính gắn với bền vững, và các chương trình bảo hiểm/khách hàng;
- **hiệu ứng lan tỏa về năng suất và khả năng chống chịu**, như đào tạo và hướng dẫn thực địa (GPS/SOP và lưu trữ hồ sơ), giúp nâng cao quản lý trang trại và nhà máy, hỗ trợ kiểm soát chất lượng và tạo nền tảng cho giám sát rủi ro khí hậu và mất rừng—mang lại lợi ích cho cả các thị trường ngoài EU.



8.3 Các rủi ro tiềm ẩn

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng xác định một số rủi ro tiềm ẩn đối với hộ nhỏ:

- Loại trừ khỏi thị trường: người mua tránh các lô chưa được lập bản đồ/chưa có hồ sơ, và việc thu mua chuyển sang các nguồn dễ hơn, có tổ chức hơn.
- Gánh nặng tài liệu: tăng khối lượng giấy tờ và thời gian rời khỏi công việc đồng áng.
- Gánh nặng chi phí ban đầu: điện thoại/GPS, thời gian lập bản đồ, phí giấy tờ và chi phí đi lại, mà không có bảo đảm chắc chắn về việc tăng giá.

Rủi ro riêng của ngành: Ngành cao su đối mặt với rủi ro nghiêm trọng nhất về loại trừ tại “nút thắt đầu nguồn”. Việc phụ thuộc vào hệ thống nhiều tầng nấc thu gom và lượng lớn cao su nhập khẩu xuyên biên giới chưa được xác minh từ Lào/Campuchia tạo ra rủi ro không tuân thủ mang tính hệ thống, có thể buộc các nhà chế biến phải loại bỏ hàng nghìn hộ cung cấp nhỏ không thể được lập bản đồ trong thời gian ngắn.



A photograph of a dirt road winding through a landscape of tall grass and trees. The sun is low on the horizon, creating a warm, golden glow and long shadows. The sky is filled with soft, orange-hued clouds. The overall mood is peaceful and serene.

09. BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TÍNH BAO TRÙM

09. BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TÍNH BAO TRÙM

Nghiên cứu này xem xét mối liên hệ giữa việc chuẩn bị cho EUDR và mức độ hòa nhập xã hội trong chuỗi cung ứng cà phê, cao su và gỗ tại Việt Nam. Các phát hiện được tổng hợp từ rà soát tài liệu, phỏng vấn thực địa và thảo luận nhóm tại nhiều tỉnh. Nhìn chung, mức độ hòa nhập của phụ nữ và các nhóm yếu thế **mạnh nhất ở ngành cao su, tiếp theo là cà phê, và yếu nhất ở ngành gỗ**. Điều này rất quan trọng đối với mức độ sẵn sàng, vì phụ nữ và người sản xuất thuộc dân tộc thiểu số thường bị loại trừ, trong khi họ là những người cần ghi chép thông tin thửa đất, ngày tháng và hồ sơ pháp lý phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Rào cản tiếp cận thông tin và đào tạo tương tự nhau giữa các ngành. Phụ nữ và nông dân dân tộc thiểu số gặp khó khăn khi tham gia các buổi đào tạo dài ngày vào mùa vụ bận rộn; thời gian di chuyển và chi phí cơ hội khiến họ càng khó tham dự. Ngoài ra, tài liệu đào tạo thường không có sẵn bằng ngôn ngữ bản địa, và nhiều người tham gia thiếu tự tin khi sử dụng công cụ như GPS hay ứng dụng số. Trong ngành cà phê, phụ nữ hỗ trợ sản xuất và ghi chép sổ sách, nhưng mô hình thu mua do thương lái dẫn dắt và chuỗi cung ứng dài khiến việc đào tạo hiếm khi đến được đúng người, đúng thời điểm. Vì vậy, hồ sơ vẫn ở dạng giấy hoặc ghi chú điện thoại, dẫn đến thất lạc nhiều thông tin quan trọng theo yêu cầu EUDR.

Trong ngành cao su, mức độ hòa nhập cải thiện hơn khi doanh nghiệp chế biến tham gia hướng dẫn thương lái và nhóm nông hộ, tạo thêm cơ hội cho phụ nữ tham gia đào tạo và thực hiện các nhiệm vụ nhập liệu cơ bản tại các buổi tập huấn cấp xã. Trong ngành gỗ, các doanh nghiệp lớn có chứng chỉ đào tạo cho nhân viên của họ, nhưng các hộ trồng rừng nhỏ và thương lái – đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số – ít có cơ hội tiếp cận kiến thức về lập bản đồ hoặc quản lý hồ sơ pháp lý.

Các rào cản này ảnh hưởng đến phụ nữ và người dân tộc thiểu số theo những cách khác nhau. Ở cả ba ngành, các nhóm này **ít được tham gia vào các công việc kỹ thuật** như lập bản đồ GPS hoặc chuẩn bị bộ hồ

sơ pháp lý. Điều này làm chậm quá trình thu thập dữ liệu và tăng nguy cơ bị loại khỏi chuỗi cung ứng.

Trong ngành cà phê, tính chất mua bán nhanh và không chính thức, cùng với việc thương lượng giá chủ yếu do nam giới thực hiện, đẩy phụ nữ ra khỏi vai trò ghi chép. Kết quả là thông tin về thửa đất, ngày tháng và ID không được gắn kèm theo sản phẩm. Trong ngành cao su, hòa nhập tốt hơn khi doanh nghiệp cung cấp biểu mẫu rõ ràng và công cụ đơn giản. Tuy nhiên, việc kiểm tra tính hợp pháp khó hơn ở những nơi trồng cao su trên đất lâm nghiệp, điều này ảnh hưởng không tương xứng đến các hộ dân tộc thiểu số.

Trong ngành gỗ, các công ty có chứng chỉ thường sử dụng phụ nữ trong các vai trò văn phòng; tuy nhiên, các hộ nhỏ lại bị loại khỏi hoạt động lập bản đồ số và các công việc vận hành liên quan.

Do đó, các **nhu cầu hỗ trợ cần thiết mang tính thực tiễn và trực tiếp liên quan đến mức độ sẵn sàng**.

Các ứng dụng ngoại tuyến đơn giản, với hướng dẫn từng bước, nên thu thập các thông tin cốt lõi như mã hộ, tọa độ/thửa đất và ngày giao hàng; trong khi phiếu có mã vạch giúp thông tin đi theo từng lô hàng.

Đào tạo cần ngắn gọn, tổ chức tại địa phương và song ngữ, có hỗ trợ tài liệu trực quan, cùng với hỗ trợ chi phí đi lại hoặc trông trẻ. Hỗ trợ về tính hợp pháp cần bao gồm danh mục kiểm tra (checklist) được trình bày bằng ngôn ngữ dễ hiểu, các mẫu biểu đơn giản, và cơ chế xác nhận nhanh từ UBND xã cho các thửa đất gần khu vực lâm nghiệp trong các vùng sản xuất cao su và gỗ. Các khoản hỗ trợ nhỏ hoặc miễn phí dịch vụ có thể giúp giảm chi phí lập bản đồ và chuẩn hóa hồ sơ. Các khoản thanh toán qua ví điện tử có thể tạo ra lịch sử giao dịch, hỗ trợ tiếp cận tín dụng vi mô. Cuối cùng, chương trình hỗ trợ nên theo dõi mức độ hòa nhập thông qua các chỉ số cơ bản về giới và dân tộc (tham dự, hoàn thành, mức độ sử dụng ứng dụng), đồng thời duy trì kênh phản hồi mở.



10. KHUYẾN NGHỊ

10. KHUYẾN NGHỊ

10.1 Cho các cơ quan quản lý nhà nước

Cấp trung ương:

- **Công bố bộ bằng chứng không gian sẵn sàng cho doanh nghiệp:** Phát hành một bộ dữ liệu lý không gian quốc gia thống nhất thể hiện hiện trạng rừng/đất tính đến ngày 31/12/2020, kèm theo API công khai. Điều chỉnh định nghĩa rừng/nông lâm kết hợp theo EUDR và hệ thống phân loại đất quốc gia, giúp doanh nghiệp tự động hóa kiểm tra theo mốc thời gian (cut-off).
- **Làm rõ và chuẩn hóa bộ hồ sơ pháp lý:** Ban hành một thông tư/công văn hướng dẫn ở cấp quốc gia nhằm tổng hợp và hệ thống hóa toàn bộ các quy định pháp luật liên quan của Việt Nam thành một "bộ hồ sơ tài liệu EUDR" thống nhất. Văn bản này cần quy định rõ các loại giấy tờ pháp lý bắt buộc, xác định các giấy tờ tương đương được chấp nhận (bao gồm cả các hình thức xác nhận đơn giản ở cấp xã khi phù hợp), đồng thời cung cấp hướng dẫn từng bước cho hộ nhỏ, người thu gom, thương lái và doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs).

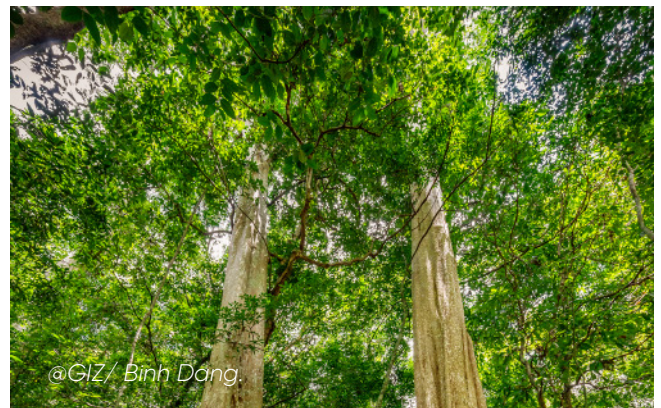
Văn bản cũng cần chuẩn hóa quy trình xử lý các trường hợp hồ sơ quyền sử dụng đất chưa đầy đủ hoặc đang trong quá trình xác minh, nhằm bảo đảm tính nhất quán, tính chắc chắn về pháp lý và sự thống nhất trên phạm vi toàn quốc trong việc tuân thủ EUDR.

- **Bảo đảm khả năng liên thông ngay từ thiết kế:** Kết nối cơ sở dữ liệu địa chính, lâm nghiệp và nông nghiệp thông qua một hạ tầng số thống nhất bao gồm API, mô hình dữ liệu và cơ chế quản trị, nhằm cho phép trao đổi dữ liệu tự động giữa các hệ thống CoC/ERP của doanh nghiệp.
- **Kiểm soát nguồn nguyên liệu nhập khẩu qua biên giới:** Thiết lập hợp tác với Lào và Campuchia về gói dữ liệu nhập khẩu tối thiểu (tọa độ thửa đất, ngày thu hoạch, giấy tờ pháp lý và mã lô hàng), đồng thời yêu cầu phân tách hoặc loại trừ các lô hàng không thể xác minh.

Cấp tỉnh/xã:

- **Hợp pháp hóa và tiêu chuẩn hóa hồ sơ đất đai:** Đẩy nhanh việc xác minh hoặc hoàn thiện sổ đỏ/quyết định giao đất và ban hành các bản đồ tiêu chuẩn cho cao su, cà phê và đất rừng (bao gồm diện tích cao su trên đất lâm nghiệp), đồng thời thiết lập quy trình xác nhận nhanh cho các thửa đất hợp pháp.
- **Tăng cường năng lực "đầu chuỗi":** Tổ chức các buổi tập huấn tại xã/thôn và thiết lập các bàn hỗ trợ cho doanh nghiệp, thương lái và hộ dân. Triển khai các ứng dụng ngoại tuyến đơn giản (GPS, ảnh chụp và biên lai mã vạch) cùng tài liệu hướng dẫn để thu thập mã hộ, bản đồ đa giác thửa đất, ngày, khối lượng và mã lô hàng.

- **Hỗ trợ bao trùm:** Đồng tài trợ cho lập bản đồ, tham gia ban đầu và chứng nhận; liên kết ứng dụng với thanh toán qua ví điện tử và dữ liệu dùng chung cho chứng nhận theo nhóm; đồng thời cung cấp các hỗ trợ vi mô và đào tạo có trọng tâm cho phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số.



@GIZ/ Bình Dạng.



10.2 Cho các tác nhân trong chuỗi

10.2.1. Cà phê

Các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp nên:

- Bảo đảm hệ thống số của mình có thể kết nối dữ liệu tọa độ thửa đất, dữ liệu về tính hợp pháp và hồ sơ giao dịch giữa tất cả các tác nhân trong chuỗi cung ứng.
- Cung cấp bộ công cụ chung, đào tạo và hỗ trợ tài chính cho việc lập bản đồ và thu thập dữ liệu, nhằm thu hẹp các khoảng trống ở "đầu chuỗi".
- Phân loại nhà cung cấp rủi ro thấp, đã sẵn sàng cho EUDR và nhà cung cấp rủi ro cao để từ đó áp dụng hỗ trợ có mục tiêu hoặc biện pháp loại trừ phù hợp.
- Chuẩn bị các bản tuyên bố trách nhiệm giải trình (DDS) phục vụ đánh giá rủi ro, giảm thiểu rủi ro và lưu trữ hồ sơ; các DDS này cần được chuẩn hóa và cập nhật định kỳ theo Điều 10 của EUDR.
- Thông qua các nền tảng ngành hàng để vận động việc ban hành bản đồ đường cơ sở rừng năm 2020, cơ sở dữ liệu quốc gia và tiêu chuẩn dữ liệu có khả năng liên thông.

Các thương lái/trung gian nên:

- Sử dụng mẫu phiếu thu mua thống nhất (bằng giấy hoặc kỹ thuật số) ghi nhận mã hộ nông dân, mã thửa đất, khối lượng và ngày thu mua để đảm bảo dữ liệu được truyền đạt đồng bộ.
- Tách riêng nguồn cung đã được xác minh khỏi nguồn chưa được xác minh nhằm giảm rủi ro tuân thủ cho các doanh nghiệp xuất khẩu.
- Từng bước chuyển từ sổ ghi chép viết tay sang tệp Excel đơn giản hoặc ứng dụng di động do doanh nghiệp xuất khẩu hoặc dự án cung cấp.
- Hỗ trợ nông dân gửi dữ liệu GPS, giấy tờ pháp lý và thông tin cập nhật, đóng vai trò cầu nối quan trọng giữa hộ nhỏ và doanh nghiệp xuất khẩu.
- Cải thiện đăng ký kinh doanh, tuân thủ thuế và hồ sơ lao động cơ bản để giảm rủi ro pháp lý theo EUDR.

Hộ nông dân nhỏ nên:

- Tham gia đo GPS hoặc lập đa giác (polygon) cho tất cả các thửa cà phê và đảm bảo các dữ liệu này luôn gắn với thông tin nhân thân và giấy tờ về quyền sử dụng đất để cung cấp dữ liệu phù hợp với EUDR.
- Chủ động phối hợp với chính quyền xã và các chương trình của người mua để xin giấy tờ thay thế hợp lệ hoặc hoàn thiện thủ tục hành chính trong trường hợp sổ đỏ (LURC) còn thiếu hoặc đang chờ cấp.
- Lưu giữ hồ sơ đơn giản, chuẩn hóa về sản lượng

thu hoạch, ngày bán và người mua, kể cả ở dạng giấy, nhằm hỗ trợ truy xuất giao dịch.

- Tham gia các hợp tác xã, chương trình bền vững hoặc chương trình hỗ trợ của doanh nghiệp xuất khẩu để giảm chi phí chuẩn bị cá nhân và tiếp cận đào tạo, hỗ trợ lập bản đồ và công cụ dữ liệu.
- Tham dự các buổi tập huấn do doanh nghiệp xuất khẩu, chính quyền địa phương hoặc dự án tổ chức để hiểu rõ hơn về mốc cắt giảm mất rừng, yêu cầu pháp lý và tầm quan trọng của dữ liệu chính xác.

10.2.2. Cao su

Các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp nên:

- Xác định và áp dụng nghiêm ngặt bộ yêu cầu dữ liệu tối thiểu đối với nhà cung cấp, bao gồm tọa độ địa lý, hồ sơ tính hợp pháp, nhật ký giao dịch và quy trình phân tách lô hàng.
- Phát triển hoặc nâng cấp hệ thống truy xuất nguồn gốc có khả năng theo dõi mủ cao su từ thửa đất đến khâu nhập nguyên liệu tại nhà máy, phù hợp với khung mã số sản xuất quốc gia và các bản đồ nền đất/rừng có tính pháp lý sẽ được ban hành.
- Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các tác nhân thượng nguồn, bao gồm lập bản đồ cho nông hộ, công cụ số cho thương lái và các

chương trình nâng cao năng lực theo quy trình thẩm định (due diligence).

- Thực hiện nghiêm ngặt quy trình tiếp nhận và phân tách, đảm bảo không trộn lẫn mủ cao su tuân thủ và không tuân thủ EUDR, đồng thời yêu cầu kiểm tra bổ sung đối với các lô có rủi ro cao.
- Tiến hành đánh giá rủi ro có hệ thống đối với tất cả nhà cung cấp, tích hợp phân tích không gian địa lý và xác minh tính hợp pháp vào quyết định thu mua, đảm bảo tuân thủ đầy đủ trước khi nộp tuyên bố thẩm định (due diligence statements).

Các thương lái/trung gian nên:

- Áp dụng hồ sơ giao dịch chuẩn hóa, ghi chép thông tin nhận diện nông dân, tọa độ thửa đất, ngày thu mua, sản lượng và mã lô một cách thống nhất và có thể xác minh.
- Hạn chế tối đa việc trộn lẫn mủ từ nhiều nguồn khác nhau, giữ riêng sản lượng của từng hộ để bảo toàn tính toàn vẹn của lô và giảm rủi ro truy xuất.
- Lưu giữ đầy đủ hồ sơ pháp lý của từng nhà cung cấp, bao gồm bản sao LURC hoặc giấy xác nhận sử dụng đất thay thế, nhằm hỗ trợ quá trình thẩm định của các doanh nghiệp hạ nguồn.

- Áp dụng các công cụ số đơn giản—như ứng dụng di động được đề xuất trong khuyến nghị quốc gia—để thu thập thông tin mua hàng theo thời gian thực và cải thiện độ chính xác của dữ liệu.
- Tham gia các khóa tập huấn do doanh nghiệp chế biến hoặc đối tác phát triển tổ chức, tập trung vào yêu cầu truy xuất, xác minh tính hợp pháp và nhận diện rủi ro liên quan đến nguồn hàng trộn lẫn hoặc không có giấy tờ.

Hộ nông dân nhỏ nên:

- Thực hiện đo đạc tọa độ thửa đất ở cấp độ lô, sử dụng các công cụ GPS đơn giản và gắn tọa độ với giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất của hộ nhằm phục vụ xác minh sản xuất không gây mất rừng.
- Lưu giữ hồ sơ cơ bản về sản xuất và bán hàng, ghi chép ngày cạo mủ, sản lượng thu hoạch và người mua, qua đó cung cấp dữ liệu thiết yếu cho

hệ thống truy xuất ở các công đoạn tiếp theo.

- Tham gia vào các nhóm hộ được tổ chức hoặc các mô hình liên kết với doanh nghiệp, những mô hình này cung cấp cơ hội tham gia tập huấn, hỗ trợ lập bản đồ, và các liên kết thị trường minh bạch và ổn định hơn.

10.2.3. Gỗ

Các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp nên:

- Áp dụng phân nhóm nhà cung cấp và thu mua dựa trên mức độ rủi ro, ưu tiên các nhà cung cấp có thông tin tọa độ và hồ sơ hợp pháp cơ bản, đồng thời cung cấp lộ trình chuyển đổi cho nông hộ và thương lái.
- Chuẩn hóa các yêu cầu dữ liệu tối thiểu (ví dụ: tọa độ lô trồng, ngày sản xuất, tài liệu pháp lý) bằng các mẫu biểu đơn giản, có khả năng liên thông và phù hợp với VNTLAS.
- Chia sẻ chi phí tuân thủ và tạo động lực bằng cách đồng tài trợ hoạt động lập bản đồ, truy xuất nguồn gốc và thu thập dữ liệu cho các nhà

cung cấp đầu nguồn thay vì chuyển toàn bộ chi phí xuống họ.

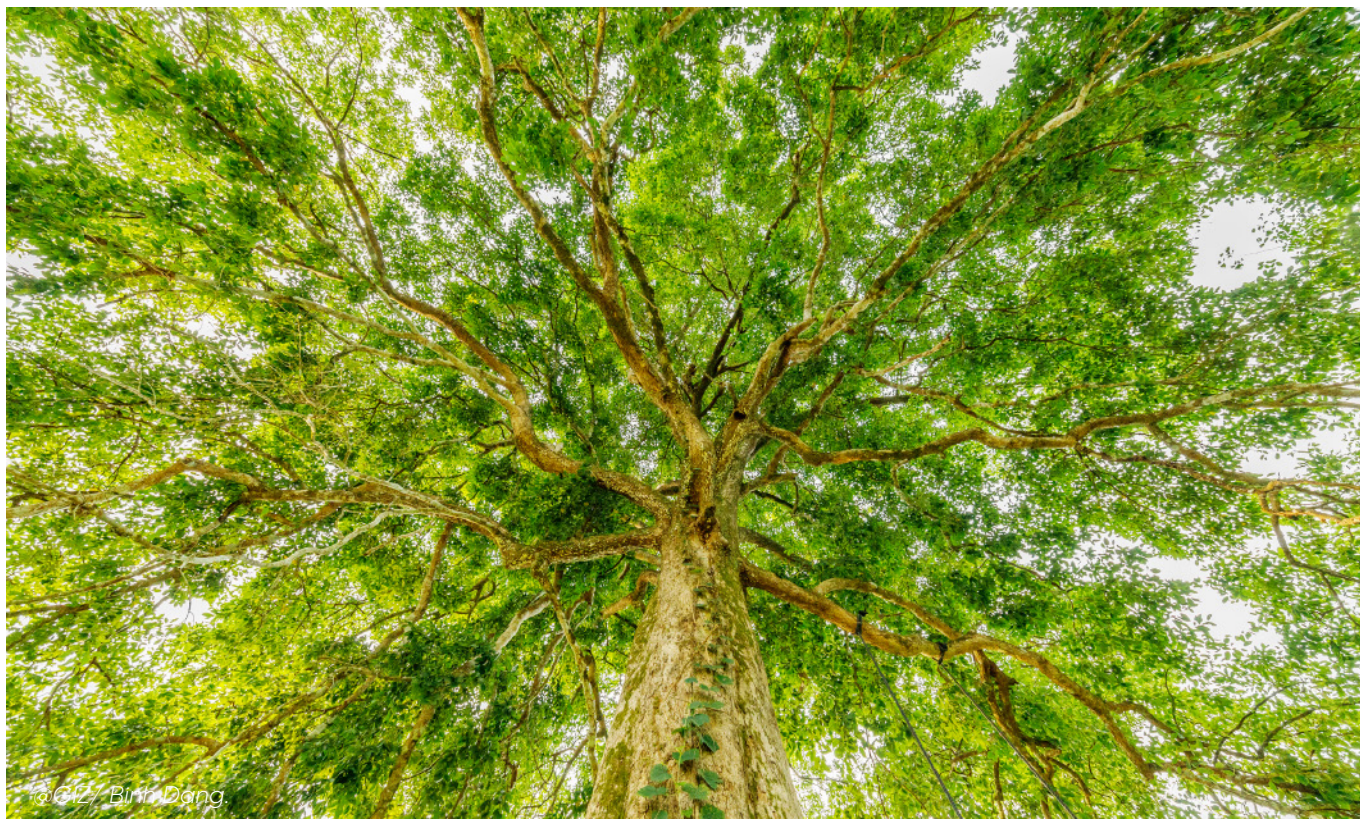
- Tăng cường các thỏa thuận hợp đồng để xác định rõ trách nhiệm về tính hợp pháp, truy xuất nguồn gốc và cung cấp dữ liệu, bao gồm các điều khoản nhằm bảo vệ sự tham gia của nông hộ nhỏ.
- Chủ động phối hợp với chính quyền cấp tỉnh và các chương trình hỗ trợ của nhà tài trợ để điều chỉnh hệ thống của doanh nghiệp với cơ sở dữ liệu trồng rừng và hướng dẫn quốc gia đang được xây dựng.

Các công ty lâm nghiệp nên:

- Tận dụng các hệ thống chứng nhận hiện có (FSC/PEFC) để đơn giản hóa quy trình thẩm tra EUDR và giảm trùng lặp giữa chứng nhận, VNTLAS và yêu cầu của EUDR.
- Mở rộng truy xuất nguồn gốc số vượt ra ngoài diện tích rừng do công ty quản lý bằng cách hỗ trợ các nông hộ lân cận trong việc lập bản đồ, thu thập tọa độ và tài liệu hợp pháp.
- Thúc đẩy các cách tiếp cận theo nhóm (chứng nhận nhóm, chia sẻ chi phí đánh giá, lập bản đồ chung) nhằm giảm chi phí thích ứng tính trên mỗi hecta và mỗi hộ.
- Đầu tư vào năng lực nhân sự và kiểm soát chất lượng nội bộ, bảo đảm tính nhất quán giữa điều kiện thực địa, bản đồ và hồ sơ chính thức.

- Thể hiện thực hành bao trùm, bao gồm đào tạo có trọng tâm cho phụ nữ và nhân sự dân tộc thiểu số trong mua hàng, lập hồ sơ và giám sát.





Các thương lái/trung gian nên:

- Chuyển từ sổ ghi chép thủ công sang hồ sơ mua hàng số đơn giản, ghi lại danh tính người bán, vị trí lô trồng, loài gỗ và ngày giao dịch.
- Đóng vai trò là các điểm tập hợp và cung cấp dịch vụ, hỗ trợ nông hộ trong tài liệu pháp lý cơ bản và xác định tọa độ, thay vì bị loại khỏi các chuỗi cung ứng tuân thủ EUDR.
- Tham gia các khóa đào tạo và chương trình thí điểm về truy xuất nguồn gốc, tài liệu pháp lý và kỹ năng số cơ bản.
- Chuẩn hóa quan hệ với nhà cung cấp và người mua thông qua hợp đồng rõ ràng, quy định trách nhiệm về truy xuất nguồn gốc và giảm rủi ro pháp lý.
- Hợp tác với hợp tác xã hoặc nhóm sản xuất để tăng sức thương lượng và giảm chi phí thích ứng.

Nông hộ nhỏ nên:

- Lưu giữ và sắp xếp tài liệu cơ bản (sổ đỏ, hợp đồng, hồ sơ khai thác) và giữ các ảnh có gắn tọa độ liên quan đến từng lô đất.
- Tham gia các chương trình truy xuất nguồn gốc hoặc chứng nhận theo nhóm khi khả thi, vì việc chuẩn bị độc lập thường tốn kém.
- Tham gia các khóa đào tạo về sử dụng GPS, tài liệu pháp lý và ghi chép kỹ thuật số đơn giản, đặc biệt khi có hỗ trợ hoặc phụ cấp.
- Hợp tác với thương lái, hợp tác xã hoặc công ty lâm nghiệp cung cấp hỗ trợ lập bản đồ và thích ứng, thay vì bán qua các kênh phi chính thức.
- Nhận thức rằng truy xuất nguồn gốc là con đường mang lại lợi ích lâu dài, bao gồm người mua ổn định hơn, an ninh đất đai tốt hơn và khả năng tiếp cận các khoản chi trả dịch vụ hệ sinh thái.

10.3 Dành cho các đối tác phát triển và tổ chức phi chính phủ

- **Đồng tài trợ dịch vụ công:** Hỗ trợ phát triển nền tảng API quốc gia, các lớp dữ liệu mốc thời điểm cắt (cut-off layers) sẵn sàng cho chủ thể thực hiện (operator-ready) và chuẩn hóa bộ hồ sơ pháp lý, đồng thời hỗ trợ các địa phương số hóa hồ sơ đất đai và lâm nghiệp. Song song đó, hỗ trợ Việt Nam tích hợp các cơ sở dữ liệu nông nghiệp, lâm nghiệp và địa chính thông qua các API mở và các tiêu chuẩn dữ liệu dùng chung, qua đó cho phép trao đổi dữ liệu tự động giữa các hệ thống truy xuất nguồn gốc và hệ thống hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp.
- **Giảm chi phí tham gia ban đầu:** Tài trợ dịch vụ lập bản đồ và tham gia ban đầu theo cụm; cung cấp các gói tài chính hỗn hợp (tín dụng ưu đãi và thanh toán dựa trên kết quả), và bộ thiết bị cho các tác nhân đầu nguồn.
- **Thúc đẩy xây dựng năng lực bao trùm:** Tổ chức đào tạo song ngữ ở cấp thôn, hỗ trợ chi phí đi lại và trông trẻ; tích hợp chỉ số giới và dân tộc, cơ chế phản hồi; thí điểm e-wallet và token số để thúc đẩy đăng ký dữ liệu.
- **Theo dõi kết quả:** Giám sát việc áp dụng và truyền tải các trường dữ liệu EUDR, rủi ro loại trừ và tác động đến giá/cộng phí nhằm điều chỉnh hỗ trợ kịp thời.





11. KẾT LUẬN

11. KẾT LUẬN

Trong cả ba chuỗi giá trị Cà phê, Cao su và Gỗ tại Việt Nam, các nông trường lớn, nhà máy chế biến và doanh nghiệp xuất khẩu là nhóm có năng lực mạnh nhất và mức độ sẵn sàng cao nhất đối với EUDR. Họ có thể vận hành các “dòng sạch” tách biệt và chạy phần mềm thẩm tra (due diligence). Điểm yếu nằm ở **tuyến đầu**. Việc mua gom nhỏ, lặp lại nhiều lần từ rất nhiều hộ nông dân – thường thông qua các thương lái di động – khiến các lô hàng bị trộn lẫn và lịch sử của chúng bị mất trước khi tới nhà máy. Điều này đặc biệt nghiêm trọng ở ngành cà phê, nơi chỉ khoảng một phần ba nguồn cung được chứng nhận và gần một nửa sản lượng xuất khẩu hướng tới thị trường EU, khiến ngành này dễ bị tác động hơn nhiều so với cao su và gỗ. Hai ngành cao su và gỗ vẫn có thách thức, đặc biệt tại các điểm có dòng nguyên liệu nhỏ lẻ và nhập khẩu đi vào chuỗi, nhưng trong ngắn hạn họ ít phụ thuộc vào thị trường EU hơn.

Những “mất xích còn thiếu” đã trở nên rõ ràng. Thứ nhất, các doanh nghiệp cần một **bộ bản đồ quốc gia thống nhất và đáng tin cậy**, cung cấp qua **API ổn định**, thể hiện trạng thái rừng và đất tính đến ngày 31/12/2020 để cho phép kiểm tra đường cắt (cut-off) tự động. Thứ hai, tất cả các bên cần sử dụng **bộ tài liệu EUDR chuẩn hoá**, ngắn gọn, bao gồm việc liên kết tọa độ lô đất, giấy tờ quyền sử dụng đất, giấy phép khai thác/vận chuyển và hồ sơ giao dịch – với hướng dẫn cụ thể theo từng nhóm tác nhân: cần thu thập giấy tờ gì, phải làm gì khi sổ đỏ còn chờ cấp, và cách ghi tham chiếu lô đất vào mọi biểu mẫu. Thứ ba, **phiếu mua của thương lái phải luôn có**: ID của nông dân, mã lô đất, ngày giao dịch và sản lượng – để dữ liệu này đi cùng lô hàng. Cuối cùng, các công cụ tại tuyến đầu phải **đơn giản, dùng được offline**, gồm mã vạch trên mỗi phiếu và vài bước thao tác trong ứng dụng, kèm các buổi tập huấn ngắn tại thôn để mọi người có thể thực sự làm được.

Trong vài tháng tới, cách tiếp cận này hoàn toàn khả thi. Các cơ quan trung ương có thể công bố lớp bản đồ đường cắt và hiện trạng đất qua API và ban hành các checklist hợp pháp hóa dạng một trang. Các gói hỗ trợ nhỏ dựa trên kết quả có thể được dùng để lập bản đồ lô đất và cấp phiếu có ngày tháng trên diện rộng. Các doanh nghiệp có thể áp dụng chính sách “không có dữ liệu thì không cân hàng”, kết nối ERP/QMS với API quốc gia để tự động cảnh báo lô rủi ro, và cung cấp cho thương lái bộ công cụ cơ bản (ứng dụng, nhãn mã và thẻ SOP), đồng thời thưởng cho dữ liệu đầy đủ và kịp thời. Thương lái có thể giữ lô hàng tách biệt từ lúc thu gom đến khi giao nhà máy, in phiếu mã vạch tại chỗ, tổ chức thăm lại các hộ đã được lập bản đồ theo nhóm và tránh trộn nguyên liệu không rõ nguồn gốc. Nông dân có thể lập bản đồ lô đất của mình, giữ một cuốn sổ hoặc bộ ảnh chụp phiếu giao dịch, dán QR/ID lên từng lần bán và chỉ định một người trong hộ làm “quản lý dữ liệu” để các bước này trở thành thói quen.

Tính bao trùm không phải yếu tố phụ – mà là yếu tố then chốt. Dù phụ nữ và người dân tộc thiểu số tham gia mạnh vào sản xuất, họ lại ít xuất hiện trong công tác lập bản đồ và ghi chép. Các buổi đào tạo song ngữ tại thôn, ứng dụng có hướng dẫn bằng hình và chi trả qua ví điện tử có thể giúp họ tham gia dễ hơn, cải thiện chất lượng dữ liệu và giảm tình trạng bỏ ngang ở tuyến đầu.

Lợi ích thu được là rất rõ ràng. Những bộ hồ sơ đáp ứng EUDR cũng giúp tăng tốc thanh toán, giảm ma sát thẩm tra, giảm rủi ro giao hàng và mở khóa tài chính. Việc chuẩn hóa những thói quen đơn giản tại tuyến đầu thành thực hành thường xuyên là cách nhanh nhất và tiết kiệm nhất để bảo vệ thị trường EU – đặc biệt với ngành cà phê – đồng thời xây dựng chuỗi cung ứng minh bạch, bền vững và cạnh tranh hơn cho Việt Nam.



12. PHỤ LỤC

12. PHỤ LỤC

- **Phụ lục 1:** Danh sách các tài liệu đã rà soát.
- **Phụ lục 2:** Kế hoạch thực địa và các bảng câu hỏi.
- **Phụ lục 3:** Biểu đồ kết quả nghiên cứu tài liệu của 3 ngành hàng.
- **Phụ lục 4:** Đánh giá mức độ sẵn sàng EUDR và các đồng lợi ích theo kết quả khảo sát thực địa

Phụ lục 1: Danh sách các tài liệu nghiên cứu và tham khảo

- **Aldinger, P., Nguyễn, T. V., Phạm, D. T., & Nguyễn, T. C. (2024).** Đánh giá mức độ sẵn sàng đối với EUDR cho ngành lâm nghiệp thương mại tại Việt Nam. (Báo cáo).
- **Đặng Hải Mai (ĐHQGHN). (2024).** Tác động của Quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EUDR) đối với chuỗi cung ứng cà phê của Việt Nam.
- **Đặng, Đ. C., Đỗ, X. H., & Tô, X. P. (2025).** Ngành cà phê Việt Nam: Thực trạng và một số khía cạnh chính sách. Hà Nội.
- <https://mkresourcesgovernance.org/wp-content/uploads/2025/04/20250410-Bao-cao-thuc-trang-va-c-hinh-sach-ho-tro-nganh-ca-phe-Viet-Nam-FINAL.pdf>
- **Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH. (2025).** Báo cáo phân tích khoảng trống chuỗi giá trị cao su so với yêu cầu EUDR.
- **EFI – The Sustainable Trade Initiative; MARD; JDE Peet’s & partners. (2024, tháng 12).** Đánh giá mức độ sẵn sàng đối với EUDR cho ngành cà phê và lâm nghiệp thương mại tại Việt Nam.
- **European Forest Institute (EFI) & partners. (2024, tháng 7).** Đánh giá mức độ sẵn sàng đối với EUDR cho ngành cà phê và gỗ tại Việt Nam.
- **EU (21.10.2025).** Đề xuất Quy định của Nghị viện và Hội đồng châu Âu: sửa đổi Quy định (EU) 2023/1115 liên quan đến một số nghĩa vụ của doanh nghiệp và thương nhân.
- **FERN; SRD (Việt Nam); IDH. (2023, tháng 6).** Làm thế nào để bảo đảm nông hộ cà phê nhỏ của Việt Nam sẵn sàng cho EUDR: Cơ hội và thách thức. (Tóm tắt/trình bày).
- **Forest Trends và Hiệp hội Cao su (9.2025).** Tài liệu hướng dẫn thu thập thông tin cao su để chuẩn bị cho EUDR.
- **GIZ (2025)** – Phân tích các điểm giao thoa giữa quy định quốc gia, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc cho ngành cao su Việt Nam trong bối cảnh EUDR.
- **GIZ (2025).** Nghiên cứu về các hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc hiện có trong bối cảnh Lào.
- **GIZ (2025).** Nghiên cứu về các công cụ truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm cà phê và gỗ tại Việt Nam.
- **Lê, V. D., Hương, L., Phạm, D. T., Nguyễn, T. C., & Riano, C. (2024).** Đánh giá mức độ sẵn sàng đối với EUDR cho ngành cà phê Việt Nam. (Báo cáo).
- **Nguyễn, Q. T. (2024).** Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL về công bố hiện trạng rừng năm 2023. Hà Nội: Bộ NN&PTNT. Truy cập từ: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyet-dinh-816-QD-BNN-KL-2024-cong-bo-hien-trang-rung-toan-quoc-604807.aspx>
- **Nguyễn, V. Q., Tô, X. P., & Phan, T. H. V. (2025a).** Chuỗi cung cao su tiểu điền: Thực trạng và khả năng đáp ứng EUDR. Hà Nội. <https://www.vra.com.vn/tin-tuc/bao-cao-chuoi-cung-cao-su-tieu-dien-thuc-trang-va-kha-nang-dap-ung-eudr.16332.html>
- **Nguyễn, V. T., Tô, X. P., Lương, K. A., & Nguyễn, V. Q. (2025b).** Nông hộ trong chuỗi cung cà phê, cao su và gỗ rừng trồng: Vai trò và khả năng đáp ứng EUDR. <https://mkresourcesgovernance.org/wp-content/uploads/2025/11/20251105-Bao-cao-tieu-dien.pdf>

- **Phan, T. H. V., & Tô, X. P. (2025c).** Việt Nam xuất khẩu cao su sang EU: Thực trạng và khả năng đáp ứng EUDR. <https://www.vra.com.vn/tin-tuc/bao-cao-viet-nam-xuat-khau-cao-su-sang-eu-thuc-trang-va-kha-nang-dap-ung-eudr.16563.html>
- **RECOFTC. (2024).** Tác động tiềm năng của EUDR đối với nông hộ nhỏ tại Thái Lan và Indonesia: Nghiên cứu trường hợp về cao su, gỗ và cà phê. Bangkok.
- **Rijk, G., & Kuepper, B. (2025).** Chi phí tuân thủ EUDR: Phân tích kinh tế về các tác động chi phí của EUDR đối với doanh nghiệp và người tiêu dùng. Profundo.
- **Tô, X. P., & Lương, K. A. (2023).** Chuẩn bị thích ứng với Quy định chống phá rừng của EU: Đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Truy cập từ Hà Nội: <https://hawa.vn/wp-content/uploads/2023/11/Dap-ung-yeu-cau-ve-truy-xuat-nguon-goc-nong-lam-san.pdf>
- **Tropenbos Vietnam. (2024/2025).** Đạt được chuỗi cung ứng không gây phá rừng (báo cáo chính; bao gồm nghiên cứu trường hợp về cà phê).
- **Tropenbos Vietnam.** Tác động tiềm năng của EUDR đối với nông hộ cà phê nhỏ ở Tây Nguyên, Việt Nam. (Tóm tắt chính sách).
- **UNDP & các đối tác quốc gia. (2024).** Đánh giá mức độ sẵn sàng đối với EUDR – Ngành cà phê và lâm nghiệp thương mại Việt Nam. (Hội thảo/báo cáo).



BÁO CÁO KHỞI ĐỘNG (INCEPTION REPORT)

Đánh giá mức độ sẵn sàng hiện tại đối với EUDR và đồng lợi tiềm năng của một số tác nhân trong chuỗi cung ứng Cà phê, Cao su và Gỗ tại Việt Nam

Đơn vị đặt hàng: Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) GmbH

Thực hiện bởi: Nhóm tư vấn quốc gia, bao gồm:

- Bà Nguyễn Lam Giang – Trưởng nhóm
- Ông Đỗ Thành Chung – Chuyên gia ngành cà phê
- Bà Phan Trần Hồng Vân – Chuyên gia ngành cao su
- Ông Nguyễn Văn Toại – Chuyên gia ngành gỗ

Ngày: 24 tháng 10 năm 2025

Thời gian thực hiện: 17/10 – 30/11/2025

1. Giới thiệu

Quy định của Liên minh châu Âu về các sản phẩm không gây mất rừng (EUDR), dự kiến có hiệu lực vào cuối năm 2025, sẽ tạo ra những tác động đáng kể đối với xuất khẩu nông – lâm sản của Việt Nam, đặc biệt là các ngành cà phê, cao su và gỗ. Nghiên cứu này nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng hiện tại của các tác nhân chính trong chuỗi giá trị – bao gồm nông hộ nhỏ, thương lái và doanh nghiệp – trong việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR, đồng thời xác định các đồng lợi ích tiềm năng và đưa ra các khuyến nghị thực tiễn nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh và tính bao trùm của chuỗi giá trị.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng thể

Cung cấp một đánh giá tổng hợp, cập nhật về mức độ sẵn sàng của nông hộ, thương lái và doanh nghiệp trong các chuỗi giá trị cà phê, cao su và gỗ của Việt Nam trước các yêu cầu của EUDR; đồng thời xác định các đồng lợi ích, thách thức và khuyến nghị chính sách.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Thực hiện phân tích tổng hợp (meta-analysis) các nghiên cứu hiện có nhằm hệ thống hóa bằng chứng về mức độ sẵn sàng và các thách thức theo từng ngành hàng.
- Đánh giá các bước thích ứng và chi phí phát sinh của nông hộ, thương lái và doanh nghiệp thông qua khảo sát thực địa tại các tỉnh được lựa chọn.
- Phân tích các đồng lợi ích tiềm năng liên quan đến EUDR, bao gồm truy xuất nguồn gốc số, cải thiện quản trị và khả năng tiếp cận thị trường.
- Đề xuất các khuyến nghị thực tiễn cho khu vực công và tư nhằm xử lý thách thức và tận dụng cơ hội.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế và cách tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp bằng chứng định tính và thảo luận có sự tham gia nhằm đảm bảo cách tiếp cận toàn diện và có đối chiếu chéo về mức độ sẵn sàng và các đồng lợi ích của EUDR đối với các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê, cao su và gỗ.

Thiết kế nghiên cứu dựa trên ba trụ cột chính:

- **Phân tích tổng hợp tài liệu thứ cấp**, nhằm so sánh và hệ thống hóa mức độ sẵn sàng giữa các ngành.
- **Khảo sát thực địa có sự tham gia**, bao gồm phỏng vấn sâu (KII) và thảo luận nhóm (FGD), để phản ánh kinh nghiệm thực tiễn, các biện pháp thích ứng và nhận thức của các bên liên quan.
- **Đối chiếu và tổng hợp**, nhằm kiểm chứng tính nhất quán, bao trùm và độ tin cậy của các phát hiện.

Cách tiếp cận này phản ánh các nguyên tắc của nghiên cứu có sự tham gia, bình đẳng giới và hòa nhập xã hội, cũng như phân tích dựa trên bằng chứng, phù hợp với ưu tiên của GIZ về sự tham gia công bằng và tính bền vững.

3.2. Khung phân tích

Nghiên cứu áp dụng **Khung đánh giá mức độ sẵn sàng và đồng lợi ích**, tích hợp bốn chiều sẵn sàng và hai tiêu chí xuyên suốt.

Khía cạnh	Chỉ số chính	Phương pháp đánh giá
Mức độ sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc	• Tỷ lệ thửa đất có tọa độ địa • Sự tồn tại của công cụ số • Hồ sơ chuỗi hành trình sản phẩm	Phân tích tài liệu, Phỏng vấn người cung cấp thông tin chính (KII), Thảo luận nhóm tập trung (FGD), nghiên cứu tình huống, quan sát
Mức độ sẵn sàng về tính hợp pháp	• Hồ sơ pháp lý đất đai/thu hoạch • Tuân thủ quy định quốc gia (VNTLAS, FLEGT) • Nhận thức về yêu cầu pháp lý	Như trên
Năng lực kỹ thuật	• Nhận thức về EUDR • Tiếp cận đào tạo/khuyến nông • Áp dụng thực hành bền vững	Như trên
Năng lực tài chính	• Tiếp cận tín dụng • Công cụ tài chính • Nguy cơ bị loại trừ	Như trên
Giới & hòa nhập	• Đại diện trong nhóm sản xuất/thương mại • Tiếp cận đào tạo, tài chính, công cụ số	Như trên
Trình độ số	• Sử dụng điện thoại thông minh /internet • Sử dụng ứng dụng, GPS • Mức độ tự tin nhập liệu số	Như trên
Đồng lợi ích	• Tiếp cận thị trường, giá bán • Tăng khả năng chống chịu, bền vững	Như trên
Khoảng trống & nhu cầu hỗ trợ	• Chính sách, đào tạo, tài chính, công cụ số, hòa nhập	Như trên

- **Cách chấm điểm:** Mỗi nhóm đối tượng (nông dân nhỏ, người thu gom, thương nhân) sẽ được chấm điểm mức độ sẵn sàng định tính (1–5) cho mỗi khía cạnh, dựa trên bằng chứng tường thuật từ các cuộc phỏng vấn và tài liệu.
- **Phương pháp tam giác hóa:** So sánh chéo giữa dữ liệu bàn giấy và dữ liệu thực địa sẽ xác minh tính nhất quán và làm nổi bật sự khác biệt giữa các lĩnh vực.

3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này kết hợp phân tích dữ liệu thứ cấp và thu thập dữ liệu sơ cấp như sau:

3.3.1. Đánh giá tài liệu và phân tích tổng hợp

Nhóm sẽ xem xét và hệ thống hóa các tài liệu và báo cáo hiện có từ GIZ, SRD, EFI, Tropenbos, Forest Trends và các nguồn liên quan khác.

Các kết quả chính sẽ bao gồm:

- Ma trận sẵn sàng tổng hợp so sánh các phát hiện trên bốn khía cạnh sẵn sàng của EUDR: khả năng truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp, năng lực kỹ thuật và năng lực tài chính.
- Xác định các khoảng trống về kiến thức và bằng chứng để hướng dẫn việc thu thập dữ liệu sơ cấp.
- Lập bản đồ sơ bộ về các đồng lợi ích, thách thức và xu hướng mới nổi trong mỗi lĩnh vực.

3.3.2. Lựa chọn địa điểm nghiên cứu

Các tỉnh được chọn cho nghiên cứu này đại diện cho các khu vực sản xuất chính của từng mặt hàng mục tiêu: cà phê (Đắk Lắk và Lâm Đồng), cao su (Đồng Nai) và gỗ (Gia Lai). Các tỉnh này được chọn vì đóng góp đáng kể vào chuỗi giá trị xuất khẩu của Việt Nam và sự hiện diện của các bên liên quan đa dạng trên các phân khúc khác nhau của chuỗi cung ứng.

Tại mỗi tỉnh, nhóm nghiên cứu sẽ ưu tiên lựa chọn các bên liên quan chính, bao gồm nông dân sản xuất nhỏ, người thu mua địa phương và các doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu, đảm bảo tính đại diện ở các cấp độ khác nhau của chuỗi cung ứng.

Do thời gian có hạn, nghiên cứu sẽ tập trung vào hai loại mô hình chuỗi cung ứng chính trong mỗi lĩnh vực:

- Nhóm 1 – Chuỗi rủi ro thấp: Liên kết với các công ty lớn, định hướng xuất khẩu với hệ thống truy xuất nguồn gốc và đáp ứng các yêu cầu của EUDR đã được thiết lập.
- Nhóm 2 – Chuỗi rủi ro cao: Liên kết với các công ty nhỏ hơn hoặc người mua không chính thức với sự sẵn sàng hạn chế đối với việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR.

Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu nắm bắt được bức tranh so sánh về mức độ sẵn sàng, thách thức và lợi ích cộng hưởng tiềm năng ở các cấp độ rủi ro và năng lực khác nhau.

3.3.3. Phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính (Phỏng vấn sâu)

Các cuộc phỏng vấn chuyên sâu (KII) sẽ nhắm đến các bên liên quan sau:

- Cơ quan chính phủ: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE), Sở Nông nghiệp và Môi trường (DAE), các đơn vị Khuyến nông, các chi cục Bảo vệ rừng.
- Khu vực tư nhân và các hiệp hội: các nhà xuất khẩu, nhà chế biến, hợp tác xã, hiệp hội doanh nghiệp (ví dụ: VICOFAN, Hiệp hội Cao su Việt Nam, VIFORES).
- Các đối tác phát triển và các tổ chức phi chính phủ: các tổ chức hoạt động trong công tác chuẩn bị, chứng nhận và hỗ trợ truy xuất nguồn gốc theo Quy định của EU (EUDR).

Các cuộc phỏng vấn sẽ tìm hiểu nhận thức của các bên liên quan, những thiếu sót trong việc chuẩn bị, chi phí thích ứng, các cơ chế hỗ trợ và tác động của chính sách. Các bảng câu hỏi bán cấu trúc sẽ đảm bảo tính so sánh giữa các lĩnh vực.

3.3.4. Thảo luận nhóm tập trung (FGDs)

Mỗi ngành sẽ tiến hành các cuộc thảo luận nhóm tập trung (FGD) với các hộ nông dân nhỏ và một nhóm với người thu gom/buôn bán.

Các cuộc thảo luận nhóm tập trung (FGDs) sẽ:

- Ghi lại các bước điều chỉnh đã được thực hiện để tuân thủ EUDR.
- Đánh giá chi phí phát sinh, hỗ trợ nhận được và nhu cầu năng lực còn lại.
- Khám phá các đồng lợi ích (tiếp cận thị trường, ưu đãi về giá, hiểu biết về kỹ thuật số).
- Thảo luận về các khía cạnh giới và hòa nhập—đặc biệt là những rào cản mà phụ nữ và người dân tộc thiểu số tham gia phải đối mặt.

3.3.5. Quan sát và rà soát các tài liệu

Trong các chuyến công tác thực địa, các chuyên gia cũng sẽ ghi lại dữ liệu quan sát (ví dụ: việc sử dụng các công cụ kỹ thuật số, hệ thống truy xuất nguồn gốc hoặc tài liệu chứng nhận) và thu thập các tài liệu liên quan (tài liệu đào tạo, danh sách kiểm tra tuân thủ, vv.) để củng cố cơ sở bằng chứng định tính.

4. Kế hoạch công tác và phân công trách nhiệm

Thời gian: 6 tuần (17 tháng 10 – 30 tháng 11 năm 2025)

Giai đoạn	Nhiệm vụ	Sản phẩm bàn giao	Chịu trách nhiệm chính/ Hỗ trợ	Thời gian biểu
1. Khởi động	Xem xét lại Điều khoản tham chiếu (ToR), tổ chức buổi khởi động dự án với GIZ; các cuộc họp nhóm, thiết kế phương pháp, công cụ, lập kế hoạch làm việc và kế hoạch khảo sát/phỏng vấn thực địa.	Bản thảo	Giang (Chính), Hồng Vân/ Chung /Toại (đóng góp đầu vào)	24 Tháng 10
	Phát triển các công cụ thảo luận nhóm tập trung/phỏng vấn chuyên sâu; xác nhận địa điểm và các bên liên quan; lập chương trình cho các chuyến công tác thực địa.	Bộ công cụ đi khảo sát thực địa	Hồng Vân/ Chung /Toại	24 Tháng 10
	Trình bày, thảo luận và thống nhất về (i) các khuôn khổ và phương pháp luận được đề xuất, và (ii) kế hoạch công tác, bộ công cụ thực địa, chương trình nghị sự của nhiệm vụ và (iii) dàn ý báo cáo. (Sản phẩm bàn giao 1)	Báo cáo khởi đầu	Giang (Chính), Hồng Vân/ Chung /Toại (đóng góp đầu vào)	30 Tháng 10
2. Phân tích tổng hợp	Xem xét các nghiên cứu hiện có; xây dựng ma trận mức độ sẵn sàng.	Đánh giá tổng hợp rà soát các tài liệu	Giang (Chính), Hồng Vân/ Chung /Toại (đóng góp đầu vào)	24, 31 Tháng 10
3. Field implementation	Tiến hành thảo luận nhóm/phỏng vấn tại 3 ngành hàng/tỉnh và nộp báo cáo thực địa bằng tiếng Anh (một báo cáo cho mỗi ngành) (Sản phẩm bàn giao 2)	3 báo cáo đi hiện trường	Hồng Vân/ Chung /Toại	10 Tháng 11

4. Tổng hợp và soạn thảo	Nộp bản báo cáo dự thảo đầu tiên bằng tiếng Việt và bài thuyết trình bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. (Sản phẩm bàn giao 3)	Báo cáo dự thảo	Giang (Chính), Hồng Vân/ Chung /Toại (đóng góp đầu vào)	16 Tháng 11
5. Tham vấn & Chính sửa	Trình bày chung tại cuộc họp kỹ thuật (Sản phẩm bàn giao 4) và tích hợp phản hồi (Sản phẩm bàn giao 5)	Bài thuyết trình cho cuộc họp tham vấn	Giang (Chính), Hồng Vân/ Chung /Toại (đóng góp đầu vào)	22 Tháng 11
6. Hoàn tất	Nộp báo cáo cuối cùng bằng tiếng Anh, kèm theo tóm tắt và bản tóm tắt (Sản phẩm bàn giao 6)	Báo cáo cuối cùng (tiếng Anh + tiếng Việt)	Giang (Chính), Hồng Vân/ Chung /Toại (đóng góp đầu vào)	30 Tháng 11

5. Kế hoạch khảo sát thực địa và phỏng vấn

Ngành	Tỉnh	Thời gian	Chuyên gia chịu trách nhiệm chính	Hoạt động chính	Các nhóm bên liên quan
Cà phê	Lâm Đồng / Dak Lak	1 - 6 Tháng 11	Chung	Thảo luận nhóm tập trung; phỏng vấn sâu	Nông dân, người thu gom, thương nhân, Sở NN&MT, TTKNQ, VICOFA, v.v.
Cao su	Đồng Nai	4 - 7 Tháng 11	Hồng Vân	Thảo luận nhóm tập trung; phỏng vấn sâu	Nông dân, người thu gom, thương nhân, UBND xã, v.v.
Gỗ	Gia Lai	4 - 7 Tháng 11	Toại	Thảo luận nhóm tập trung; phỏng vấn sâu	Nông dân, người thu gom, thương nhân (các công ty lâm nghiệp), Sở NN&MT, v.v.

6. Kết quả và sản phẩm đầu ra dự kiến

Sản phẩm bàn giao	Mô tả	Hạn chót
Báo cáo khởi đầu	Khung nghiên cứu, phương pháp luận, kế hoạch công việc, kế hoạch phỏng vấn, dàn ý báo cáo	31 Tháng 10
Báo cáo thực địa (3)	Kết quả theo từng ngành	10 Tháng 11
Bản dự thảo báo cáo nghiên cứu	Báo cáo tổng hợp	16 Tháng 11
Bài thuyết trình tham vấn	Xác nhận của các bên liên quan	22 Tháng 11
Báo cáo cuối cùng (tiếng Anh + tiếng Việt) + Bản tóm tắt	Sản phẩm cuối cùng	30 Tháng 11

7. Nội dung báo cáo

Tiêu đề: Lợi ích cộng hưởng và sự chuẩn bị để đáp ứng các yêu cầu của Quy định chống mất rừng của EU (EUDR) đối với hộ nông dân nhỏ, người thu gom và thương lái trong chuỗi giá trị cà phê, cao su và gỗ của Việt Nam

1. Tóm tắt – Giang – 1 trang

2. Giới thiệu – Giang – 1 trang

2.1 Bối cảnh – Hồng Vân/Chung/Toại đóng góp ý kiến – 1 trang

2.2 Mục tiêu của Nghiên cứu – Giang

2.3 Phạm vi và trọng tâm – Giang

3. Phương pháp – Giang – 1 trang

3.1 Thiết kế và cách tiếp cận nghiên cứu

3.2 Phương pháp thu thập dữ liệu

3.3 Khung phân tích

3.4 Limitations

4. Tổng quan về EUDR và tầm quan trọng đối với Việt Nam – Giang – 1 trang

5. Phân tích tổng hợp các nghiên cứu hiện có – Giang – 7 pages

5.1. Tổng hợp các nghiên cứu hiện có – ý kiến đóng góp từ Hồng Vân/Chung/Toại – Giang – 3 trang (mỗi ngành một trang)

5.2 Các khoảng trống chính được xác định – ý kiến đóng góp từ Hồng Vân/Chung/Toại – Giang tổng hợp – 1 trang

5.3 Tóm tắt đánh giá mức độ sẵn sàng – ý kiến đóng góp từ Hồng Vân/Chung/Toại – Giang – 3 trang (mỗi ngành một trang)

6. Kết quả khảo sát thực địa – 9 trang

6.1. Ngành Cà Phê (Lâm Đồng/Dak Lak) – Chung – 3 trang

- Quan sát chung
- Các bước chuẩn bị và thích ứng
- Phân tích các lợi ích cộng hưởng tiềm năng

6.2 Ngành Cao su (Đồng Nai/Tây Ninh) – Hồng Vân – 3 trang

- Quan sát chung
- Các bước chuẩn bị và thích ứng
- Phân tích các lợi ích cộng hưởng tiềm năng

6.3 Ngành Gỗ (Quảng Trị/Gia Lai) – Toại – 3 trang

- Quan sát chung
- Các bước chuẩn bị và thích ứng
- Phân tích các lợi ích cộng hưởng tiềm năng

7. So sánh liên ngành – Giang – 1 trang

8. Các khía cạnh bình đẳng giới và bảo vệ xã hội – Giang – ½ trang

10. Kiến nghị: ý kiến đóng góp từ Hồng Vân/Chung/Toại – Giang tổng hợp – 2 trang

10.1 Dành cho các cơ quan chính phủ

10.2 Dành cho khu vực tư nhân và các hiệp hội doanh nghiệp

10.3 Dành cho các đối tác phát triển và các tổ chức phi chính phủ

10.4 Khuyến nghị về các vấn đề xuyên suốt

11. Kết luận – Giang – ½ trang**12. Các phụ lục**

- *Phụ lục 1: Danh sách các tài liệu đã được xem xét.*
- *Phụ lục 2: Chi tiết phương pháp luận và công cụ thu thập dữ liệu (bảng câu hỏi, hướng dẫn thảo luận nhóm tập trung).*
- *Phụ lục 3: Danh sách các bên liên quan đã được tham vấn.*
- *Phụ lục 4: Ma trận đánh giá mức độ sẵn sàng chi tiết.*
- *Phụ lục 5: Báo cáo chuyến thăm thực địa (theo cấu trúc của Điều 6. Kết quả thực địa)*
- *Phụ lục 6: Tài liệu tham khảo.*

8. Các phụ lục**8.1. Kế hoạch công tác– Ngành Cà phê tại Đắk Lắk và Lâm Đồng****Danh sách dự kiến**

Tham gia phỏng vấn cho Nghiên cứu về “Các lợi ích chung và tác động tiềm tàng của EUDR đối với các nhóm mục tiêu cụ thể trong Ngành Cà phê”

A. Thành phần tham gia

- Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (NAEC), 16 Thụy Khuê, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng, TP BMT và TP Đà Lạt (cũ)
- Trung tâm Khuyến nông tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng TP BMT và TP Đà Lạt (cũ)
- UBND Xã Gung Ré, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng (cũ), nay là Xã Di Linh, 41 Trần Hưng Đạo, Di Linh, Lâm Đồng
- Hiệp hội Cà phê và Cacao Việt Nam, 05, Tản Đà, BMT, Đắk Lắk
- Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột, 15 A Trường Chinh, Thành Công, BMT, Đắk Lắk
- HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Bình Minh, Thôn 3, Xã Quảng phú, Đắk Lắk
- HTX Nông nghiệp Dịch vụ Công Bằng Ea Tu, 22 Đường KT, Buôn Kô Tam, Phường Tân An, Đắk Lắk
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu 2-9 Đắk Lắk (SIMEXCO), 23 Ngô Quyền, Phường BMT, Đắk Lắk
- Công ty TNHH Sucden Coffee Việt Nam, KCN Tân An, Phường Tân An, Đắk Lắk
- NKG Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk, 11 Đ. Trần Hưng Đạo, Thành Công, BMT, Đắk Lắk
- Công ty TNHH Thương Mại và Chế biến Louis Dreyfus Việt Nam, 73 Ybiih Aleo, BMT, Đắk Lắk
- Công ty TNHH DAKMAN Việt Nam, Km7, Quốc lộ 26, Đắk Lắk
- Công ty TNHH Thương phẩm Atlantic Việt Nam (ACOM), Khu CN Lộc Sơn, Phường B’Lao, Lâm Đồng
- Công ty TNHH OLAM Việt Nam, Chi nhánh Lâm Đồng, Thôn 7, Gia Hiệp, Di Linh, Lâm Đồng
- Chi nhánh Công ty TNHH Sucafina Việt Nam tại Lâm Đồng, Tổ dân phố 4, Di Linh, Lâm Đồng
- Các đại lý cà phê hoạt động tại Ea Tu–Đắk Lắk và Di Linh–Lâm Đồng
- Các hộ nông dân sản xuất cà phê tại Đắk Lắk và Lâm Đồng (Ea Tu, Đắk Lắk & Gung Ré, Di Linh, Lâm Đồng)

B. Thời gian dự kiến:
Từ ngày 01 – 06 tháng 11 năm 2025

Lịch làm việc tại Đắk Lắk					
STT	Tổ chức/cá nhân	Thời gian	Số mẫu	Thành phần tham dự	Phương pháp phỏng vấn
1	Trung tâm KNQG (NAEC)	03/11	1	Lãnh đạo Trung tâm/ Trưởng phòng Đào tạo và Truyền thông	Online
2	Sở NN & MT	03/11	1	Lãnh đạo sở/ chi cục TT&BVTV	PV trực tiếp
3	Trung tâm KN Tỉnh	03/11	1	GĐ TT	PV trực tiếp
4	VICOFA	03/11	1	Phó CT VICOFA	PV trực tiếp
5	HH Cà phê BMT	01-03/11	1	Chủ tịch/PCT Hiệp hội	
6	HTX Nông nghiệp và Dịch Vụ Bình Minh	01-03/11	3	Lãnh đạo và BQT HTX	
7	HTX Nông nghiệp Dịch vụ Công Bằng Ea Tu	01-03/11	3	Lãnh đạo và BQT HTX	
8	SIMEXCO Đắk Lắk	01-03/11	2	Lãnh đạo Cty và Quản lý Bộ phận Bền vững	
9	Sucden Coffee	01-03/11	1	Quản lý Bộ phận Bền vững	
10	NKG Việt Nam	01-03/11	1	Quản lý Bộ phận Bền vững	
11	LDC Việt Nam	01-03/11	1	Quản lý Bộ phận Bền vững	
12	Công ty TNHH DAKMAN Việt Nam	01-03/11	1	Quản lý Bộ phận Bền vững	
13	Đại lý Nông sản và Cà phê	01-03/11	1	Chủ đại lý	
14	Nông hộ sản xuất cà phê liên kết với chuỗi cung ứng của DAKMAN và Vol Cafe	01-03/11	5	Chủ nông hộ	
(a) Tổng số mẫu tại HN và Đắk Lắk			23		

Di chuyển sang Lâm Đồng (Ngày 04/11/2025)

Lịch làm việc tại Lâm Đồng					
STT	Tổ chức/cá nhân	Thời gian	Số mẫu	Thành phần tham dự	Phương pháp phỏng vấn
1	Sở NN & MT	05-06/11	1	Lãnh đạo sở/chi cục TT&BVTV	PV trực tiếp
2	Trung tâm KN Tỉnh	05-06/11	1	Giám đốc TT	PV trực tiếp

3	UBND xã Gung Ré (Di Linh hiện nay)	05-06/11	1	CT Xã	Phương pháp phỏng vấn
4	Công ty ACOM	05-06/11	1	Trưởng Bộ phận Chứng nhận	Online
5	Công ty Sucafina	05-06/11	1		
6	Công ty OLAM	05-06/11	1	Trưởng Bộ phận Bền vững	PV trực tiếp
7	Đại lý Nông sản và Cà phê	05-06/11	1	Chủ đại lý	PV trực tiếp
8	Nông hộ sản xuất cà phê có nguy cơ cao liên quan đến mất rừng	05-06/11	5	Chủ nông hộ	PV trực tiếp
(b) Tổng số mẫu tại Lâm Đồng			12		
(c) Tổng số mẫu của cả 2 tỉnh Đắk Lắk & Lâm Đồng			35		

8.2. Kế hoạch công tác – Ngành Cao su tại Đồng Nai

Danh sách dự kiến

Cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, đại lý và nông hộ cao su tại tỉnh Bình Phước (Đồng Nai)

A. Thành phần tham gia

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai, Địa chỉ: 518 đường Đồng Khởi, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- UBND xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai, Địa chỉ: Đường ĐT 741, ấp 1, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai
- Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi, Địa chỉ: Đường ĐT.741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai
- UBND xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai, Địa chỉ: Đường ĐT752, tổ 6 ấp 2, xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai
- Công ty CP Việt Sing, Địa chỉ: Tổ 2, ấp 7, xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai
- 2 đại lý thu mua và 6 nông hộ trong chuỗi từ Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi và Công ty CP Việt Sing (1 đại lý và 3 nông hộ/công ty)
- 2 đại lý thu mua và 6 nông hộ ngoài chuỗi cung ứng được lựa chọn tại xã Thuận Lợi và Minh Đức.

B. Thời gian dự kiến:

Từ ngày 04 – 07 tháng 11 năm 2025

STT	Tổ chức/ cá nhân	Thời gian	Số người dự kiến	Ghi chú
1	Sở NN&MT Đồng Nai	Ngày 04 tháng 11 (Buổi sáng)	3	Đại diện lãnh đạo Sở và Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
2	UBND xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	Ngày 04 tháng 11 (Buổi chiều)	5	Đại diện lãnh đạo xã, cán bộ địa chính và kinh tế, 1 đại lý thu mua và 3 nông hộ
3	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	Ngày 05 tháng 11 (Buổi sáng)	2	Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp và cán bộ phụ trách tuân thủ các quy định bền vững hoặc thu mua

4	1 đại lý thu mua và 3 nông hộ	Ngày 05 tháng 11 (Buổi chiều)	4	Đại lý thu mua và nông hộ thuộc chuỗi cung ứng Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi
5	UBND xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai	Ngày 06 tháng 11 (Buổi sáng)	5	Đại diện lãnh đạo xã, cán bộ địa chính và kinh tế, 1 đại lý thu mua và 3 nông hộ
6	1 đại lý thu mua và 3 nông hộ	Ngày 06 tháng 11 (Buổi chiều)	4	Đại lý thu mua và nông hộ thuộc chuỗi cung ứng Công ty CP Việt Sing
7	Công ty CP Việt Sing	Ngày 07 tháng 11	2	Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp và cán bộ phụ trách tuân thủ các quy định bền vững hoặc thu mua

8.3. Kế hoạch công tác – Ngành Gỗ tại Gia Lai

Danh sách dự kiến

Các công ty gỗ và công ty lâm nghiệp sẽ tham gia phỏng vấn tại Gia Lai (Bình Định)

A. Thành phần tham gia

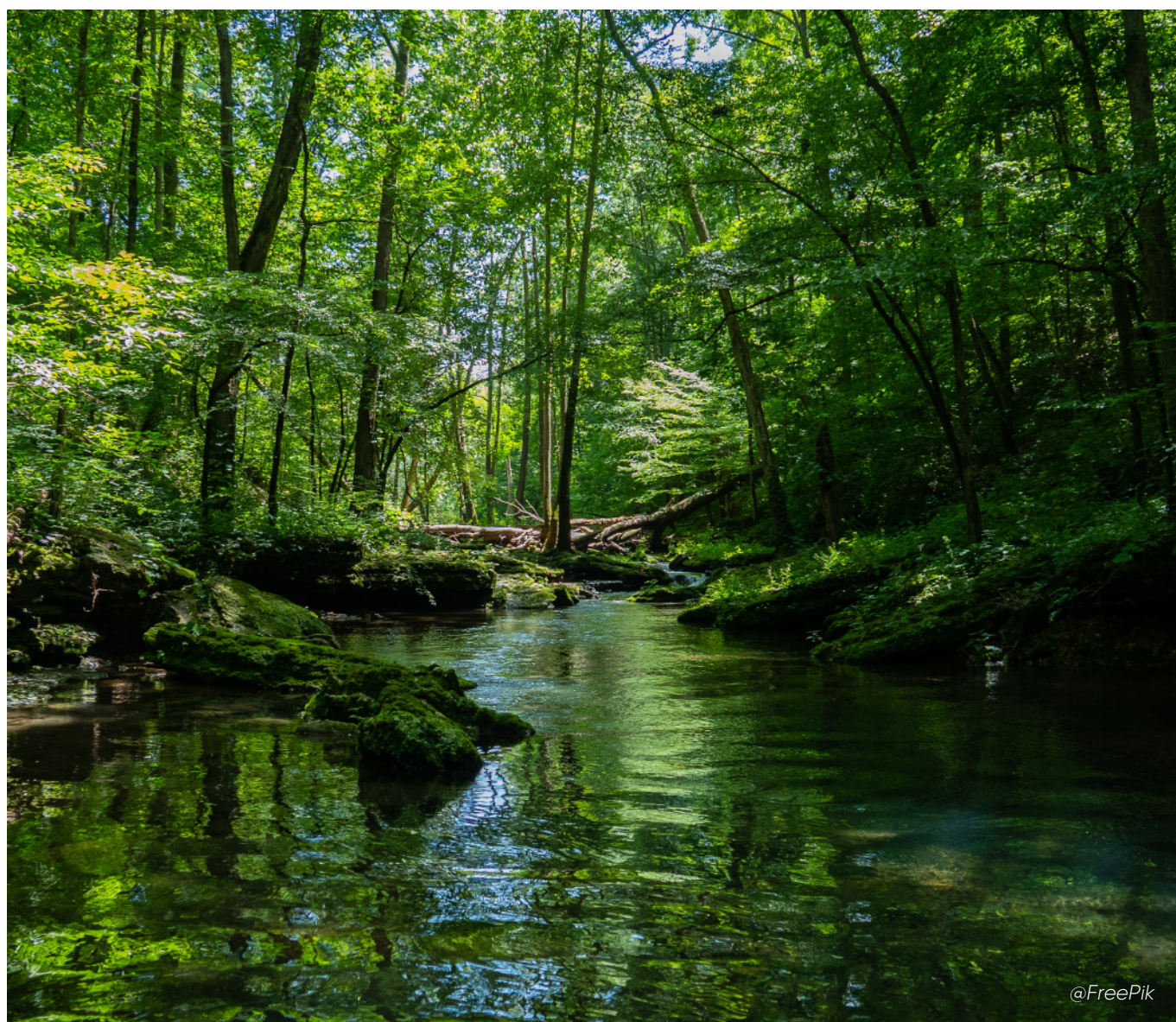
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai và Chi cục Kiểm lâm tỉnh Gia Lai
- Xí nghiệp Thăng Lợi, Công ty cổ phần Phú Tài
- Địa chỉ: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (Đi Quy Nhơn 13 km)
- Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn
- Địa chỉ: Số 56 Nguyễn Trung Tín, khu phố Định An, Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (Đi Quy Nhơn 74,4 km)
- 03 người thu mua trong chuỗi từ Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn
- 05 hộ dân tại khu vực Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn
- Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh
- Địa chỉ: Số 483 Quang Trung, khu phố Thịnh Văn 2, thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (Đi Quy Nhơn 38,4km)
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn
- Địa chỉ: Số 1134 Hùng Vương, P. Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai
- Công ty chế biến gỗ Quy Nhơn

B. Thời gian dự kiến:

Từ ngày 04 – 07 tháng 11 năm 2025

STT	Tổ chức/ cá nhân	Thời gian	Số người dự kiến	Ghi chú
1	Sở NN&MT/CCKL	Sáng 4 tháng 11	4	Đại diện lãnh đạo sở, Đại diện lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm, Đại diện Phòng QLBR
2	Xí nghiệp Thăng Lợi, Công ty cổ phần Phú Tài	Chiều 4 tháng 11	2	Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp và cán bộ phụ trách tuân thủ các quy định bền vững hoặc thu mua

3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn 02 người thu mua của Sông Kôn	Sáng 5 tháng 11	5	Đại diện lãnh đạo công ty và cán bộ phụ trách bán hàng
4	5 hộ dân liên kết/ giáp ranh Sông Kôn	Chiều 5 tháng 11	5	
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	Sáng 6 tháng 11	3	Đại diện lãnh đạo công ty và cán bộ phụ trách bán hàng
6	05 hộ dân liên kết với Cty Hà Thanh	Chiều 6 tháng 11	5	
7	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	Sáng 7 tháng 11	3	Đại diện lãnh đạo công ty và cán bộ phụ trách bán hàng
8	Doanh nghiệp gỗ Quy Nhơn	Chiều 7 tháng 11	1	Lãnh đạo doanh nghiệp hoặc cán bộ phụ trách thu mua



Phụ lục 2: Kế hoạch thực địa và các bảng câu hỏi

1. Ngành Cà phê tại Đắk Lắk và Lâm Đồng

Bảng câu hỏi dành cho hộ nông dân trồng cà phê nhỏ lẻ _____

1. Thông tin cơ bản

1. Họ và tên (không bắt buộc): _____
2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
3. Dân tộc: _____
4. Diện tích trang trại (ha): _____
5. Số năm kinh nghiệm trồng cà phê: _____
6. Bạn có phải là thành viên của hợp tác xã hoặc nhóm nông dân không? ☐ Có ☐ Không

2. Các bước đã thực hiện để truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp

7. Bạn đã nghe nói về **Quy định chống mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR)** chưa?
☐ Có ☐ Không
 - Nếu có: Bạn hiểu gì về quy định này?
8. Bạn đã thực hiện **bất kỳ bước nào để truy xuất nguồn gốc hoặc ghi lại vị trí trang trại và nguồn gốc cà phê** của mình (ví dụ: bản đồ GPS, giấy tờ đất đai, mã trang trại) chưa?
☐ Có ☐ Không
 - Nếu có, vui lòng mô tả những gì bạn đã làm.
9. Bạn có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đất hoặc quyền sử dụng đất không?
☐ Có ☐ Không
 - Nếu không, bạn sử dụng giấy tờ hoặc bằng chứng nào thay thế?

3. Chi phí phát sinh

10. Bạn đã chi tiền hoặc thời gian cho các bước truy xuất nguồn gốc này (ví dụ: lập bản đồ GPS, giấy tờ) chưa?
☐ Có ☐ Không
 - Nếu có, vui lòng ước tính hoặc mô tả các chi phí chính.

4. Ưu đãi & Hỗ trợ kỹ thuật

11. Bạn đã nhận được bất kỳ sự **hỗ trợ hoặc trợ giúp** nào (đào tạo, thiết bị, tài trợ, thu thập dữ liệu GPS) từ người mua, hợp tác xã hoặc dự án chưa?
☐ Có ☐ Không
 - Nếu có, đó là loại hỗ trợ nào?
12. Loại hỗ trợ hoặc ưu đãi nào sẽ giúp bạn dễ dàng đáp ứng các yêu cầu của EUDR hơn?
 (ví dụ: giá cao hơn, công cụ, thông tin, tiếp cận nguồn tài chính)

5. Tham gia các khóa đào tạo

13. Bạn đã tham dự bất kỳ khóa đào tạo hoặc cuộc họp nào về cà phê bền vững, truy xuất nguồn gốc hoặc EUDR chưa?

☐ Có ☐ Không

◦ Nếu có, ai đã tổ chức? Khóa học đó có hữu ích không?

14. Có thể làm gì để giúp **nông dân nhiều hơn (đặc biệt là phụ nữ và người dân tộc thiểu số)** tham gia các khóa đào tạo như vậy?

6. Sự tham gia của phụ nữ và các dân tộc thiểu số

15. Ai trong gia đình bạn thường phụ trách việc mua hàng, ghi chép hồ sơ hoặc đào tạo?

☐ chồng ☐ Vợ ☐ Cả hai ☐ Khác

16. Nông dân nữ hoặc nông dân thuộc dân tộc thiểu số gặp phải **những thách thức** nào trong việc tiếp cận thông tin hoặc hỗ trợ về EUDR?

7. Kỹ năng số

17. Bạn có sử dụng **điện thoại thông minh** không?

☐ Có ☐ Không

◦ Nếu có: Bạn sử dụng nó cho việc canh tác, ghi chép sổ sách hay liên lạc với người mua?

18. Việc sử dụng các ứng dụng hoặc công cụ kỹ thuật số (như GPS hoặc biểu mẫu dữ liệu) dễ hay khó đối với bạn?

☐ Dễ ☐ Hơi khó ☐ Rất khó

19. Loại hình **đào tạo hoặc hỗ trợ** nào sẽ giúp cải thiện kỹ năng số của bạn?

8. Ý kiến cuối cùng

20. Bạn nghĩ đâu sẽ là những **lợi ích hoặc thách thức** chính của EUDR đối với những người nông dân trồng cà phê nhỏ như bạn?

Bảng câu hỏi dành cho người thu mua/đại lý cà phê

1. Thông tin cơ bản

1. Họ và tên (không bắt buộc): _____

2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

3. Số năm kinh doanh: _____

4. Số lượng nông dân bạn thu mua: _____

5. Bạn bán cho nhà xuất khẩu, nhà chế biến hay hợp tác xã? _____

2. Các bước thực hiện để truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp

6. Bạn đã nghe nói về EUDR chưa?

☐ Có ☐ Không

◦ Nếu có, bạn hiểu gì về nó?

7. Bạn có ghi chép hoặc theo dõi nguồn gốc cà phê của mình (cấp trang trại hoặc làng) không?

☐ Có ☐ Không

◦ Nếu có, bạn ghi chép như thế nào? (ví dụ: danh sách nông dân, GPS, biên lai, ảnh)

8. Bạn có kiểm tra xem nhà cung cấp của mình có đất đai hoặc giấy tờ hợp pháp không?

☐ Luôn luôn ☐ thỉnh thoảng ☐ Không bao giờ

3. Chi phí phát sinh

9. Bạn đã chi tiền, thời gian hoặc công sức của nhân viên để thu thập thêm dữ liệu hoặc truy tìm nguồn gốc cà phê chưa?

☐ Có ☐ Không

◦ Nếu có, những chi phí hoặc khó khăn chính là gì?

4. Ưu đãi & Hỗ trợ kỹ thuật

10. Bạn đã nhận được bất kỳ sự **hỗ trợ hoặc đào tạo** nào từ người mua, nhà xuất khẩu hoặc dự án để chuẩn bị cho EUDR hoặc cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc chưa?

☐ Có ☐ Không

Nếu có, đó là loại hỗ trợ nào (thiết bị, phần mềm, đào tạo, tài trợ)?

11. Loại **ưu đãi hoặc hỗ trợ** nào sẽ thúc đẩy bạn tuân thủ EUDR?

(ví dụ: giá tốt hơn, tiếp cận thị trường, hợp tác với nhà xuất khẩu)

5. Tham gia các khóa tập huấn

12. Bạn hoặc nhân viên của bạn đã tham dự bất kỳ khóa đào tạo nào về **truy xuất nguồn gốc hoặc tính bền vững** chưa?

☐ Có ☐ Không

◦ Nếu có, ai đã tổ chức khóa đào tạo đó?

◦ Nội dung hữu ích và nội dung còn thiếu?

6. Sự tham gia của phụ nữ và các dân tộc thiểu số

13. Trong mạng lưới của bạn có nhân viên hoặc nhà cung cấp là phụ nữ hoặc người thuộc nhóm thiểu số dân tộc không?

☐ Có ☐ Không

14. Họ gặp phải những rào cản nào khi tham gia các khóa đào tạo hoặc tuân thủ các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc?

15. Có thể làm gì để **thu hút phụ nữ hoặc người thuộc nhóm thiểu số dân tộc tham gia tốt hơn** vào các hoạt động liên quan đến EUDR?

7. Kiến thức kỹ thuật số

16. Bạn hoặc nhân viên của bạn có sử dụng các công cụ kỹ thuật số (ứng dụng, GPS, bảng tính) để theo dõi nguồn gốc cà phê không?
- ☐ Có ☐ Không
- Nếu có, đó là những công cụ nào?
17. Bạn tự tin đến mức nào khi sử dụng các công cụ kỹ thuật số để truy xuất nguồn gốc?
- ☐ Rất tự tin ☐ Khá tự tin ☐ Không tự tin
18. Loại **hỗ trợ hoặc đào tạo** nào sẽ giúp bạn dễ dàng hơn trong việc truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số?

8. Ý kiến cuối cùng

19. Bạn thấy đâu là những **rủi ro hoặc cơ hội chính** của Quy định EUDR đối với doanh nghiệp của bạn?
20. Bạn nghĩ **chính phủ, các nhà xuất khẩu hoặc EU** nên hỗ trợ như thế nào để việc tuân thủ dễ dàng hơn?

Bảng câu hỏi dành cho các nhà buôn/xuất khẩu cà phê

1. Thông tin công ty

1. Tên công ty: _____
2. Chức vụ người trả lời: _____
3. Năm thành lập: _____
4. Khu vực cung ứng chính: _____
5. Sản lượng cà phê hàng năm ước tính (tấn): _____
6. Các điểm đến xuất khẩu chính: _____
7. Tỷ lệ (%) xuất khẩu sang thị trường EU: _____

2. Cấu trúc chuỗi giá trị:

- Mô tả các nhà cung cấp chính của bạn (ví dụ: hộ nông dân nhỏ, hợp tác xã, người thu mua).
- Có khoảng bao nhiêu nông dân hoặc người trung gian trong mạng lưới cung ứng của bạn?
- Bạn có chương trình thu mua trực tiếp từ nông dân hay dựa vào người trung gian?

3. Các bước đã thực hiện để thích ứng với các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp của Quy định EUDR.

3. Công ty của bạn hiểu rõ các yêu cầu của EUDR đến mức nào?
- ☐ Rất quen thuộc ☐ Khá quen thuộc ☐ Chưa quen thuộc
4. Bạn đã thực hiện **những bước cụ thể** nào để tuân thủ các yêu cầu của EUDR, đặc biệt là về:
- **Khả năng truy xuất nguồn gốc:** lập bản đồ nhà cung cấp, hệ thống theo dõi kỹ thuật số, cơ sở dữ liệu nhà cung cấp
 - **Tính hợp pháp:** đảm bảo tính hợp pháp của đất đai, tài liệu nguồn gốc, quy trình thẩm định

5. Hiện tại công ty đang sử dụng những **hệ thống hoặc công cụ truy xuất nguồn gốc** nào (ví dụ: ERP nội bộ, hệ thống của bên thứ ba, blockchain, bản đồ GPS)?
6. **Những thách thức chính** trong việc triển khai đầy đủ khả năng truy xuất nguồn gốc và xác minh tính hợp pháp là gì (ví dụ: thu thập dữ liệu từ các hộ nông dân nhỏ, tích hợp hệ thống, bảo mật, chi phí)?

4. Chi phí phát sinh cho các bước liên quan đến EUDR

7. Đến nay, công ty của bạn đã phát sinh những loại chi phí nào để chuẩn bị cho việc thực thi EUDR? (ví dụ: phát triển hệ thống, đào tạo nhân viên, lập bản đồ nhà cung cấp, kiểm toán, chứng nhận)
8. Vui lòng ước tính **quy mô gần đúng** của các chi phí này (tính theo % chi phí hoạt động hoặc bằng USD nếu có thể).
9. Hiện tại, các chi phí này được tài trợ như thế nào (ngân sách nội bộ, dự án của nhà tài trợ, chương trình hợp tác)?
10. Bạn dự đoán những loại **chi phí nào sẽ phát sinh trong tương lai** khi EUDR được thực thi đầy đủ?

5. Các khoản ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật

11. Công ty bạn đã nhận được bất kỳ **hỗ trợ kỹ thuật hoặc tài chính** nào (từ các chương trình của EU, cơ quan chính phủ, tổ chức phi chính phủ hoặc hiệp hội ngành nghề) để chuẩn bị hoặc cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc theo EUDR chưa?
 - Nếu có, vui lòng cho biết từ ai và dưới hình thức nào.
12. Công ty bạn nhận thấy **những khoản ưu đãi** hoặc lợi ích nào (thực tế hoặc dự kiến) từ việc cải thiện tuân thủ EUDR? (ví dụ: tiếp cận thị trường, niềm tin của người mua, giá cao hơn, uy tín thương hiệu, tài chính)
13. **Hỗ trợ bổ sung** nào sẽ hữu ích nhất để tăng cường khả năng sẵn sàng tuân thủ của bạn (ví dụ: đào tạo, công cụ kỹ thuật số, cơ chế chia sẻ dữ liệu, tài chính)?

6. Tham gia các khóa đào tạo và hòa nhập

14. Nhân viên hoặc nhà cung cấp của bạn đã tham gia bất kỳ **chương trình đào tạo hoặc nâng cao nhận thức** nào liên quan đến EUDR, truy xuất nguồn gốc hoặc các tiêu chuẩn bền vững chưa?
 - Nếu có, các chủ đề được đề cập là gì và ai đã tổ chức chúng?
 - Bạn có thấy chúng hữu ích không? Tại sao có hoặc tại sao không?
15. Công ty của bạn dự định sẽ làm thế nào để **thu hút và đào tạo** các nhà cung cấp (đặc biệt là các hộ nông dân nhỏ) về các yêu cầu của EUDR?
16. Những biện pháp nào có thể tăng cường sự tham gia của các **dân tộc thiểu số và phụ nữ** vào các chương trình đào tạo nhà cung cấp hoặc các sáng kiến truy xuất nguồn gốc của bạn? (ví dụ: thời gian đào tạo, phương pháp giao tiếp, ngôn ngữ địa phương, hỗ trợ nhạy cảm về giới)

7. Hòa nhập và khả năng tiếp cận

17. Theo kinh nghiệm của bạn, phụ nữ và các hộ nông dân nhỏ thuộc dân tộc thiểu số gặp phải những rào cản nào trong việc tuân thủ EUDR (khả năng truy xuất nguồn gốc, bằng chứng pháp lý, tài chính)?
18. Những biện pháp hỗ trợ cụ thể nào (từ công ty của bạn, chính phủ hoặc đối tác) có thể giúp các nhóm này dễ dàng tuân thủ hơn?
19. Công ty của bạn có thu thập dữ liệu phân tách theo giới tính hoặc dân tộc về nhà cung cấp của mình không?
- ☐ Có ☐ Không
- Nếu có, dữ liệu đó được sử dụng như thế nào để định hướng chiến lược tìm nguồn cung ứng hoặc đào tạo của bạn?

8. Năng lực số và khả năng hệ thống

20. Mức độ sẵn sàng về mặt kỹ thuật số của công ty bạn để tuân thủ EUDR (hệ thống truy xuất nguồn gốc, thu thập dữ liệu, phân tích, báo cáo) là như thế nào?
- ☐ Cao ☐ Trung bình ☐ Thấp
21. Bạn đánh giá trình độ hiểu biết về kỹ thuật số của các nhà cung cấp (nông dân, người thu mua, hợp tác xã) như thế nào?
22. Những chiến lược nào đang được triển khai hoặc lên kế hoạch để **tăng cường hiểu biết về kỹ thuật số** và việc áp dụng công nghệ dọc theo chuỗi cung ứng của bạn?
23. Có **vấn đề nào về chia sẻ dữ liệu hoặc khả năng tương tác** giữa hệ thống của bạn và hệ thống của người mua hoặc nhà cung cấp không? Làm thế nào để cải thiện điều này?

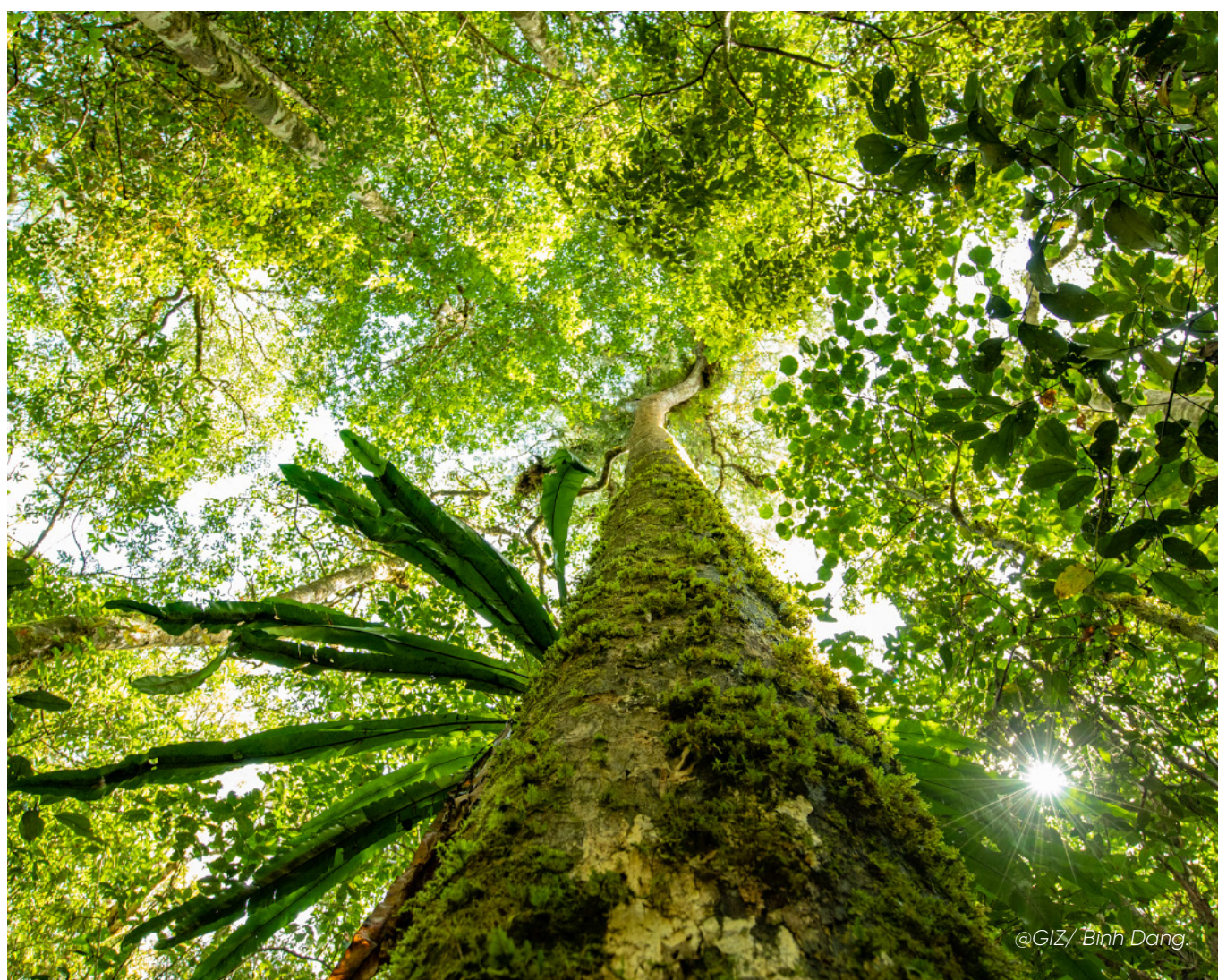
9. Lời kết luận

24. Theo ông/bà, đâu là những **rủi ro và cơ hội chính** của EUDR đối với công ty của ông/bà và ngành cà phê nói chung?
25. Ông/bà có những khuyến nghị chính sách nào dành cho:
- **Chính phủ Việt Nam**
 - **Liên minh Châu Âu**
 - **Các đối tác phát triển hoặc hiệp hội ngành nghề**
- để việc tuân thủ EUDR trở nên thiết thực và có lợi hơn cho ngành

10. Danh sách phỏng vấn đề xuất

1. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (NAEC), 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng, thành phố Buôn Ma Thuột và thành phố Đà Lạt

3. Trung tâm Khuyến nông tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng, thành phố Buôn Ma Thuột và thành phố Đà Lạt
4. Ủy ban Nhân dân xã Gung Ré, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Di Linh), 41 Trần Hưng Đạo, Di Linh, Lâm Đồng
5. Hiệp hội Cà phê và Ca cao Việt Nam (VICOFA), 05 Tân Đà, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
6. Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột, 15A Trường Chinh, phường Thanh Công, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
7. Hợp tác xã Nông nghiệp & Dịch vụ Bình Minh, thôn 3, xã Quảng Phú, Đắk Lắk
8. Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Thương mại Công bằng Ê Tử, 22 đường KT, thôn Ko Tâm, phường Tân An, Đắk Lắk
9. Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Một Thành viên 2/9 (SIMEXCO), 23 Ngô Quyền, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
10. Công ty TNHH Cà phê Sucden Việt Nam, Khu công nghiệp Tân An, phường Tân An, Đắk Lắk
11. NKG Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk, 11 Trần Hưng Đạo, phường Thành Công, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
12. Công ty TNHH Louis Dreyfus Việt Nam, 73 Ybiih Aleo, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
13. Công ty TNHH DAKMAN Việt Nam, Km7, Quốc lộ 26, Đắk Lắk
14. Công ty TNHH Thương mại & Chế biến Atlantic Việt Nam (ACOM), Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường B'Lao, Lâm Đồng
15. Công ty TNHH OLAM Việt Nam, Chi nhánh Lâm Đồng, Ấp 7, Gia Hiệp, Di Linh, Lâm Đồng
16. Công ty TNHH Sucafina Việt Nam, Chi nhánh Lâm Đồng, Khu dân cư 4, Di Linh, Lâm Đồng
17. Các thương lái cà phê hoạt động tại Ea Tu (Đắk Lắk) và Di Linh (Lâm Đồng)
18. Các hộ gia đình sản xuất cà phê tại Đắk Lắk và Lâm Đồng (Ea Tu, Đắk Lắk; Gung Ré, Di Linh, Lâm Đồng)



11. Thời gian dự kiến:

Từ ngày 01 đến ngày 06 tháng 11 năm 2025

12. Danh sách phỏng vấn thực tế:

Đối tượng được phỏng vấn	STT	Họ và tên	Số điện thoại và/hoặc email	Tổ chức/Chức vụ
Nhà nước	Cấp trung ương			
	1	Lê Văn Đức	098 9982306	Phó trưởng ban Điều phối Ngành hàng Cà phê Việt Nam (VCCB)
	2	Bạch Thanh Tuấn	091 3436405	Phó Chủ tịch Hiệp hội Cà phê & Cacao Việt Nam (VICOFA)
	3	Nguyễn Đức Hải	duchaikl@gmail.com	Trưởng phòng Tuyển thông và Đào tạo, TTKN Quốc gia (NAEC)
	Cấp địa phương			
	4	Nguyễn Hắc Hiến	091 4631717	Trưởng phòng Trồng và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp & Môi trường tỉnh Đắk Lắk
	5	Đinh Văn Đang	096 4068368	Giám đốc TTKN tỉnh Đắk Lắk
	6	Trịnh Đức Minh	091 4032600	Chủ tịch Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuật
	7	Trần Nhật Thi	098 3467140	Chủ tịch UBND xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
	8	Vũ Hồng Long	098 4841166	Chủ tịch UBND xã Hòa Bắc, tỉnh Lâm Đồng
	9	Nguyễn Văn Chương	096 7611010	Giám đốc TTKN tỉnh Lâm Đồng
	10	Lê Văn Trung	091 8442307	Phòng Kế hoạch, Sở NN&MT Lâm Đồng, Chuyên gia EUDR
	11	Trần Quang Duy	090 8981087	Phó trưởng phòng Trồng trọt và BVTV, Sở NN&MT tỉnh Lâm Đồng
	12	Nguyễn Chí Phúc	097 8592459	Nhân viên phòng Trồng trọt và BVTV, Sở NN&MT tỉnh Lâm Đồng, Chuyên gia EUDR
	13	Đỗ Ngọc Sỹ	0905160007	Giám đốc Bến vững Khu vực châu Á-Thái Bình Dương , JDE Peet's
	14	Hồ Văn Lợi	090 5183245	Quản lý Bến vững, Sucden Coffee
	15	Nguyễn Anh Dũng	038 2630440	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cà phê DAKMAN
	16	Tạ Thanh Nam	081 7110708	Quản lý Bến vững, Công ty Cà phê DAKMAN
	17	Nguyễn Đại Dương	094 7968585	Quản lý Bến vững, SIMEXCO
	18	Bùi Đức Hào	038 7494582	Quản lý Bến vững, Công ty Tuấn Lộc
	19	Phạm Thanh Mai	090 4616194	Trưởng bộ phận Phát triển bền vững cà phê nhân xanh của OFI Việt Nam.

Nhà thu gom/ Hợp tác xã	20	Cao Xuân Lộc	091 4378849	Quản lý Bền vững, Công ty NKG Việt Nam
	21	Phạm Ngọc Tùng	093 8081223	Quản lý Phát triển Bền vững, COFCO International Việt Nam
	22	Trần Văn Việt	098 4544156	Quản lý Chứng nhận, Công ty ACOM
	23	Trần Đình Trọng	090 5326699	Giám đốc Hợp tác xã Công Bằng, Đắk Lắk
	24	Triệu Thị Châu	039 5436493	Giám đốc Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Bình Minh, Đắk Lắk
	25	Lưu Như Bình	096 8696068	Giám đốc Hợp tác xã Đoàn Kết, Lâm Đồng
	26	Phạm Thị Hoa	091 8810976	Đại lý Gia Ý, Lâm Đồng
	27	Đoàn Thị Lý	097 9773001	Công ty TNHH Lý Thành, Lâm Đồng
	28	Phùng Anh Nghĩa	098 6833300	Phường Tân Lập, Đắk Lắk
	29	Dương Cao Minh Nguyên	093 2500122	Phường Tân Lập, Đắk Lắk
Nông hộ	30	Nguyễn Thị Thùy Linh	098 1673767	Phường Tân Lập, Đắk Lắk
	31	Hoàng Bảo Trung	097 9789580	Phường Tân Lập, Đắk Lắk
	32	Lê Bá Chinh	036 6693340	Phường Tân Lập, Đắk Lắk
	33	Lưu Đình Quyền	032 6371541	Xã Di Linh, Lâm Đồng
	34	Vũ Thị Hòa	083 2771375	Xã Di Linh, Lâm Đồng
	35	Vũ Thị Thắm	097 3788384	Xã Di Linh, Lâm Đồng
	36	Đỗ Thị Vân	037 4982236	Xã Di Linh, Lâm Đồng
	37	Trần Thị Mến	083 3653819	Xã Di Linh, Lâm Đồng
Tổ chức quốc tế	38	Vũ Đình Khiêm	090 5108688	Điều phối viên Hiện trường, IDH



2. Ngành Cao su tại Đồng Nai

NHÓM NÔNG HỘ TIỂU ĐIỀN CAO SU

I. Thông tin chung và bối cảnh hộ tiểu điền

- Ông/bà có thể giới thiệu ngắn gọn về hộ: số thành viên, thời gian trồng cao su, diện tích, sản lượng trung bình hàng năm?
- Ông/bà có nguồn thu nào khác ngoài cao su không (chăn nuôi, cây trồng khác, lao động thuê...)?
- Mủ cao su của hộ thường được bán cho ai? (thương lái, hợp tác xã, nhà máy, đại lý...).
- Việc bán mủ được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận miệng hay thông qua trung gian?
- Ông/bà đã nghe nói về các quy định mới của Liên minh châu Âu về "sản phẩm không gây mất rừng" (EUDR) chưa? Nếu có, hiểu biết của ông/bà về yêu cầu này là gì?
 - Hộ bắt đầu trồng cao su từ năm nào, có thay đổi giống, phương pháp trồng qua thời gian không?

II. Chuỗi cung và quan hệ với các tác nhân khác

- Ông/bà bán mủ cho ai là chính? Có nhiều người mua hay chỉ một đầu mối cố định?
- Việc thương lượng giá được thực hiện như thế nào? Ai là người quyết định giá?
- Có hợp đồng hoặc giấy tờ giao dịch không, hay chỉ giao dịch miệng?
- Có bao giờ người mua yêu cầu hộ cung cấp thêm thông tin về vùng trồng, sản lượng, hoặc loại giống không?
 - Mối quan hệ giữa hộ và thương lái/nhà máy có mang tính dài hạn không? Có phụ thuộc vào thời điểm thu hoạch?
 - Khi giá thị trường biến động, hộ có khả năng thương lượng lại giá không?
 - Có được nhận hỗ trợ kỹ thuật, vật tư, hay tập huấn từ thương lái/người mua không?

III. Truy xuất nguồn gốc

- Ông/bà có ghi chép hoặc lưu thông tin về vườn cao su, sản lượng, người mua không? Nếu có, theo hình thức nào (sổ tay, điện thoại, ứng dụng, GPS...)?
- Ai là người trong hộ chịu trách nhiệm ghi chép, lưu giữ thông tin này?
- Ông/bà có biết cách xác định hoặc lưu tọa độ GPS của vườn trồng không?
- Nếu có yêu cầu xác định vị trí lô trồng hoặc vùng cung cấp nguyên liệu, ông/bà có thể thực hiện được không?
- Khi bán mủ, có ai yêu cầu ông/bà cung cấp thông tin về nguồn gốc hoặc vị trí không?
 - Dữ liệu vườn trồng (diện tích, năm trồng, giống, sản lượng) hiện được lưu ở đâu?
 - Có ai hướng dẫn ông/bà cách ghi chép hoặc sử dụng ứng dụng truy xuất chưa?
 - Có gặp khó khăn khi sử dụng điện thoại thông minh, internet, hoặc thiết bị định vị không?
 - Theo ông/bà, để thực hiện tốt truy xuất nguồn gốc, cần được hỗ trợ gì (thiết bị, tập huấn, hướng dẫn cụ thể...)?

IV. Tính hợp pháp

- Ông/bà có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho diện tích trồng cao su không?
- Nếu chưa có, nguyên nhân là gì (đất thuê, đất khai hoang, tranh chấp, chi phí làm giấy...)?
- Khi bán mủ, người mua có yêu cầu cung cấp hoặc xác nhận giấy tờ pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất không?
- Có cơ quan, dự án, hoặc tổ chức nào hỗ trợ ông/bà trong việc hoàn thiện hồ sơ đất đai không?

V. Năng lực kỹ thuật, tài chính, và giới

1. Ông/bà (hoặc ai trong hộ) đã từng tham gia khóa tập huấn về truy xuất, canh tác bền vững, hay EUDR chưa?
2. Khi thực hiện các yêu cầu mới (ghi chép, GPS, hồ sơ...), hộ gặp khó khăn nào về kỹ năng hoặc chi phí?
3. Ông/bà có được hỗ trợ tài chính, tín dụng, hoặc kỹ thuật nào từ doanh nghiệp, hiệp hội, hoặc chính quyền không?
4. Nếu cần đầu tư thêm thiết bị hoặc phần mềm truy xuất, hộ có khả năng tự chi trả không?
5. Trong hộ, ai là người chịu trách nhiệm chính cho việc bán mủ, ghi chép thông tin, và liên hệ với người mua?
 - Phụ nữ trong hộ có tham gia vào việc ra quyết định sản xuất hoặc bán mủ không?
 - Có khác biệt nào giữa nam và nữ trong việc tiếp cận thông tin, công nghệ, hoặc cơ hội tập huấn không?
 - Ông/bà mong muốn hình thức hỗ trợ nào là hữu ích nhất: tập huấn, thiết bị, hay tín dụng?

VI. Đồng lợi ích, thách thức và khuyến nghị

1. Theo ông/bà, việc tuân thủ các yêu cầu truy xuất và bền vững có thể mang lại lợi ích gì (giá tốt hơn, hợp đồng dài hạn, môi trường, uy tín...)?
2. Ông/bà có lo ngại gì khi phải đáp ứng các quy định mới (tăng chi phí, mất khách hàng, không đủ điều kiện...)?
3. Các rào cản lớn nhất đối với tiểu điền khi thực hiện EUDR là gì (đất đai, kỹ thuật, chi phí, thông tin...)?
4. Nếu có thể đề xuất, ông/bà mong muốn Nhà nước, hiệp hội, hoặc doanh nghiệp hỗ trợ những gì để giúp tiểu điền tham gia chuỗi cung ứng bền vững?
 - Hộ mong muốn nhận thông tin hoặc tập huấn qua kênh nào (hội nông dân, điện thoại, hợp tác xã...)?
 - Ông/bà có sẵn sàng tham gia vào chương trình thử nghiệm hoặc mô hình truy xuất mới không?

NHÓM THƯƠNG LÁI / ĐẠI LÝ THU GOM MỦ CAO SU

I. Thông tin chung và bối cảnh hoạt động

1. Ông/bà có thể giới thiệu sơ qua về hoạt động thu mua của mình: quy mô, số năm kinh nghiệm, khu vực thu mua chính, khối lượng trung bình hàng tháng?
2. Ông/bà thường thu mua từ bao nhiêu hộ hoặc nguồn khác nhau (hộ tiểu điền, hợp tác xã, công ty, nông trường)?
3. Sản phẩm thu mua chủ yếu là loại gì (mủ tươi, mủ đông, mủ tạp...)?
4. Ông/bà thường bán lại cho ai (nhà máy chế biến, đại lý lớn, công ty xuất khẩu...)?
5. Việc mua bán có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận không, hay chủ yếu giao dịch miệng?
 - Ông/bà có mối quan hệ lâu dài, ổn định với người mua hoặc người bán không?
 - Có sự thay đổi nào gần đây trong quy trình thu mua do yêu cầu mới từ doanh nghiệp hoặc khách hàng không?
 - Việc thanh toán cho hộ tiểu điền thực hiện bằng tiền mặt, chuyển khoản hay hình thức khác?

II. Chuỗi cung và quan hệ với các tác nhân khác

1. Ông/bà thu mua trực tiếp từ hộ tiểu điền hay thông qua trung gian khác?
2. Có hệ thống ghi chép danh sách hộ cung cấp, địa điểm thu mua, khối lượng, ngày giao dịch không?
3. Khi giao hàng cho nhà máy hoặc doanh nghiệp, có cần cung cấp danh sách hoặc thông tin chi tiết về nguồn hàng không?

4. Ông/bà có hợp tác hoặc trao đổi thông tin thường xuyên với chính quyền địa phương, hiệp hội hoặc tổ chức hỗ trợ nào không?
 - Khi có biến động giá, ông/bà có thông tin hoặc thỏa thuận lại với người bán không?
 - Nhà máy hoặc công ty thu mua có bao giờ yêu cầu xác nhận vùng trồng hoặc chứng nhận nguồn gốc không?
 - Có hợp đồng độc quyền hay ràng buộc nào với doanh nghiệp chế biến không?

III. Truy xuất nguồn gốc

1. Ông/bà hiện lưu trữ thông tin về nguồn gốc hàng hóa như thế nào? (Sổ tay, file Excel, ứng dụng, hệ thống điện tử...)
2. Có lưu tên người bán, địa điểm vườn trồng hoặc mã lô hàng không?
3. Khi giao hàng, có cung cấp mã nhận diện, biên nhận hoặc giấy tờ xác nhận nguồn hàng cho nhà máy không?
4. Có bao giờ người mua (doanh nghiệp chế biến hoặc xuất khẩu) yêu cầu xác minh nguồn gốc hàng đến từng hộ tiểu điền không?
5. Theo ông/bà, yêu cầu truy xuất đến cấp hộ có khả thi không? Nếu khó, nguyên nhân là gì?
 - Có được hướng dẫn hoặc tập huấn về cách ghi chép, lưu trữ, hoặc quản lý thông tin truy xuất chưa?
 - Việc ghi thông tin thủ công hay điện tử gây khó khăn gì (thiếu thời gian, nhân lực, công cụ...)?
 - Nếu có hệ thống điện tử hoặc ứng dụng truy xuất, ông/bà có sẵn sàng sử dụng không? Cần hỗ trợ gì để làm được?

IV. Tính hợp pháp

1. Khi thu mua, ông/bà có yêu cầu hoặc kiểm tra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ tiểu điền không?
2. Có được hướng dẫn nào từ nhà máy, hiệp hội, hay cơ quan nhà nước về việc xác minh tính hợp pháp của nguồn hàng không?
3. Theo ông/bà, việc xác minh nguồn hợp pháp của mủ cao su có cần thiết không? Nếu có, hiện ông/bà thực hiện thế nào?
4. Đã bao giờ có trường hợp hàng bị từ chối vì lý do “không rõ nguồn gốc hợp pháp” chưa?
 - Nếu phải chứng minh nguồn hợp pháp, ông/bà có đủ thông tin hoặc giấy tờ để làm không?
 - Nhà máy hoặc người mua có hướng dẫn rõ ràng về tiêu chí “hợp pháp” hay không?
 - Cần hỗ trợ gì để đảm bảo hàng hóa có thể được công nhận là hợp pháp theo yêu cầu thị trường?

V. Năng lực kỹ thuật và tài chính

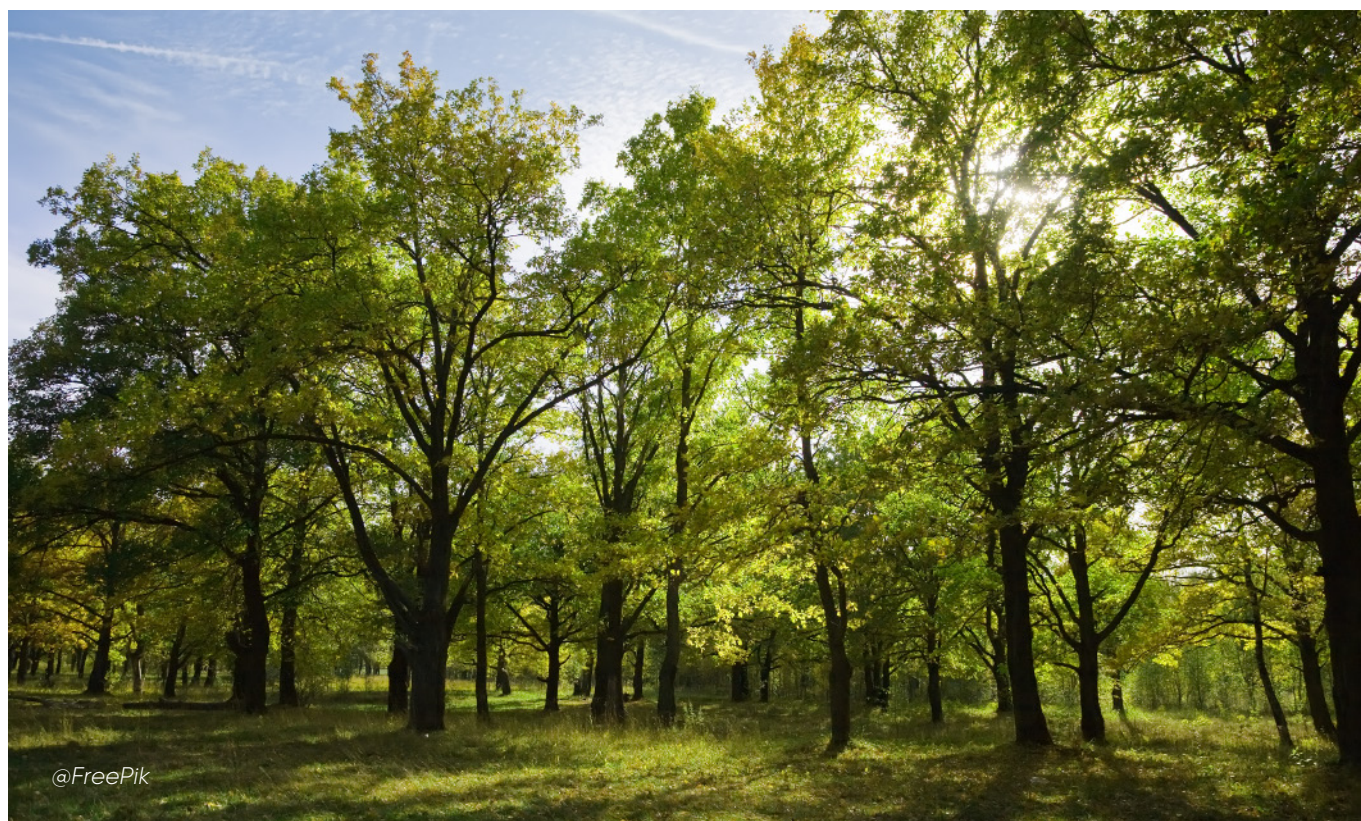
1. Ông/bà có sử dụng công cụ kỹ thuật nào để quản lý hoạt động thu mua (điện thoại, GPS, ứng dụng, phần mềm kế toán...)?
2. Việc áp dụng các công cụ kỹ thuật gặp khó khăn gì (thiếu thiết bị, không quen sử dụng, chi phí cao...)?
3. Ông/bà có được hỗ trợ hoặc tham gia khóa tập huấn nào về truy xuất nguồn gốc, quy định EUDR, hoặc quản lý dữ liệu không?
4. Ông/bà có phải đầu tư thêm chi phí nào (thiết bị, nhân lực, lưu kho...) do yêu cầu mới từ nhà máy hoặc EUDR không?
5. Nguồn vốn kinh doanh hiện nay có đủ duy trì hoạt động khi chi phí tăng lên không?
 - Có chương trình hoặc tổ chức nào hỗ trợ tài chính hoặc cung cấp công nghệ cho thương lái không?
 - Nếu có cơ hội tiếp cận tín dụng ưu đãi để đầu tư vào hệ thống truy xuất, ông/bà có sẵn sàng tham gia không?
 - Có nhu cầu được đào tạo về kỹ năng số hoặc quản lý dữ liệu điện tử không?

VI. Yếu tố giới và hòa nhập xã hội

1. Trong cơ sở thu mua của ông/bà, có phụ nữ hoặc người dân tộc thiểu số tham gia không (làm kế toán, thu mua, lái xe, lao động...)?
2. Nam và nữ trong cơ sở có đảm nhận vai trò khác nhau không? Ai phụ trách quản lý thông tin, ai chịu trách nhiệm giao dịch?
3. Theo ông/bà, có rào cản nào khiến phụ nữ hoặc người dân tộc ít tham gia hoạt động thu mua không?
4. Có chương trình hoặc dự án nào từng hỗ trợ nhóm này trong hoạt động thương mại cao su ở địa phương không?

VII. Đồng lợi ích, thách thức và khuyến nghị

1. Theo ông/bà, việc tuân thủ các quy định truy xuất và EUDR có thể mang lại lợi ích gì cho thương lái (ví dụ: giá tốt hơn, hợp đồng ổn định, uy tín...)?
2. Có rủi ro nào khiến thương lái nhỏ có thể bị loại khỏi chuỗi cung ứng do yêu cầu mới không?
3. Ông/bà lo ngại nhất điều gì khi EUDR được áp dụng chính thức (thiếu thông tin, chi phí cao, mất nguồn cung...)?
4. Những hỗ trợ hoặc thay đổi nào từ doanh nghiệp chế biến, hiệp hội, hoặc chính quyền có thể giúp ông/bà duy trì vai trò trong chuỗi cung ứng?
5. Nếu có thể đề xuất, ông/bà mong muốn được hỗ trợ cụ thể ở những khía cạnh nào (đào tạo, tài chính, công nghệ, chính sách)?
 - Ông/bà có thấy EUDR là cơ hội để chuyên nghiệp hóa hoạt động thu mua không?
 - Cần thêm hướng dẫn hoặc kênh thông tin nào để hiểu rõ yêu cầu EUDR hơn?
 - Theo kinh nghiệm của ông/bà, đâu là yếu tố giúp thương lái nhỏ có thể “trụ lại” trong chuỗi cung ứng khi EUDR được triển khai?



NHÓM DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN / XUẤT KHẨU CAO SU

I. Thông tin chung và bối cảnh doanh nghiệp

1. Anh/chị có thể giới thiệu sơ lược về doanh nghiệp: năm thành lập, quy mô nhân sự, công suất chế biến, các sản phẩm chính?
2. Doanh nghiệp chủ yếu xuất khẩu sang thị trường nào (châu Á, châu Âu, Mỹ, nội địa)?
3. Tỷ trọng xuất khẩu sang EU chiếm bao nhiêu phần trăm tổng doanh thu?
4. Doanh nghiệp mua nguyên liệu từ các nguồn nào (tiểu điền, thương lái, công ty cao su)?
5. Có bao nhiêu nhà cung cấp thường xuyên? Họ ở những khu vực nào?
 - Chuỗi cung hiện nay có ổn định không?
 - Có thay đổi nào trong danh sách nhà cung cấp do yêu cầu mới của khách hàng EU hoặc do chi phí truy xuất?
 - Doanh nghiệp có đơn vị hoặc bộ phận phụ trách riêng về bền vững, chứng nhận, hoặc EUDR không?

II. Chuỗi cung và cơ chế hợp đồng

1. Doanh nghiệp ký hợp đồng chính thức với các nhà cung cấp hay giao dịch theo thỏa thuận?
2. Trong hợp đồng, có điều khoản nào liên quan đến truy xuất nguồn gốc hoặc tính hợp pháp của nguyên liệu không?
3. Doanh nghiệp có quy trình đánh giá, lựa chọn, hoặc giám sát nhà cung cấp không?
4. Có cơ chế hỗ trợ (hướng dẫn, tập huấn, chia sẻ chi phí) nào cho thương lái hoặc hộ tiểu điền trong chuỗi cung ứng không?
 - Việc giám sát chất lượng nguyên liệu và nguồn gốc được thực hiện định kỳ hay theo yêu cầu khách hàng?
 - Doanh nghiệp có hợp tác với hiệp hội hoặc chính quyền địa phương để xác minh vùng trồng không?
 - Có gặp khó khăn gì khi duy trì quan hệ với thương lái nhỏ hoặc hộ tiểu điền rải rác?

III. Truy xuất nguồn gốc

1. Doanh nghiệp hiện áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc nào (FSC/PEFC, ISO, hoặc phần mềm riêng)?
2. Dữ liệu truy xuất được thu thập ở cấp độ nào (hộ, thương lái, vùng nguyên liệu, nhà cung cấp trực tiếp)?
3. Các thông tin nào được lưu trữ: tên nhà cung cấp, địa điểm, số lượng, tọa độ GPS, chứng nhận...?
4. Có quy trình kiểm tra chéo hoặc xác minh tính chính xác của dữ liệu không?
5. Khi khách hàng EU yêu cầu thông tin về vùng trồng, doanh nghiệp có thể cung cấp trong thời gian bao lâu?
 - Việc thu thập và cập nhật dữ liệu do ai thực hiện (phòng mua hàng, phòng kỹ thuật, bộ phận bền vững)?
 - Dữ liệu có được số hóa hoàn toàn hay vẫn còn ghi chép thủ công?
 - Doanh nghiệp có từng thử kết nối hệ thống truy xuất với cơ quan quản lý hoặc hiệp hội chưa?
 - Những khó khăn lớn nhất trong quá trình quản lý truy xuất là gì (chi phí, độ tin cậy, sự phối hợp với thương lái...)?
 - Doanh nghiệp đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu EUDR hiện nay ở mức nào?

IV. Tính hợp pháp

1. Doanh nghiệp có quy trình kiểm tra hoặc xác minh tính hợp pháp của nguyên liệu đầu vào không?
2. Khi thu mua, có yêu cầu nhà cung cấp nộp giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng đất hoặc nguồn hợp pháp?
3. Việc xác minh nguồn gốc hợp pháp có được thực hiện cho toàn bộ chuỗi cung hay chỉ cho các nhà cung cấp chính?

4. Có hướng dẫn cụ thể nào từ cơ quan quản lý hoặc hiệp hội về việc chứng minh “nguồn hợp pháp” cho EUDR không?
5. Doanh nghiệp có từng gặp trường hợp hàng bị từ chối hoặc gặp rủi ro vì thiếu giấy tờ hợp pháp không?
 - Có khó khăn gì khi yêu cầu giấy tờ đất từ tiểu điền hoặc thương lái?
 - Doanh nghiệp có phân loại rủi ro (thấp/cao) giữa các vùng hoặc nhà cung cấp không?
 - Nếu được hỗ trợ, doanh nghiệp mong muốn hướng dẫn pháp lý ở cấp nào (chính sách, biểu mẫu, đào tạo...)?

V. Năng lực kỹ thuật và tài chính

1. Doanh nghiệp có đầu tư thiết bị hoặc phần mềm nào phục vụ truy xuất và tuân thủ EUDR không?
2. Có bộ phận hoặc nhân sự chuyên trách về dữ liệu, GIS, hoặc báo cáo bền vững không?
3. Tổng chi phí đầu tư hoặc vận hành hệ thống truy xuất chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm chi phí quản lý hàng năm?
4. Có nhận được hỗ trợ tài chính hoặc kỹ thuật từ các chương trình, dự án quốc tế, hiệp hội hoặc nhà nước không?
5. Nếu EUDR yêu cầu mở rộng hệ thống truy xuất đến cấp hộ tiểu điền, doanh nghiệp có đủ năng lực để thực hiện không?
 - Các phần mềm hiện dùng có tương thích với yêu cầu của EUDR không (đặc biệt về dữ liệu tọa độ GPS)?
 - Có kế hoạch nâng cấp hệ thống hoặc đào tạo nhân sự trong thời gian tới không?
 - Chi phí nào được xem là rào cản lớn nhất: thiết bị, nhân sự, kiểm toán, hay thu thập dữ liệu từ tiểu điền?
 - Doanh nghiệp có chính sách chia sẻ chi phí hoặc hỗ trợ nhà cung cấp (thương lái, hộ tiểu điền) không?

VI. Yếu tố giới và hòa nhập xã hội

1. Trong doanh nghiệp, tỷ lệ nữ giới trong các vị trí quản lý hoặc kỹ thuật là bao nhiêu phần trăm?
2. Phụ nữ có tham gia vào công tác truy xuất, kiểm soát chất lượng hoặc thu mua không?
3. Doanh nghiệp có chính sách khuyến khích bình đẳng giới hoặc hỗ trợ nhóm yếu thế trong chuỗi cung ứng không?
4. Có chương trình đào tạo hoặc cơ hội nghề nghiệp đặc biệt cho lao động nữ hoặc dân tộc thiểu số không?
 - Khi làm việc với tiểu điền, doanh nghiệp có nhận thấy sự khác biệt về vai trò giới trong sản xuất và giao dịch không?
 - Có quy định hoặc cam kết nội bộ nào về trách nhiệm xã hội (CSR) liên quan đến bình đẳng giới?

VII. Đồng lợi ích, thách thức và khuyến nghị

1. Theo doanh nghiệp, việc tuân thủ các yêu cầu EUDR có thể mang lại lợi ích gì (nâng cao uy tín, mở rộng thị trường, giá bán tốt hơn...)?
2. EUDR được xem là cơ hội hay gánh nặng đối với doanh nghiệp?
3. Những thách thức chính trong quá trình chuẩn bị đáp ứng EUDR là gì (thiếu hướng dẫn, chi phí, dữ liệu, nhân lực...)?
4. Doanh nghiệp cần sự hỗ trợ nào từ Nhà nước, hiệp hội, hoặc tổ chức quốc tế để triển khai EUDR hiệu quả?
5. Nếu được đề xuất, doanh nghiệp cho rằng 3 hành động ưu tiên nhất cần thực hiện ở cấp ngành để đáp ứng EUDR là gì?
 - Có cần một cơ sở dữ liệu quốc gia về vùng trồng cao su không?
 - Doanh nghiệp có mong muốn tham gia dự án thí điểm EUDR hoặc chương trình chứng nhận bền vững không?
 - Cần cơ chế khuyến khích nào để duy trì động lực tuân thủ (ưu đãi thuế, tín dụng xanh, công nhận chứng chỉ...)?

NHÓM CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (SỞ NN&MT, UBND XÃ)

I. Thông tin chung và bối cảnh quản lý

1. Địa bàn quản lý của đơn vị có bao nhiêu diện tích trồng cao su? Phân bố chủ yếu ở những xã nào?
2. Trên địa bàn có bao nhiêu hộ tiểu điền cao su nhỏ lẻ, bao nhiêu công ty/nông trường lớn?
3. Có sự thay đổi đáng kể nào về diện tích trồng cao su trong 5–10 năm gần đây không (mở rộng, chuyển đổi cây trồng, bỏ hoang...)?
4. Địa phương có quy hoạch hoặc định hướng phát triển ngành cao su không?
5. Có đơn vị hoặc tổ công tác chuyên phụ trách theo dõi, thống kê, hay hỗ trợ ngành cao su không?
 - Diện tích cao su tại địa phương có được tích hợp trong quy hoạch sử dụng đất hoặc bản đồ lâm nghiệp không?
 - Có cơ sở dữ liệu hoặc báo cáo cập nhật thường xuyên về diện tích, năng suất, vùng trồng cao su không?
 - Các loại hình trồng cao su (quốc doanh, tư nhân, tiểu điền) có được quản lý tách biệt không?

II. Chuỗi cung và quan hệ phối hợp với các tác nhân

1. Cơ quan có phối hợp với doanh nghiệp, hiệp hội, hoặc thương lái trong việc quản lý, thống kê sản lượng cao su không?
2. Có cơ chế hoặc quy trình chia sẻ thông tin giữa Sở NN&PTNT, TNMT, và Kiểm lâm về vùng trồng, chuyển mục đích sử dụng đất không?
3. Địa phương có hỗ trợ hoặc hướng dẫn hộ tiểu điền, thương lái, doanh nghiệp về yêu cầu truy xuất và hợp pháp hóa nguồn gốc không?
4. Các doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu tại địa bàn có báo cáo định kỳ về nguồn cung nguyên liệu cho Sở không?
 - Cơ quan có cơ chế phối hợp đa ngành (NN&MT, Tài chính, Công Thương) trong quản lý chuỗi cao su không?
 - Khi có yêu cầu về kiểm tra nguồn gốc hoặc xuất xứ, đơn vị nào chịu trách nhiệm chính?
 - Có gặp khó khăn gì khi theo dõi thương lái, cơ sở thu mua nhỏ lẻ, hoặc chuỗi giao dịch không chính thức?

III. Truy xuất nguồn gốc và quản lý dữ liệu

1. Cơ quan hiện có hệ thống dữ liệu hoặc bản đồ số về vùng trồng cao su không?
2. Dữ liệu này được cập nhật bằng nguồn nào (báo cáo doanh nghiệp, thống kê địa phương, ảnh vệ tinh, dự án...)?
3. Có sử dụng công cụ GIS hoặc cơ sở dữ liệu tích hợp (ví dụ: OneMap, VnForest FMS, VnSAT...) không?
4. Đơn vị có thể xác định ranh giới cụ thể của vùng trồng cao su để phục vụ yêu cầu EUDR không?
5. Có quy định hoặc hướng dẫn nào về việc thu thập tọa độ GPS của vùng trồng cao su không?
 - Khi có yêu cầu từ doanh nghiệp hoặc hiệp hội về dữ liệu vùng trồng, quy trình chia sẻ thông tin như thế nào?
 - Dữ liệu về cao su có được lưu trữ thống nhất ở cấp tỉnh, hay phân tán giữa các cơ quan khác nhau?
 - Có thiếu nhân lực hoặc công cụ kỹ thuật để cập nhật và quản lý dữ liệu vùng trồng không?
 - Theo anh/chị, việc xây dựng một hệ thống truy xuất quốc gia (dùng chung cho các địa phương) có khả thi không?

IV. Tính hợp pháp và quản lý đất đai

1. Địa phương có quy trình xác nhận tính hợp pháp của vùng trồng cao su không?
2. Khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang trồng cao su, có yêu cầu đánh giá rừng hoặc tham vấn cộng đồng không?
3. Có diện tích cao su nào nằm trên đất rừng phòng hộ hoặc đất có tranh chấp không?
4. UBND xã có lưu hồ sơ, bản đồ, hoặc danh sách hộ tiểu điền có GCNQSDĐ không?
5. Có phối hợp với Sở TNMT hoặc Kiểm lâm để xác định vùng cao su không nằm trong diện mất rừng không?
 - Địa phương có gặp khó khăn khi cập nhật ranh giới đất nông nghiệp – đất lâm nghiệp không?
 - Có công cụ hoặc phần mềm nào để theo dõi sự thay đổi đất rừng không (ví dụ: Global Forest Watch, bản đồ vệ tinh)?
 - Có cần hướng dẫn thống nhất ở cấp quốc gia về khái niệm “đất hợp pháp” theo EUDR không?

V. Năng lực kỹ thuật, tài chính và nhân sự

1. Đơn vị có đủ nhân lực chuyên trách theo dõi và quản lý dữ liệu về cao su không?
2. Cán bộ có được tập huấn về EUDR, truy xuất nguồn gốc, hoặc hệ thống dữ liệu không?
3. Có nguồn ngân sách riêng cho công tác kiểm tra, thu thập và quản lý thông tin ngành cao su không?
4. Cơ quan có kế hoạch nâng cấp trang thiết bị (GPS, máy tính, phần mềm) để phục vụ giám sát vùng trồng không?
5. Có nhận được hỗ trợ kỹ thuật hoặc dự án hợp tác quốc tế nào liên quan đến EUDR, FLEGT, hoặc chuỗi cung ứng bền vững không?
 - Nếu được giao nhiệm vụ phối hợp triển khai EUDR, địa phương có đủ năng lực không?
 - Cần thêm nguồn lực nào để đảm bảo thực hiện tốt (ngân sách, đào tạo, phần mềm, hướng dẫn nghiệp vụ...)?

VI. Yếu tố giới và hòa nhập xã hội

1. Khi thực hiện các chương trình phát triển nông nghiệp hoặc hỗ trợ hộ tiểu điền cao su, có lồng ghép yếu tố giới không?
2. Địa phương có chương trình nào khuyến khích phụ nữ hoặc người dân tộc tham gia sản xuất cao su không?
3. Phụ nữ hoặc nhóm yếu thế có gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, tín dụng hoặc tập huấn kỹ thuật không?
4. Cán bộ nữ có được tham gia đào tạo hoặc nắm giữ vị trí quản lý trong các chương trình liên quan đến cao su không?
 - Có dữ liệu hoặc thống kê tách biệt theo giới trong hoạt động sản xuất cao su không?
 - Khi triển khai các dự án phát triển ngành, có yêu cầu báo cáo về bình đẳng giới không?

VII. Đồng lợi ích, thách thức và khuyến nghị

1. Theo anh/chị, việc áp dụng EUDR có thể mang lại lợi ích gì cho địa phương (quản lý đất đai tốt hơn, thu hút đầu tư, minh bạch chuỗi cung...)?
2. Những khó khăn lớn nhất khi địa phương thực hiện hoặc hỗ trợ doanh nghiệp/hộ đáp ứng EUDR là gì?
3. Cơ quan có nhận được hướng dẫn chính thức nào từ Bộ NN&PTNT, Bộ TNMT, hoặc hiệp hội về EUDR chưa?

4. Cần sự hỗ trợ cụ thể nào để địa phương có thể tham gia tích cực hơn (cơ sở dữ liệu, tập huấn, ngân sách, phối hợp liên ngành...)?
5. Theo anh/chị, cấp nào nên là đầu mối điều phối việc thực hiện EUDR (Trung ương, tỉnh, hay ngành hàng)?
- Có sáng kiến hoặc mô hình thí điểm nào địa phương muốn đề xuất để hỗ trợ truy xuất cao su?
 - Theo anh/chị, đâu là yếu tố quan trọng nhất giúp địa phương đáp ứng yêu cầu EUDR thành công

Danh sách

Cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, đại lý và nông hộ cao su tại tỉnh Bình Phước (Đồng Nai)

A. Thành phần tham gia

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ: 518 đường Đồng Khởi, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- UBND xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ: Đường ĐT 741, ấp 1, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai
- Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi
Địa chỉ: Đường ĐT.741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai
- UBND xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ: Đường ĐT752, tổ 6 ấp 2, xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai
- Công ty CP Việt Sing
Địa chỉ: Tổ 2, ấp 7, xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai
- 2 đại lý thu mua và 6 nông hộ trong chuỗi từ Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi và Công ty CP Việt Sing (1 đại lý và 3 nông hộ/công ty)
- 2 đại lý thu mua và 6 nông hộ ngoài chuỗi cung ứng được lựa chọn tại xã Thuận Lợi và Minh Đức.

B. Thời gian dự kiến:

Từ ngày 04 – 07 tháng 11 năm 2025

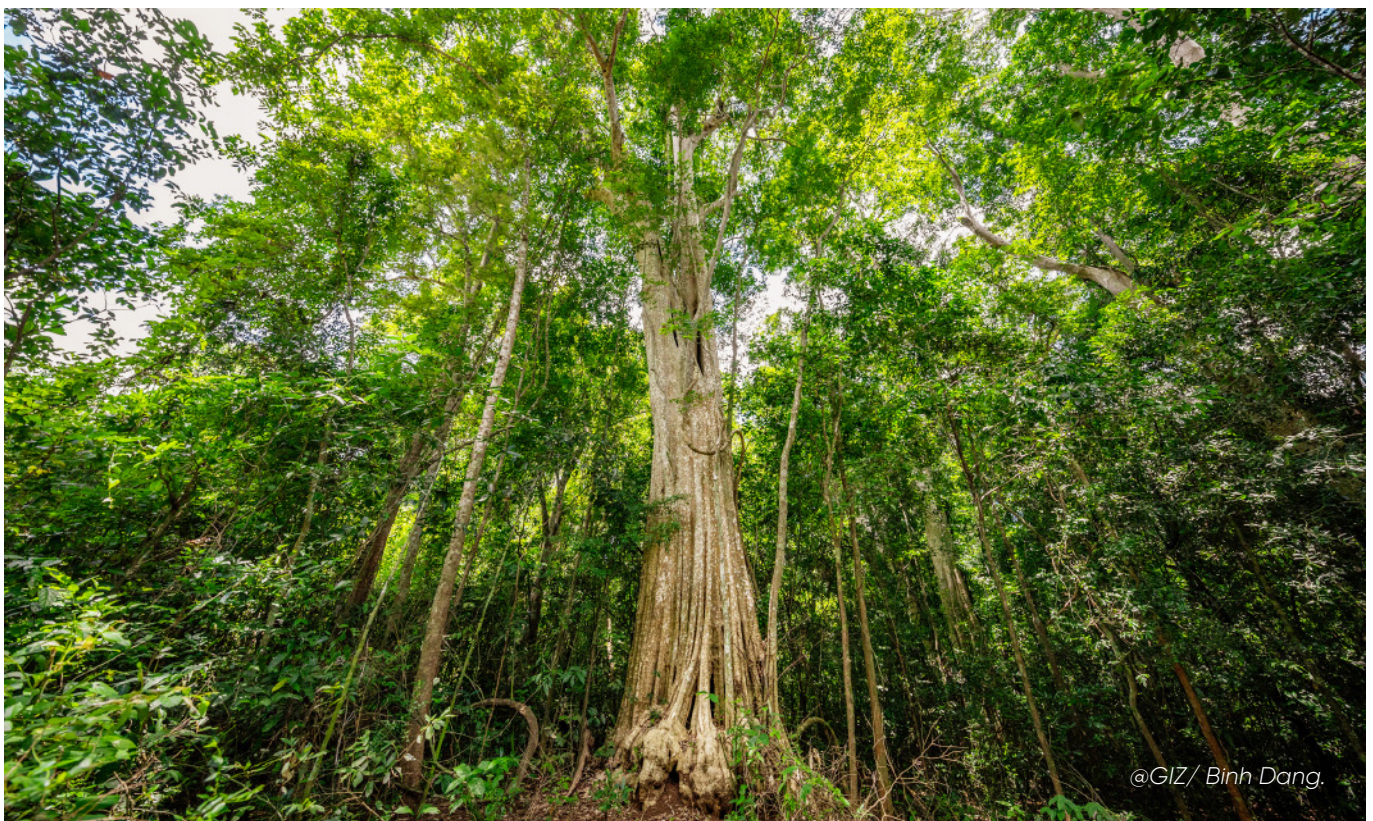
STT	Tổ chức/ cá nhân	Thời gian	Số người dự kiến	Ghi chú
1	Sở NN&MT Đồng Nai	Ngày 04 tháng 11 (Buổi sáng)	3	Đại diện lãnh đạo Sở và Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
2	UBND xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	Ngày 04 tháng 11 (Buổi chiều)	5	Đại diện lãnh đạo xã, cán bộ địa chính và kinh tế, 1 đại lý thu mua và 3 nông hộ
3	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	Ngày 05 tháng 11 (Buổi sáng)	2	Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp và cán bộ phụ trách tuân thủ các quy định bền vững hoặc thu mua
4	1 đại lý thu mua và 3 nông hộ	Ngày 05 tháng 11 (Buổi chiều)	4	Đại lý thu mua và nông hộ thuộc chuỗi cung ứng Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi
5	Công ty CP Việt Sing	Ngày 06 tháng 11 (Buổi sáng)	2	Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp và cán bộ phụ trách tuân thủ các quy định bền vững hoặc thu mua
6	1 đại lý thu mua và 3 nông hộ	Ngày 06 tháng 11 (Buổi chiều)	4	Đại lý thu mua và nông hộ thuộc chuỗi cung ứng Công ty CP Việt Sing
7	UBND xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai	Ngày 07 tháng 11 (Buổi sáng)	5	Đại diện lãnh đạo xã, cán bộ địa chính và kinh tế, 1 đại lý thu mua và 3 nông hộ

3. Ngành Gỗ tại Gia Lai

Khung thu thập thông tin cho ngành gỗ

Nhằm đảm bảo sự phù hợp với Điều khoản tham chiếu về việc đánh giá toàn diện và đưa ra bằng chứng về mức độ chuẩn bị đáp ứng với các yêu cầu của EUDR của các tác nhân trong chuỗi giá trị gỗ, nghiên cứu này áp dụng khung thu thập thông tin thay vì một tập hợp các câu hỏi phỏng vấn. Ngành gỗ liên quan đến nhiều bên, bao gồm hộ trồng rừng, hợp tác xã, thương lái, các công ty lâm nghiệp, các công ty xuất khẩu và chính quyền địa phương. Mỗi bên hoạt động theo các hệ thống xác minh tính hợp pháp, truy xuất nguồn gốc và tuân thủ khác nhau. Một bảng câu hỏi cứng sẽ hạn chế tính linh hoạt và có nguy cơ tạo ra dữ liệu rời rạc hoặc không nhất quán giữa các nhóm này. Ngược lại, việc sử dụng khung thu thập dữ liệu cung cấp một ma trận có cấu trúc xác định thông tin chính sẽ được thu thập, bao gồm thực hành truy xuất nguồn gốc, tài liệu hợp pháp, chi phí tuân thủ, sự tham gia của giới và dân tộc, và năng lực kỹ thuật, đồng thời cho phép nhóm nghiên cứu điều chỉnh các cuộc thảo luận và kỹ thuật

thăm dò của mình cho phù hợp với bối cảnh trên thực địa. Điều này đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các bên và nhóm tác nhân trong khi vẫn duy trì chiều sâu và chất lượng cần thiết cho phân tích định tính. Hơn nữa, khung thu thập dữ liệu cho phép tích hợp các khía cạnh xuyên suốt như kiến thức kỹ thuật số, bình đẳng giới và tính bao trùm trong từng lĩnh vực chuyên đề, phản ánh các yêu cầu về giới và các yêu cầu về an toàn xã hội và môi trường của GIZ. Khung thu thập dữ liệu cũng hỗ trợ việc đối chiếu và xác nhận các phát hiện từ các cuộc phỏng vấn từ người cung cấp thông tin chính, thảo luận nhóm tập trung và các nguồn thứ cấp, cho phép hợp nhất các kết quả thành một báo cáo mạch lạc về mức độ sẵn sàng của ngành gỗ. Nhìn chung, việc sử dụng khung thu thập thông tin đảm bảo rằng dữ liệu thực địa có thể được thu thập, phân tích và tổng hợp một cách có hệ thống thành bằng chứng liên quan đến chính sách về những thách thức, đồng lợi ích và mức độ sẵn sàng thực hiện EUDR.



A. Cơ quan thuộc chính phủ

Khía cạnh	Thông tin cần thu thập	Câu hỏi hướng dẫn	Nguồn dữ liệu /Người trả lời	Loại dữ liệu
1. Các bước được thực hiện để thích ứng với các yêu cầu của EUDR	- Các chính sách và hành động hiện có của quốc gia hoặc tỉnh liên quan đến tính hợp pháp, đảm bảo việc truy xuất nguồn gốc. - Tích hợp các yếu tố của EUDR hoặc các yêu cầu liên quan vào quản lý rừng tại địa phương và xác minh tính hợp pháp (ví dụ: VNTLAS/FLEGT). - Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, doanh nghiệp và các đơn vị quản lý rừng. - Những thách thức và lỗ hổng chính trong sự sẵn sàng của cơ chế vận hành hiện tại.	- Cơ quan của ông/bà đã thực hiện những hoạt động hoặc chỉ thị nào để hỗ trợ việc tuân thủ các yêu cầu của EUDR (ví dụ: tài liệu hợp pháp, truy xuất nguồn gốc)? - EUDR được tích hợp vào các chính sách lâm nghiệp hoặc thương mại địa phương như thế nào? - Ông/bà phối hợp với những cơ quan hoặc đối tác nào để chuẩn bị đáp ứng với các yêu cầu của EUDR? - Những lỗ hổng chính về cơ chế vận hành hoặc quy định hiện tại đang cản trở việc thích ứng là gì?	Sở NN&MT, UBND xã, VIFORES, Đại diện Bộ NN&PTNT	Định tính (Đánh giá chính sách, phỏng vấn)
2. Chi phí phát sinh và phân bổ nguồn lực	- Hiện trạng phân bổ ngân sách và nguồn lực cho các hoạt động hỗ trợ truy xuất nguồn gốc và tài liệu chứng minh tính hợp pháp. - Nguồn vốn (ngân sách nhà nước, ODA, khu vực tư nhân). - Nguồn nhân lực được phân bổ cho các nhiệm vụ liên quan đến EUDR. - Khoảng trống về kinh phí hoặc nguồn lực để thực hiện.	- Các chi phí liên quan đến việc hỗ trợ thích ứng với EUDR (ví dụ: tập huấn, quản lý cơ sở dữ liệu, phân bổ thời gian làm việc của cán bộ) là gì? - Các chi phí này được đảm bảo như thế nào (ngân sách chính phủ, tài trợ, đóng góp của doanh nghiệp)? - Kinh phí hiện tại có đủ cho các hoạt động liên quan đến đáp ứng EUDR không? - Cần hỗ trợ tài chính hoặc kỹ thuật bổ sung nào?	Phòng tài chính Sở NN&MT, Cán bộ dự án, hồ sơ ghi chép các chương trình tài trợ	Định lượng + Định tính
3. Ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật đối với truy xuất nguồn gốc	- Các cơ chế khuyến khích hiện có hoặc theo kế hoạch để thúc đẩy tính hợp pháp và truy xuất nguồn gốc (ví dụ: chứng chỉ, tiếp cận thị trường, xác nhận).	- Những hỗ trợ kỹ thuật nào đã được cung cấp để thúc đẩy truy xuất nguồn gốc và đảm bảo tính pháp lý? - Có cơ chế khuyến khích tuân thủ không (ví dụ: tiếp cận thị trường, giảm thủ tục hành chính)?	Bộ phận kỹ thuật của Sở NN&MT, điều phối viên các Dự án phi chính phủ, các chương trình tài trợ	Định tính

	- Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp cho các doanh nghiệp, công ty lâm nghiệp hoặc hộ trồng rừng (ví dụ: GPS, hồ sơ kỹ thuật số). - Hợp tác với các chương trình tài trợ và tổ chức phi chính phủ.	- Hỗ trợ bổ sung nào sẽ hữu ích nhất cho các bên liên quan (doanh nghiệp, chủ rừng, nông hộ nhỏ)?		
4. Tập huấn và nâng cao năng lực để sẵn sàng đáp ứng EUDR	- Các khóa tập huấn được thực hiện hoặc hỗ trợ về EUDR, FLEGT hoặc hệ thống truy xuất nguồn gốc. - Mức độ tham gia của các bên liên quan khác nhau (công ty, hộ trồng rừng, phụ nữ, dân tộc thiểu số). - Các chủ đề được đề cập và hiệu quả tập huấn. - Các rào cản đối với sự tham gia và các chiến lược để giải quyết.	- Những khóa tập huấn nào liên quan đến EUDR hoặc xác minh tính hợp pháp đã được thực hiện cho đến nay? - Ai tham gia (doanh nghiệp, hợp tác xã, phụ nữ, dân tộc)? - Người tham gia được lựa chọn và hỗ trợ như thế nào? - Những rào cản nào hạn chế sự tham gia và làm thế nào để cải thiện sự tham gia?	Trung tâm Khuyến nông Sở NN&MT, Chi cục Kiểm lâm, các tổ chức phi chính phủ, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Ban Dân tộc	Định lượng + Định tính
5. Sự tham gia của người dân tộc thiểu số và phụ nữ	- Các chiến lược hoặc chính sách hiện có về giới và dân tộc thiểu số trong các chương trình lâm nghiệp. - Các kênh truyền thông và cách tiếp cận phù hợp với các nhóm này. - Xác định nhu cầu, rào cản hoặc cơ hội để tăng cường sự tham gia của những nhóm này vào các quy trình EUDR.	- Làm thế nào để cơ quan đảm bảo các nhóm dân tộc thiểu số và phụ nữ được tham gia vào các sáng kiến liên quan đến EUDR? - Các nhóm này phải đối mặt với những thách thức nào trong việc tiếp cận thông tin hoặc nguồn tài chính liên quan đến EUDR? - Những hình thức hỗ trợ nào (xây dựng năng lực, hỗ trợ tài chính, truyền thông) sẽ có hiệu quả đối với các nhóm này?	Hội Liên hiệp Phụ nữ, Sở NN&MT	Định tính
6. Kiến thức và năng lực kỹ thuật số	- Kỹ năng của nhân viên trong việc vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số, GIS và quản lý dữ liệu trực tuyến.	- Ông/bà đánh giá năng lực của cơ quan của mình trong việc thu thập dữ liệu kỹ thuật số và giám sát truy xuất nguồn gốc ở mức độ nào?	Bộ phận CNTT Sở NN&MT, Chi cục Kiểm lâm, Bộ phận GIS, nhóm hỗ trợ CNTT dự án	Định lượng + Định tính

	- Truy cập vào các công cụ kỹ thuật số, phần mềm và cơ sở hạ tầng dữ liệu. - Việc sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về lâm nghiệp hiện nay (ví dụ: nền tảng VNFIS, eFLEGT, VNForest). - Xác định nhu cầu nâng cao năng lực về kỹ thuật số.	- Những hệ thống hoặc cơ sở dữ liệu nào hiện đang được cơ quan sử dụng? - Những lỗ hổng nào còn tồn tại liên quan đến nguồn nhân lực, thiết bị hoặc phần mềm? - Những loại hình tập huấn nâng cao năng lực kỹ thuật số nào sẽ củng cố sự sẵn sàng của cơ quan đối với việc đáp ứng EUDR?		
7. Đánh giá mức độ sẵn sàng và phối hợp tổng thể	- Cơ cấu phối hợp giữa các cơ quan tỉnh, xã, doanh nghiệp và cộng đồng. - Gắn kết chính sách giữa thực hiện quốc gia (Sở NN&MT) và địa phương. - Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và mối đe dọa (SWOT) trong việc đáp ứng các quy định EUDR.	- Các cơ quan cấp tỉnh phối hợp như thế nào trong các hoạt động liên quan đến EUDR? - Điểm mạnh và điểm yếu chính trong hệ thống hiện tại là gì? - Những cơ chế phối hợp liên cơ quan nào là cần thiết để tăng cường việc đáp ứng với EUDR?	Ban điều phối EUDR cấp tỉnh, lãnh đạo Sở NN&MT	Định tính

B. Doanh nghiệp/công ty

Khía cạnh	Thông tin cần thu thập	Câu hỏi hướng dẫn	Nguồn dữ liệu / Người trả lời	Loại dữ liệu
1. Các bước được thực hiện để thích ứng với các yêu cầu của EUDR	- Các hành động hoặc biện pháp đã được thực hiện để cải thiện tính pháp lý, tài liệu và truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng. - Hiện trạng áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc (kỹ thuật số hoặc giấy). - Mức độ phù hợp với các yêu cầu của VNTLAS/FLEGT hoặc các hệ thống xác minh tính hợp pháp khác. - Hợp tác với các nhà cung cấp và người mua về thẩm định và truy xuất nguồn gốc.	- Công ty của ông/bà đã thực hiện những hoạt động nào để chuẩn bị tài liệu về khả năng truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp theo yêu cầu của EUDR? - Những hệ thống hoặc công cụ truy xuất nguồn gốc nào hiện đang được sử dụng? - Làm thế nào để công ty xác minh tính hợp pháp của các nguồn gỗ đầu vào? - Những thách thức hoặc lỗ hổng nào vẫn còn trong việc đảm bảo việc đáp ứng với các yêu cầu của EUDR?	Quản lý công ty, cán bộ tuân thủ, cán bộ quản lý xuất khẩu	Định tính + Định lượng

2. Chi phí phát sinh để đáp ứng với truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp	- Chi phí trực tiếp và gián tiếp liên quan đến việc nâng cấp hệ thống truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp (ví dụ: công nghệ, tập huấn, chứng nhận, tài liệu). - Đầu tư hạ tầng CNTT, thu thập dữ liệu hoặc giám sát nhà cung cấp. - Chi phí phát sinh so với trước khi đảm bảo việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR.	- Công ty của ông/bà đã phải chịu những chi phí phát sinh nào để tăng cường truy xuất nguồn gốc và xác minh tính hợp pháp? - Chi phí này chiếm tỷ lệ bao nhiêu so với tổng chi phí? - Các chi phí này đã được huy động như thế nào (vốn tự có, các khoản vay, các chương trình hỗ trợ)? - Có chi phí thường xuyên hoặc dự kiến trong tương lai để tuân thủ EUDR không?	Kế toán công ty, Bộ phận tài chính	Định lượng + Định tính
3. Ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật	- Các ưu đãi (tài chính, tiếp cận thị trường, chứng nhận) nhận được để cải thiện hoạt động truy xuất nguồn gốc. - Hỗ trợ kỹ thuật (lập bản đồ, lấy vị trí tọa độ GPS, truy cập nền tảng dữ liệu kỹ thuật số, tư vấn, đào tạo) nhận được từ các dự án, chính phủ hoặc khách hàng. - Dự kiến những hỗ trợ cần bổ sung để đáp ứng các yêu cầu của EUDR.	- Công ty của ông/bà đã nhận được bất kỳ ưu đãi hoặc hỗ trợ nào liên quan đến truy xuất nguồn gốc hoặc tuân thủ tính hợp pháp chưa? - Từ những tổ chức hoặc chương trình nào (ví dụ: GIZ, Bộ NN&MT, WWF)? - Hình thức hỗ trợ nào sẽ giúp công ty của ông/bà chuẩn bị cho EUDR (kỹ thuật, tài chính, thị trường)? - Có bất kỳ rào cản nào đối với việc tiếp cận các cơ chế hỗ trợ hiện tại không?	Cán bộ quản lý doanh nghiệp, cán bộ kỹ thuật, báo cáo của nhà tài trợ/dự án	Định tính
4. Tham gia các khóa tập huấn và nâng cao năng lực liên quan đến EUDR	- Các khóa tập huấn đã tham dự (chủ đề, thời lượng, tổ chức triển khai, người tham gia). - Các phòng ban hoặc cán bộ liên quan (cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ phụ trách giới). - Nhận thức và hiểu biết về các yêu cầu của EUDR. - Rào cản đối với công ty trong việc tham gia các lớp tập huấn.	- Công ty hoặc cán bộ của công ty đã tham gia bất kỳ khóa tập huấn nào về EUDR, FLEGT hoặc truy xuất nguồn gốc chưa? - Những cán bộ thuộc bộ phận hoặc phòng ban đã tham gia? - Có phụ nữ hoặc người dân tộc thiểu số tham gia không? - Những rào cản nào gây khó khăn cho các cán bộ của công ty tham gia các khóa tập huấn như vậy (thời gian, chi phí, nhận thức)? - Hình thức tập huấn nào sẽ hiệu quả nhất?	Cán bộ tuân thủ, cán bộ quản lý hồ sơ	Định lượng + Định tính

5. Người dân tộc thiểu số và phụ nữ với EUDR	- Vai trò của phụ nữ và người dân tộc thiểu số trong quá trình sản xuất, mua sắm và đáp ứng các quy định của EUDR. - Các cơ hội tiếp cận thông tin, tập huấn và ra quyết định. - Các chính sách hoặc sáng kiến của công ty thúc đẩy bình đẳng giới và đảm bảo công bằng. - Xác định mục tiêu và nhu cầu hỗ trợ để đáp ứng EUDR.	- Công ty của ông/bà có nhân viên từ các nhóm dân tộc thiểu số hoặc phụ nữ tham gia vào các công việc liên quan đến EUDR không? - Làm thế nào để công ty đảm bảo sự bình đẳng đối với việc truy cập thông tin và tập huấn liên quan đến EUDR? - Những rào cản chính đối với sự tham gia của phụ nữ hoặc dân tộc thiểu số là gì? - Loại hỗ trợ hoặc tập huấn nào sẽ giúp các nhóm này tham gia hiệu quả hơn?	Cán bộ phụ trách bền vững và MTXH, đại diện phụ nữ/dân tộc thiểu số	Định tính
6. Tiếp cận dân tộc thiểu số và phụ nữ	- Chiến lược hoặc kênh truyền thông để tiếp cận các nhóm ít được đại diện bao gồm dân tộc thiểu số và phụ nữ. - Mức độ hợp tác với cộng đồng địa phương hoặc các nhà cung cấp là nhóm dân tộc thiểu số. - Các rào cản về văn hóa, ngôn ngữ hoặc hậu cần đối với sự hòa nhập. - Các kế hoạch tiềm năng để cải thiện khả năng tiếp cận.	- Công ty của ông/bà truyền đạt các yêu cầu liên quan đến EUDR cho các nhà cung cấp hoặc người lao động là người dân tộc thiểu số như thế nào? - Có rào cản về ngôn ngữ hoặc văn hóa không? - Cơ chế tiếp cận hoặc tập huấn nào sẽ cải thiện sự hiểu biết và đáp ứng các yêu cầu của EUDR của nhóm người dân tộc thiểu số và phụ nữ? - Làm thế nào để phụ nữ và nhóm người dân tộc thiểu số có thể hưởng lợi trực tiếp hơn từ các nỗ lực để sẵn sàng đáp ứng EUDR?	Cán bộ quản lý chuỗi cung ứng	Định tính
7. Kiến thức và năng lực kỹ thuật số	- Cán bộ thành thạo các công cụ kỹ thuật số để truy xuất nguồn gốc (ví dụ: mã vạch, sử dụng GPS, cơ sở dữ liệu kỹ thuật số). - Hạ tầng CNTT và hệ thống phần mềm hiện có.	- Những công cụ hoặc hệ thống kỹ thuật số nào được sử dụng để truy xuất nguồn gốc (ERP, mã vạch, GPS, v.v.)? - Ông/bà đánh giá về kiến thức và năng lực kỹ thuật số của cán bộ của công ty ở mức độ nào?	Cán bộ quản lý sản xuất	Định lượng + Định tính

	- Khả năng tiếp cận các công cụ kỹ thuật số cho cán bộ ở các cấp độ khác nhau. - Nhu cầu tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng về kỹ thuật số.	- Công ty phải đối mặt với những thách thức nào trong việc triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số? - Những loại đào tạo hoặc hỗ trợ kỹ thuật số nào sẽ cải thiện mức độ sẵn sàng của EUDR?		
8. Mức độ sẵn sàng tổng thể và nhu cầu trong tương lai	- Tự đánh giá của công ty về mức độ sẵn sàng nhằm đáp ứng các yêu cầu của EUDR. - Điểm mạnh và điểm yếu chính trong đảm bảo tính pháp lý, truy xuất nguồn gốc và quản trị. - Các kế hoạch hoặc đầu tư trong tương lai để đáp ứng các yêu cầu của EUDR.	- Ông/bà đánh giá như thế nào về mức độ sẵn sàng của công ty nhằm đáp ứng các yêu cầu của EUDR của (cao, trung bình, thấp)? - Điểm mạnh và điểm yếu chính trong hệ thống truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp của công ty là gì? - Những lĩnh vực cụ thể nào cần đầu tư hoặc hỗ trợ thêm? - Công ty nhận thấy những rủi ro nào trong việc thực hiện EUDR?	Cán bộ quản lý cấp cao, bộ phận tuân thủ và xuất khẩu	Định tính

C. Thương lái/ Trung gian

Khía cạnh	Thông tin cần thu thập	Câu hỏi hướng dẫn	Nguồn dữ liệu / Người trả lời	Loại dữ liệu
1. Các bước được thực hiện để thích ứng với các yêu cầu của EUDR	- Thực hành truy xuất nguồn gốc và lưu trữ hồ sơ hiện tại. - Kiến thức về EUDR và các yêu cầu về tài liệu chứng minh tính pháp lý. - Các biện pháp được áp dụng để xác minh nguồn gỗ mua từ hộ trồng rừng hoặc nhà cung cấp. - Việc phối hợp với các doanh nghiệp hoặc công ty lâm nghiệp để xác minh chuỗi cung ứng.	- Ông/bà có biết về quy định EUDR và các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp không? - Ông/bà đã thực hiện những bước nào để ghi lại hoặc xác minh nguồn gốc gỗ? - Ông/bà có thu thập bất kỳ tài liệu nào từ hộ trồng rừng (ví dụ: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép thu hoạch) không? - Làm thế nào để bạn truyền đạt hoặc báo cáo thông tin hợp pháp cho người mua?	Thương lái, Người thu mua trung gian, đại lý thu mua	Định tính + Định lượng

2. Chi phí phát sinh cho truy xuất nguồn gốc và chứng minh tính hợp pháp	- Các chi phí liên quan đến tài chính hoặc thời gian liên quan đến việc xác minh nguồn gốc, chuẩn bị tài liệu hoặc đáp ứng yêu cầu của khách hàng. - Đầu tư vào các phương tiện vận chuyển, hệ thống hóa tài liệu hoặc lưu trữ để truy xuất nguồn gốc. - Bất kỳ chi phí bổ sung nào phát sinh từ việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR hoặc khách hàng.	- Ông/bà đã chi thêm tiền hoặc sử dụng thời gian để đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc hoặc tính hợp pháp chưa? - Các chi phí chính (tài liệu, vận chuyển, nhân viên, công cụ kỹ thuật số) là gì? - Những chi phí này ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của ông/bà như thế nào? - Những chi phí này có được chia sẻ với bên bán hoặc khách hàng không?	Thương lái/hộ thu mua trung gian; hồ sơ tài chính hoặc kinh doanh nếu có	Định lượng + Định tính
3. Ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật đối với hoạt động truy xuất nguồn gốc	- Tiếp cận các ưu đãi (giá tốt hơn, hợp đồng ổn định, tiếp cận thị trường dễ dàng hơn) để chứng minh tính hợp pháp và truy xuất nguồn gốc. - Hỗ trợ kỹ thuật nhận được (ví dụ: lập bản đồ GPS, lưu trữ hồ sơ, ứng dụng dành cho thiết bị di động). - Hỗ trợ từ bên ngoài (các doanh nghiệp, chính phủ hoặc tổ chức phi chính phủ). - Dự kiến hoặc cần hỗ trợ bổ sung để đáp ứng các yêu cầu của EUDR.	- Ông/bà có nhận được bất kỳ hỗ trợ hoặc ưu đãi nào (ví dụ: giá cao hơn, tập huấn) để lưu trữ hồ sơ hoặc đảm bảo gỗ hợp pháp không? - Ai đã hỗ trợ (doanh nghiệp, chính quyền địa phương, dự án, tổ chức phi chính phủ)? - Hỗ trợ bổ sung nào sẽ giúp ông/bà cải thiện việc lưu trữ hồ sơ và tuân thủ của mình? - Có bất kỳ thách thức nào trong việc tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ không?	Thương lái, đại diện hiệp hội, cán bộ dự án	Định tính
4. Tham gia các khóa tập huấn và nâng cao năng lực liên quan đến EUDR	- Tham gia các khóa tập huấn liên quan đến tính hợp pháp, EUDR hoặc truy xuất nguồn gốc. - Nhận thức về các cơ hội tập huấn sẵn có. - Rào cản tham gia (khoảng cách, thời gian, chi phí, không nằm trong danh sách). - Ưu tiên hỗ trợ tập huấn (trực tiếp, trực tuyến, tại chỗ).	- Ông/bà đã tham gia bất kỳ khóa tập huấn nào về tính hợp pháp của gỗ, truy xuất nguồn gốc hoặc EUDR chưa? - Ai đã tổ chức các khóa tập huấn này và những chủ đề nào được đề cập? - Các khóa tập huấn này có sự tham gia của phụ nữ hoặc người dân tộc thiểu số không?	Thương lái, cán bộ khuyến lâm địa phương	Định lượng + Định tính

		- Những khó khăn khi tham gia tập huấn là gì? - Hình thức nào sẽ giúp ông/bà tham gia khóa tập huấn dễ dàng hơn?		
5. Sự tham gia của người dân tộc thiểu số và phụ nữ	- Thành phần giới tính và dân tộc của các nhóm hoặc mạng lưới thu gom. - Vai trò và quyền quyết định của phụ nữ và người dân tộc thiểu số trong hoạt động thương mại. - Những thách thức mà phụ nữ hoặc người dân tộc thiểu số phải đối mặt trong việc tiếp cận thông tin về EUDR hoặc thương mại. - Đề xuất để tăng cường sự tham gia của họ.	- Phụ nữ hoặc thành viên người dân tộc thiểu số có tham gia vào các hoạt động giao dịch của ông/bà không? - Họ đóng vai trò gì (chủ sở hữu, người lao động, nhân viên kế toán, đàm phán)? - Họ phải đối mặt với những thách thức nào trong việc tiếp cận thông tin hoặc cơ hội liên quan đến EUDR? - Làm thế nào để các hóa tập huấn hoặc hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của họ?	Thương lái (nam /nữ, người Kinh /dân tộc thiểu số), Hội Liên hiệp Phụ nữ, đại diện người dân tộc địa phương	Định tính
6. Khả năng tiếp cận đối với người dân tộc thiểu số và phụ nữ	- Khả năng tiếp cận các kênh truyền thông và tài liệu liên quan đến EUDR. - Tính sẵn có của thông tin bằng ngôn ngữ địa phương hoặc định dạng đơn giản và dễ hiểu. - Các yếu tố văn hóa hoặc xã hội ảnh hưởng đến sự tham gia. - Các phương pháp tiếp cận ưu tiên để thu hút người dân tộc thiểu số và phụ nữ tham gia vào các nỗ lực truy xuất nguồn gốc.	- Ông/bà thường nhận được thông tin về các quy định mới hoặc yêu cầu của khách hàng như thế nào? - Ông/bà và những người khác trong nhóm có thể hiểu và dễ tiếp cận các thông tin liên quan đến EUDR không? - Phương pháp truyền thông nào (áp phích, cuộc họp cộng đồng, đài phát thanh địa phương) sẽ phù hợp nhất với cộng đồng nơi ông/bà sinh sống và thu mua? - Loại hỗ trợ nào sẽ giúp phụ nữ và những người su tập thiểu số hiểu rõ hơn về EUDR?	Thương lái, lãnh đạo cộng đồng, đại diện nhóm người dân tộc	Định tính
7. Kiến thức và năng lực kỹ thuật số	- Kiến thức và năng lực sử dụng các công cụ kỹ thuật số (ví dụ: ứng dụng điện thoại thông minh, GPS, biểu mẫu trực tuyến).	- Ông/bà có sử dụng bất kỳ công cụ hoặc ứng dụng kỹ thuật số nào để ghi lại nguồn gốc hoặc giao dịch về gỗ không?	Thương lái	Định lượng + Định tính

	- Truy cập vào thiết bị di động, internet hoặc các công cụ thu thập dữ liệu. - Khả năng ghi lại và chia sẻ dữ liệu truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số. - Mối quan tâm và năng lực áp dụng các hệ thống kỹ thuật số để truy xuất nguồn gốc.	- Ông/bà có quyền truy cập vào điện thoại thông minh hoặc kết nối internet không? - Ông/bà có cảm thấy thoải mái khi sử dụng các công cụ kỹ thuật số để lưu trữ tài liệu hoặc theo dõi GPS hay không? - Loại hình tập huấn kỹ thuật số nào sẽ hữu ích cho ông/bà?		
8. Sự sẵn sàng tổng thể và nhu cầu trong tương lai	- Tự đánh giá mức độ sẵn sàng tuân thủ các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của EUDR. - Điểm mạnh (ví dụ: mối quan hệ nhà cung cấp mạnh mẽ) và điểm yếu (ví dụ: tài liệu hạn chế). - Nhu cầu hỗ trợ chính (kỹ thuật, tài chính, thông tin).	- Ông/bà nhận việc sẵn sàng để đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc EUDR ở mức độ nào (cao, trung bình, thấp)? - Điểm mạnh về tính hợp pháp và truy xuất nguồn gốc là gì (ví dụ: nhà cung cấp đáng tin cậy, hồ sơ có tổ chức)? - Điểm yếu hoặc thách thức chính là gì? - Loại hình hỗ trợ nào sẽ giúp ông/bà nhiều nhất trong việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR?	Thương lái, lãnh đạo hợp tác xã, thương nhân địa phương	Định tính



D. Công ty lâm nghiệp

Khía cạnh	Mục tiêu	Các chỉ số chính / Tiêu chí phụ	Câu hỏi hướng dẫn thu thập dữ liệu	Nguồn dữ liệu tiềm năng /Người trả lời	Loại dữ liệu / bằng chứng
1. Các bước thực hiện để chuẩn bị thích ứng với yêu cầu truy xuất nguồn gốc và chứng minh tính hợp pháp	Để đánh giá các hệ thống hiện có và tiến độ mà công ty đã đạt được trong việc đáp ứng các yêu cầu về khả năng truy xuất nguồn gốc và chứng minh tính pháp lý theo yêu cầu của EUDR.	- Hệ thống truy xuất nguồn gốc tại chỗ (thủ công hoặc kỹ thuật số) - Hồ sơ nguồn gốc và quyền sở hữu hợp pháp - Thủ tục về chuỗi hành trình - Kiểm toán nội bộ hoặc hệ thống giám sát - Việc tuân thủ với Quy định VNTLAS/FLEGT	- Những nguyên lý truy xuất nguồn gốc nào hiện đang được sử dụng để theo dõi nguồn gốc và tính hợp pháp của gỗ? - Những thay đổi nào đã được thực hiện gần đây để phù hợp với yêu cầu của EUDR? - Việc ghi chép, lưu trữ và xác minh thông tin được thực hiện như thế nào? - Các nhà cung cấp và khách hàng có được tích hợp vào hệ thống này không?	Cán bộ quản lý công ty, cán bộ tuân thủ, cán bộ truy xuất nguồn gốc, quản lý rừng	Định tính
2. Chi phí phát sinh cho các bước	Xác định chi phí tài chính và hành chính liên quan đến việc thích ứng với các yêu cầu của EUDR và tác động đối với hoạt động của công ty.	- Chi phí trực tiếp (thiết bị, GPS, hệ thống số, đào tạo, chứng chỉ) - Chi phí gián tiếp (thời gian, nhân sự, thủ tục hành chính) - Cơ chế chia sẻ chi phí (công ty và các nguồn tài trợ bên ngoài)	- Cho đến nay đã phát sinh những chi phí nào cho việc truy xuất nguồn gốc và tài liệu hợp pháp? - Các hoạt động sử dụng nhiều tài nguyên nhất là gì? - Chi phí có ảnh hưởng đến biên sản xuất hoặc lợi nhuận không? - Ai chi trả các chi phí này (công ty, đối tác, nhà tài trợ)?	Bộ phận tài chính và hành chính, báo cáo dự án, ngân sách	Định lượng
3. Ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật nhận được hoặc dự kiến	Để hiểu những hỗ trợ bên ngoài và các điều kiện thuận lợi có sẵn và sự cần thiết để thúc đẩy việc sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của EUDR.	- Hỗ trợ kỹ thuật nhận được (từ GLZ, tổ chức phi chính phủ hoặc chính phủ) - Hỗ trợ tài chính (tín dụng, trợ cấp, chia sẻ chi phí) - Ưu đãi thị trường (cơ hội xuất khẩu, thị trường cao cấp) - Hỗ trợ dự kiến trong tương lai	- Công ty đã nhận được hỗ trợ kỹ thuật hoặc tài chính nào để truy xuất nguồn gốc? - Từ đối tác hay dự án nào? - Sự hỗ trợ này hiệu quả như thế nào? - Cần hỗ trợ thêm gì để đáp ứng các yêu cầu của EUDR?	Giám đốc công ty, bộ phận kỹ thuật, cán bộ dự án	Định tính

4. Tham gia các khóa tập huấn liên quan đến EUDR	Đánh giá sự tham gia của công ty vào các hoạt động tập huấn và nâng cao nhận thức, đồng thời xác định khoảng trống trong việc khuyến khích sự tham gia của người dân tộc thiểu số và phụ nữ.	- Số lượng và loại hình tập huấn đã tham dự - Vai trò trong công ty của cán bộ tham gia tập huấn - Giới tính và thành phần dân tộc của người tham gia - Phổ biến nội bộ về nội dung và kiến thức được tập huấn	- Công ty đã tham gia bất kỳ hoạt động tập huấn hoặc nâng cao nhận thức nào liên quan đến EUDR, tính hợp pháp hoặc truy xuất nguồn gốc chưa? - Ai đã tham dự (giới tính, chức vụ, dân tộc)? - Các bài học được chia sẻ nội bộ như thế nào? - Những yếu tố nào hạn chế sự tham gia?	Cán bộ quản lý nhân sự và đào tạo, Cán bộ phụ trách về giới, Cán bộ tham gia tập huấn	Danh sách, báo cáo tập huấn, phỏng vấn
5. Người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong việc tiếp cận các hoạt động liên quan đến EUDR	Đánh giá các rào cản và các biện pháp tạo điều kiện cho sự tham gia của phụ nữ và người dân tộc thiểu số trong hoạt động lâm nghiệp và thích ứng với các yêu cầu của EUDR.	- Đại diện của phụ nữ và người dân tộc thiểu số trong tập thể nhân viên hoặc cộng đồng địa phương - Các kênh liên lạc và khả năng truy cập - Rào cản ngôn ngữ hoặc văn hóa - Các phương pháp tiếp cận phù hợp để tiếp cận cộng đồng	- Công ty có làm việc với người lao động hoặc cộng đồng là người dân tộc thiểu số không? - Làm thế nào để công ty đảm bảo họ hiểu các yêu cầu về EUDR và truy xuất nguồn gốc? - Những rào cản nào còn tồn tại làm giảm khả năng tiếp cận (ngôn ngữ, kiến thức, khả năng tiếp cận tài chính)? - Những phương pháp nào sẽ làm cho thông tin dễ tiếp cận hơn?	Đại diện cộng đồng địa phương	Định tính
6. Kiến thức và năng lực kỹ thuật số	Đánh giá năng lực kỹ thuật số của công ty trong việc quản lý truy xuất nguồn gốc và quản lý tài liệu chứng minh tính hợp pháp.	- Sử dụng các công cụ kỹ thuật số để kiểm kê rừng, lập bản đồ, hoặc truy xuất nguồn gốc - Năng lực quản lý dữ liệu của cán bộ và nhân viên - Cơ sở hạ tầng ICT (thiết bị, internet) - Tích hợp dữ liệu hiện có với các hệ thống quốc gia (ví dụ: eFLEGT)	- Những công cụ hoặc nền tảng kỹ thuật số nào hiện đang được sử dụng để quản lý và lập tài liệu và hồ sơ quản lý rừng? - Những thách thức chính (kỹ năng, chi phí, kết nối) là gì? - Công ty đánh giá thế nào về kiến thức và năng lực kỹ thuật số của cán bộ và nhân viên (thấp, trung bình, cao)?	Cán bộ phụ trách IT, Bộ phận kiểm kê rừng, Cán bộ quản lý, hồ sơ đào tạo	Định tính

			- Hoạt động tập huấn hoặc công cụ nào sẽ hữu ích nhất để tăng cường năng lực kỹ thuật số nhằm đảm bảo sự sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của EUDR?	
7. Đánh giá tổng thể về mức độ sẵn sàng và triển vọng	Nhằm đánh giá nhanh mức độ sẵn sàng, thách thức và kỳ vọng của công ty liên quan đến việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR.	- Nhận thức về sự sẵn sàng tổng thể - Cơ hội và rủi ro - Hoạt động phối hợp với các cơ quan nhà nước - Kế hoạch hành động trong tương lai	- Công ty đã sẵn sàng như thế nào để đáp ứng các yêu cầu của EUDR? - Những rủi ro và cơ hội chính cho doanh nghiệp là gì? - Sự hỗ trợ hoặc phối hợp nào từ chính phủ hoặc các dự án sẽ hữu ích nhất?	Ban lãnh đạo, Định tính Cán bộ tuân thủ và kỹ thuật của công ty

E. Hộ trồng rừng

Khía cạnh	Mục tiêu	Các chỉ số chính / Tiêu chí phụ	Những câu hỏi chính	Nguồn dữ liệu / Người trả lời	Loại dữ liệu
1. Các bước để thích ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc và chứng minh tính hợp pháp	Đánh giá tiến độ chuẩn bị đáp ứng các yêu cầu của EUDR và xác định lỗ hổng trong việc tuân thủ trong việc lưu trữ tài liệu và truy xuất nguồn gốc.	Thực tiễn tài liệu hiện nay về đất đai và nguồn gốc gỗ; nhận thức về các yêu cầu về tính hợp pháp; Các hành động được thực hiện để đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc	- Ông/bà đã thực hiện bất kỳ hoạt động nào để ghi chép hoặc xác minh nguồn gốc gỗ của hộ gia đình (ví dụ: giấy chứng nhận đất đai, biên lai giao dịch) - Ông bà có biết về các yêu cầu pháp lý, chứng minh nguồn gốc gỗ và tài liệu thương mại không? - Ông/bà đã thực hiện những thay đổi nào trong thực tiễn sản xuất hoặc bán hàng của mình để đảm bảo việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR hoặc các yêu cầu tương tự?	Hộ trồng rừng; Nhóm rừng cộng đồng	Định tính và định lượng

			- Ai đã hỗ trợ ông/bà trong các quy trình này (công ty, hợp tác xã lâm nghiệp, chính phủ)?		
2. Chi phí phát sinh cho việc chuẩn bị để đáp ứng các yêu cầu của EUDR	Đánh giá chi phí phát sinh và xác định các lĩnh vực cần hỗ trợ tài chính hoặc chính sách.	Đầu tư tài chính, lao động và thời gian để truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp	- Cho đến nay, ông/bà đã chi những khoản tiền nào để cải thiện việc lưu trữ hồ sơ, lập bản đồ hoặc chứng nhận (ví dụ: chúng chỉ sử dụng đất, chi phí tập huấn, công cụ thu thập dữ liệu)? - Những chi phí này ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập và quy mô sản xuất của gia đình? - Có bất kỳ cơ chế chia sẻ chi phí nào với các bên thu mua hoặc công ty không?	Hộ trồng rừng	Định lượng và định tính
3. Ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật	Xác định hiệu quả của các chương trình khuyến khích và thiết kế hỗ trợ trong tương lai phù hợp với hộ trồng rừng.	Tiếp cận các ưu đãi (liên quan đến tài chính, kỹ thuật hoặc thị trường) để tăng cường truy xuất nguồn gốc	- Ông/bà đã nhận được bất kỳ hỗ trợ tài chính hoặc kỹ thuật nào liên quan đến truy xuất nguồn gốc gỗ (ví dụ: tập huấn, hỗ trợ GPS, công cụ kỹ thuật số) chưa? - Ông/bà có nhận được bất kỳ lợi thế thị trường cho các sản phẩm có thể truy xuất nguồn gốc không? - Ông/bà mong đợi sự hỗ trợ bổ sung nào từ chính phủ hoặc khách hàng?	Hộ trồng rừng; Hợp tác xã địa phương; Các chương trình và dự án hỗ trợ kỹ thuật	Định tính và định lượng
4. Tham gia các khóa tập huấn về việc sẵn sàng đáp ứng EUDR	Đánh giá mức độ nhận thức hiện tại và khả năng tiếp cận các hoạt động tập huấn để cải thiện khả năng tiếp cận và tham gia.	Mức độ nhận thức, loại hình tập huấn và sự tham gia	- Ông/bà đã tham gia bất kỳ khóa tập huấn nào liên quan đến truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp hoặc đáp ứng yêu cầu của EUDR chưa? - Nếu có, ai đã tổ chức nó và ông/bà đã học được gì? - Những rào cản nào hạn chế sự tham gia (ví dụ: ngôn ngữ, thời gian, khoảng cách)?	Hộ trồng rừng, đơn vị tổ chức đào tạo	Định lượng và định tính

			- Làm thế nào để tăng cường sự tham gia của phụ nữ và các thành viên là người dân tộc thiểu số?		
5. Sự tham gia của phụ nữ và người dân tộc thiểu số	Xác định các rào cản xã hội và thiết kế các biện pháp can thiệp toàn diện trong việc sẵn sàng đáp ứng với các yêu cầu của EUDR.	Mức độ mà các hộ trồng rừng từ các nhóm xã hội khác nhau tiếp cận các cơ hội liên quan đến EUDR	- Có sự khác biệt trong việc tiếp cận hỗ trợ hoặc thông tin giữa nam và nữ không? - Làm thế nào để các hộ trồng rừng là người dân tộc thiểu số nhận được hoặc chia sẻ thông tin về tình hợp pháp và truy xuất nguồn gốc? - Hộ trồng rừng là người dân tộc thiểu số hoặc phụ nữ phải đối mặt với những thách thức cụ thể nào trong việc huấn luyện và đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc? - Những hành động nào có thể cải thiện sự tham gia?	Hộ trồng rừng (nam, nữ, hộ dân tộc thiểu số); Lãnh đạo cộng đồng	Định tính
6. Kiến thức và năng lực tiếp cận kỹ thuật số	Đánh giá mức độ sẵn sàng tiếp cận các hệ thống truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số khả năng tham gia các chương trình xây dựng năng lực.	Truy cập và sử dụng các công cụ kỹ thuật số (điện thoại thông minh, ứng dụng, GPS, v.v.)	- Ông/bà có sử dụng bất kỳ công cụ kỹ thuật số nào để ghi lại dữ liệu diện tích rừng trồng gỗ (ví dụ: ứng dụng di động, GPS, nhật ký kỹ thuật số) không? - Ông/bà phải đối mặt với những thách thức nào khi sử dụng các công cụ này (kết nối, kiến thức, chi phí)? - Ông/bà có thấy thuận tiện khi sử dụng điện thoại thông minh hoặc máy tính để báo cáo hoặc đăng ký dữ liệu? - Loại hình tập huấn hoặc hỗ trợ nào sẽ giúp cải thiện kỹ năng kỹ thuật số của ông/bà?	Hộ trồng rừng	Định lượng và định tính

7. Hỗ trợ và cơ hội dự kiến trong tương lai	Nhằm hiểu các động lực và điều chỉnh các can thiệp trong tương lai với kỳ vọng của hộ trồng rừng.	Kỳ vọng và cơ hội nhận thức của hộ trồng rừng theo EUDR	- Ông/bà mong đợi những lợi ích gì từ việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR (ví dụ: giá tốt hơn, tiếp cận thị trường, thực hành bền vững)? - Loại hình hỗ trợ nào sẽ giúp ông bà đáp ứng dễ dàng hơn (dựa trên tài chính, kỹ thuật, hợp tác xã)?	Hộ trồng rừng; Định tính Hợp tác xã
--	---	---	---	-------------------------------------



Danh sách phỏng vấn dự kiến
các công ty gỗ và doanh nghiệp lâm nghiệp được phỏng vấn tại Gia Lai (Bình Định)

A. Đối tượng tham gia

- **Sở Nông nghiệp và Môi trường, tỉnh Gia Lai và Chi cục Kiểm lâm tỉnh Gia Lai.**
- **Thắng Lợi Enterprise, Phú Tài JSC** – Địa chỉ: Tỉnh lộ 638, ấp Bình An, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, Bình Định (cách Quy Nhơn ≈13 km).
- **Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn** – Địa chỉ: 56 Nguyễn Trung Tín, khu phố Định An, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định (cách ≈74,4 km từ Quy Nhơn).
- **Ba người mua** trong chuỗi cung ứng của Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn.
- **Năm hộ gia đình** nằm trong khu vực của Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn.
- **Công ty Lâm nghiệp Hà Thành** – Địa chỉ: 483 Quang Trung, khu phố Thịnh Văn 2, thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, Bình Định (cách ≈38,4 km từ Quy Nhơn).
- **Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn** – Địa chỉ: 1134 Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai.
- **Công ty chế biến gỗ Quy Nhơn** (không cung cấp địa chỉ).

B. Thời gian dự kiến:

Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 11 năm 2025

STT	Tổ chức / Cá nhân	Thời gian	Số lượng	Ghi chú
1	Sở Nông nghiệp & Môi trường/Chi cục Kiểm lâm	Buổi sáng, 4 Tháng 11	4	Đại diện lãnh đạo sở; Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm; đại diện Phòng Quản lý bảo vệ rừng.
2	Thắng Lợi Enterprise, Phú Tài JSC	Buổi chiều, 4 Tháng 11	2	Lãnh đạo công ty và cán bộ chịu trách nhiệm tuân thủ tính bền vững hoặc mua sắm.
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn + hai người mua trong chuỗi Sông Kôn	Buổi sáng, 5 tháng 11	5	Lãnh đạo công ty và nhân viên phụ trách bán hàng/mua sắm.
4	Năm hộ gia đình liên kết/liên kết với Sông Kôn	Buổi chiều, 5 tháng 11	5	Hộ gia đình được chọn để phỏng vấn.
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thành	Buổi sáng, 6 tháng 11	3	Lãnh đạo công ty và nhân viên phụ trách bán hàng/mua sắm.
6	Năm hộ liên kết với Công ty Hà Thành	Buổi chiều, 6 tháng 11	5	Hộ gia đình được chọn để phỏng vấn.
7	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	Buổi sáng, 7 tháng 11	3	Lãnh đạo công ty và nhân viên phụ trách bán hàng/mua sắm.
8	Xí nghiệp chế biến gỗ Quy Nhơn	Buổi chiều, 7 Tháng 11	1	Lãnh đạo công ty hoặc nhân viên mua sắm.

Phụ lục 3: Biểu đồ kết quả nghiên cứu tài liệu của 3 ngành hàng.

Tổng hợp các thông tin chung

	Cà phê	Cao su	Gỗ
Tổng quan	Việt Nam là nước sản xuất cà phê lớn thứ 2 thế giới; ~95% là robusta; chuỗi cung dài với hơn 3.000 thương lái; khoảng 650.000 hộ nhỏ (bình quân ~1,3 ha).	Việt Nam là nước xuất khẩu cao su thiên nhiên lớn thứ 4 thế giới (khoảng 260.000 hộ nhỏ, trung bình ~1,9 ha). Hộ nhỏ cung cấp ~63% cao su nguyên liệu; >95% mủ cao su của hộ nhỏ đi qua nhiều tầng thương lái trước khi vào nhà máy – tạo rủi ro pha trộn cao và ghi chép thấp.	Việt Nam nằm trong top 5 toàn cầu về gỗ/gỗ và sản phẩm gỗ với 1,2 triệu hộ trồng rừng. Các nghiên cứu gần đây (sciencedirect) cho thấy diện tích trồng rừng của hộ nhỏ bình quân 0,5–2,0 ha, đa số hộ quản lý 1–5 ha.
Sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc	- Truy xuất hiện hữu theo từng “đào”: các dòng được chứng nhận/chương trình, hệ thống CoC của doanh nghiệp, và các cơ sở dữ liệu công (ví dụ FRMS) – nhưng chưa liên thông hoặc đạt chuẩn vận hành end-to-end cho doanh nghiệp. Phần lớn sản lượng vẫn đi qua mạng lưới thương lái nhiều tầng, nơi pha trộn là phổ biến. - Doanh nghiệp cần một chuỗi hồ sơ thống nhất mang theo tọa độ thửa (tốt nhất là polygon gắn với ID nông hộ/LURC), ngày sản xuất/thu gom, tài liệu pháp lý, và ID lô hàng. Hướng dẫn nhấn mạnh các công cụ bao trùm, liên thông (chạy offline, thân thiện với hộ nhỏ) và phân vai rõ ràng về người thu thập thông tin. - Các dòng chứng nhận/ chương trình và nhà xuất khẩu lớn có mức sẵn sàng cao nhất; phần chưa chứng nhận (~70%) – chủ yếu là hộ nhỏ bán cho thương lái lưu động – vẫn là nhóm khó nhất	- Nguồn cung bị chi phối bởi hộ nhỏ (~63%) và đi qua mạng lưới thương lái nhiều tầng; >95% mủ từ hộ nhỏ qua nhiều trung gian, nơi pha trộn và đóng bao lại rất phổ biến – làm mất lịch sử lô. Nhập khẩu từ Campuchia/ Lào chiếm tỷ trọng lớn (~40–45% theo ước tính gần đây), càng làm phức tạp nguồn gốc. - Hầu hết thửa hộ nhỏ thiếu tọa độ hoặc polygon; hồ sơ giao dịch ở tuyến đầu chủ yếu trên giấy/điện thoại và thiếu các trường EUDR (ID nông hộ, tọa độ thửa, ngày thu gom, ID lô hàng). Hệ thống ERP/CoC của nhà máy chưa được liên kết nhất quán với lớp không gian công. - Các mô hình thí điểm rút ngắn chuỗi (nhà máy–đại lý–nhóm nông hộ), vận hành “clean lines” phân tách và thử nghiệm biểu mẫu/app thu thập dữ liệu của thương lái phù hợp yêu cầu thông tin của EUDR.	- Nguồn cung bị chi phối bởi hộ nhỏ (~63%) và đi qua mạng lưới thương lái nhiều tầng; >95% mủ từ hộ nhỏ qua nhiều trung gian, nơi pha trộn và đóng bao lại rất phổ biến – làm mất lịch sử lô. Nhập khẩu từ Campuchia/ Lào chiếm tỷ trọng lớn (~40–45% theo ước tính gần đây), càng làm phức tạp nguồn gốc. - Hầu hết thửa hộ nhỏ thiếu tọa độ hoặc polygon; hồ sơ giao dịch ở tuyến đầu chủ yếu trên giấy/điện thoại và thiếu các trường EUDR (ID nông hộ, tọa độ thửa, ngày thu gom, ID lô hàng). Hệ thống ERP/CoC của nhà máy chưa được liên kết nhất quán với lớp không gian công. - Các mô hình thí điểm rút ngắn chuỗi (nhà máy–đại lý–nhóm nông hộ), vận hành “clean lines” phân tách và thử nghiệm biểu mẫu/app thu thập dữ liệu của thương lái phù hợp yêu cầu thông tin của EUDR.

	để kết nối vào bộ dữ liệu đạt chuẩn doanh nghiệp.	• Rủi ro cao về nguyên liệu nhập khẩu càng trầm trọng do mức sẵn sàng EUDR cực thấp và chưa có khung truy xuất quốc gia tại các nước cung cấp chủ chốt như Lào – gây rủi ro lớn không thể giảm thiểu đối với sản phẩm không phù hợp của các nhà chế biến Việt Nam.	• Rủi ro cao về nguyên liệu nhập khẩu càng trầm trọng do mức sẵn sàng EUDR cực thấp và chưa có khung truy xuất quốc gia tại các nước cung cấp chủ chốt như Lào – gây rủi ro lớn không thể giảm thiểu đối với sản phẩm không phù hợp của các nhà chế biến Việt Nam.
Sẵn sàng về tính pháp lý	• Rà soát pháp lý sơ bộ xác định 23 chỉ số hợp pháp (quyền sử dụng đất, môi trường, kiểm tra bên thứ ba, thương mại/hải quan) và cho biết nơi có thể trích lục giấy tờ (LURC, hợp đồng, giấy phép). • Tính hợp pháp cấp thửa khó nhất ở vùng nông lâm kết hợp hoặc nông nghiệp trong rừng sản xuất; nhiều hộ nhỏ thiếu LURC đầy đủ và gắn tọa độ. Khác biệt trong định nghĩa rừng/phá rừng (VN vs EUDR) làm phức tạp việc kiểm tra “không phá rừng” so với mốc 31/12/2020, chờ bản đồ hài hòa. • Doanh nghiệp có thể lập bộ hồ sơ hợp pháp cho các nhà cung cấp tổ chức, nhưng cần lớp bản đồ không gian rõ ràng, chuẩn doanh nghiệp và bộ tài liệu chuẩn hóa để bao phủ các thửa hộ nhỏ phân tán.	• Việc thẩm định hợp pháp gặp khó khăn do khác biệt giữa định nghĩa rừng theo EUDR và Việt Nam, yêu cầu Chính phủ ban hành hướng dẫn thống nhất về phân loại rừng và bản đồ cắt ngưỡng 31/12/2020 được công nhận pháp lý để kiểm tra “không phá rừng” ở cấp thửa. • Nhiều hộ nhỏ có chứng từ quyền sử dụng đất chưa đầy đủ hoặc không gắn tọa độ, gây khó khăn khi liên kết ID nông hộ → tọa độ thửa → quyền sử dụng hợp pháp. Các thửa gần vùng rừng đòi hỏi bản đồ trạng thái rừng/đất có thẩm quyền, vốn chưa tiếp cận đồng đều. • Mủ nhập khẩu (Campuchia/Lào) có thể chứa vật liệu không rõ nguồn gốc hoặc bị đánh cắp và thường thiếu tài liệu hợp pháp có thể kiểm chứng – buộc nhà máy phải phân luồng hoặc loại bỏ. • Đã có hướng dẫn đối chiếu bằng chứng pháp lý Việt Nam với EUDR, nhưng bộ “legality pack” đạt chuẩn doanh nghiệp (LURC gắn ID thửa, giấy phép khai thác/vận chuyển, hợp đồng nhà cung cấp) chưa được chuẩn hóa trên diện rộng.	• VNTLAS đã vận hành, nhưng Việt Nam chưa đạt cấp phép FLEGT; vẫn tồn tại thách thức (kiểm soát nhập khẩu, danh mục rủi ro, phân loại doanh nghiệp). Doanh nghiệp cần bản đồ đối chiếu giấy tờ Việt Nam với yêu cầu thẩm định EUDR. • Khác biệt giữa định nghĩa rừng của EUDR và Việt Nam, cũng như cách phân loại nông lâm kết hợp khiến việc thẩm định ở cấp thửa khó khăn; hướng dẫn khuyến nghị cần bản đồ cắt ngưỡng thống nhất, có thẩm quyền và phương pháp chuẩn hóa để tạo “bằng chứng hợp pháp đạt chuẩn doanh nghiệp”.

Năng lực kỹ thuật	• Các nhà xuất khẩu/hợp tác xã dẫn đầu đã triển khai mua hàng số hóa, phân tách cho dòng chương trình/chứng nhận, và có hỗ trợ GIS/IT; hệ thống thông tin rừng công (FRMS) là nền tảng kiểm tra không gian. • Thu thập dữ liệu tuyến đầu không đồng đều (điểm vs polygon; liên kết ID/thửa yếu; thiếu mốc thời gian). SME và tác nhân hiện trường cần SOP về GPS/polygoning, mã lô/clean line và quy trình QA; công cụ phải chạy offline và đồng bộ qua API với hệ thống doanh nghiệp.	• Các nhà máy SOE/FDI lớn có thể phân tách dòng đủ chuẩn EUDR và duy trì hồ sơ số; tuy nhiên nhiều nhà máy chưa liên kết được tọa độ thửa với lô nhập và thiếu ID/timestamp bền vững. • Đa số hộ nhỏ thiếu kiến thức kỹ thuật để tự lập bản đồ. Thương lái/hộ cần SOP từng bước và ứng dụng offline để thu thập ID nông hộ, polygon thửa, ngày thu gom, khối lượng và ID lô; bộ công cụ thương lái quốc gia cung cấp biểu mẫu và quy trình cụ thể. • Dịch vụ bản đồ đạt chuẩn doanh nghiệp (ranh giới rừng/trạng thái đất tại 31/12/2020, có API) và khả năng liên thông giữa dữ liệu công và CoC/ERP doanh nghiệp vẫn chưa hình thành.	• Ưu tiên là dịch vụ bản đồ một cửa (tình trạng rừng/đất tại 31/12/2020 + cập nhật) với API ổn định và liên kết máy-máy từ dữ liệu công đến CoC của doanh nghiệp để các trường EUDR được truyền tự động. • Nhiều SME/nhóm cộng đồng cần hướng dẫn lập polygon, quản trị dữ liệu và hồ sơ Điều 9-10 (thông tin, đánh giá rủi ro, giảm thiểu). Nhấn mạnh công cụ và biểu mẫu bao trùm, chạy offline để mở rộng ngoài các nhà máy lớn.
Năng lực tài chính	• Hộ nhỏ/thương lái đối mặt chi phí onboarding (điện thoại/GPS, lập polygon, hoàn thiện giấy tờ, gói data, thời gian tập huấn), trong khi HTX cần kinh phí nhập liệu. • Thương lái/nhà xuất khẩu cần vốn lưu động để duy trì clean lines, tồn kho đạt chuẩn, nâng cấp IT và thực hiện công việc thẩm định/kiểm toán định kỳ. Các công cụ hiện có (trợ cấp, tín dụng ưu đãi, RBP, dịch vụ mapping/onboarding dùng chung) còn hạn chế.	• Hộ nhỏ/thương lái chịu chi phí điện thoại/GPS, lập bản đồ, hoàn thiện giấy tờ, gói data, di chuyển và thời gian tập huấn; nếu không có trợ cấp, tín dụng vi mô ưu đãi hoặc dịch vụ lập bản đồ dùng chung thì khó có thể onboard các nhà cung cấp gián tiếp ở quy mô lớn. • Hộ nhỏ/thương lái không sẵn sàng tự chi trả các chi phí thích ứng EUDR. • Nhà máy cần vốn lưu động để duy trì clean lines, đào tạo/onboard thương lái và xác minh nguồn nhập khẩu; nguồn đồng tài trợ từ người mua ít và thiếu dịch vụ dùng chung làm tăng rủi ro loại trừ.	• Các doanh nghiệp nhỏ chịu áp lực đầu tư/vận hành cho GIS/IT, CoC số hóa, kiểm soát phân tách và khối lượng kiểm toán/hồ sơ định kỳ; nếu thiếu dịch vụ dùng chung (mapping/onboarding, app giá rẻ) thì chi phí bị nhân đôi. • Doanh nghiệp lớn có thể tài trợ việc tuân thủ (khảo sát GIS, IT). • Việc tiếp cận dữ liệu không gian có thẩm quyền/tư vấn và đào tạo để vận hành kiểm tra “không phá rừng” làm tăng chi phí đáng kể, cho thấy cần có dịch vụ chung và công cụ hỗ trợ có mục tiêu.

- Một số nhà máy đang trả thêm hoặc thưởng cho hộ nhỏ khi cung cấp dữ liệu EUDR đầy đủ (tọa độ, LURC), tạo động lực quan trọng để duy trì nguồn nguyên liệu và bù đắp chi phí thích ứng ngầm của nông dân.

- Doanh nghiệp lớn có thể tài trợ lập bản đồ, IT và đào tạo thương lái; nhiều dự án (EU/BMZ “EUDR Engagement”, SAFE...) hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để vận hành các biện pháp tuân thủ.

- Các chương trình ngành (công/donor) tiếp tục hỗ trợ hiện đại hóa và xây dựng hệ thống dữ liệu có thể tích hợp vào quy trình thẩm định của doanh nghiệp.

Các điều kiện hỗ trợ mang tính liên ngành (áp dụng cho cả ba chuỗi giá trị)

1. **Cổng dữ liệu không gian một cửa & API:** Cung cấp bộ dữ liệu không gian sẵn sàng cho doanh nghiệp, gồm ranh giới rừng (phục vụ kiểm tra mốc cắt), tình trạng khu vực được bảo vệ và các lớp phân loại đất, với khả năng truy cập thông qua API.
2. **Tính tương thích & phân định vai trò:** Xây dựng mô hình dữ liệu và cơ chế quản trị cấp quốc gia để các trường dữ liệu liên quan đến EUDR (địa lý lô đất + liên kết danh tính, ngày tháng, tham chiếu tính hợp pháp, mã lô/hàng) được truyền tải đầy đủ từ đầu chuỗi đến nhà vận hành.
3. **Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trong quá trình tham gia & tài chính:** Cung cấp các dịch vụ dùng chung mang tính tiền cạnh tranh (ví dụ: dịch vụ lập bản đồ/hỗ trợ tham gia gộp nhóm) và các công cụ tài chính mục tiêu (trợ cấp, tín dụng ưu đãi, chi trả dựa trên kết quả).
4. **Kỷ luật chuỗi hành trình sản phẩm (CoC):** Không trộn lẫn nguyên liệu có nguồn gốc không xác định và duy trì hồ sơ sẵn sàng kiểm toán tại tất cả các mắt xích trong chuỗi cung ứng.



Các nút thắt chính

Những khoảng trống quan trọng về nhận thức, năng lực kỹ thuật, nguồn lực và khả năng tiếp cận thông tin có thể cản trở mức độ sẵn sàng tuân thủ EUDR:

	Cà phê	Cao su	Gỗ
Mức độ sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc	• Các hệ thống công (public), tư (private) và chứng nhận (certification) không tương thích, nên các trường thông tin EUDR (tọa độ trang trại, ngày sản xuất, chứng cứ hợp pháp) hiếm khi đến được nhà vận hành trong một chuỗi hồ sơ thống nhất. • Khoảng 70% cà phê lưu chuyển ngoài các kênh chứng nhận/chương trình, thông qua thương lái lưu động; trộn lẫn thường xuyên tại điểm thu gom đầu tiên, bán bên ngoài, ghi chép bằng giấy/điện thoại không thể liên kết với lô hàng. • Đa số nông hộ không có tọa độ lô đất ở mức polygon (thường chỉ có 1 điểm), mỗi hộ có nhiều mảnh đất, và tọa độ không được gắn chuẩn hóa với LURC/ID. • Bản đồ rừng/đất cấp tỉnh dùng để kiểm tra mốc cắt 31/12/2020 không đầy đủ hoặc chưa hài hòa với định nghĩa EUDR, khiến việc kiểm tra tự động và phân tách lô không đáng tin cậy. • Tác nhân tuyến đầu thiếu ứng dụng offline và SOP rõ ràng để thu thập ID nông hộ, tọa độ lô đất, thông tin lô hàng, dẫn đến dữ liệu không được truyền qua sạch sẽ và buộc doanh nghiệp phải kiểm tra lại ở khâu sau.	• Hầu hết nông hộ chưa được đo polygon; tọa độ (nếu có) không gắn với ID nông hộ/LURC → hồ sơ geo theo yêu cầu EUDR gần như không đi kèm theo lô hàng. • Mủ tạp/cup-lump đi qua nhiều thương lái; trộn và phân loại lại thường xuyên; lô bị đóng bao/mã lại không có mã định danh bền vững → đứt chuỗi truy xuất trước khi đến nhà máy. • Thương lái ghi chép giấy/điện thoại, thiếu các trường EUDR (tọa độ, ngày thu mua, ID người bán) → rủi ro dữ liệu sai lệch. • Truy cập lớp dữ liệu rừng/đất mốc 31/12/2020 không đồng đều và không có API → nhà máy không thể tự động kiểm tra lô của nông hộ. • Tỷ lệ lớn nguyên liệu nhập khẩu qua Lào/Campuchia có truy xuất/giấy tờ pháp lý yếu → buộc nhà máy phải phân tách hoặc loại trừ lô không thể xác minh EUDR.	• FRMS, chứng nhận FSC/VFCS và CoC doanh nghiệp vận hành song song, nhưng hiếm khi cung cấp một bộ hồ sơ thống nhất gồm tọa độ lô, ngày khai thác/sản xuất và chứng cứ hợp pháp. • Lô rừng hộ gia đình/nhóm cộng đồng thường chỉ ghi dạng điểm hoặc bản đồ giấy, không phải polygon; nhiều lô đất/hộ không liên kết nhất quán với LURC/ID chủ hộ hoặc chứng từ giao hàng. • Truy cập dữ liệu ranh giới rừng, tình trạng đất (31/12/2020) và khu bảo vệ không đồng đều giữa các tỉnh, không được cung cấp API ổn định, nên doanh nghiệp không thể tự động kiểm tra lô. • Kho bãi/khâu vận chuyển vẫn dựa ghi chép giấy; phân tách theo nguồn gốc/ngày chưa thực thi đầy đủ, khiến lịch sử lô bị đứt trước khi vào nhà máy. • Dữ liệu Nhà nước (FRMS, đất/rừng) chưa liên kết máy-máy với hệ thống CoC doanh nghiệp, buộc nhập lại thủ công các trường geo/ngày → tăng lỗi, cản trở việc truyền dữ liệu EUDR đầy đủ đến nhà vận hành.

Điểm chung cả 3 ngành:

- Các nền tảng truy xuất (Nhà nước – tư nhân – chứng nhận) bị phân mảnh, không cho thấy chuỗi dữ liệu xuyên suốt.
- Thiếu dữ liệu then chốt (geo, ngày sản xuất, bằng chứng pháp lý) tại nhiều điểm trong chuỗi.
- Quy trình dữ liệu không thống nhất giữa các tỉnh gây khó khăn cho tổng hợp và kiểm tra.

**Mức độ
sẵn sàng
về pháp lý**

- Lớp dữ liệu rừng/đất phục vụ kiểm tra mốc cắt 31/12/2020 chưa được hài hòa, khiến các lô trong/gần đất lâm nghiệp hoặc nông lâm kết hợp khó xác minh nhanh.
- Nhiều nông hộ (tới 40%) thiếu LURC hợp lệ hoặc chỉ có giấy tờ thay thế; hồ sơ chủ đất–lô đất không được số hóa hoặc gắn tọa độ → kiểm tra "geolocation → legal title" không đáng tin.
- Nền tảng pháp lý trải rộng nhiều luật/quy trình tỉnh, chưa có bộ "tài liệu hợp pháp chuẩn" để đối chiếu EUDR.

- Chưa có bản đồ thống nhất, được công nhận chính thức, hài hòa giữa định nghĩa rừng quốc gia và tiêu chí "không phá rừng" của EUDR.
- Các tỉnh khác biệt về truy cập dữ liệu; chưa có cơ chế quốc gia liên kết ID nông hộ – tọa độ – quyền sử dụng đất – giấy khai thác/vận chuyển – hóa đơn đại lý.
- Thiếu LURC hợp lệ hoặc không gắn tọa độ; hồ sơ giấy rời rạc làm đứt chuỗi ID → geo → pháp lý.
- Khối lượng lớn mù từ Lào/Campuchia không có hồ sơ pháp lý/truy xuất đáng tin → phải phân tách hoặc loại trừ.

Khái niệm pháp lý của Việt Nam về rừng, suy thoái rừng, rừng sản xuất/AGF không trùng hoàn toàn với định nghĩa EUDR → tạo điểm mơ hồ khi chứng minh không phá rừng và tính hợp pháp.

Tình thiếu lớp dữ liệu rừng/đất 31/12/2020 mang tính thẩm quyền, công khai, gắn được với LURC/mã lô/giấy khai thác/vận chuyển.

Quy trình lấy hồ sơ tại tỉnh không thống nhất, không số hóa, không tạo được "gói pháp lý chuẩn" để doanh nghiệp đính kèm trong thẩm định rủi ro.

Điểm chung trong cả 3 ngành:

- **Hạn chế về dữ liệu không gian có tính pháp lý và sử dụng được cho doanh nghiệp:** Hiện chưa có một bộ dữ liệu thống nhất, cập nhật về hiện trạng rừng/đất phù hợp với mốc cắt 31-12-2020 và được truy cập rộng rãi để phục vụ kiểm tra thẩm định (due diligence).
- **Khó khăn trong truy cập và chuẩn hóa hồ sơ pháp lý:** Quy trình cấp/chia sẻ hồ sơ đất đai, giấy phép khai thác và giấy tờ vận chuyển giữa các tỉnh không đồng nhất; việc đối chiếu hệ thống hồ sơ trong nước với yêu cầu của EUDR dành cho doanh nghiệp vẫn chưa được chuẩn hóa.
- **Rủi ro loại trừ đối với nông hộ nhỏ:** Giấy tờ về quyền sử dụng đất yếu hoặc thiếu, cùng chi phí hợp thức hóa hồ sơ cao, khiến việc xác minh tính hợp pháp trở nên khó khăn một cách không tương xứng đối với nhóm nhà sản xuất nhỏ nhất.

**Năng lực
kỹ thuật**

- Nông hộ và thương lái thường chỉ ghi tọa độ điểm (point) thay vì đa giác (polygon), không liên kết nhiều thửa đất với một mã định danh nông hộ, và hiếm khi

- Nông hộ và nhiều thương lái/đại lý có năng lực số rất hạn chế và thiếu thiết bị/phần mềm (GPS, ứng dụng offline) để tự thu thập hoặc duy trì dữ

- Các tỉnh không cung cấp một lớp dữ liệu rừng/đất mốc 31-12-2020 thống nhất, có tính pháp lý và có API, cũng như không có liên kết với mã lô/LURC;

ghi lại dấu thời gian cho từng lô hàng; việc mã hóa lô và thực hành phân tách không nhất quán. Do đó cần tập huấn về sử dụng GPS/đo polygon, biên lai điện tử và vận hành “đường sạch” (clean lines).

- Quy trình thu mua và chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) hiện tại không tạo ra một gói dữ liệu hoàn chỉnh để gửi cho nhà vận hành, bao gồm các trường bắt buộc như: tọa độ lô đất, liên kết giữa ID nông hộ và LURC, ngày sản xuất/thu gom, mã lô hàng (consignment ID). Các điểm thu gom đầu tiên thiếu SOP và ứng dụng offline để thu thập các dữ liệu này.

liệu bắt buộc về vị trí địa lý và giao dịch có dấu thời gian.

- Nông hộ và thương lái thiếu các công cụ offline với hướng dẫn từng bước để thu thập ID nông hộ, polygon tọa độ thửa đất, ngày thu hoạch/thu gom, sản lượng và mã consignment – cũng như thiếu biên lai có mã vạch. Điều này làm gia tăng rủi ro trộn lẫn và cản trở việc truyền dữ liệu đầy đủ đến nhà máy.

- Phần lớn nhà máy không thể liên kết tọa độ lô đất với các lô đầu vào và các lô chế biến. Các mã định danh bền vững (ID nông hộ/đại lý → consignment → lô), dấu thời gian và đường sạch EUDR chưa được áp dụng nhất quán.

- Chưa có dịch vụ dữ liệu không gian sẵn sàng cho doanh nghiệp (các lớp dữ liệu mốc cắt + API); dữ liệu công không đồng bộ với hệ thống CoC/ERP của doanh nghiệp.

do đó nhà máy không thể tự động kiểm tra lô hoặc đính kèm bằng chứng không gian cho các lô hàng.

- Tích hợp hệ thống theo cách “chấp vá”: Dữ liệu không gian chính thức (FRMS/lớp đất) không được liên kết tự động với CoC của doanh nghiệp; nhà máy phải nhập lại thủ công các trường tọa độ/ngày, và điểm thu gom đầu tiên thiếu SOP/mã vạch để truyền đầy đủ các trường EUDR (tọa độ, ngày sản xuất, tính hợp pháp) dọc theo chuỗi.

Điểm chung trong cả 3 ngành:

- **Dữ liệu không gian và API sẵn sàng cho doanh nghiệp:** Chưa có một hệ thống “một cửa” cung cấp dữ liệu hiện trạng rừng/đất tại mốc 31-12-2020 và khả năng kết nối còn yếu với các hệ thống CoC/ERP của doanh nghiệp.
- **Truyền tải dữ liệu đầu-cuối chưa đầy đủ:** Các trường dữ liệu EUDR (đa giác thửa đất + liên kết ID, ngày tháng, hồ sơ pháp lý, mã lô hàng) chưa được đóng gói và chuyển đầy đủ, nhất quán tới nhà vận hành.
- **Thu thập dữ liệu ở cấp đầu nguồn không đồng nhất:** Các tỉnh/đơn vị thu thập và lưu hồ sơ khác nhau—đa giác thửa đất không đầy đủ, thiếu dấu thời gian (timestamp), và liên kết yếu giữa thửa đất và ID/LURC của nông hộ.
- **Công cụ và quy trình (SOP) chưa sẵn sàng triển khai:** Cần có ứng dụng ngoại tuyến, tương thích, thân thiện với nông hộ và các SOP rõ ràng cho nhận dạng, GPS/đo đa giác, mã hóa lô hàng và vận hành “đường sạch”.

	• Khoảng trống về năng lực của SMEs/cộng đồng: Hạn chế về GIS/IT, quản trị dữ liệu và thiếu mẫu biểu/QA chuẩn hóa để đáp ứng các yêu cầu theo Điều 9–10 của EUDR. • Khoảng cách về năng lực số: Phần lớn nông hộ và thương lái thiếu kỹ năng số cần thiết để ghi nhận, kiểm tra và truyền tải chính xác dữ liệu tọa độ và dữ liệu lô hàng có dấu thời gian sang cấp tiếp theo.		
Năng lực tài chính	• Nông hộ/thương lái thiếu nguồn lực tài chính để thực hiện đo đa giác thửa đất và tạo hồ sơ tọa độ, chi trả phí hoàn thiện giấy tờ pháp lý/LURC, mua điện thoại thông minh/GPS, gói dữ liệu Internet, cũng như thời gian dành cho tập huấn; trong khi hợp tác xã lại thiếu ngân sách cho nhập liệu/đảm bảo chất lượng dữ liệu (QA). Nếu không có hỗ trợ tài chính nhỏ (micro-grants), dịch vụ đo đạc dùng chung hoặc các khoản vay ưu đãi/thanh toán dựa trên kết quả, thì rất khó để đưa các nhà cung cấp gián tiếp vào hệ thống ở quy mô lớn. • Thương lái/nhà xuất khẩu cần thêm vốn lưu động để duy trì việc tách biệt cà phê đủ điều kiện EUDR, thanh toán nhanh cho nông dân trong khi vẫn giữ hàng tồn kho "sạch", và nâng cấp hệ thống CNTT phục vụ truyền tải dữ liệu. Khi người mua không hỗ trợ đồng tài trợ hoặc trả thêm phí/premium, các chi phí lặp lại này dễ dẫn tới quay lại tình trạng trộn lẫn và không tuân thủ.	• Nông hộ/thương lái không đủ khả năng chi trả cho thiết bị (điện thoại/GPS), đo đa giác thửa đất, gói dữ liệu, phí LURC/giấy tờ hành chính, chi phí đi lại và thời gian đào tạo để thu thập dữ liệu EUDR. Để triển khai trên diện rộng cần có dịch vụ đo đạc dùng chung và hỗ trợ có mục tiêu (micro-grants hoặc khoản vay vi mô ưu đãi thông qua nhà máy/hiệp hội). • Nhà chế biến cần vốn để vận hành các "đường sạch" (bể chứa/kho riêng, dán nhãn, mã hóa lô hàng), đào tạo và đưa thương lái vào hệ thống, đồng thời xác minh nguồn gốc hàng nhập khẩu (kiểm tra nhà cung cấp, giấy tờ biên giới). Nếu không có chia sẻ chi phí/premium từ người mua hoặc cơ chế thanh toán dựa trên kết quả, lượng hàng tồn kho sạch sẽ làm đóng băng vốn và làm giảm động lực tuân thủ.	• Các nhà máy nhỏ và thương nhân thiếu kinh phí để nâng cấp GIS/CNTT, số hóa chuỗi hành trình (CoC), trang thiết bị phân tách lô hàng và thời gian nhân sự để chuẩn bị tài liệu theo Điều 9–10 của EUDR; chi phí kiểm tra/đánh giá tuân thủ định kỳ làm tăng áp lực lên biên lợi nhuận và dòng tiền. • Chi phí giao dịch cao khi không có dịch vụ dùng chung. Việc trả tiền để tiếp cận dữ liệu không gian chính thống/tư vấn chuyên môn, đào tạo nhân viên và xác minh thông tin trở nên quá đắt đỏ đối với từng doanh nghiệp; thiếu các công cụ hoặc dịch vụ dữ liệu dùng chung mang tính tiền cạnh tranh khiến các SME phải đầu tư trùng lặp thay vì sử dụng một nền tảng chung có API.
Các điểm chung trong cả 3 ngành: • Chi phí thích ứng cao ở thượng nguồn: nông hộ/thương lái phải chịu chi phí thiết bị, đo đạc bản đồ, dữ liệu và phí hành chính; trong khi nhà chế biến phải chịu chi phí phân tách lô hàng/kiểm tra xác minh, cùng với nhu cầu vốn lưu động lớn bị "giam" trong các tuyến hàng sạch.			

- **Hiệu quả kinh tế ở cấp cơ sở còn yếu:** các khoản chi ban đầu (thiết bị, đo bản đồ địa lý, đào tạo/thời gian nhân sự) thường lớn hơn lợi ích ngắn hạn đối với nông hộ, thương lái và các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs).
- **Công cụ tài chính hạn chế:** rất ít các khoản trợ cấp, cho vay ưu đãi, thanh toán dựa trên kết quả, hoặc dịch vụ dùng chung mang tính tiền cạnh tranh (ví dụ: dịch vụ đo đạc/giai đoạn đầu dùng chung).
- **Gánh nặng chi phí dồn lên thượng nguồn:** việc người mua ít chia sẻ chi phí khiến các chi phí tuân thủ dồn lên các nhà cung cấp nhỏ, làm tăng nguy cơ bị loại khỏi chuỗi cung ứng.
- **Nguồn tài trợ và tiêu chuẩn phân mảnh:** sự tồn tại của nhiều nền tảng và nhiều loại kiểm toán khác nhau dẫn tới chi phí trùng lặp thay vì một lộ trình đầu tư thống nhất và có khả năng tương thích.



Đánh giá mức độ sẵn sàng

Các nghiên cứu hiện có chưa cung cấp một bức tranh đầy đủ về mức độ sẵn sàng đối với EUDR; chúng chủ yếu mô tả các thực hành hiện tại và những hành động đang hình thành nhằm đáp ứng yêu cầu. Dựa trên những mô tả đó, chúng tôi đã tổng hợp một đánh giá tạm thời về mức độ sẵn sàng theo từng ngành và từng nhóm tác nhân (nông hộ, thương lái/đại lý thu gom, nhà chế biến/xuất khẩu), trên bốn trạng thái: truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp, năng lực kỹ thuật và năng lực tài chính, đồng thời lồng ghép năng lực số và giới & hòa nhập xã hội, dựa trên thực tế rằng theo EUDR, chỉ các nhà vận hành (operators) mới có nghĩa vụ, còn nông hộ hoặc các tác nhân khác trong chuỗi cung ứng ở các quốc gia thứ ba không trực tiếp đưa sản phẩm vào thị trường EU thì không có nghĩa vụ pháp lý.

1. Truy xuất nguồn gốc

Cà phê:

- **Nông hộ nhỏ:** cho thấy mức độ sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc ở mức thấp đến trung bình. Việc xác định tọa độ thửa đất thường chỉ được thực hiện một phần và chủ yếu dựa trên một điểm GPS đơn lẻ; các chuỗi cung ứng dài, nhiều tầng trung gian dẫn đến việc pha trộn diễn ra thường xuyên trước điểm tập kết đầu tiên. Hầu hết nông hộ không duy trì hồ sơ giao dịch theo mẫu biểu. Việc tham gia các chương trình thí điểm do người mua dẫn dắt, các hợp tác xã hoặc các chương trình chứng nhận tự nguyện đã giúp một số nông hộ bắt đầu ghi chép vị trí thửa đất và giao dịch bán hàng thông qua nhật ký đơn giản hoặc ứng dụng di động, nhưng mức độ bao phủ vẫn không đồng đều.
- **Thương lái/Đại lý thu gom:** đại diện cho điểm nghiên cứu quan trọng trong truy xuất nguồn gốc. Các giao dịch diễn ra thường xuyên và với khối lượng lớn, nhưng hồ sơ thường thiếu thông tin về danh tính nông hộ, tọa độ thửa đất và ngày thu

Những gợi ý dưới đây phản ánh thực tế rằng các tác nhân trong chuỗi cung ứng vẫn có thể có nhu cầu cung cấp thông tin liên quan đến EUDR cho đối tác kinh doanh khi sản phẩm của họ được tiêu thụ tại thị trường EU, đồng thời phản ánh ý kiến thu thập được từ các cuộc phỏng vấn thực địa. Cần nhấn mạnh rằng đánh giá này thể hiện hiện trạng tại thời điểm đầu tháng 11, 2025 và không phải là cái nhìn toàn diện về toàn bộ tình hình của tất cả các bên liên quan trong chuỗi giá trị của ba ngành được đánh giá. Đánh giá này chỉ nhằm cung cấp một bức tranh khái quát, không phải phân tích chi tiết về từng nhóm tác nhân và từng danh mục.

mua. Việc pha trộn tại điểm thu mua và kho chứa là phổ biến. Một số thương lái đã bắt đầu sử dụng các biểu mẫu đơn giản hoặc bảng tính trên điện thoại để ghi lại ID nông hộ, tọa độ thửa đất và ngày thu mua, cũng như áp dụng bước đầu phân tách lô hàng, nhưng các thực hành này chưa được chuẩn hóa.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thể hiện mức độ sẵn sàng truy xuất nguồn gốc từ trung bình đến cao. Hầu hết các doanh nghiệp vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ và các dây chuyền tách biệt đối với cà phê được chứng nhận hoặc theo dự án thí điểm. Tuy nhiên, truy xuất nguồn gốc chỉ thực sự mạnh đối với các dòng cung ứng có tổ chức. Các doanh nghiệp đang siết chặt kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm, yêu cầu thông tin tọa độ và tính hợp pháp từ nhà cung cấp, và thử nghiệm các nâng cấp hệ thống dựa trên API để đảm bảo dữ liệu theo yêu cầu EUDR được gắn liền với từng lô hàng.

Cao su:

- **Nông hộ nhỏ:** có mức độ sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc rất thấp. Việc thu thập tọa độ thửa đất hầu như không đáng kể, và mủ cao su từ nông hộ thường xuyên bị trộn lẫn với nguyên liệu trong nước và nhập khẩu. Việc ghi chép hồ sơ mang tính phi chính thức và hiếm khi gắn với thửa đất. Khi có hướng dẫn, nông hộ được khuyến khích ghi lại điểm GPS của diện tích trồng, lưu lại nhật ký sản xuất đơn giản hoặc bằng chứng hình ảnh, và tham gia vào các nhóm nông dân có tổ chức.
- **Thương lái/Đại lý thu gom:** chiếm ưu thế trong khâu gom hàng đầu nguồn nhưng vận hành với khả năng kiểm soát truy xuất nguồn gốc yếu, do đó mức sẵn sàng thấp. Tình trạng pha trộn và sang bao qua nhiều tầng trung gian là phổ biến, khiến nhận dạng lô hàng bị phá vỡ ngay từ sớm.

Hồ sơ thường ở dạng giấy và thiếu các thông tin quan trọng theo EUDR. Các công cụ ghi dữ liệu từng bước – bao gồm ID nông hộ, tọa độ/thửa đất dạng đa giác, ngày thu mua, khối lượng và mã lô hàng – đang được thí điểm.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** ở mức tương đối tiên tiến, do đó có mức sẵn sàng từ trung bình đến cao, với hệ thống doanh nghiệp có khả năng tách biệt sản phẩm đạt chuẩn. Tuy nhiên, rủi ro truy xuất nguồn gốc vẫn lớn do thiếu hụt dữ liệu từ đầu chuỗi và nguồn cung xuyên biên giới. Các doanh nghiệp đang vận hành các “dòng sạch”, yêu cầu thương lái cung cấp dữ liệu liên quan đến EUDR, và sàng lọc nguyên liệu nhập khẩu từ Campuchia và Lào.

Gỗ:

- **Nông hộ nhỏ / rừng cộng đồng:** có mức sẵn sàng truy xuất nguồn gốc trung bình, nhờ kinh nghiệm với hồ sơ lâm nghiệp theo VNTLAS. Tuy nhiên, việc lập bản đồ thửa đất thường dựa trên điểm tâm (centroid) thay vì đa giác, và các liên kết giữa thửa đất và giấy tờ pháp lý chưa đầy đủ. Việc tham gia chứng nhận nhóm FSC/VECS và các sáng kiến thí điểm lập đa giác thửa đất đang giúp thu hẹp các khoảng trống này.
- **Thương lái/Trung gian:** thường duy trì hồ sơ chuỗi hành trình sản phẩm cơ bản và quen thuộc với giấy tờ vận chuyển. Mặc dù vậy, các khâu gom hàng vẫn phụ thuộc nhiều vào hồ sơ giấy, và phân

- tách nguồn gốc trước khi nhập vào nhà máy còn thiếu nhất quán. Thực hành đóng gói tài liệu và phân tách lô hàng đang dần cải thiện để chuẩn bị cho yêu cầu của VNTLAS và EUDR.
- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thể hiện mức độ sẵn sàng từ trung bình đến cao, với các hệ thống CoC đã được thiết lập. Hạn chế chính là khả năng liên thông hạn chế với dữ liệu không gian công. Các doanh nghiệp hàng đầu đang lập sơ đồ quy trình phù hợp với các Điều 9–11 của EUDR và cố gắng liên kết FRMS và dữ liệu đất đai vào hệ thống doanh nghiệp.



2. Hợp pháp

Cà phê:

- **Nông hộ nhỏ:** đối mặt với mức độ sẵn sàng về tính hợp pháp từ thấp đến trung bình do tồn tại các khoảng trống trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài liệu về tuân thủ môi trường. Những khoảng trống này nghiêm trọng nhất ở các khu vực gần đất rừng.
- **Thương lái/Đại lý thu gom:** thể hiện mức sẵn sàng thấp đến trung bình và hoạt động mà không có hợp đồng thu mua chính thức, đồng thời chỉ duy trì thông tin một phần về tính hợp pháp của sản xuất. Hồ sơ ít khi liên kết giao dịch với quyền sử dụng đất

Cao su:

- **Nông hộ nhỏ:** có mức sẵn sàng thấp đến trung bình về tính hợp pháp. Hồ sơ về quyền sử dụng đất không đồng đều, và nhiều diện tích không có bằng chứng gắn tọa độ về việc sử dụng đất hợp pháp – đặc biệt đối với các trường hợp cao su được trồng trên đất có nguồn gốc rừng, rất khó chứng minh sản xuất hợp pháp nếu thiếu bản đồ tình trạng đất được chuẩn hóa. Các thỏa thuận lao động thường mang tính phi chính thức, với tài liệu hạn chế về quyền và điều kiện an toàn của người lao động.
- **Thương lái/Đại lý thu gom:** thể hiện mức sẵn sàng thấp đến trung bình, duy trì tài liệu kinh

Gỗ:

- **Nông hộ nhỏ:** thể hiện mức sẵn sàng trung bình, nhìn chung hiểu yêu cầu về giấy phép và quy định khai thác hợp pháp theo VNTLAS. Tuy nhiên, bằng chứng định vị theo tọa độ ở cấp thửa và tính nhất quán của giấy tờ đất thường còn thiếu. Mặc dù các biện pháp bảo vệ môi trường được thiết lập tốt hơn so với cà phê hoặc cao su, tài liệu về thực hành lao động và FPIC – đặc biệt trong quản lý rừng cộng đồng – vẫn không đồng đều và phần lớn mang tính phi chính thức.
- **Thương lái/trung gian:** cho thấy mức sẵn sàng trung bình; luồng tài liệu pháp lý bao gồm giấy phép khai thác và vận chuyển vẫn được duy trì,

ở cấp thửa hoặc với tuân thủ môi trường; các yếu tố về lao động và quyền con người cũng không được ghi nhận một cách hệ thống.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thể hiện mức độ sẵn sàng trung bình về tính hợp pháp và có khả năng tổng hợp các bằng chứng cốt lõi cho thẩm định rủi ro, bao gồm quyền sử dụng đất và tuân thủ môi trường cơ bản. Tuy nhiên, hồ sơ yếu từ thượng nguồn hạn chế khả năng xác minh điều kiện lao động, sự đồng thuận của cộng đồng và tình trạng mất rừng ở cấp thửa đất.

doanh cơ bản nhưng có mức độ hiểu biết hạn chế về yêu cầu pháp lý rộng hơn theo EUDR. Các yếu tố môi trường và lao động không được đánh giá có hệ thống, và FPIC hầu như không được xem xét trong các quyết định thu mua.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thể hiện mức sẵn sàng trung bình; nguồn cung từ các nông trường lớn thường có vị thế tốt hơn về quyền sử dụng đất và yêu cầu môi trường. Tuy nhiên, nhập khẩu nguyên liệu từ Campuchia và Lào làm tăng đáng kể rủi ro về pháp lý liên quan đến tiêu chuẩn lao động và quyền cộng đồng.

nhưng phụ thuộc nhiều vào hệ thống thủ công. Các yếu tố về lao động và quyền con người hiếm khi được ghi nhận ngoài việc tuân thủ những quy định quốc gia cơ bản, và bằng chứng liên quan FPIC không được thu thập một cách hệ thống.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thể hiện mức độ sẵn sàng trung bình đến cao, với năng lực đảm bảo tính hợp pháp mạnh mẽ dưới VNTLAS, bao gồm tuân thủ quy định quốc gia về môi trường và bảo vệ rừng. Tuy nhiên, nguồn gỗ nhập khẩu làm tăng các rủi ro liên quan đến điều kiện lao động và quyền con người tại các quốc gia cung ứng.

3. Năng lực kỹ thuật

Cà phê:

- **Nông hộ nhỏ:** có mức độ năng lực kỹ thuật từ thấp đến trung bình. Mặc dù việc sở hữu điện thoại thông minh khá phổ biến ở một số vùng, nhiều nông hộ vẫn thiếu kỹ năng sử dụng công cụ GPS, ứng dụng định vị/đo đa giác và ghi chép số hóa một cách nhất quán. Dữ liệu thửa đất thường chỉ giới hạn ở một điểm GPS duy nhất; nhiều thửa đất hiếm khi được liên kết chung dưới một mã nhận diện nông hộ. Nhận thức về yêu cầu kỹ thuật của EUDR vẫn còn thấp.
- **Thương lái/Đại lý thu gom:** có năng lực kỹ thuật thấp đến trung bình. Việc thu mua với tần suất cao chủ yếu dựa trên ghi chép tay hoặc các ghi chú đơn giản trên điện thoại; quy trình chuẩn (SOP) cho việc ghi nhận dữ liệu số, mã hóa lô hàng và phân tách lô chưa được chuẩn hóa. Một

số thương lái sử dụng biểu mẫu điện tử đơn giản, nhưng chất lượng dữ liệu không đồng đều. Áp lực thời gian và khả năng sử dụng công cụ số còn hạn chế dẫn đến việc tiếp nhận các công cụ kỹ thuật số còn thấp, nhấn mạnh nhu cầu về các ứng dụng đơn giản, hoạt động ngoại tuyến và SOP rõ ràng.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thể hiện năng lực kỹ thuật cao, với các hệ thống truy xuất nguồn gốc cấp doanh nghiệp, quy trình tiếp nhận có mã vạch và dây chuyền chế biến phân tách đã được áp dụng rộng rãi. Tuy nhiên, hạn chế về khả năng tương tác giữa dữ liệu không gian công và hệ thống CoC/ERP của doanh nghiệp gây cản trở việc tự động hóa các kiểm tra liên quan EUDR, khiến doanh nghiệp vẫn phải đối chiếu thủ công.

Cao su:

- **Nông hộ nhỏ:** có năng lực kỹ thuật rất thấp. Nhiều hộ không có điện thoại thông minh phù hợp và hầu như không quen với GPS hoặc ghi chép số. Lịch khai thác mỏ hàng ngày khiến họ rất ít thời gian cho việc lưu hồ sơ, và mức độ nhận thức về EUDR cực kỳ hạn chế. Do đó, việc tham gia kỹ thuật phụ thuộc gần như hoàn toàn vào sự hỗ trợ từ thương lái hoặc nhà chế biến.
- **Thương lái/Đại lý thu gom:** có năng lực kỹ thuật thấp đến trung bình. Mặc dù đã có bộ công cụ và SOP kỹ thuật, mức độ áp dụng phụ thuộc mạnh vào sự hỗ trợ và yêu cầu của nhà chế biến. Hiểu biết về các yêu cầu kỹ thuật chính—như ID

lưu trữ bền vững, định vị/đo đa giác, và dữ liệu cấp lô hàng—vẫn còn hạn chế. Tần suất giao dịch cao làm nản lòng việc nhập liệu số trừ khi công cụ được thiết kế cực kỳ đơn giản.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thường có năng lực kỹ thuật cao, được hỗ trợ bởi hệ thống truy xuất nguồn gốc cấp doanh nghiệp, kho bãi phân tách và đội ngũ tuân thủ nội bộ. Tuy nhiên, các khoảng trống dữ liệu từ thượng nguồn và hạn chế trong việc tiếp cận dữ liệu không gian công chính thức vẫn cản trở việc tích hợp hệ thống hoàn chỉnh, đặc biệt đối với latex nhập khẩu.

Gỗ:

- **Nông hộ nhỏ:** có năng lực kỹ thuật thấp đến trung bình. Kinh nghiệm với VNTLAS và chứng chỉ giúp tạo nền tảng tốt hơn so với cà phê hoặc cao su, nhưng nhiều hộ vẫn thiếu kỹ năng định vị/đo đa giác, quản lý hồ sơ số và liên kết dữ liệu không gian với giấy tờ đất.

- **Thương lái/Trung gian:** thể hiện năng lực kỹ thuật trung bình, có quen thuộc với tài liệu CoC. Tuy nhiên, việc thực hiện vẫn chủ yếu dựa vào giấy tờ; mức độ ứng dụng số không đồng đều, và SOP cho ghi nhận dữ liệu nhất quán cũng như liên kết lô chưa được áp dụng một cách hệ thống.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** có năng lực kỹ thuật cao, vận hành các hệ thống quản lý rừng số và CoC điện tử. Hạn chế chính là khả năng tương tác: dữ liệu rừng và tình trạng đất công chưa tích

hợp đầy đủ vào hệ thống doanh nghiệp, làm tăng khối lượng công việc kiểm chứng và tuân thủ thủ công.

4. Năng lực tài chính

Cà phê:

- **Nông hộ nhỏ:** có năng lực tài chính thấp để tự chi trả các chi phí liên quan đến EUDR. Chi phí ban đầu bao gồm mua máy GPS hoặc điện thoại thông minh, đo vẽ thửa đất, chuẩn hóa giấy tờ, trả phí dữ liệu mạng, cũng như thời gian dành cho tập huấn và ghi chép. Những chi phí này thường cao hơn lợi ích ngắn hạn, đặc biệt trong bối cảnh không có phụ phí giá thu mua.
- **Thương lái/Đại lý thu gom:** vận hành với biên lợi nhuận thấp nên năng lực tài chính thấp đến trung bình. Việc chuẩn bị cho EUDR đòi hỏi thêm vốn lưu động để phân tách hàng đạt chuẩn và không đạt chuẩn, đầu tư công cụ số cơ bản và duy trì hồ sơ. Giữ hàng phân tách có thể làm chậm

dòng tiền, tạo rủi ro thanh khoản. Tiếp cận tín dụng ưu đãi hạn chế càng làm giảm khả năng đầu tư cho quá trình đáp ứng yêu cầu.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** nhìn chung có năng lực tài chính cao. Họ có khả năng đầu tư cho nâng cấp hệ thống CNTT, hệ thống truy xuất, kho phân tách và nhân sự. Tuy nhiên, chi phí tăng đáng kể khi doanh nghiệp phải đồng tài trợ cho hoạt động đo đạc thửa đất, tập huấn và hỗ trợ đầu vào cho chuỗi cung ứng thượng nguồn. Những chi phí này mang tính lặp lại và không phải lúc nào cũng có thể bù đắp bằng phụ phí, đặc biệt trong thị trường cạnh tranh.

Cao su:

- **Nông hộ nhỏ:** có năng lực tài chính rất thấp. Việc đo đạc, chuẩn hóa giấy tờ, mua thiết bị, di chuyển đến cơ quan hành chính và thời gian nhập dữ liệu là gánh nặng lớn. Nhiều nông hộ không muốn hoặc không thể tự chi trả nếu không có hỗ trợ tài chính trực tiếp hoặc các ưu đãi kinh tế rõ ràng.
- **Thương lái/Đại lý thu gom:** có năng lực tài chính thấp đến trung bình. Việc phân tách mủ cao su đáp ứng EUDR đòi hỏi thêm kho bãi, nhãn mác và vốn lưu động. Biên lợi nhuận nhỏ trong hoạt động thu

mua cao su thô thường không đủ để hấp thụ các chi phí này, khiến khả năng thích ứng phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ nhà máy hoặc các ưu đãi giá.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** thường có năng lực tài chính cao nhờ nguồn vốn và quan hệ đối tác. Tuy nhiên, vận hành dây chuyền "sạch", đào tạo và kết nối thương lái, cũng như kiểm tra nguồn nguyên liệu nhập khẩu làm tăng chi phí và nhu cầu vốn lưu động. Không có cơ chế chia sẻ chi phí hoặc tài chính ưu đãi, những khoản đầu tư này có thể hạn chế khả năng mở rộng.

Gỗ:

- **Nông hộ nhỏ / rừng cộng đồng:** có năng lực tài chính thấp tương tự các ngành khác. Chi phí liên quan đến đo GPS/đa giác thửa đất, chuẩn hóa giấy tờ, thiết bị và tập huấn là đáng kể so với thu

nhập hộ. Chứng chỉ theo nhóm và các chương trình hỗ trợ giúp giảm chi phí cá nhân nhưng chưa phổ biến rộng rãi.

- **Thương lái/Trung gian:** có năng lực tài chính thấp đến trung bình. Mặc dù tài liệu pháp lý cơ bản đã nằm trong quy trình, việc chuẩn bị cho EUDR làm tăng chi phí quản lý dữ liệu, phân tách lô và xác minh thông tin. Biên lợi nhuận nhỏ hạn chế động lực đầu tư vào số hóa nếu không có hỗ trợ bên ngoài.

5. Kiến thức về chuyển đổi số (xuyên suốt)

Cà phê: Mức độ ứng dụng số trong ngành cà phê vẫn chưa đồng đều. Mặc dù tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh tương đối cao ở Tây Nguyên, nhiều nông hộ nhỏ—đặc biệt là các hộ dân tộc thiểu số—gặp khó khăn trong việc sử dụng công cụ GPS, ứng dụng di động và hệ thống biên lai điện tử. Các thương lái, những người trung gian của hầu hết giao dịch ở “đầu chuỗi”, thường không muốn sử dụng công cụ số do tính chất giao dịch nhanh hằng ngày và lo ngại bị chính thức hóa hoặc phát sinh rủi ro thuế. Do đó, các thông tin quan trọng theo yêu cầu của EUDR như tọa độ địa lý, dấu thời gian và mã lô hàng được ghi nhận không nhất quán. Vì vậy, các giải pháp hiệu quả cần cực kỳ đơn giản, có khả năng hoạt động ngoại tuyến, và được hỗ trợ bằng đào tạo thực địa lặp lại, giúp người dùng tự tin và hình thành thói quen sử dụng.

Cao su: Ngành cao su có mức độ hiểu biết số thấp nhất trong ba ngành. Hầu hết nông hộ không có điện thoại thông minh đủ khả năng ghi lại tọa độ địa lý hoặc thông tin có dấu thời gian một cách ổn định. Các thương lái/đại lý—những người xử lý hơn 95% lượng mủ cao su từ nông hộ trước khi đến nhà máy—chủ yếu dựa vào sổ ghi chép tay hoặc ghi chú cơ bản trên điện thoại, vốn không chứa các dữ liệu bắt buộc theo EUDR. Số lượng giao dịch hằng ngày lớn khiến việc nhập liệu số trở thành gánh nặng nếu không có công cụ tự động hoặc bán tự động. Do đó, mã định danh (persistent IDs) và truy xuất nguồn gốc thường bị mất ngay tại “first mile”. Nâng cao hiểu biết số sẽ cần các ứng dụng đơn giản dành cho thương lái, hướng dẫn thực hành tại chỗ và hỗ trợ có mục tiêu để xây dựng thói quen nhập dữ liệu số.

- **Nhà chế biến/Xuất khẩu:** nhìn chung có năng lực tài chính cao. Họ có thể đầu tư cho nâng cấp hệ thống CNTT, giám sát và hệ thống thẩm định. Tuy nhiên, chi phí chuẩn bị tăng mạnh đối với các doanh nghiệp thu mua từ nông hộ hoặc nhập khẩu gỗ từ khu vực có rủi ro cao, đòi hỏi đầu tư dài hạn cho hoạt động sàng lọc và xác minh.

Gỗ: Mức độ hiểu biết số trong ngành gỗ cao hơn tương đối, đặc biệt ở các doanh nghiệp quen thuộc với hệ thống VNTLAS, FSC hoặc PEFC. Nhiều nhà chế biến đã sử dụng công cụ quản lý rừng số và chuỗi hành trình điện tử. Tuy nhiên, các chủ rừng/hộ trồng rừng nhỏ lẻ—with các lô rừng phân tán—vẫn gặp khó khăn trong ghi tọa độ thửa đất/đa giác lô rừng, liên kết dữ liệu tọa độ với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURC), và quản lý hồ sơ pháp lý số. Nếu không có đào tạo chuyên biệt và quy trình đo vẽ đơn giản hóa, các điểm nghẽn này sẽ hạn chế khả năng đáp ứng yêu cầu EUDR về bằng chứng truy xuất theo từng thửa đất. Tuy vậy, nền tảng sẵn có tốt hơn của ngành gỗ giúp việc nhân rộng truy xuất số diễn ra nhanh hơn so với cà phê và cao su.



6. Giới và hoá nhập (xuyên suốt)

Cà phê: Phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số đóng vai trò quan trọng trong sản xuất cà phê nhưng lại ít được tham gia vào các công việc đòi hỏi tài liệu hóa, kỹ năng số hoặc tương tác với hệ thống truy xuất và quy định. Hạn chế về thời gian, trình độ đọc viết và sự tự tin trong sử dụng công nghệ khiến họ ít tham gia các khóa đào tạo và quy trình truy xuất. Những khoảng trống này làm tăng nguy cơ bị loại trừ dưới EUDR, vốn yêu cầu thông tin chính xác về tọa độ và tính hợp pháp ở cấp hộ. Các phương pháp thiết yếu để bảo đảm phụ nữ và nông hộ dân tộc thiểu số có thể đóng góp hiệu quả vào thu thập dữ liệu phù hợp với EUDR bao gồm đào tạo song ngữ, đào tạo theo mô-đun ngắn, hỗ trợ kèm cặp ngang hàng và tài liệu hướng dẫn trực quan.

Cao su: Thách thức về giới và hòa nhập thể hiện rõ nhất trong ngành cao su. Phụ nữ đóng vai trò lớn trong việc cạo mủ và quản lý hộ nhưng hầu như không tham gia vào công việc liên quan đến hồ sơ, truy xuất số hoặc ra quyết định trong chuẩn bị tuân thủ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thường đứng tên nam giới, khiến phụ nữ gặp khó khăn trong việc xác thực thông tin trang trại phục vụ EUDR. Các hộ dân tộc

thiểu số chịu thêm rào cản về ngôn ngữ và hạn chế tiếp cận thông tin pháp lý. Công việc thu hoạch hằng ngày và chu kỳ bán nhanh khiến các nhiệm vụ về kỹ thuật số và tính hợp pháp thường chuyển sang nam giới hoặc các thương lái. Do đó, cần có các biện pháp độc thù—như đào tạo song ngữ tại thôn/bản và đưa phụ nữ vào trực tiếp tham gia thu thập dữ liệu—để tránh nguy cơ bị loại trừ theo EUDR.

Gỗ: Ngành gỗ cho thấy mức độ tham gia của phụ nữ trong công việc hành chính và lưu giữ hồ sơ cao hơn, nhờ vai trò của họ trong quản lý hợp tác xã và văn phòng doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nhiệm vụ ngoài hiện trường như đo đạc bản đồ, giám sát khai thác và xác minh kỹ thuật vẫn do nam giới đảm nhận, và các hộ dân tộc thiểu số vẫn gặp các rào cản tương tự về ngôn ngữ và khả năng tiếp cận như trong các ngành khác. Sự hiện diện mạnh mẽ của phụ nữ trong vai trò hành chính là một cơ hội: đào tạo phụ nữ trong thu thập bằng chứng số và quy trình EUDR có thể mang lại hiệu quả cao cho tuân thủ toàn ngành. Việc thúc đẩy hòa nhập sẽ phụ thuộc vào bảo đảm tài liệu đào tạo dễ tiếp cận, chia nhỏ theo mô-đun và có sẵn bằng ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

BÁO CÁO NGÀNH CÀ PHÊ

Đánh giá mức độ sẵn sàng hiện tại đối với EUDR và đồng lợi tiềm năng của một số tác nhân trong chuỗi cung ứng Cà phê tại Việt Nam

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Ấn phẩm này được đồng tài trợ bởi Liên minh Châu Âu (EU) và BMZ. Nội dung của ấn phẩm hoàn toàn thuộc trách nhiệm của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của EU hoặc BMZ. Thông tin trong nghiên cứu này, hoặc là cơ sở cho nghiên cứu này, được thu thập từ các nguồn mà nhóm tác giả tin rằng đáng tin cậy và chính xác. Mặc dù đã nỗ lực để đảm bảo nội dung ấn phẩm là chính xác về mặt thông tin, GIZ không chịu trách nhiệm đối với tính chính xác hoặc tính đầy đủ của nội dung được trình bày. Việc đề cập đến các công ty cụ thể hoặc sản phẩm của các nhà sản xuất—dù đã được cấp bằng sáng chế hay chưa—không ngụ ý rằng GIZ xác nhận hoặc khuyến nghị các công ty hoặc sản phẩm đó hơn những đơn vị tương tự không được đề cập. Các quan điểm được trình bày trong tài liệu này là của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của GIZ.

1. Giới thiệu

Báo cáo này trình bày các kết quả thu được từ khảo sát thực địa trong khuôn khổ dự án “Đánh giá mức độ sẵn sàng của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê, cao su và gỗ tại Việt Nam đối với các yêu cầu của Quy định Chống mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR)”. Hoạt động khảo sát được thực hiện tại Đắk Lắk, Lâm Đồng và Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ ngày 27/10 đến 06/11/2025, sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm: khảo sát cấu trúc, phỏng vấn người cung cấp thông tin chủ chốt (KII), thảo luận nhóm tập trung (FGD) và quan sát thực địa.

Tổng cộng có **38 người tham gia khảo sát**, bao gồm

đại diện cơ quan nhà nước, doanh nghiệp xuất khẩu, thương lái cà phê, nông hộ nhỏ và các tổ chức hỗ trợ; trong đó có **09 phụ nữ và 02 người thuộc nhóm dân tộc thiểu số**. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá mức độ nhận thức, mức độ sẵn sàng và những thách thức liên quan đến việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR trong chuỗi giá trị cà phê tại Việt Nam.

Kết quả cho thấy, mặc dù Việt Nam đã có những bước khởi đầu trong việc định hướng theo các yêu cầu của EUDR, nhưng vẫn còn tồn tại những khoảng trống đáng kể về **truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp về đất đai, năng lực kỹ thuật và sự phối hợp thể chế**.

2. Bối cảnh ngành và khung phân tích

2.1. Đặc điểm chính của ngành cà phê Việt Nam

Việt Nam hiện có khoảng **720.000 ha diện tích trồng cà phê**, với sản lượng trung bình hàng năm khoảng **1,8 triệu tấn**. Trong đó:

- **Cà phê Robusta** chiếm khoảng **93%** tổng diện tích (khoảng 670.000 ha), với sản lượng ước đạt **1,75–1,8 triệu tấn**;
- **Cà phê Arabica** có quy mô nhỏ hơn đáng kể, với **khoảng 50.000 ha**, sản lượng trung bình khoảng **70.000 tấn cà phê nhân**.

Theo ước tính trong 10 năm gần đây:

- Khoảng **12% sản lượng cà phê** được chế biến và tiêu thụ trong nước;
- Khoảng **88% sản lượng** được xuất khẩu, trong đó:
 - **85%** xuất khẩu dưới dạng cà phê nhân sau sơ chế;
 - **2%** xuất khẩu dưới dạng cà phê bột;
 - **1%** xuất khẩu dưới dạng cà phê rang xay.

Ngành cà phê Việt Nam có đặc trưng là **nền sản xuất dựa trên nông hộ nhỏ**, khâu thu mua ban đầu phân tán và **định hướng xuất khẩu mạnh**, đặc biệt là sang thị trường Liên minh châu Âu. Phần lớn cà phê được sản xuất bởi các nông hộ có diện tích canh tác dưới **2 ha**, với sự tham gia đáng kể của các nhóm **dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên và Tây Bắc**. Do đó, chuỗi cung ứng cà phê mang tính phân tán cao về mặt địa lý và đa dạng về mặt xã hội.

Ngành đã có sự tiếp cận nhất định với các yêu cầu về bền vững thông qua các **chương trình chứng nhận**

tự nguyện như 4C, Rainforest Alliance và Fairtrade, vốn đã giới thiệu một số yếu tố cơ bản về truy xuất nguồn gốc, hồ sơ pháp lý và hệ thống kiểm soát nội bộ. Tuy nhiên, **EUDR đặt ra các yêu cầu mang tính pháp lý ràng buộc hơn**, đặc biệt là định vị địa lý cấp thửa đất gắn với mốc thời gian mất rừng, đánh giá tính hợp pháp toàn diện và tuyên bố thẩm định do các đơn vị đưa sản phẩm vào thị trường EU phát hành.

Do đó, ngành cà phê đang đứng trước sự **chuyển dịch từ cách tiếp cận dựa trên chương trình sang cách tiếp cận dựa trên quy định**, đòi hỏi các hệ thống dữ liệu

tiêu chuẩn hóa, có khả năng liên thông và có thể kiểm chứng trên toàn bộ chuỗi giá trị.

Chuỗi giá trị **cà phê Robusta và Arabica** tại Việt Nam có sự khác biệt rõ rệt về cấu trúc sản xuất, tổ chức thị trường và mức độ sẵn sàng cho các yêu cầu về bền vững và minh bạch. Robusta chiếm ưu thế về sản lượng, tập trung chủ yếu tại Tây Nguyên, với khối lượng lớn, khâu đầu vào phân mảnh và phụ thuộc nhiều vào thương lái địa phương. Giá trị gia tăng chủ yếu dừng lại ở giai đoạn xuất khẩu cà phê nhân, trong khi việc phân lô và truy xuất có hệ thống vẫn còn hạn chế ngoài các mô hình thí điểm.

2.2. Định nghĩa và vai trò của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chuỗi giá trị cà phê được chia thành ba nhóm tác nhân chính:

Nông hộ nhỏ:

Nông hộ nhỏ chịu trách nhiệm sản xuất ban đầu và là nguồn cung cấp thông tin gốc như vị trí thửa đất, tình trạng sử dụng đất và dữ liệu thu hoạch. Mức độ tham gia của họ vào các hoạt động truy xuất và tính hợp pháp phụ thuộc lớn vào các chương trình của doanh nghiệp, hỗ trợ dự án và thể chế địa phương. Các rào cản chính bao gồm hạn chế về kỹ năng số, quỹ thời gian và năng lực hành chính, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc thiểu số.

Thương lái / người thu mua trung gian / thương nhân địa phương:

Nhóm này đóng vai trò thu gom cà phê từ nhiều hộ và là mắt xích quan trọng giữa người sản xuất và các tác

Ngược lại, Arabica được sản xuất với quy mô nhỏ hơn tại các vùng sinh thái đặc thù như Tây Bắc và một số khu vực của tỉnh Lâm Đồng. Mặc dù sản lượng thấp hơn, chuỗi Arabica có mức độ chuyên biệt cao hơn và thường có mối liên kết chặt chẽ hơn giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp xuất khẩu hoặc rang xay. Chuỗi Arabica thường gắn với các thị trường phân khúc và định hướng chất lượng, đòi hỏi phân lô sớm, tài liệu hóa nguồn gốc và kiểm soát chất lượng ngay từ đầu. Nhờ đó, chuỗi Arabica thường có lợi thế hơn trong việc áp dụng truy xuất cấp thửa đất, dù chi phí giao dịch trên mỗi đơn vị sản phẩm cao hơn so với Robusta.

nhân phía sau. Họ chịu trách nhiệm ghi nhận giao dịch và duy trì tính toàn vẹn của lô hàng. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều thương lái hoạt động với mức độ chính thức hóa thấp, chủ yếu sử dụng sổ tay hoặc bảng tính đơn giản, khiến họ trở thành điểm nghẽn trong việc truyền tải dữ liệu nhất quán dọc theo chuỗi.

Doanh nghiệp thương mại / xuất khẩu (đơn vị thực hiện theo EUDR):

Các doanh nghiệp đưa cà phê vào thị trường EU có trách nhiệm thực hiện quy trình thẩm định theo khuôn khổ EUDR. Nhìn chung, họ có năng lực kỹ thuật và tài chính cao hơn và đã đầu tư vào hệ thống mua hàng, truy xuất và sàng lọc rủi ro. Tuy nhiên, hiệu quả của các hệ thống này phụ thuộc lớn vào chất lượng thông tin từ khâu đầu vào và khả năng tiếp cận các dữ liệu tham chiếu công chính thức.

2.3. Phạm vi đánh giá tính hợp pháp theo EUDR

Trong nghiên cứu này, khía cạnh **tính hợp pháp** được hiểu theo đúng tinh thần của EUDR, tức là sản xuất phải phù hợp với **toàn bộ hệ thống pháp luật có liên quan của quốc gia sản xuất**, và do đó **không chỉ giới hạn ở quyền sử dụng đất**.

Các nội dung được xem xét bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tình trạng sử dụng đất, bao gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURC), trích lục địa chính và các tài liệu thay thế được công nhận;
- Các quy định về đất đai và lâm nghiệp, bao gồm chuyển đổi mục đích sử dụng đất và bảo vệ rừng;
- Yêu cầu về môi trường theo quy định hiện hành;
- Quy định về lao động và xã hội, bao gồm các tiêu chuẩn lao động cơ bản và an toàn lao động;
- Nghĩa vụ về thuế và đăng ký kinh doanh, đặc biệt đối với các tác nhân thương mại.

Mặc dù LURC vẫn là bằng chứng chủ yếu về quyền sử dụng đất, kết quả khảo sát cho thấy một tỷ lệ đáng kể hộ gia đình vẫn dựa vào xác nhận cấp xã hoặc đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục. Thách thức chính không nằm ở việc thiếu sự công nhận pháp lý, mà là **việc thiếu liên kết có hệ thống giữa hồ sơ pháp lý, dữ liệu bản đồ thửa đất và hồ sơ giao dịch** trên toàn chuỗi giá trị.

2.4. Cách tiếp cận phân tích và định hướng theo từng nhóm tác nhân

Đánh giá mức độ sẵn sàng tập trung vào bốn khía cạnh: **truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp, năng lực kỹ thuật và năng lực tài chính**. Trên cơ sở kết quả khảo sát, các định hướng sau được xác định:

Đối với nông hộ nhỏ:

- Mở rộng tiếp cận các hỗ trợ về bản đồ và hồ sơ pháp lý với chi phí phù hợp và bối cảnh địa phương;
- Thúc đẩy các công cụ đơn giản, có thể sử dụng ngoại tuyến, bằng tiếng Việt và ngôn ngữ dân tộc thiểu số;
- Gần việc tham gia hệ thống truy xuất với các lợi ích cụ thể như thanh toán nhanh hơn, tiếp cận dịch vụ và tư vấn kỹ thuật.

Đối với thương lái và thương nhân địa phương:

- Tăng cường ghi nhận dữ liệu tại khâu đầu vào thông qua biểu mẫu chuẩn hóa, biên nhận mã vạch và ứng dụng di động cơ bản;
- Nâng cao năng lực đóng vai trò trung gian dữ liệu đáng tin cậy giữa nông hộ và doanh nghiệp xuất khẩu;
- Tạo điều kiện tiếp cận vốn lưu động để hỗ trợ phân tách lô hàng và giao dịch minh bạch.

Đối với doanh nghiệp thương mại và xuất khẩu:

- Tiếp tục phát triển các hệ thống truy xuất có khả năng liên thông, phù hợp với dữ liệu tham chiếu quốc gia và yêu cầu thông tin của EU;
- Hỗ trợ các tác nhân phía trên thông qua công cụ dùng chung, hướng dẫn và cơ chế tham gia đơn giản;
- Thúc đẩy các cách tiếp cận tập thể nhằm giảm trùng lặp và chi phí giao dịch.

Đối với cơ quan nhà nước và đối tác phát triển:

- Cung cấp các lớp dữ liệu tham chiếu chính thức về rừng và đất cho mốc 31/12/2020, ở định dạng phù hợp cho sử dụng vận hành;
- Củng cố khung điều kiện cho quản trị dữ liệu, tính liên thông và bao trùm;
- Sử dụng các mô hình thí điểm để kiểm nghiệm giải pháp có khả năng mở rộng trước khi triển khai rộng rãi.

3. Phân tích dựa trên các mục tiêu của GIZ

Khía cạnh	Nông hộ nhỏ	Thương lái/Trung gian	Traders/Exporters
Thông tin chung	Chủ yếu là nông hộ quy mô nhỏ (<2 ha), bao gồm cả người Kinh và dân tộc thiểu số. Có kinh nghiệm canh tác dài hạn (10–25 năm). Phụ nữ tham gia tương đương trong sản xuất và ra quyết định.	Đơn vị thu mua quy mô nhỏ (hoạt động tại 2–4 xã) đến trung bình (1–2 huyện, đôi khi liên tỉnh), nhân sự hạn chế. Hoạt động chủ yếu tại địa phương, cung ứng cho các doanh nghiệp xuất khẩu lớn; tham gia thu thập dữ liệu EUDR thông qua các mô hình thí điểm của IDH/VCCB/doanh nghiệp.	Bao gồm doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước (SIMEXCO, DAKMAN, Tuấn Lộc, OFI...), hoạt động trên phạm vi toàn quốc và xuất khẩu khoảng 55% sản lượng sang EU.
Mức độ sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc	Thực hành truy xuất còn chưa đồng đều: các hộ tham gia chương trình bền vững hoặc chương trình của người mua có lưu trữ hồ sơ cơ bản và điểm GPS, trong khi đa số vẫn dựa vào biên nhận giấy. Việc lập polygon và liên kết có hệ thống với định danh nông hộ còn hạn chế.	Một phần: khoảng 25% thương lái duy trì danh sách nông hộ cơ bản; rất ít có hệ thống số hóa.	Phát triển hơn: tất cả doanh nghiệp được khảo sát có hệ thống số hóa hoặc bán số hóa (GPS, blockchain, QMS). Việc kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia vẫn đang trong quá trình chuẩn bị.
Mức độ sẵn sàng về tính hợp pháp	Khoảng 80% có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc trích lục địa chính; các trường hợp còn lại phụ thuộc vào xác nhận cấp xã hoặc đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục.	Hồ sơ pháp lý chưa đầy đủ; chủ yếu dựa vào giấy tờ do nông hộ cung cấp. Cơ chế xác minh còn yếu.	Duy trì đầy đủ các yêu cầu pháp lý (ISO, 4C/RA/FT); vẫn cần bản đồ rừng mốc 2020 chính thức và tiếp tục tích hợp dữ liệu pháp lý đất đai.
Năng lực kỹ thuật	Năng lực số ở mức cơ bản; các công cụ có thể sử dụng ngoại tuyến và hỗ trợ ngôn ngữ địa phương là rất cần thiết.	Hiểu biết cơ bản; phụ thuộc vào hướng dẫn từ doanh nghiệp xuất khẩu; cần được cập nhật thêm về EUDR và nhập liệu.	Được đào tạo tốt; đội ngũ quen thuộc với yêu cầu EUDR và quy trình thẩm định (DDS). Áp dụng ISO 9001/22000, HACCP, SCM và hệ thống truy xuất.
Năng lực tài	Phụ nữ và người dân tộc thiểu số tham gia đầy đủ	Không có bằng chứng loại trừ; phụ nữ và người dân tộc	Doanh nghiệp ghi nhận có bình đẳng giới trong tuyển

	vào sản xuất, đào tạo và thảo luận nhóm. Không ghi nhận vấn đề bất lợi về giới hoặc dân tộc.	thiếu số tham gia hoạt động thương mại.	dụng; một số khuyến khích phụ nữ tham gia kiểm soát chất lượng và quản lý. Không ghi nhận thực hành phân biệt đối xử.
Năng lực số	Sử dụng điện thoại thông minh phổ biến nhưng kỹ năng GPS và ứng dụng còn hạn chế.	Ghi chép cơ bản bằng Excel; hiểu biết GPS tối thiểu.	Trung bình đến cao: sử dụng nền tảng thu thập dữ liệu số, truy xuất, GIS, blockchain; vẫn cần kết nối API/dữ liệu quốc gia.
Lợi ích đồng thời được ghi nhận	Cải thiện khả năng tiếp cận thị trường phân khúc và kiến thức canh tác bền vững đối với các hộ tham gia.	Cơ hội tham gia chuỗi cung ứng đã được xác minh, nâng cao độ tin cậy.	Lợi thế thị trường tại EU, tăng tính minh bạch và quản trị rủi ro.
Khoảng trống chính / Nhu cầu hỗ trợ	Thiếu giấy tờ đất đai, hạn chế về năng lực dữ liệu; cần hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho truy xuất. Nhu cầu: (i) Vốn vay lãi suất thấp hoặc bảo lãnh tín dụng qua VBSP, Agribank, HTX hoặc cơ chế dự án; (ii) Công cụ tín dụng đơn giản (ví dụ: vi mô qua di động, ví điện tử) tích hợp với nền tảng truy xuất; (iii) Ứng dụng di động có thể dùng ngoại tuyến bằng tiếng Việt và ngôn ngữ dân tộc.	Nhu cầu: (i) Đào tạo và hỗ trợ tài chính cho hệ thống ghi chép số; (ii) Hỗ trợ lập bản đồ chi phí thấp (trợ cấp, dịch vụ gộp, hoặc doanh nghiệp hỗ trợ); (iii) Đào tạo thương lái làm điều tra viên tuyến đầu (GPS, ứng dụng, xác minh dữ liệu); (iv) Thí điểm tài chính kết hợp (viện trợ + vốn vay ưu đãi) cho HTX nâng cấp hệ thống truy xuất.	Nhu cầu: (i) Bản đồ nền rừng mốc 2020 được cơ quan nhà nước xác nhận và có thể truy cập được cho tất cả các đơn vị vận hành; (ii) Cơ chế duy trì và cập nhật dữ liệu không gian liên tục; (iii) Hướng dẫn quốc gia, cơ sở dữ liệu thống nhất và chia sẻ dữ liệu liên ngành.

4. Phân tích dựa trên các yêu cầu của EUDR

Yêu cầu thông tin và bằng chứng theo EUDR	Kết quả đạt được đến nay	Chi phí đầu tư / triển khai	Đào tạo/hỗ trợ đã nhận được (từ ai?)	Thách thức / Vấn đề còn tồn tại
<i>Bản đồ ranh giới rừng tại mốc 31/12/2020 (Cơ quan nhà nước)</i>	Cơ sở dữ liệu rừng và đất lâm nghiệp đã được xây dựng một phần nhưng còn lỗi thời; chưa có phiên bản thống nhất tương thích với bản đồ EU.	Chủ yếu từ ngân sách nhà nước; chưa phân bổ chi phí riêng cho việc điều chỉnh theo EUDR.	Hỗ trợ kỹ thuật từ Bộ NN&MT, FAO, UNDP, IDH...	Thiếu bản đồ tham chiếu hài hòa giữa Việt Nam và EU; cần đối soát bằng ảnh vệ tinh độ phân giải cao.
<i>Tọa độ địa lý thửa đất của nông hộ</i>	Khoảng 80–85% thửa đất đã được thu thập tọa độ GPS.	Khó xác định chính xác, phụ thuộc phương thức triển khai của từng doanh nghiệp/ nhà xuất khẩu.	Đào tạo do IDH, TTKN Tỉnh và doanh nghiệp cung cấp.	15–20% diện tích chưa có dữ liệu GPS; hạn chế về thiết bị và năng lực số của nông dân.
<i>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURC)/Bằng chứng pháp lý về quyền sử dụng đất</i>	Trên 80% thửa đất có LURC hoặc trích lục địa chính.	Do chủ đất tự chi trả.	Hỗ trợ kỹ thuật từ UBND cấp xã và Văn phòng đăng ký đất đai.	Khoảng 20% hộ vẫn đang hoàn thiện hồ sơ; tồn đọng thủ tục hành chính.
<i>Thông tin giao dịch sản phẩm / bằng chứng đầu ra</i>	Thương lái và doanh nghiệp ghi nhận thông tin cơ bản: ngày, loại, khối lượng, bên mua/bán.	Chi phí chính cho sổ sách và phần mềm: 5–10 triệu VND/năm/đơn vị thu mua.	Hướng dẫn từ doanh nghiệp xuất khẩu và chương trình IDH– PPI Compact.	Chưa có biểu mẫu dữ liệu chuẩn; khu vực vùng sâu, vùng xa vẫn dùng ghi chép tay.
<i>Bằng chứng về việc tuân thủ pháp luật (thuế, lao động, môi trường)</i>	Doanh nghiệp lớn duy trì đầy đủ ISO, HACCP, 4C/RA; thương lái nhỏ đáp ứng một phần.	Đầu tư hàng năm: 200–500 triệu VND cho Hệ thống Quản lý Chất lượng (QMS), truy xuất và chứng nhận	Đào tạo từ Bộ NN&MT, IDH, GIZ và VICOFA.	Thương lái nhỏ thiếu nhân sự, chi phí cao; cần cơ chế chia sẻ dữ liệu.
<i>Thông tin sản phẩm, hợp đồng và hóa đơn (Dành cho thương nhân/ nhà xuất khẩu)</i>	Các doanh nghiệp đã phát triển phần mềm truy xuất nguồn gốc với mã QR và tích hợp công nghệ blockchain.	Thiết lập hệ thống ban đầu: 2–5 tỷ VND; bảo trì hàng năm: ~500 triệu – 1 tỷ VND.	Tự tài trợ, có hỗ trợ từ IDH, EU và các chương trình sẵn sàng quốc tế (CS3D, EUDR).	Chưa kết nối chính thức với cơ sở dữ liệu quốc gia; cần tích hợp và chuẩn hóa.

Khảo sát cho thấy mỗi doanh nghiệp thu mua và xuất khẩu cà phê có cách tính chi phí đáp ứng yêu cầu EUDR khác nhau. Phân tích với ba doanh nghiệp FDI cho thấy chi phí dao động **17–20 USD/tấn cà phê nhân**. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp khác báo cáo chi phí cao hơn đáng kể – **lên tới 50 USD/tấn hoặc hơn**, tùy mức độ phân tách dòng hàng và phạm vi tham gia của nhà cung cấp.

Các nhóm chi phí chính bao gồm:

- Thiết lập hệ thống (lập kế hoạch, đào tạo, công cụ dữ liệu)
- Lập bản đồ nông hộ & thu thập GPS
- Xác minh tính hợp pháp
- Đánh giá hàng năm
- Cập nhật dữ liệu & bảo trì nền tảng
- Đào tạo nhân sự & cán bộ kỹ thuật
- Hỗ trợ hiện trường & truyền thông
- Truy xuất tại các khâu mua – chế biến – bán

(Bảng tính mẫu có thể cung cấp theo yêu cầu)

5. Danh sách các người cung cấp thông tin chính, địa điểm và phương pháp thu thập dữ liệu

Đối tượng được phỏng vấn	STT	Họ và tên	Số điện thoại và/hoặc email	Tổ chức/Chức vụ	Phương pháp phỏng vấn
Nhà nước	Cấp trung ương				
	1	Lê Văn Đức	098 9982306	Phó trưởng ban Điều phối Ngành hàng Cà phê Việt Nam (VCCB)	TTrực tuyến
	2	Bạch Thanh Tuấn	091 3436405	Phó Chủ tịch Hiệp hội Cà phê & Cacao Việt Nam (VICOFA)	Trực tiếp
	3	Nguyễn Đức Hải	duchaikl@gmail.com	Trưởng phòng Tuyển thông và Đào tạo, TTKN Quốc gia (NAEC)	Trực tuyến
	Cấp địa phương				
	4	Nguyễn Hắc Hiên	091 4631717	Trưởng phòng Trồng và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp & Môi trường tỉnh Đắk Lắk	Trực tiếp
	5	Đinh Văn Đang	096 4068368	Giám đốc TTKN tỉnh Đắk Lắk	Trực tiếp
	6	Trịnh Đức Minh	091 4032600	Chủ tịch Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	Trực tiếp
	7	Trần Nhật Thi	098 3467140	Chủ tịch UBND xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	Trực tiếp
	8	Vũ Hồng Long	098 4841166	Chủ tịch UBND xã Hòa Bắc, tỉnh Lâm Đồng	Trực tuyến
	9	Nguyễn Văn Chương	096 7611010	Giám đốc TTKN tỉnh Lâm Đồng	Trực tiếp

	10	Lê Văn Trung	091 8442307	Phòng Kế hoạch, Sở NN&MT Lâm Đồng, Chuyên gia EUDR	Trực tiếp
	11	Trần Quang Duy	090 8981087	Phó trưởng phòng Trồng trọt và BVTV, Sở NN&MT tỉnh Lâm Đồng	Trực tiếp
	12	Nguyễn Chí Phúc	097 8592459	Nhân viên phòng Trồng trọt và BVTV, Sở NN&MT tỉnh Lâm Đồng, Chuyên gia EUDR	Trực tiếp
Nhà rang xay	13	Đỗ Ngọc Sỹ	0905160007	Giám đốc Bến vững Khu vực châu Á- Thái Bình Dương , JDE Peet's	Trực tiếp
Công ty Kinh doanh Cà phê	14	Hồ Văn Lợi	090 5183245	Quản lý Bến vững, Sucden Coffee	Trực tiếp
	15	Nguyễn Anh Dũng	038 2630440	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cà phê DAKMAN	Trực tiếp
	16	Tạ Thanh Nam	081 7110708	Quản lý Bến vững, Công ty Cà phê DAKMAN	Trực tiếp
	17	Nguyễn Đại Dương	094 7968585	Quản lý Bến vững, SIMEXCO	Trực tiếp
	18	Bùi Đức Hào	038 7494582	Quản lý Bến vững, Công ty Tuấn Lộc	Trực tiếp
	19	Phạm Thanh Mai	090 4616194	Trưởng bộ phận Phát triển bền vững cà phê nhân xanh của OFI Việt Nam.	Trực tiếp
	20	Cao Xuân Lộc	091 4378849	Quản lý Bến vững, Công ty NKG Việt Nam	Trực tiếp
	21	Phạm Ngọc Tùng	093 8081223	Quản lý Phát triển Bến vững, COFCO International Việt Nam	Trực tuyến
	22	Trần Văn Việt	098 4544156	Quản lý Chứng nhận, Công ty ACOM	Trực tiếp
	23	Trần Đình Trọng	090 5326699	Giám đốc Hợp tác xã Công Bằng, Đắk Lắk	Trực tiếp
Nhà thu gom/Hợp tác xã	24	Triệu Thị Châu	039 5436493	Giám đốc Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Bình Minh, Đắk Lắk	Trực tiếp
	25	Lưu Như Bình	096 8696068	Giám đốc Hợp tác xã Đoàn Kết, Lâm Đồng	Trực tiếp
	26	Phạm Thị Hoa	091 8810976	Đại lý Gia Ý, Lâm Đồng	Trực tiếp
Nông hộ	27	Đoàn Thị Lý	097 9773001	Công ty TNHH Lý Thành ,Lâm Đồng	Trực tiếp
	28	Phùng Anh Nghĩa	098 6833300	Phường Tân Lập,Đắk Lắk	Trực tiếp
	29	Dương Cao Minh Nguyên	093 2500122	Phường Tân Lập,Đắk Lắk	Trực tiếp
	30	Nguyễn Thị Thùy Linh	098 1673767	Phường Tân Lập,Đắk Lắk	Trực tiếp
	31	Hoàng Bảo Trung	097 9789580	Phường Tân Lập,Đắk Lắk	Trực tiếp
	32	Lê Bá Chinh	036 6693340	Phường Tân Lập,Đắk Lắk	Trực tiếp
	33	Lưu Đình Quyền	032 6371541	Xã Di Linh, Lâm Đồng	Trực tiếp
	34	Vũ Thị Hòa	083 2771375	Xã Di Linh, Lâm Đồng	Trực tiếp
	35	Vũ Thị Thắm	097 3788384	Xã Di Linh, Lâm Đồng	Trực tiếp
	36	Đỗ Thị Vân	037 4982236	Xã Di Linh, Lâm Đồng	Trực tiếp
	37	Trần Thị Mến	083 3653819	Xã Di Linh, Lâm Đồng	Trực tiếp
	38	Vũ Đình Khiêm	090 5108688	Điều phối viên Hiện trường, IDH	Trực tuyến
Tổ chức quốc tế	38	Vũ Đình Khiêm	090 5108688	Điều phối viên Hiện trường, IDH	Trực tuyến

BÁO CÁO – NGÀNH CAO SU

Đánh giá mức độ sẵn sàng hiện tại đối với EUDR và đồng lợi tiềm năng của một số tác nhân trong chuỗi cung ứng Cao su tại Việt Nam

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Ấn phẩm này được đồng tài trợ bởi Liên minh Châu Âu (EU) và BMZ. Nội dung của ấn phẩm hoàn toàn thuộc trách nhiệm của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của EU hoặc BMZ. Thông tin trong nghiên cứu này, hoặc là cơ sở cho nghiên cứu này, được thu thập từ các nguồn mà nhóm tác giả tin rằng đáng tin cậy và chính xác. Mặc dù đã nỗ lực để đảm bảo nội dung ấn phẩm là chính xác về mặt thông tin, GIZ không chịu trách nhiệm đối với tính chính xác hoặc tính đầy đủ của nội dung được trình bày. Việc đề cập đến các công ty cụ thể hoặc sản phẩm của các nhà sản xuất—dù đã được cấp bằng sáng chế hay chưa—không ngụ ý rằng GIZ xác nhận hoặc khuyến nghị các công ty hoặc sản phẩm đó hơn những đơn vị tương tự không được đề cập. Các quan điểm được trình bày trong tài liệu này là của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của GIZ.

Giới thiệu

Báo cáo thực địa này trình bày các kết quả nghiên cứu trong ngành cao su thuộc khuôn khổ Nghiên cứu về Lợi ích song hành và Tác động tiềm năng của Quy định chống mất rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR). Nghiên cứu được thực hiện trong phạm vi Dự án Hợp tác EUDR tại Đông Nam Á, với sự đồng tài trợ của Liên minh Châu Âu và Cộng hòa Liên bang Đức.

Hoạt động khảo sát thực địa nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng hiện tại của các tác nhân trong chuỗi cung ứng cao su đối với việc tuân thủ EUDR; đồng thời xác định các lợi ích song hành, rào cản và nhu cầu hỗ trợ liên quan. Đánh giá tập trung vào hai nhóm chuỗi cung ứng có đặc điểm tương phản, phản ánh các mức độ sẵn sàng và rủi ro khác nhau:

- **Nhóm 1 – Chuỗi rủi ro thấp:** Liên kết với các công ty lớn hướng về xuất khẩu, có diện tích cao su tự quản lý, với đặc trưng là hệ thống kiểm soát nội bộ, truy xuất nguồn gốc và tuân thủ đạt tiêu chuẩn cao.

- **Nhóm 2 – Chuỗi rủi ro cao:** Liên kết với các công ty quy mô nhỏ hơn hoặc các thương lái không chính thức, với đặc trưng là dữ liệu phân tán, còn tồn tại các thách thức về tính hợp pháp, năng lực kỹ thuật hạn chế và mức độ sẵn sàng tuân thủ EUDR thấp.

Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn sâu các bên liên quan, thảo luận nhóm tập trung và quan sát thực địa với sự tham gia của các hộ nông dân, đại lý thu mua, đơn vị chế biến/xuất khẩu và chính quyền địa phương (cấp xã và cấp tỉnh). Nội dung phân tích bám sát các khía cạnh sẵn sàng của EUDR bao gồm: khả năng truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp, năng lực tài chính và kỹ thuật, cùng các yếu tố xuyên suốt như giới tính, tính bao trùm và trình độ kỹ thuật số.

Báo cáo cung cấp cái nhìn tổng quan so sánh về mức độ sẵn sàng của hai nhóm nêu trên, xác định các lỗ hổng chính, từ đó đề xuất các khuyến nghị phù hợp nhằm hỗ trợ lộ trình tuân thủ và đảm bảo tính bao trùm trong ngành cao su Việt Nam.

1. Đặc điểm ngành hàng: Chuỗi giá trị cao su tại Việt Nam

Ngành cao su Việt Nam có đặc thù là cơ cấu sản xuất kép: một bên là các vùng nguyên liệu tập trung

quy mô lớn với quy trình khép kín; một bên là hệ thống cung ứng từ các hộ tiểu điền vốn rất phân tán.

Tại thượng nguồn, hoạt động sản xuất chủ yếu do các hộ tiểu điền thực hiện với diện tích canh tác manh mún (thường từ dưới 1 ha đến vài ha). Song song đó là các công ty cao su nhà nước và tư nhân quản lý các diện tích đất tập trung, có hệ thống sản xuất và quy trình tuân thủ bài bản. Việc thu gom và gom mủ phụ thuộc lớn vào đội ngũ đại lý và thương lái địa phương. Các bên này chủ yếu giao dịch dựa trên quan hệ và thỏa thuận miệng thay vì hợp đồng kinh tế chính thức. Mặc dù là cầu nối thiết yếu giữa các hộ tiểu điền và nhà máy chế biến, nhưng đây cũng là "nút thắt" lớn trong việc truy xuất nguồn gốc và xác minh tính hợp pháp do thói quen ghi chép thủ công và năng lực số hóa còn yếu.

Ở hạ nguồn, các đơn vị chế biến, thương mại và xuất khẩu – đặc biệt là các doanh nghiệp chuyên xuất

khẩu – là nhóm có mức độ sẵn sàng cao nhất với EUDR. Nhiều đơn vị đã áp dụng các hệ thống chứng chỉ (như PEFC/VFCS, FSC), lưu trữ dữ liệu giao dịch trên máy tính và đã quen với các yêu cầu khắt khe từ phía đối tác quốc tế. Tuy nhiên, rủi ro hệ thống đối với họ khi thực hiện EUDR chính là sự phụ thuộc vào các tác nhân thượng nguồn vốn còn yếu về hồ sơ chứng từ và tính pháp lý.

Nhìn chung, ngành cao su Việt Nam không có chủ trương gây mất rừng. Các rủi ro về tuân thủ hiện nay chủ yếu đến từ những phức tạp trong lịch sử sử dụng đất (như việc trồng cao su trên đất có nguồn gốc lâm nghiệp), các quan hệ lao động phi chính thức và dòng dữ liệu bị đứt quãng, chứ không phải do các hoạt động chuyển đổi rừng đang diễn ra.

2. Định nghĩa và mô tả các bên liên quan chính

Hộ tiểu điền

Là những người trực tiếp sử dụng hoặc chủ sở hữu đất sản xuất mủ. Họ tập trung chủ yếu vào việc khai thác và bán mủ tươi, ít quan tâm đến việc ghi chép sổ sách hay lưu trữ hồ sơ tuân thủ. Dù nhiều hộ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ hoặc Sổ xanh), nhưng tính pháp lý vẫn còn khác biệt tùy địa phương, nhất là ở những vùng cao su trồng trên đất lâm nghiệp. Người dân thường không có hợp đồng lao động, thiếu công cụ số và hầu như chỉ biết về EUDR qua những giải thích sơ bộ từ phía người mua.

Đại lý thu mua / Thương lái

Là bên trung gian gom mủ từ nhiều hộ tiểu điền để bán lại cho nhà máy. Họ xử lý lượng giao dịch nhỏ nhưng diễn ra hàng ngày với tần suất dày đặc, đóng vai trò sống còn trong việc duy trì nguồn cung. Hầu hết các đại lý đều có đăng ký kinh doanh nhưng các hoạt động về hợp đồng, lao động và chứng từ giao dịch vẫn mang tính tự phát. Đây là nhóm tập trung nhiều rủi ro và gánh nặng về nhập liệu dữ liệu, nhất là với các yêu cầu về tính hợp pháp và truy xuất nguồn gốc của EUDR.

Nhà chế biến / Thương mại / Xuất khẩu

Đây là những đơn vị thu mua mủ, chế biến thành bán thành phẩm hoặc thành phẩm để cung ứng cho thị trường trong và ngoài nước. Các nhà chế biến xuất khẩu chính là đầu tàu thúc đẩy việc chuẩn bị cho EUDR thông qua đầu tư vào hệ thống truy xuất, quy trình thẩm định nội bộ, đào tạo nhân sự và kết nối với nhà cung cấp. Họ đang dần phải gánh thêm chi phí tuân thủ cho các bên ở thượng nguồn (như chi phí thu thập tọa độ GPS, đào tạo, nhập liệu), điều này vừa giúp kiểm soát chuỗi cung ứng nhưng cũng tạo ra áp lực tài chính không nhỏ.

Chính quyền địa phương

Cấp xã và cấp tỉnh là đầu mối quản lý đất đai, giám sát môi trường và thực thi pháp luật tại địa phương. Dù đã có hệ thống văn bản pháp luật và bản đồ quy hoạch, nhưng dữ liệu sử dụng đất riêng cho ngành cao su – đặc biệt là việc phân định rõ cao su trên đất lâm nghiệp hay đất nông nghiệp – vẫn còn hạn chế. Nhận thức về EUDR cũng không đồng đều, nhất là ở cấp xã, gây khó khăn cho việc hỗ trợ xác minh tính hợp pháp của sản phẩm.

3. Các phát hiện chính

- Mức độ sẵn sàng đối với EUDR có sự chênh lệch đáng kể giữa các tác nhân. Quan sát thực tế cho thấy các nhà chế biến hướng về xuất khẩu và các vùng nguyên liệu do công ty quản lý có mức độ sẵn sàng tương đối cao. Ngược lại, các hộ tiểu điền và đại lý thu mua vẫn còn rất lúng túng và chủ yếu phụ thuộc vào các tác nhân hạ nguồn để thực hiện các quy trình tuân thủ.
 - Nút thắt về truy xuất nguồn gốc tập trung ở các giai đoạn thượng nguồn. Hầu hết các hộ tiểu điền chưa có thói quen ghi chép hệ thống về sản xuất hay giao dịch. Các đại lý thu mua vẫn chủ yếu ghi chép thủ công, dẫn đến dòng dữ liệu bị phân mảnh và không đầy đủ.
 - Thách thức về tính hợp pháp không chỉ dừng lại ở hồ sơ quyền sử dụng đất. Dù nông dân có nhiều loại giấy tờ về quyền sử dụng đất khác nhau, khảo sát vẫn ghi nhận những lỗ hổng khác liên quan đến thực hành lao động, chứng từ thanh toán tiền lương và việc thiếu hụt các hồ sơ xác minh tuân thủ môi trường.
 - Việc canh tác cao su trên đất lâm nghiệp làm phức tạp hóa quá trình xác minh tính hợp pháp. Tại một số địa phương, một tỷ lệ đáng kể diện tích cao su nằm trên đất lâm nghiệp. Ở những khu vực này, việc xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp khó khăn hơn và các thủ tục hành chính cũng chưa thực sự rõ ràng.
- Đại lý thu mua đóng vai trò then chốt nhưng lại là điểm yếu về mặt cấu trúc trong chuỗi cung ứng. Là mắt xích trực tiếp kết nối tiểu điền với nhà máy, các đại lý thu mua rất quan trọng trong việc gom hàng. Tuy nhiên, phương thức vận hành chủ yếu dựa trên quan hệ phi chính thức và năng lực kỹ thuật hạn chế của nhóm này đang gây khó khăn cho việc truy xuất nguồn gốc và lưu trữ chứng từ.
- Năng lực thực thi các nội dung liên quan đến EUDR ở cấp địa phương còn hạn chế. Mức độ nhận thức và hiểu biết về các yêu cầu của EUDR không đồng đều; đặc biệt là ở cấp xã, sự hiểu biết còn rất thấp. Bên cạnh đó, các thông tin về sử dụng đất dành riêng cho ngành cao su vẫn chưa sẵn có.
 - Chi phí đầu tư để tuân thủ chủ yếu do các tác nhân hạ nguồn gánh vác. Các nhà chế biến đã bắt đầu đầu tư vào hệ thống số hóa, nhân sự và đào tạo để đáp ứng yêu cầu của EUDR. Trong khi đó, các tác nhân thượng nguồn hầu như chưa có sự đầu tư trực tiếp nào về tài chính hay kỹ thuật.
 - Nguy cơ bị loại trừ khỏi chuỗi cung ứng đối với một số nhà cung cấp thượng nguồn. Những nông dân thiếu giấy tờ đất đai chính thức hoặc canh tác trên đất lâm nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc duy trì vị trí trong chuỗi cung ứng chính quy khi các quy trình thẩm định (due diligence) mới được áp dụng.
 - Yếu tố giới có tồn tại nhưng chưa được quan tâm đúng mức. Phụ nữ tham gia tích cực vào quá trình sản xuất và quản lý giao dịch ở quy mô hộ gia đình, nhưng vai trò của họ chưa được ghi nhận tương xứng trong các hồ sơ chính thức dùng để truy xuất nguồn gốc và xác minh tính hợp pháp.
 - EUDR chủ yếu được coi là yêu cầu từ phía thị trường. Đối với các tác nhân thượng nguồn, các quy trình liên quan đến EUDR phần lớn được hiểu là điều kiện do bên mua đặt ra, chứ chưa được nhìn nhận như một phần của khuôn khổ quản trị hoặc quy định pháp lý rộng lớn hơn.

Phân tích dựa trên các mục tiêu của GIZ

Tiêu chí	Hộ tiểu điền	Đại lý thu mua / Thương lái	Nhà chế biến / Thương mại / Xuất khẩu
Thông tin chung	Sở hữu hoặc sử dụng đất; chủ yếu cung cấp nguyên liệu thô.	Thu mua từ hộ tiểu điền và bán cho nhà máy; xử lý lượng giao dịch lớn hàng ngày; thường hoạt động phi chính thức.	Các công ty lớn hướng về xuất khẩu; có thể đã có chứng nhận (như VFCS/ PEFC); hệ thống tuân thủ đã được thiết lập bài bản.
Đặc điểm ngành hàng & Vai trò trong chuỗi giá trị	Sản xuất quy mô nhỏ, phân tán; tập trung vào khai thác và bán mủ tươi ngay; việc ghi chép hồ sơ rất hạn chế; ít hiểu biết về thị trường hạ nguồn và các yêu cầu quy định.	Đóng vai trò gom hàng trung tâm kết nối tiểu điền với nhà máy; giao dịch hàng ngày với tần suất cao; vận hành dựa trên quan hệ; là "nút thắt" dữ liệu chính về truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp.	Phân khúc thâm dụng vốn, hướng về xuất khẩu; vận hành theo yêu cầu của người mua; là nhà đầu tư chính vào hệ thống truy xuất, tuân thủ và gắn kết nhà cung cấp; gánh chịu rủi ro tuân thủ từ thượng nguồn.
Mức độ sẵn sàng về Truy xuất nguồn gốc	Tọa độ do nhà máy hoặc đại lý thu thập; có thể cung cấp Sổ đỏ/Sổ xanh; Chưa có hệ thống số hóa hoặc tự ghi chép dữ liệu giao dịch.	Không có hợp đồng chính thức với tiểu điền; Chuyển tiếp thông tin thủ công (sổ tay hoặc biên nhận tự phát); Một số dùng phần mềm do nhà máy cung cấp; Chưa có dữ liệu tọa độ địa lý hoặc hồ sơ số hóa tự thân.	Mức độ sẵn sàng cao; Thu thập được tọa độ địa lý và hồ sơ pháp lý; Ghi chép toàn bộ dữ liệu giao dịch liên quan đến lô đất và hồ sơ sản xuất; Sẵn sàng xây dựng hệ thống thẩm định (due diligence); Đã có hợp đồng và hóa đơn chính thức.
Điểm đánh giá	1	2	4
Mức độ sẵn sàng về Tính hợp pháp	Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất rất đa dạng (Sổ đỏ, Sổ xanh, quyết định giao đất); Tính hợp pháp của LUR là một thách thức, đặc biệt trên đất lâm nghiệp. Sử dụng lao động phi chính thức; thiếu hồ sơ lương và bảo hiểm; khoảng cách về giới trong đứng tên sổ đỏ dù phụ nữ là người quản lý giao dịch; tuân thủ môi trường phần lớn không có hồ sơ chứng minh.	Không có hợp đồng chính thức với tiểu điền; Không có hợp đồng lao động văn bản; Có đăng ký với chính quyền địa phương và tuân thủ các quy định về môi trường. Sử dụng lao động phi chính thức; hiểu biết hạn chế về mối liên hệ giữa việc tuân thủ thuế, lao động, môi trường với EUDR.	Sẵn sàng tuân thủ các quy định về lao động (hợp đồng), thuế và môi trường; cần hồ sơ hóa và xác minh tính hợp pháp về môi trường, lao động và xã hội trên toàn bộ mạng lưới cung ứng thượng nguồn vốn đang phân tán. Thu thập được chứng từ pháp lý từ người bán.
Điểm đánh giá	1	2	4

Năng lực kỹ thuật	Không thể tự thu thập tọa độ do thiếu phần mềm/thiết bị hoặc hạn chế về trình độ kỹ thuật; Đã có một số khóa đào tạo chung về yêu cầu EUDR từ các nhà máy chế biến.	Chưa được đào tạo về EUDR; Không có các hỗ trợ mang tính cấu trúc; một số người còn hạn chế về kỹ năng số hóa.	Năng lực cao; Được đào tạo về EUDR (ví dụ từ GIZ) và nhận hỗ trợ kỹ thuật; Đang đầu tư vào phần mềm truy xuất và thu thập dữ liệu; Có khả năng đào tạo/nâng cao nhận thức cho tiểu điền và đại lý.
Điểm đánh giá	1	2	4
Năng lực tài chính	Không đầu tư chi phí cho việc lấy tọa độ (nhà máy chi trả); Không có khả năng tiếp cận tài chính (do đặc thù hộ nhỏ lẻ).	Không đầu tư chi phí cho ghi chép giao dịch; Tự chi trả chi phí quản lý hành chính.	Chi phí cao: Chi phí cố định khoảng 1 tỷ VNĐ/năm cho phần mềm truy xuất/thu thập dữ liệu; Chi phí biến đổi cho nhân sự mới, đào tạo và kiểm toán; Tự huy động vốn để tuân thủ.
Điểm đánh giá	1	3	4
Giới & Tính bao trùm	Ngắn ngại chia sẻ CCCD/Số đo do sợ lừa đảo; Phụ nữ hoạt động tích cực trong sản xuất nhưng chưa xuất hiện trong quy trình truy xuất hay chứng từ.	Mức độ bao trùm đối với phụ nữ và người dân tộc thiểu số còn thấp.	Chưa có kế hoạch cụ thể về tính bao trùm; Cần cải thiện việc đào tạo kỹ năng số cho phụ nữ và có chỉ tiêu cho người dân tộc thiểu số.
Điểm đánh giá	2	2	3
Trình độ kỹ thuật số	Trình độ công nghệ thấp; dựa vào nhà máy để nhập liệu; Sử dụng điện thoại cơ bản để chụp ảnh/tọa độ.	Một số đại lý chưa biết sử dụng công nghệ; Ghi chép giao dịch thủ công.	Năng lực cao về GIS/phần mềm; Khả năng truy xuất nguồn gốc đạt trên 80%; Có nhận thức về hệ thống quản lý tài nguyên rừng (FRMS).
Điểm đánh giá	1	2	4
Lợi ích song hành xác định được	Tiếp cận thị trường cao cấp; tiềm năng tăng giá; Cải thiện tình pháp lý của đất đai; Được nhà máy hỗ trợ thêm chi phí để thích ứng EUDR.	Duy trì thị trường; thắt chặt quan hệ với bên mua; Giảm rủi ro bị từ chối hàng hóa.	Thị trường ổn định; tăng niềm tin với khách hàng; cải thiện hệ thống quản trị nội bộ; Giá bán thị trường tăng (dự kiến +10% đối với gỗ có chứng chỉ).

Lỗ hổng chính/ Nhu cầu hỗ trợ	Thiếu phần mềm/thiết bị; Ngắn ngại chia sẻ giấy tờ cá nhân/đất đai; Thiếu thông tin pháp lý về LUR; rủi ro bị loại khỏi chuỗi cung ứng.	Không có hợp đồng chính thức với tiểu điền; Gánh nặng ghi chép giao dịch thủ công hàng ngày quá lớn; Không có hợp đồng lao động văn bản.	Chi phí cao và thiếu thông tin pháp lý về GCNQSH; Yêu cầu của khách hàng khác nhau do thiếu hướng dẫn chi tiết từ EU.
Mức độ sẵn sàng (Thang điểm 1–5)	1.1	2.2	3.8

Phân tích dựa trên các yêu cầu của EUDR

Loại thông tin và bằng chứng EUDR yêu cầu	Thực trạng thực hiện	Chi phí đã đầu tư	Các hỗ trợ/đào tạo đã nhận và nguồn hỗ trợ	Trở ngại / Khó khăn
Cơ quan Chính phủ				
Bản đồ ranh giới rừng tính đến 31/12/2020	Có sẵn một phần: Đã có các bản đồ quy hoạch chung, nhưng chưa có bản đồ riêng cho diện tích trồng cao su (trên cả đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp).	Ngân sách nhà nước	Một số cán bộ đã được đào tạo về EUDR (ví dụ từ GIZ). Tuy nhiên, sau đợt tái cơ cấu bộ máy hành chính từ tháng 07/2025, các cơ quan vẫn đang gặp khó khăn trong việc sắp xếp nhân sự mới.	- Cây cao su được xếp vào nhóm cây lâu năm trên bản đồ và không thể phân biệt được với các loại cây lâu năm khác. Đặc biệt, không có bản đồ tách biệt diện tích cao su trên đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp. - Kiến thức về EUDR và thực thi quy định còn hạn chế, chưa được tập huấn (đặc biệt là cấp xã).
Kiến thức chung về EUDR	Rà soát pháp lý và lưu hành nội bộ: Các văn bản về yêu cầu EUDR đã được phổ biến trong hệ thống UBND, đặc biệt là cấp tỉnh để bắt đầu nhận thức về quy định mới.	Chủ yếu từ Ngân sách nhà nước cho chi phí hành chính, đi lại và in ấn văn bản. Chưa xác định được số liệu cụ thể cho việc tuân thủ EUDR.	Hỗ trợ kỹ thuật từ các đối tác phát triển: Một số cán bộ được đào tạo (ví dụ từ GIZ) tập trung vào các yêu cầu cốt lõi và phân tích khoảng cách quốc gia.	- Thiếu hiểu biết sâu (cấp địa phương): Nhận thức rất hạn chế ở cấp xã (ví dụ xã Minh Đức báo cáo chưa nắm được thông tin). - Giám đoạn vận hành: Sau tái cơ cấu (01/07/2025), việc bố trí nhân sự chuyên trách EUDR còn lúng túng. - Mức độ ưu tiên: EUDR vẫn bị xem là vấn đề kỹ thuật có ưu tiên thấp so với quản lý đất đai hoặc các vấn đề xã hội cấp bách.

Hộ tiêu điển

Tọa độ địa lý của các lô đất	Việc thu thập tọa độ do nhà máy thực hiện thông qua sự giới thiệu của đại lý thu mua.	Không tốn phí (nhà máy chi trả). Chi phí ước tính khoảng 200.000 VNĐ/ha.	Được đào tạo chung để hiểu các yêu cầu thay vì kiến thức chuyên sâu về EUDR từ phía nhà máy.	Không thể tự thực hiện do thiếu phần mềm/thiết bị và hạn chế về trình độ kỹ thuật số.
Thông tin/giấy tờ định danh chủ sở hữu (tên, địa chỉ, SĐT, CCCD...) và lô đất (quyền sử dụng đất)	Sổ đỏ, Sổ xanh, Hợp đồng thuê đất.	Không có	Không có	Nông dân ngại chia sẻ giấy tờ cá nhân và sổ đỏ vì sợ bị lừa đảo.

Bảng chứng tuân thủ pháp luật tại quốc gia sản xuất:

Quyền sử dụng đất (LUR): Giấy tờ chứng nhận hợp pháp (Sổ đỏ /Sổ xanh/Quyết định giao đất...)	Có nhiều hình thức: Sổ đỏ, sổ xanh, quyết định giao đất, hoặc xác nhận của UBND xã về việc sử dụng đất canh tác hợp pháp.	Không có	Không có	Tính hợp pháp của LUR khác biệt theo địa lý. Xã Thuận Lợi không có đất lâm nghiệp (chỉ 2% chưa có bằng chứng hợp pháp). Xã Minh Đức có tỷ lệ cao su trên đất lâm nghiệp cao (30–40%) và gần biên giới nên rất khó xác nhận tính hợp pháp.
Sử dụng lao động: Hợp đồng, tuân thủ quy định về lao động trẻ em, v.v.	Lao động không có hợp đồng chính thức.	Không có	Không có	Không có hợp đồng văn bản, không có bằng chứng thanh toán lương, không đóng bảo hiểm xã hội/y tế. Khó thực hiện do chủ sở hữu muốn tránh chi phí phát sinh và người lao động không muốn bị trừ lương.

Thông tin/Bảng chứng giao dịch sản phẩm đầu ra:

Ngày thu hoạch, vị trí lô đất, ngày giao dịch, loại, chất lượng, khối lượng sản phẩm	Nông dân không ghi chép; Đại lý thu mua tự hoàn thiện các thông tin này.	Không có	Không có	Không có thông tin từ phía nông dân.
--	--	----------	----------	--------------------------------------

Thông tin liên hệ bên mua/bên bán (tên, đại diện, địa chỉ, mã số thuế...)	Có sẵn thông tin nhưng không có hợp đồng chính thức để ghi nhận; phần lớn do đại lý thực hiện.	Không có	Không có	Nông dân không tự ghi chép.
Đại lý thu mua / Thương lái				
Sử dụng lao động: Hợp đồng, tuân thủ quy định về lao động trẻ em, v.v.	Lao động không có hợp đồng chính thức.	Không có	Không có	(Tương tự như hộ tiểu điền: không hợp đồng, không bảo hiểm, khó thực hiện do áp lực chi phí).
Quy định về thuế, bảo vệ môi trường, các quy định khác (đăng ký kinh doanh, hải quan...)	Tất cả đại lý đều đăng ký với chính quyền địa phương và tuân thủ quy định môi trường dưới sự giám sát của UBND xã.	Chi phí vận hành tự túc.	Không có	Chưa hiểu rõ mối liên hệ giữa việc tuân thủ các quy định này với yêu cầu của EUDR.
Thông tin/Bảng chứng giao dịch đầu vào:				
Thông tin liên hệ người bán	Phần lớn mua từ hộ tiểu điền.	Không có	Được nhà máy đào tạo nhưng nhận thức về EUDR còn hạn chế.	Các giao dịch được ghi chép thủ công.
Hợp đồng mua bán và thỏa thuận	Không có hợp đồng chính thức, chủ yếu dựa trên thỏa thuận miệng và quan hệ.	Không có	Không có	Không có hợp đồng với các hộ tiểu điền.
Hóa đơn, biên nhận giao dịch	Không có hóa đơn chính thức. Thông tin giao dịch ghi trong sổ tay nhỏ hoặc biên nhận tự phát.	Một số đại lý dùng phần mềm của nhà máy để nhập liệu.	Không có	Giao dịch diễn ra hàng ngày nên số lượng cần ghi chép rất lớn, gây gánh nặng nhập liệu. Một số đại lý không thạo công nghệ nên nhà máy phải nhập liệu thay.
Thông tin/Bảng chứng giao dịch đầu ra:				
Thông tin liên hệ bên mua	Có đủ thông tin của nhà máy chế biến vì đây là các công ty có đăng ký kinh doanh.	Không có	Không có	Ghi chép thủ công.

Hợp đồng mua bán	Có hợp đồng chính thức.	Không có	Không có	Không có
Hóa đơn, biên nhận giao dịch	Có hóa đơn chính thức.	Không có	Được nhà máy hướng dẫn cách phân tách dữ liệu (và trong một số trường hợp là phân tách vật lý) giữa nguyên liệu tuân thủ EUDR và không tuân thủ.	Không có.
Nhà chế biến / Thương mại / Xuất khẩu				
Bảng chứng tuân thủ pháp luật quốc gia:	Đã sẵn sàng (Lao động, thuế, môi trường, kinh doanh).	Đã nằm trong hệ thống vận hành hiện tại.	Không có	Không có
Thông tin/Bảng chứng giao dịch đầu vào:	Có sẵn (Thông tin người bán, hợp đồng, hóa đơn).	Không có	Không có	Không có
Thông tin/Bảng chứng giao dịch hàng hóa:				
Bảng chứng nguồn gốc nguyên liệu (hồ sơ các giao dịch trước đó)	Thu thập tọa độ và chứng từ pháp lý; Ghi chép dữ liệu giao dịch gắn với lô đất; Lưu trữ hồ sơ sản xuất.	Chi phí cố định: 1 tỷ/năm cho phần mềm và hỗ trợ; Chi phí biến đổi: Nhân sự chuyên trách, đào tạo, kiểm toán.	Đào tạo EUDR từ GIZ, hỗ trợ kỹ thuật từ đơn vị vận hành hoặc thuê tư vấn/phần mềm.	Trước đây chỉ liên kết với đại lý, nay phải truy xuất đến tận hộ tiểu điền và khuyến khích họ thích ứng EUDR bằng cách hỗ trợ thêm chi phí.
Hệ thống thẩm định (Due diligence)	Xây dựng hệ thống bản đồ vùng nguyên liệu, kiểm toán các tác nhân, ghi chép dữ liệu và thực hiện thẩm định.	Phí phần mềm.	Đào tạo EUDR từ GIZ.	- Chi phí cao và thiếu thông tin pháp lý về LUR. - Yêu cầu thẩm định của bên mua khác nhau do thiếu hướng dẫn chi tiết từ EU. - Nguy cơ tiểu điền không có sổ đỏ bị loại khỏi chuỗi cung ứng.

Phân tích theo chuỗi cung ứng				
Tiêu chí	Chuỗi rủi ro thấp		Chuỗi rủi ro cao	
	Diện tích do doanh nghiệp sở hữu	Doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu	Nông hộ tiểu điền	Thương lái/Trung gian thu mua
Hồ sơ tác nhân chung	Công nhân cạo mủ và diện tích trồng được quản lý trong khu vực đồn điền được chứng nhận, kiểm soát hoàn toàn.	Doanh nghiệp lớn, định hướng xuất khẩu (25% sản lượng). Có chứng chỉ PEFC. Mức độ kiểm soát nội bộ cao đối với nguyên liệu đầu vào.	Có quyền sử dụng đất; chủ yếu cung cấp nguyên liệu thô. Không có hệ thống ghi chép dữ liệu có cấu trúc.	Các cơ sở kinh doanh phi chính thức hoặc đăng ký nhỏ lẻ, đóng vai trò cầu nối chính giữa nông hộ và doanh nghiệp chế biến.
Mức độ sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc	Rất cao (4,5/5). Tất cả thông tin được ghi nhận từ từng công nhân/ô thửa, khâu vận chuyển và nhập kho nhà máy. Phân tách vật lý rõ ràng giữa mủ của đồn điền và mủ tư nhân.	Rất cao (4,5/5). Sử dụng phần mềm trực tuyến chuyên dụng cho truy xuất nguồn gốc. Toàn bộ dữ liệu sản xuất và giao dịch được số hóa.	Rất thấp (1/5). Không có hệ thống số hoặc tự ghi chép. Tọa độ do doanh nghiệp chế biến/thương lái thu thập. Nông hộ không ghi lại thông tin giao dịch.	Thấp (1,5/5). Giao dịch được ghi thủ công bằng sổ tay/phiếu viết tay không chính thức. Không có hợp đồng chính thức với nông hộ. Gánh nặng nhập liệu hàng ngày cao.
Mức độ sẵn sàng về pháp lý	Rất cao (5/5). Có đầy đủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LUR) cho toàn bộ diện tích. Không có chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau năm 2020. Tuân thủ đầy đủ các thủ tục môi trường (ISO 14001).	Rất cao (5/5). Cơ chế tuân thủ nội bộ theo ISO 9001:2015. Cung cấp bản đồ lô đất và hồ sơ pháp lý cho khách hàng thông qua hợp đồng điện tử.	Thấp (1,5/5). Tình trạng pháp lý LUR không đồng đều; tỷ lệ cao cao su trồng trên đất lâm nghiệp (30–40%) tại một số địa bàn, khó chứng nhận. Lao động không có hợp đồng chính thức.	Thấp (2/5). Có đăng ký với chính quyền địa phương nhưng không có hợp đồng mua bán chính thức với nông hộ. Không có hợp đồng lao động bằng văn bản với người lao động.
Năng lực kỹ thuật	Cao (4/5). Toàn bộ quy trình được quản lý và ghi nhận trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp.	Cao (4/5). Đã thành lập Ban chỉ đạo Phát triển bền vững và nhóm phụ trách tuân thủ EUDR. Tổ chức đào tạo nội bộ về EUDR. Có hệ thống số chuyên biệt.	Rất thấp (1/5). Không có khả năng thu thập tọa độ do thiếu phần mềm, thiết bị và kỹ năng kỹ thuật.	Rất thấp (1/5). Không được đào tạo về EUDR, thiếu hỗ trợ có cấu trúc. Một bộ phận thương lái hạn chế hoặc không có kỹ năng số.

Năng lực tài chính	Chi phí nội bộ. Chi phí được tích hợp trong ngân sách vận hành phục vụ tuân thủ và duy trì chứng nhận.	Trung bình (3/5). Đối mặt với chi phí đầu tư ban đầu và chi phí duy trì cao. Cần hỗ trợ tài chính từ Hiệp hội để nâng cấp hệ thống.	Rất thấp (1/5). Không phát sinh chi phí vì việc thu thập tọa độ do doanh nghiệp chế biến chi trả. Không ước tính được chi phí; không tiếp cận được nguồn tài chính.	Thấp (2/5). Tự chi trả chi phí hành chính. Không có đầu tư quy mô lớn dành riêng cho EUDR.
Trình độ số	Cao (4,5/5). Tích hợp trong hệ thống phần mềm chuyên dụng của doanh nghiệp. Toàn bộ dữ liệu đã được số hóa.	Cao (4/5). Vận hành đầy đủ hệ thống truy xuất EUDR trực tuyến. Cần đầu tư thêm để số hóa toàn bộ quy trình sản xuất trong nhà máy (từ đầu vào đến kho).	Rất thấp (1/5). Trình độ công nghệ thấp; phụ thuộc vào bên khác để nhập liệu.	Rất thấp (1/5). Giao dịch ghi chép thủ công; một số thương lái không có kỹ năng số.
Giới và hòa nhập xã hội	Trung bình (3/5). 47% lao động là nữ; 42% giữ vị trí quản lý/kỹ thuật. Có hỗ trợ lao động nữ và người dân tộc thiểu số (nhà ở, giờ làm linh hoạt). 30% nữ tham gia nhóm công tác EUDR.	Trung bình (3/5). Đảm bảo bình đẳng giới và hòa nhập xã hội trong triển khai EUDR. Người lao động được khuyến khích tham gia bình đẳng trong các khóa đào tạo.	Thấp (2/5). Phụ nữ tham gia lao động nhưng ít tham gia vào quy trình truy xuất hoặc hồ sơ. Hoạt động tiếp cận dân tộc thiểu số còn hạn chế.	Rất thấp (1/5). Mức độ tham gia của phụ nữ và nhóm yếu thế thấp (suy luận từ phân tích chung của ngành).
Mức độ sẵn sàng tổng thể (1–5)	~4,6	~4,2	~1,3	~1,7

Các lỗ hổng và Thách thức chính theo từng chuỗi

Chuỗi rủi ro thấp	Chuỗi rủi ro cao
Chi phí & Tài chính: Chi phí đầu tư ban đầu và duy trì hệ thống số hóa cao. Cần hỗ trợ tài chính để nâng cấp hệ thống.	Tính hợp pháp: Nguy cơ cao các hộ tiểu điền bị loại khỏi chuỗi cung ứng nếu chính quyền địa phương không thể xác nhận quyền sử dụng đất (LUR) hợp pháp, đặc biệt là diện tích cao su trên đất lâm nghiệp. Việc thiếu hợp đồng lao động văn bản và bảo hiểm xã hội tạo ra lỗ hổng mang tính cấu trúc về tính hợp pháp theo EUDR, độc lập với vấn đề quyền sử dụng đất.

Kỹ thuật/Nguồn nhân lực: Việc triển khai ban đầu gặp thách thức do yêu cầu về các quy trình kỹ thuật số mới và đội ngũ nhân sự chưa có nhiều kinh nghiệm.	Truy xuất nguồn gốc/Số hóa: Việc không có hợp đồng chính thức và sự phụ thuộc vào các giao dịch thủ công hàng ngày tạo ra gánh nặng dữ liệu khổng lồ và cản trở khả năng truy xuất nguồn gốc.
Hướng dẫn thị trường: Các yêu cầu về thẩm định (due diligence) của bên mua rất khác nhau do thiếu các hướng dẫn chi tiết từ phía Liên minh Châu Âu (EU).	Năng lực kỹ thuật: Tình trạng thiếu hiểu biết về kỹ thuật, thiếu phần mềm và thiết bị khiến các hộ tiểu điền và đại lý thu mua không thể tự thu thập tọa độ địa lý. Chính quyền cấp xã thiếu hướng dẫn thực hành và các công cụ quản lý sử dụng đất chuyên biệt cho ngành cao su để hỗ trợ xác nhận tính hợp pháp.
Chi phí & Tài chính (Giải pháp): Tận dụng các nguồn vốn công như các khoản tài trợ bền vững hoặc hợp tác với các tổ chức phi chính phủ (NGO) và ngân hàng phát triển; sử dụng mô hình cơ sở hạ tầng dùng chung nơi nhiều bên liên quan cùng chia sẻ chi phí hệ thống số hóa để giảm bớt gánh nặng cho từng cá nhân.	Tính hợp pháp (Giải pháp): Vận động sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương bằng cách làm việc với các cơ quan cấp tỉnh để đơn giản hóa quy trình cấp quyền sử dụng đất, đặc biệt đối với cao su trên đất lâm nghiệp; yêu cầu xác nhận quyền canh tác cao su cho các nhóm hộ tiểu điền để giảm chi phí và gánh nặng hành chính; cung cấp hướng dẫn pháp lý về quyền sử dụng đất cho nông dân.
Kỹ thuật & Nguồn nhân lực (Giải pháp): Thiết kế các chương trình nâng cao năng lực thông qua tập huấn cho nhân viên về các công cụ số và yêu cầu tuân thủ; làm việc với các nhà cung cấp công nghệ để hỗ trợ làm quen hệ thống; lựa chọn các nền tảng thân thiện với người dùng, có độ phức tạp kỹ thuật thấp để giảm thiểu sự e ngại và sai sót; triển khai thí điểm quy mô nhỏ để xây dựng niềm tin và xác định các nút thắt trước khi triển khai diện rộng.	Truy xuất nguồn gốc/Số hóa (Giải pháp): Sử dụng các ứng dụng di động để ghi chép giao dịch nhằm giảm nhập liệu thủ công; xây dựng các mẫu thỏa thuận mua bán đơn giản, chuẩn hóa để đại lý và hộ tiểu điền dễ dàng áp dụng; khuyến khích đại lý trực tiếp nhập và tải dữ liệu giao dịch để giảm gánh nặng cho nông dân và nhà máy chế biến.
Hướng dẫn thị trường (Giải pháp): Xây dựng danh mục kiểm tra (checklist) tiêu chuẩn cho quy trình thẩm định của bên mua dựa trên các quy định hiện hành của EU; sớm trao đổi với bên mua về các yêu cầu cụ thể của họ để chuẩn bị hồ sơ phù hợp; chỉ định cán bộ phụ trách tuân thủ hoặc đăng ký nhận thông tin cảnh báo quy định từ EU để kịp thời cập nhật các thay đổi.	Năng lực kỹ thuật (Giải pháp): Tổ chức đào tạo trực tiếp cho hộ tiểu điền và đại lý về cách sử dụng điện thoại thông minh và các ứng dụng cơ bản để truy xuất nguồn gốc; phối hợp với bên mua để cung cấp điện thoại hoặc thiết bị định vị GPS giá rẻ cho nông dân; thiết lập các cán bộ hiện trường tại địa phương để hỗ trợ nông dân ghi chép dữ liệu và xử lý sự cố.

Khuyến nghị theo nhóm tác nhân

Hồ tiêu điển	Đại lý thu mua / Thương lái	Nhà chế biến / Xuất khẩu	Chính quyền
• Cung cấp các hướng dẫn đơn giản hóa về yêu cầu EUDR bằng ngôn ngữ bình dân, tập trung vào các tác động thực tế thay vì các văn bản pháp luật thuần túy. • Ban hành các mẫu thỏa thuận mua bán và giao dịch chuẩn hóa, đơn giản, phù hợp với các yêu cầu của EUDR nhằm giảm bớt gánh nặng hồ sơ. • Chuyển đổi từ phương thức tuân thủ cá nhân sang mô hình hạ tầng dùng chung, giúp giảm chi phí hệ thống truy xuất nguồn gốc trên mỗi nhà cung cấp.	• Xây dựng các lộ trình xác minh tính hợp pháp thay thế (ví dụ: xác nhận của chính quyền cấp xã, chứng nhận theo nhóm) cho những nông dân chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức. • Thúc đẩy việc sử dụng các công cụ đơn giản trên điện thoại di động để ghi chép giao dịch nhằm giảm bớt việc nhập liệu thủ công. • Thông báo rõ ràng các yêu cầu tối thiểu về hồ sơ chứng từ chuẩn hóa cho các tác nhân thượng nguồn để tránh sự nhầm lẫn do các yêu cầu khác biệt từ phía người mua.	• Lồng ghép yếu tố giới một cách rõ rệt vào các quy trình đào tạo và lưu giữ hồ sơ, ghi nhận vai trò điều hành trực tiếp của phụ nữ trong sản xuất và bán hàng. • Tổ chức các buổi đào tạo kỹ năng số thực hành, được thiết kế riêng cho các hoạt động hàng ngày của đại lý, thay vì các buổi phổ biến nhận thức EUDR chung chung. • Thiết lập các cơ chế bảo vệ tính bao trùm trong hệ thống thẩm định để ngăn chặn việc tự động loại bỏ các hộ tiêu điển thiếu giấy tờ đất đai chính thức.	• Làm rõ và cụ thể hóa các khái niệm về tính hợp pháp liên quan đến EUDR, đặc biệt đối với hoạt động trồng cao su trên đất lâm nghiệp. • Xây dựng các bộ dữ liệu về sử dụng đất chuyên biệt cho ngành cao su và các tài liệu hướng dẫn phù hợp với các yêu cầu của EUDR. • Nâng cao nhận thức ở cấp xã và chỉ định các đầu mối phụ trách hỗ trợ các vấn đề liên quan đến EUDR nhằm tránh các khoảng trống trong quá trình triển khai thực hiện.

DANH SÁCH PHÒNG VẤN

STT	Họ và tên	Chức vụ	ĐTDD	Đơn vị
1	Cao Xuân Hưng	Trưởng phòng	0973.192.616	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai
2	Nguyễn Đăng Hào	Cán bộ	0908.235.806	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai
3	Phạm Đức Truyền	Cán bộ	0986.095.113	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai
4	Lê Thị Ánh Tuyết	Cán bộ	0918.895.898	Chi cục Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
5	Nguyễn Đăng Toàn	Cán bộ	0937909.365	Chi cục Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
6	Nguyễn Ngọc Cường	Phó Chủ tịch	0918.642.306	UBND Xã Thuận Lợi
7	Vũ Văn Thuận	Cán bộ	0865.633.139	UBND Xã Thuận Lợi
8	Võ Tuấn Hùng	Cán bộ	0848.566.567	UBND Xã Thuận Lợi

9	Võ Quang Hiếu	Phó Giám đốc	0919.100.414	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi
10	Nguyễn Thị Lý	Đại lý	0988.687.020	Xã Thuận Lợi
11	Đỗ Khắc Toàn	Đại lý	0868.679.379	Xã Thuận Lợi
12	Nguyễn Thị Hoa Sen	Nông dân	0986.521.963	Xã Thuận Lợi
13	Phạm Thị Thoản	Nông dân	0387.743.017	Xã Thuận Lợi
14	Nguyễn Quốc Sử	Nông dân	0384.203.536	Xã Thuận Lợi
15	Nguyễn Thị Mong	Nông dân	0396.657.143	Xã Thuận Lợi
16	Đỗ Khắc Tâm	Nông dân	0975.843.287	Xã Thuận Lợi
17	Trương Quốc Thắng	Giám đốc Nhà máy	0384.442.666	Công ty CP Viet Sing
18	Trần Thị Thuý Hoa	Trưởng phòng vận hành	0903.383.564	Công ty CP Viet Sing
19	Lê Võ Thanh Bình	Nhân viên	0913.600.685	Công ty CP Viet Sing
20	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	Nhân viên	0913.643.427	Công ty CP Viet Sing
21	Huỳnh Chí Tâm	Đại lý	0966.747.444	Xã Minh Đức
22		Đại lý		Xã Minh Đức
23	Đặng Thị Hoàn	Đại lý	0869.343.979	Xã Minh Đức
24	Huỳnh Hữu Nghĩa	Nông dân	0969.398.353	Xã Minh Đức
25	Võ Thị Thanh Thảo	Nông dân	0858.231.004	Xã Minh Đức
26	Tạ Thị An	Nông dân	0375.801.608	Xã Minh Đức
27	Nguyễn Hữu Tân	Nông dân	0948.432.576	Xã Minh Đức
28	Hoàng Sỹ Duy	Nông dân		Xã Minh Đức
29	Hoàng Ngọc Giang	Phó Chủ tịch	0904.303.042	UBND Xã Minh Đức
30	Phạm Quang Minh	Cán bộ	0911.535.212	UBND Xã Minh Đức
31	Trần Xuân Trường	Cán bộ	0973.519.702	UBND Xã Minh Đức
32	Lê Văn Tuyến	Phó Giám đốc	0919.257.213	Công ty CP Cao su Đồng Phú
33	Nguyễn Thị Kỳ Duyên	Nhân viên	0913.668.518	Công ty CP Cao su Đồng Phú
34	Nguyễn Thị Bảo Châu	Phó phòng kinh doanh	0981.100.182	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
35	Huỳnh Tấn Bửu	Trưởng phòng kinh doanh	0918.204.302	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng
36	Lê Trung Hiếu	Nhân viên	0976.914.304	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng



BÁO CÁO – NGÀNH GỖ

Đánh giá mức độ sẵn sàng hiện tại đối với EUDR và đồng lợi tiềm năng của một số tác nhân trong chuỗi cung ứng Gỗ tại Việt Nam

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Ấn phẩm này được đồng tài trợ bởi Liên minh Châu Âu (EU) và BMZ. Nội dung của ấn phẩm hoàn toàn thuộc trách nhiệm của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của EU hoặc BMZ. Thông tin trong nghiên cứu này, hoặc là cơ sở cho nghiên cứu này, được thu thập từ các nguồn mà nhóm tác giả tin rằng đáng tin cậy và chính xác. Mặc dù đã nỗ lực để đảm bảo nội dung ấn phẩm là chính xác về mặt thông tin, GIZ không chịu trách nhiệm đối với tính chính xác hoặc tính đầy đủ của nội dung được trình bày. Việc đề cập đến các công ty cụ thể hoặc sản phẩm của các nhà sản xuất—dù đã được cấp bằng sáng chế hay chưa—không ngụ ý rằng GIZ xác nhận hoặc khuyến nghị các công ty hoặc sản phẩm đó hơn những đơn vị tương tự không được đề cập. Các quan điểm được trình bày trong tài liệu này là của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của GIZ.

Thuyết minh vai trò giữa các bên liên quan

Việc tuân thủ EUDR đang dần trở thành vừa là yếu tố tạo điều kiện tiếp cận thị trường, vừa là thách thức mang tính cấu trúc đối với ngành gỗ Việt Nam. Lợi ích bao gồm cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, đặc biệt đối với các doanh nghiệp xuất khẩu hướng tới EU; tăng cường quản trị; chuỗi cung ứng an toàn hơn; và nhu cầu gia tăng đối với gỗ hợp pháp và được chứng chỉ. Các cơ quan nhà nước được hưởng lợi từ hệ thống giám sát được chuẩn hóa và sự hỗ trợ quốc tế, trong khi doanh nghiệp kỳ vọng sự ổn định nhu cầu trong dài hạn. Đối với nông hộ, lợi ích mang tính điều kiện: giá bán cao hơn và hợp đồng ổn định là khả thi, nhưng chỉ khi đáp ứng được các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và chứng chỉ.

Mức độ sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc theo EUDR có sự khác biệt đáng kể. Doanh nghiệp lớn đã áp dụng FSC, PEFC, GPS, iTWood và hệ thống theo dõi theo lô/ô thửa, trong khi nông hộ chủ yếu dựa vào hồ sơ không chính thức và ảnh chụp bằng điện thoại thông minh. Các khâu thu gom thiếu hệ thống số để đảm bảo dòng chảy thông tin và phụ thuộc vào giấy tờ, thông tin do bên cung cấp đưa ra. Chi phí phân bổ không đồng đều: doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng có chứng chỉ phải gánh mức tăng chi phí 5–10% cộng với chi phí chứng chỉ (khoảng 250 triệu đồng/năm cho

1.300 ha), trong khi nông hộ trong chuỗi không chứng chỉ tự chi trả các công cụ thu thập dữ liệu tối thiểu, chủ yếu bằng cách sử dụng điện thoại thông minh.

Khả năng tiếp cận đào tạo về EUDR vẫn chưa đồng đều. Phụ nữ tham gia nhiều ở các vị trí hành chính nhưng có tỷ lệ tham dự thấp hơn nam giới trong các khóa đào tạo kỹ thuật liên quan đến EUDR. Trong các cơ quan nhà nước, sự khác biệt về đào tạo giữa nam và nữ phụ thuộc vào vị trí công tác và phòng ban tại các đơn vị, doanh nghiệp nơi họ làm việc. Đồng bào dân tộc thiểu số tham gia nhiều hơn vào các hoạt động bảo vệ rừng, trong khi người Kinh trồng rừng sản xuất nhiều hơn, dẫn đến mức độ tham gia khác nhau giữa nhóm dân tộc thiểu số và đa số trong các hoạt động đào tạo EUDR của ngành gỗ. Hiện chưa có mục tiêu tham gia theo giới hoặc theo dân tộc ở cấp tỉnh.

Trình độ kỹ năng số giữa các bên liên quan cũng khác nhau, gắn với mức độ tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ có chứng chỉ và không chứng chỉ. Kỹ năng số cao nhất thuộc về các nhà xuất khẩu và cán bộ nhà nước có tiếp cận với các ứng dụng GIS, hệ thống giám sát tài nguyên rừng (FRMS) và GPS. Kiểm lâm và cán bộ các công ty lâm nghiệp cần sử dụng GIS và FRMS để

giám sát rừng và sẵn sàng cung cấp tọa độ địa lý ở cấp lô/ô thửa. Nông hộ tham gia các dự án lâm nghiệp bền vững có thể thu thập một số dữ liệu địa lý cơ bản bằng cách chụp ảnh thửa đất để cung cấp cho các khâu thu gom, chế biến và người mua. Thương lái phi chính thức phụ thuộc vào bên cung cấp

để hoàn thiện thông tin phục vụ hồ sơ pháp lý và gặp khó khăn khi làm việc với nông hộ trong chuỗi có chứng chỉ. Nông hộ trong chuỗi không chứng chỉ có thông tin hạn chế, khiến thương lái phải tự hoàn thiện hồ sơ dựa trên nguồn thông tin không đầy đủ.

Phân tích dựa trên các yêu cầu từ EUDR

Các loại thông tin và bằng chứng theo yêu cầu của EUDR	Những gì đã và đang làm?	Chi phí đầu tư để thực hiện là bao nhiêu?	Đã nhận được sự hỗ trợ hoặc tập huấn nào? Từ ai?	Khó khăn/tồn đọng
Cơ quan chính phủ				
Bản đồ ranh giới rừng tính đến ngày 31/12/2020	Tính khả dụng một phần: bản đồ tồn tại nhưng đã lỗi thời và không phù hợp với dữ liệu hiện trường. Bản đồ tỉnh có sẵn nhưng không có bản đồ quốc gia nào để so sánh.	EU 183.000 từ IDH cho cơ sở dữ liệu rừng trồng (đang chờ phê duyệt); không có ngân sách hoạt động.	Hội thảo quốc gia hỗ trợ bởi GIZ, IDH, Forest Trends, Bộ NN&PTNT.	Không có hướng dẫn pháp lý; bản đồ lỗi thời; không chia sẻ dữ liệu; Không có ngân sách / phần mềm.
Hộ nông dân				
Tọa độ địa lý thửa đất của hộ trồng rừng	Tọa độ qua ảnh được chụp bởi điện thoại thông minh; GPS theo yêu cầu.	Không có chi phí chính thức; sử dụng điện thoại / GPS tự chủ.	Hạn chế tập huấn về kỹ thuật lâm sinh; không có tập huấn về EUDR.	Kỹ năng kỹ thuật số thấp; không ghi chép có hệ thống.
Thông tin, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nguyên liệu, thửa đất canh tác (tên, địa chỉ, số điện thoại, CCCD,...)	CMND, điện thoại, sổ đỏ cho nhiều hộ trồng rừng; một số đất hợp đồng.	Không	Không	Tài liệu rời rạc; Thiếu hồ sơ.
Bằng chứng tuân thủ luật pháp của nước sản xuất:				
Quyền sử dụng đất: GCNQSDĐ của thửa đất canh tác (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/giao đất/...)	55% đất có sổ đỏ và 45% có hợp đồng thuê đất theo hợp đồng thuê đất lâm nghiệp.	Không	Không	Không phải tất cả các lô đất đều có sổ đỏ; tính hợp pháp của cơ sở dữ liệu chưa rõ ràng.

Người sử dụng lao động: Hợp đồng lao động, tuân thủ các quy định về lao động trẻ em,...	Lao động là thành viên hộ gia đình; không có hợp đồng chính thức.	Không	Không	Không có hợp đồng bằng văn bản; không có bằng chứng.
Thông tin/bằng chứng trong giao dịch sản phẩm đầu ra:				
Ngày thu hoạch, địa điểm vườn thu hoạch, ngày giao dịch, chủng loại, chất lượng sản phẩm, khối lượng giao dịch	Bên thu mua tự hoàn thành hồ sơ	Không	Không	Không có thông tin từ các hộ trồng rừng
Thông tin liên hệ của người bán và người mua (tên, người đại diện, địa chỉ, thông tin liên hệ, mã số thuế,...)	Có sẵn, nhưng chưa có các hợp đồng chính thức để ghi nhận và thu thập thông tin này.	Không	Không	Phụ thuộc vào yêu cầu.
Công ty lâm nghiệp				
Tọa độ địa lý thửa đất của nông dân	Chứng nhận (PEFC 1.274,8 ha; FSC trong chuỗi cung ứng), lập bản đồ lô GPS, thí điểm iTwood, hồ sơ thu hoạch, kế hoạch khai thác, tọa độ cấp lô, biểu mẫu quan trắc, tích hợp VNTLAS, thử nghiệm nền tảng số.	Duy trì chứng nhận ~250 triệu đồng/năm (ví dụ 1.300 ha), thêm 5–10% chi phí vận hành tuân thủ (thiết bị, nhân sự, quản trị, phần mềm), chi phí tập huấn, chi phí mua sắm phần mềm.	Tập huấn về EUDR cho cán bộ kỹ thuật của các công ty	Thiếu hướng dẫn về việc đáp ứng EUDR
Thông tin, giấy CNQSDĐ nguyên liệu, thửa đất canh tác (tên, địa chỉ, số điện thoại, CCCD,...)	Có sẵn	Không	Không	Không
Người sử dụng lao động: Hợp đồng lao động, tuân thủ các quy định về lao động trẻ em,...	Thông tin có sẵn và có thể đáp ứng mọi yêu cầu	Không	Không	Không

Thông tin/bằng chứng trong giao dịch sản phẩm đầu ra:

Ngày thu hoạch, địa điểm thu hoạch, ngày giao dịch, chủng loại, chất lượng sản phẩm, sản lượng giao dịch	Thông tin đầy đủ có sẵn để truy xuất nguồn gốc	Các công ty cùng nhau khai thác và bán sản phẩm. Những giấy tờ này được yêu cầu bởi luật pháp của chính phủ Việt Nam.	Không	Không
--	--	---	-------	-------

Thông tin liên hệ của người bán và người mua (tên, người đại diện, địa chỉ, thông tin liên hệ, mã số thuế,...)	Có sẵn trong các tài liệu và hợp đồng khai thác	Không	Không	Không
--	---	-------	-------	-------

Thương lái / Người trung gian*Bằng chứng tuân thủ luật pháp của nước sản xuất:*

Người sử dụng lao động: Hợp đồng lao động, tuân thủ các quy định về lao động trẻ em,...	Tuân thủ luật lao động và các quy định khác vì đây là yêu cầu đối với tất cả các công ty.	Không	Không	Có hiểu biết hạn chế về mối liên hệ với EUDR. Khó cho lao động làm công nhật vì thiếu đóng bảo hiểm xã hội.
---	---	-------	-------	---

Quy định về thuế, bảo vệ môi trường, các quy định khác (đăng ký kinh doanh, hải quan,...)	Đã tuân thủ các quy định của chính phủ.	Không	Không	Không hiểu về mối liên hệ giữa việc tuân thủ này với EUDR.
---	---	-------	-------	--

Thông tin/bằng chứng trong giao dịch sản phẩm đầu ra:

Thông tin liên hệ của người bán và người mua (tên, người đại diện, địa chỉ, thông tin liên hệ, mã số thuế,...)	Có sẵn nếu có yêu cầu	Không	Không	Không
--	-----------------------	-------	-------	-------

Hợp đồng, thỏa thuận mua bán	Có sẵn nếu có yêu cầu ngoại trừ gỗ có nguồn gốc từ các hộ trồng rừng	Không	Không	Không có hợp đồng với các hộ trồng rừng. Không có thông tin từ các hộ trồng rừng
------------------------------	--	-------	-------	--

Hóa đơn, biên lai giao dịch	Có sẵn dựa trên yêu cầu từ người mua	Tuân thủ pháp luật nhà nước	Không	Các vấn đề với gỗ có nguồn gốc từ các hộ trồng rừng.
-----------------------------	--------------------------------------	-----------------------------	-------	--

Nhà chế biến/ Giao dịch/ Xuất khẩu***Bảng chứng tuân thủ luật pháp của quốc gia sản xuất***

Người sử dụng lao động: Hợp đồng lao động, tuân thủ các quy định về lao động trẻ em,...	Có sẵn và sẵn sàng tuân thủ	Phải tuân thủ pháp luật của chính phủ	Không	Khó khăn với lao động làm công nhật
Quy định về thuế, bảo vệ môi trường, các quy định khác (đăng ký kinh doanh, hải quan,...)	Đã tuân thủ các quy định của chính phủ.	Phải tuân thủ luật pháp của chính phủ.	Không	Manh mún vì doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể có một số hạn chế

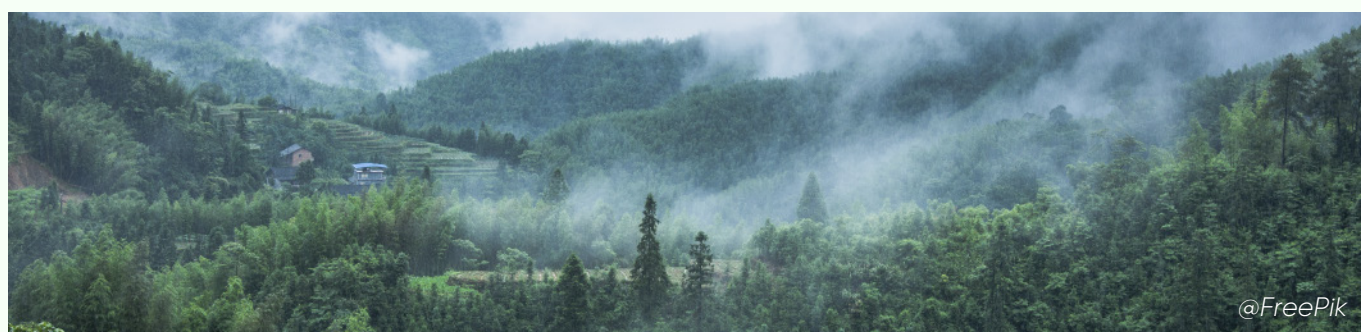
Thông tin/bảng chứng trong giao dịch sản phẩm đầu ra:

Thông tin liên hệ của người bán và người mua (tên, người đại diện, địa chỉ, thông tin liên hệ, mã số thuế,...)	Có sẵn nếu có yêu cầu	Không có	Không có	Không có
Hợp đồng, thỏa thuận mua bán	Có sẵn nếu có yêu cầu ngoại trừ gỗ có nguồn gốc từ các hộ trồng rừng ngoài chương trình chứng chỉ	Không có	Không có	Không có hợp đồng với các hộ trồng rừng. Không có thông tin từ các hộ trồng rừng.
Hóa đơn, biên lai giao dịch	Có sẵn dựa trên yêu cầu từ khách hàng	Tuân thủ pháp luật nhà nước	Không có	Các vấn đề với gỗ có nguồn gốc từ các hộ trồng rừng.

Thông tin, chứng cứ trong giao dịch hàng hóa:

Chứng cứ, thông tin liên quan đến nguồn nguyên vật liệu sử dụng cho hạng mục giao dịch (hồ sơ liên quan của các giao dịch trước đó)	Thêm vị trí địa lý và tài liệu sản xuất; Chuỗi hành trình sản phẩm tại một số doanh nghiệp	5% – 20% và phụ thuộc vào chuỗi cung ứng.	Tập huấn EUDR từ GIZ, FPD, Forest Trends, v.v.	Thông tin phân mảnh và gỗ nguyên liệu từ các nông trồng rừng không phải lúc nào cũng có sẵn.
Ngày sản xuất của mặt hàng giao dịch	Có sẵn	Cùng với chi phí cho các thông tin liên quan đến định vị địa lý và truy xuất nguồn gốc	Bên thứ ba	Không khả dụng cho các doanh nghiệp nhỏ

Nước sản xuất mặt hàng giao dịch	Có sẵn	Cùng với chi phí cho các thông tin liên quan đến định vị địa lý và truy xuất nguồn gốc	Bên thứ ba	Không
Ngày giao dịch	Có sẵn	Cùng với chi phí cho các thông tin liên quan đến định vị địa lý và truy xuất nguồn gốc	Bên thứ ba	Khó khăn với gỗ từ các hộ nông hộ bên ngoài chuỗi cung ứng được chứng nhận
Số lượng, chủng loại, mã HS của mặt hàng giao dịch	Có sẵn theo yêu cầu	Cùng với chi phí cho các thông tin liên quan đến định vị địa lý và truy xuất nguồn gốc	Bên thứ ba	Khó khăn với gỗ từ các hộ nông hộ nhỏ bên ngoài chuỗi cung ứng được chứng nhận
Thông tin về doanh nghiệp và liên hệ của người bán và người mua (tên, người đại diện, địa chỉ, thông tin liên hệ, thông tin về doanh nghiệp, mã số thuế,...)	Có sẵn trong hợp đồng theo quy định của pháp luật	Phải tuân thủ pháp luật	Không có	Không có
Hợp đồng, thỏa thuận mua bán	Phải tuân thủ pháp luật	Phải tuân thủ pháp luật	Không có	Không có
Hóa đơn, biên lai giao dịch	Phải tuân thủ pháp luật	Phải tuân thủ pháp luật	Không có	Không có
Bộ hồ sơ xuất khẩu (hải quan)	Phải tuân thủ pháp luật	Phải tuân thủ pháp luật	Không có	Không có
Báo cáo thẩm định	Tuân thủ VNTLAS	Phải tuân thủ pháp luật	Không có	Phải phù hợp với EUDR



Phân tích dựa trên mục tiêu của GIZ

Khía cạnh	Nông hộ	Công ty lâm nghiệp	Thương lái	Công ty chế biến/ xuất khẩu
Thông tin chung	Hộ Kinh 100%; 3 – 20 ha; keo / bạch đàn; không có hệ thống ghi âm; bán cho thương nhân/công ty.	Thuộc sở hữu nhà nước; 8–12.000 ha; Chứng nhận PEFC / FSC; hoạt động có cấu trúc nhà nước.	Kinh doanh thu mua không chính thức; tài liệu khi có sẵn.	Xuất khẩu EU / Mỹ; 80–90% FSC; sử dụng Excel / GeoSon.
Mức độ sẵn sàng truy xuất nguồn gốc	Ảnh từ điện thoại thông minh được gắn thẻ địa lý 100%; tọa độ được chia sẻ theo yêu cầu; không có hệ thống kỹ thuật số. Điểm: 1	Chứng nhận (PEFC 1.274,8 ha; FSC trong chuỗi cung ứng), lập bản đồ lô GPS, thí điểm iTwood, hồ sơ khai thác, kế hoạch khai thác, tọa độ cấp lô, biểu mẫu quan trắc, tích hợp VNTLAS, thử nghiệm nền tảng số. Điểm: 4	Hóa đơn của các chủ thể chính thức; chuyển tiếp thông tin thủ công từ các hộ gia đình; không có truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số. Điểm: 1	FSC/PEFC/VNTLAS, GeoSon, thí điểm iTwood, lập bản đồ lô GPS, truy xuất nguồn gốc Excel, ghi chép thông tin tọa độ cấp lô. Điểm: 3
Mức độ sẵn sàng chứng minh tính hợp pháp	Sổ đỏ cho một số lô 60%, nhật ký tuổi/loài không chính thức; tự quản lý, không lưu trữ. Điểm: 2	Sổ đỏ, hợp đồng, hóa đơn, PEFC/FSC. Điểm: 4	Phụ thuộc vào nhà cung cấp; tài liệu một phần. Điểm: 2	FSC, có hợp đồng. Điểm: 4
Năng lực kỹ thuật	Không có nhận thức về EUDR; không được tập huấn. Điểm: 1	Tập huấn về EUDR: Dự án SFM (thiết bị, GPS, bản đồ), Tập huấn bởi FSC, Cục Kiểm lâm, GIZ; hỗ trợ dự kiến: trợ cấp phần mềm, công cụ phân vùng rủi ro, cơ sở dữ liệu có thể tương tác, các mẫu DD phù hợp với EU. Điểm: 4	Không tập huấn về EUDR. Không có hỗ trợ; cần công cụ nhật ký số, danh sách kiểm tra tính hợp pháp cần được chuẩn hóa. Điểm: 1	Tập huấn về EUDR; hiểu biết vừa phải. Điểm: 3
Năng lực tài chính	Không được tiếp cận tài chính; không thể ước tính chi phí.	Tự triển khai bằng ngân sách công ty: Duy trì chứng nhận	Tự triển khai bằng ngân sách cá nhân; chi phí không rõ ràng.	Tự chuẩn bị nhân sự và công cụ: ~250 triệu đồng/năm; +5–10%

	Điểm: 1	~250 triệu đồng/năm (ví dụ 1.300 ha), thêm 5–10% chi phí vận hành tuân thủ (thiết bị, nhân sự, quản trị, phần mềm), chi phí tập huấn, chi phí mua sắm phần mềm. Điểm: 3	Điểm: 2	chi phí hoạt động; đào tạo, nhân sự, tư vấn, thiết bị, nhân viên tuân thủ và các chi phí không xác định khác. Điểm: 3
Giới & Sự tham gia	Cả nam và nữ; 20% lao động làm thuê là người dân tộc thiểu số; phụ nữ tham gia tích cực trong lực lượng lao động nhưng hạn chế trong vấn đề truy xuất nguồn gốc; việc tiếp cận của nhóm người dân tộc thiểu số còn hạn chế; không tập trung vào sự tham gia. Điểm: 2	8/44 nữ; 2 phụ nữ dân tộc thiểu số; không có kế hoạch khuyến khích sự tham gia của giới và người DTTS. Cần nhân lực trình độ cao về truy xuất (QGIS, MapInfo, GPS, vệ tinh và máy bay không người lái, khả năng truy xuất nguồn gốc 80%+). Điểm yếu: Hạn chế sử dụng QR /mã vạch, dữ liệu kỹ thuật số bị phân mảnh, rào cản chi phí phần mềm cao. Điểm: 2	Hạn chế sự tham gia của phụ nữ và người dân tộc thiểu số. Nhu cầu hợp tác đào tạo, các công cụ dữ liệu di động đơn giản, sự tham gia có sự cân bằng về giới. Điểm: 1	Phụ nữ thiên về hoạt động mua sắm / quản trị, khả năng tiếp cận đào tạo công nghệ EUDR thấp vì chủ yếu do nam giới đảm nhận. Nhu cầu đào tạo cho phụ nữ về sử dụng kỹ thuật số nhằm đáp ứng EUDR, nên có hạn ngạch cho các nhóm thiểu số, và theo dõi đánh giá vai trò lãnh đạo của phụ nữ. Điểm: 3
Năng lực kỹ thuật số	Sử dụng điện thoại thông minh cho ảnh /tọa độ. Không ghi dữ liệu có cấu trúc phù hợp, hiểu biết về công nghệ thấp, không có hệ thống Điểm: 1	Năng lực cao (QGIS, MapInfo, GPS, sử dụng ảnh vệ tinh và máy bay không người lái, khả năng truy xuất nguồn gốc 80%+). Sử dụng QR/mã vạch hạn chế, dữ liệu kỹ thuật số bị phân mảnh, rào cản chi phí phần mềm cao. Điểm: 4	Sử dụng thiết bị di động cơ bản. Không có vị trí địa lý hoặc hồ sơ kỹ thuật số. Điểm: 1	Có nhận thức về FRMS, có kết hợp với các quy định. Kỹ năng GIS / phần mềm thấp, không có cơ sở dữ liệu thống nhất, bản đồ lỗi thời. Điểm: 3

Đồng lợi ích được xác định	Tiếp cận các thị trường cao cấp của EU; tiềm năng bán giá cao hơn; cải thiện tính hợp pháp của đất đai và tài liệu lô đất; hỗ trợ cây con nếu có.	Giá thị trường tăng (lên đến +10% đối với gỗ được chứng nhận), niềm tin của người mua mạnh mẽ hơn (EU, Nhật Bản, Trung Quốc), định vị thương hiệu, cải thiện tiêu chuẩn quản lý rừng, hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ tốt hơn.	Tính liên tục của thị trường, mối quan hệ người mua mạnh mẽ hơn, giảm rủi ro bị từ chối.	Ổn định thị trường, duy trì nhu cầu của EU, niềm tin của người mua cao hơn, hệ thống nội bộ được cải thiện.
Khoảng trống chính / Nhu cầu hỗ trợ	Hạn chế nhận thức về EUDR, không có công cụ kỹ thuật số, cần tập huấn và hỗ trợ tài chính.	Khoảng trống trong sự tham gia của giới và DTTS, chi phí chứng nhận cao.	Không có dữ liệu pháp lý, không có công cụ kỹ thuật số.	Không tích hợp hệ thống, hướng dẫn không rõ ràng.
Readiness Level (Score 1–5)	1.3	3.5	1.5	3.2



Phụ lục 4: Đánh giá mức độ sẵn sàng EUDR và các đồng lợi ích theo kết quả khảo sát thực địa

Tổng hợp mức độ sẵn sàng của từng ngành

Khía cạnh	Ngành Cà phê	Ngành Cao su	Ngành Gỗ
Mức độ sẵn sàng về truy xuất nguồn gốc	- Doanh nghiệp xuất khẩu vận hành các hệ thống số hóa hoặc bán số hóa (như ERP, QMS) và các mô hình thí điểm QR hoặc blockchain, trong khi thương lái và nông hộ chủ yếu vẫn dựa vào sổ giấy hoặc ghi chép qua điện thoại, dẫn đến việc chuyển giao dữ liệu không đồng đều. - Điểm GPS đã có cho khoảng 80–85% số thửa được khảo sát, tuy nhiên biểu mẫu của thương lái và việc bàn giao dữ liệu vẫn thiếu thống nhất. Việt Nam hiện chưa có một nền tảng truy xuất nguồn gốc quốc gia thống nhất, có hỗ trợ API; do đó, mối liên kết giữa tọa độ thửa đất, định danh nông hộ, hồ sơ pháp lý đất đai và dữ liệu sản xuất/thu hoạch còn rời rạc và thiếu nhất quán. Đầu tư: Doanh nghiệp xuất khẩu báo cáo chi phí thiết lập hệ thống CNTT khoảng 2–5 tỷ đồng và chi phí vận hành, bảo trì 0,5–1 tỷ đồng/năm. Chi phí hành chính cơ bản của thương lái khoảng 5–10 triệu đồng/năm. Các mô hình thí điểm được đồng tài trợ để trang trải chi phí GPS và tiếp nhận ứng dụng ở tuyến đầu.	- Doanh nghiệp: có đầy đủ bộ hồ sơ pháp lý (Sổ đỏ/hợp đồng thuê đất, hồ sơ khai thác và vận chuyển) và được kiểm tra thường xuyên theo Chuỗi hành trình sản phẩm (CoC). - Hộ gia đình: tình trạng quyền sử dụng đất đa dạng – một số có Sổ đỏ, số khác dựa vào hợp đồng thuê đất lâm nghiệp. Việc liên kết tọa độ với thửa đất chưa đồng đều, tạo ra tồn đọng trong xác minh. Đầu tư: Doanh nghiệp số hóa hồ sơ; hộ gia đình gánh chi phí giấy tờ, đi lại và thời gian. Chính phủ đang thí điểm cơ sở dữ liệu rừng và cây trồng (nguồn tài trợ từ đối tác phát triển).	- Chuỗi cung ứng vẫn tập trung nặng vào tuyến đầu: giao dịch chủ yếu ghi chép trên giấy hoặc qua điện thoại; việc trộn lẫn và đóng bao lại trước khi vào nhà máy vẫn phổ biến. - Mặc dù các nhà chế biến đang xây dựng hệ thống đầu–cuối (dữ liệu không gian + giao dịch + pháp lý) và vận hành các “dòng sạch” tách biệt, việc chuyển giao dữ liệu đáng tin cậy từ nông hộ đến nhà máy chưa phổ cập. Đầu tư: Nhà máy đầu tư vào phần mềm thu thập dữ liệu, mã vạch và phân tách dòng hàng; một số cung cấp ứng dụng cơ bản và bảng Excel cho đại lý, đồng thời chi trả chi phí GPS trong các mô hình thí điểm.

Mức độ sẵn sàng về tính pháp lý	- Khoảng 80% thửa đất có LURC/trích lục địa chính; khoảng 20% còn lại đang chờ xử lý hoặc cần xác nhận cấp xã. - Việc tích hợp giữa tính hợp pháp đất đai và dữ liệu không gian thửa đất vẫn đang được hoàn thiện; doanh nghiệp cần các lớp dữ liệu rừng/đất có thẩm quyền tại mốc 31/12/2020. Đầu tư: Hộ gia đình tự chi trả chi phí hồ sơ; doanh nghiệp xuất khẩu số hóa hồ sơ pháp lý; bản đồ công được hỗ trợ thông qua các dự án.	- Doanh nghiệp: có đầy đủ bộ hồ sơ pháp lý (Sổ đỏ/hợp đồng thuê đất, hồ sơ khai thác và vận chuyển) và được kiểm tra thường xuyên theo Chuỗi hành trình sản phẩm (CoC). - Hộ gia đình: tình trạng quyền sử dụng đất đa dạng – một số có Sổ đỏ, số khác dựa vào hợp đồng thuê đất lâm nghiệp. Việc liên kết tọa độ với thửa đất chưa đồng đều, tạo ra tồn đọng trong xác minh. Đầu tư: Doanh nghiệp số hóa hồ sơ; hộ gia đình gánh chi phí giấy tờ, đi lại và thời gian. Chính phủ đang thí điểm cơ sở dữ liệu rừng và cây trồng (nguồn tài trợ từ đối tác phát triển).	- Bảng chứng quyền sử dụng đất đa dạng từ LURC/hợp đồng thuê đến xác nhận cấp xã; cao su trồng trên đất lâm nghiệp là trường hợp khó xác minh nhanh nhất. - Nhà chế biến đáp ứng quy định về lao động, thuế và môi trường, nhưng hợp đồng lao động bằng văn bản ở tuyến đầu vẫn chưa phổ biến. Đầu tư: Doanh nghiệp số hóa hồ sơ pháp lý và hỗ trợ hoàn thiện giấy tờ; hộ gia đình phát sinh chi phí và thời gian cho thủ tục; chính quyền địa phương xác nhận theo từng trường hợp.
Năng lực kỹ thuật	- Doanh nghiệp có đội ngũ được đào tạo và quy trình thẩm định cơ bản. Tuy nhiên, thương lái và nông hộ vẫn cần SOP cho GPS/polygon, mã hóa lô và xử lý "dòng sạch", đồng thời để xuất có cổng thông tin EUDR quốc gia. Đầu tư: Doanh nghiệp tài trợ đào tạo nội bộ, xây dựng SOP và đánh giá của người mua; dự án và hiệp hội triển khai đào tạo nông hộ và thương lái (chi phí chưa được tách riêng).	- Năng lực cao trong khối doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp lớn về GIS/QGIS, GPS và FRMS. Tuy nhiên, SME và thương lái thiếu SOP cho tiếp nhận số, mã lô và sử dụng API. - Cán bộ nhà nước có thể cung cấp tọa độ thửa đất nhưng cần công cụ và hướng dẫn chuẩn hóa phù hợp với hồ sơ EUDR. Đầu tư: Cần nhiều vòng đào tạo EUDR/truy xuất cho kỹ thuật viên doanh nghiệp và nhà nước; SME đề xuất các biểu mẫu thực hành và công cụ chi phí thấp.	- Nhà chế biến: có đội EUDR chuyên trách và truy xuất trực tuyến; cần hoàn thiện liên kết geo-lô trong hệ thống ERP/MES. - Tuyến đầu: khả năng thu thập polygon/tọa độ và duy trì mã lô còn hạn chế; khối lượng giao dịch lớn gây áp lực nhập liệu. Khu vực công: mức độ nhận thức EUDR không đồng đều ở cấp xã; cần hướng dẫn và công cụ. Đầu tư: Chi phí nhân sự và đào tạo thường xuyên tại nhà máy; đào tạo theo dự án cho nông hộ và đại lý; một số mô hình thí điểm cung cấp thiết bị cơ bản.

Năng lực tài chính	- Cần vốn lưu động để duy trì phân tách hồ sơ; tác nhân thượng nguồn đối mặt chi phí tiếp nhận ban đầu. Doanh nghiệp xuất khẩu ước tính chi phí khoảng 17–20 USD/tấn (một số ước tính 50 USD+). - Nông hộ chịu chi phí thiết bị, lập bản đồ và giấy tờ. Chưa có ngân sách nhà nước riêng; chủ yếu dựa vào dự án tài trợ. Đầu tư: Bao gồm CNTT, phân tách và đánh giá của doanh nghiệp; chi phí giấy tờ và thời gian của hộ gia đình; tài chính ưu đãi tại tuyển đầu còn hạn chế. Nhu cầu đầu tư: Nâng cấp hành chính cho thương lái ~5–10 triệu đồng/năm; nông hộ chi trả thiết bị, dữ liệu, đi lại và thời gian đào tạo; đa số chưa có nguồn tài chính riêng – phụ thuộc vào dự án.	- Chuỗi được chứng nhận hấp thụ chi phí duy trì chứng nhận và yêu cầu liên quan. - Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) chịu áp lực dòng tiền do chi phí năng cấp CNTT và nhân sự hồ sơ; thương lái có ngân sách số hóa rất hạn chế. Đầu tư: Duy trì chứng nhận (ví dụ ~250 triệu đồng/năm) và tăng thêm 5–10% chi phí vận hành. Cơ quan công có ngân sách hạn chế và phụ thuộc vào các dự án tài trợ.	- Chi phí vận hành cố định cho nền tảng truy xuất và hỗ trợ; chi phí biến đổi cho tiếp nhận, lập bản đồ, đánh giá và phân tách dòng hàng. - Nông hộ và đại lý không có ngân sách riêng; nhiều trường hợp phụ thuộc vào nhà chế biến hoặc dự án để được hỗ trợ lập bản đồ và ứng dụng. Đầu tư: Nhà máy báo cáo chi khoảng 1 tỷ đồng/năm cho phần mềm và hỗ trợ (chưa gồm nhân sự và đánh giá); chi tiêu tuyển đầu rất thấp nếu không có hỗ trợ bên ngoài.
Giới và hòa nhập	- Phụ nữ và người dân tộc thiểu số (như Êđê, K’Ho) tham gia tích cực vào sản xuất và đào tạo; không ghi nhận hiện tượng loại trừ trong chuỗi khảo sát. - Các chương trình đã đầu tư cho đào tạo bao trùm (hỗ trợ ngôn ngữ địa phương, nhóm học viên đa giới). Đầu tư: Chưa có số liệu ngân sách tách riêng theo giới/dân tộc.	- Phụ nữ hiện diện trong vai trò hành chính và thu mua, nhưng còn ít trong đào tạo kỹ thuật. Người dân tộc thiểu số tham gia nhiều hơn vào bảo vệ rừng so với trồng và kỹ thuật. Đầu tư: Đào tạo bao trùm mang tính ngẫu nhiên; chưa có chỉ tiêu cấp tính về giới/dân tộc.	- Phụ nữ hiện diện trong doanh nghiệp trồng rừng, bao gồm vai trò kỹ thuật và quản lý, nhưng ít tham gia công việc hồ sơ tuyển đầu. Người dân tộc thiểu số có mặt nhưng chưa được tiếp cận đầy đủ các hoạt động hỗ trợ mục tiêu.

Năng lực số	- Tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh cao, nhưng kỹ năng GPS/ứng dụng còn hạn chế ở nông hộ và nhiều thương lái; doanh nghiệp xuất khẩu có kỹ năng trung bình–cao. Đầu tư: Thiết lập bộ phận hỗ trợ và tiếp nhận ứng dụng; dự án cung cấp thiết bị mẫu và dữ liệu trong thí điểm. Chi phí chưa được lượng hóa đầy đủ.	- Cao nhất ở doanh nghiệp xuất khẩu/cán bộ nhà nước có tiếp cận GIS/FRMS; thấp nhất ở thương lái phi chính thức và nông hộ ngoài dự án (chủ yếu dùng ảnh điện thoại). Đầu tư: Doanh nghiệp chi cho phần mềm và phần cứng; chi phí phần mềm và thiếu cơ sở dữ liệu thống nhất là rào cản.	- Thấp đến rất thấp ở nông hộ và đại lý (ghi chép thủ công, kỹ năng GPS/app hạn chế), nhưng cao ở cấp nhà chế biến; số hóa quy trình sản xuất chưa hoàn thiện.
Lợi ích đồng thời được ghi nhận	- Cải thiện khả năng tiếp cận thị trường EU, tăng cường quản trị rủi ro và minh bạch; lan tỏa thực hành canh tác bền vững tại các khu vực có chương trình. - Truy xuất số hỗ trợ thanh toán qua ví điện tử, chấm điểm tín dụng mùa vụ và dịch vụ đầu vào theo gói. - Truy xuất củng cố an ninh đất đai, giảm tranh chấp và mở ra tiềm năng tín chỉ carbon/đa dạng sinh học trong tương lai.	Lợi ích bao gồm duy trì thị trường, tăng niềm tin người mua; nhà chế biến chi trả thêm để khuyến khích tham gia; cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và khả năng sẵn sàng đánh giá; tiềm năng tăng giá cho dòng hàng đáp ứng yêu cầu.	- Duy trì thị trường cho người mua EU - Tăng cường kiểm soát nội bộ và khả năng sẵn sàng đánh giá - Lợi thế về giá/hợp đồng cho dòng hàng phù hợp - Cải thiện quản lý an toàn lao động và môi trường tại nhà máy
Khoảng trống chính / Nhu cầu hỗ trợ	- Nền tảng quốc gia “sẵn sàng cho đơn vị vận hành” tích hợp trạng thái rừng/đất mốc 31/12/2020 với API mở. - Biểu mẫu và SOP chuẩn cho tuyến đầu (định danh nông hộ, tọa độ thửa, ngày thu mua, mã lô/kiện, tham chiếu pháp lý) và tiếp nhận thương lái.	- Gói dữ liệu không gian “sẵn sàng cho đơn vị vận hành” (trạng thái rừng/đất mốc 31/12/2020) với API; phương pháp hài hòa giữa các tỉnh. - Công cụ tuyến đầu: ứng dụng đơn giản, dùng ngoại tuyến cho thương lái/hộ; biểu mẫu chuẩn về pháp lý và giao dịch.	- Bản đồ và dữ liệu: công bố gói dữ liệu trạng thái rừng/đất có thẩm quyền tại mốc 31/12/2020, phân biệt cao su trên đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp, kèm API mở để doanh nghiệp kiểm tra. - Công cụ tuyến đầu: ứng dụng đơn giản, dùng ngoại tuyến và SOP cho định danh nông hộ/đại lý, polygon thửa, ngày, khối lượng và

- Đẩy nhanh hoàn thiện hồ sơ pháp lý cho ~20% thửa còn tồn; cung cấp tài chính (viện trợ/vốn ưu đãi/thanh toán theo kết quả) cho nông hộ/thương lái; đào tạo công cụ sổ; xây dựng cổng thông tin EUDR quốc gia.

- Hỗ trợ lập bản đồ chi phí thấp, có mục tiêu (trợ cấp/dịch vụ gộp) cho nông hộ và thương lái.

- Tăng cường truyền thông và năng lực tổ chức tuyến cuối; đào tạo bằng ngôn ngữ dân tộc để bảo đảm tính bao trùm.

- Tài chính tiếp nhận cho SME: dịch vụ dùng chung/ghép nhóm để giảm trùng lặp chi phí CNTT/đánh giá; vốn ưu đãi hoặc hỗ trợ theo kết quả cho nâng cấp sổ và phân tách dòng hàng.

- Biện pháp hòa nhập: chỉ tiêu đào tạo theo giới/dân tộc; hỗ trợ chuyên sâu cho nữ nhân sự trong vai trò GIS/truy xuất.

phân tách; quy trình chuyển từ giấy sang sổ.

- Lộ trình pháp lý: hướng dẫn rõ ràng về bằng chứng quyền sử dụng đất thay thế và đẩy nhanh cấp LURC để tránh loại trừ; đào tạo cấp xã về EUDR.

- Tài chính: công cụ mục tiêu (trợ cấp, vốn ưu đãi, thanh toán theo kết quả) cho tiếp nhận, lập bản đồ và vận hành "dòng sạch", đồng thời duy trì đầu tư của nhà máy vào nhân sự và hệ thống.



Co-funded by
the European Union



german
cooperation

DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Thông tin xuất bản

Ấn phẩm này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh Châu Âu và Bộ Hợp tác Kinh tế & Phát triển Liên bang Đức (BMZ). Mọi nội dung và quan điểm thể hiện trong ấn phẩm hoàn toàn thuộc trách nhiệm của GIZ và không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hoặc BMZ.

Đơn vị xuất bản:

Deutsche Gesellschaft für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Trụ sở chính:

BONN VÀ ESCHBORN, CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC
FRIEDRICH-EBERT-ALLEE 36+40
53113 BONN, CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

EMAIL: info@giz.de

WEBSITE: www.giz.de/en

Thời gian xuất bản: Tháng 12 năm 2025

Bản quyền hình ảnh:

@GIZ/ Binh Dang, @FreePik

Mọi quyền được bảo lưu. Hình ảnh được cấp phép sử dụng cho Liên minh châu Âu và Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức theo các điều kiện quy định.

Authors:

Nguyễn Lam Giang – Đỗ Thành Chung –
Phan Trần Hồng Vân – Nguyễn Văn Toại